

Số: 304/QĐ - BYT

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH**Về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ - CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ - CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Xét Công văn số 3120/SYT-NVY ngày 06/12/2019 và Công văn số 53/SYT-NVY ngày 09/01/2019 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc báo cáo kết quả thẩm định danh mục kỹ thuật đối với Bệnh viện tư nhân trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng (địa chỉ: số 161 Nguyễn Văn Linh, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng) được thực hiện 9990 kỹ thuật chuyên môn (danh mục kèm theo) theo quy định tại Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 và Thông tư 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 để căn cứ thực hiện Bảo hiểm Y tế năm 2019.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục Trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Sở Y tế TP. Đà Nẵng (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Viết Tiến**

DANH MỤC KỸ THUẬT CHI TIẾT
(PHÊ DUYỆT THEO QUYẾT ĐỊNH 304/QĐ-BYT NGÀY 25/01/2019)

STT	STT theo chương	STT theo TT43	STT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT				Thuộc phẫu thuật loại đặc biệt hay loại 1 (Theo TT50)	Thuộc thủ thuật loại đặc biệt hay loại 1 (Theo TT50)
					A	B	C	D		
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC										
				A. TUẦN HOÀN						
1	1	1		Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x			
2	2	2		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x			
3	3	3		Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x			
4	4	5		Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x	x		
5	5	6		Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x		
6	6	7		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	x	x			TTL1
7	7	8		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	x	x			TTL1
8	8	9		Đặt catheter động mạch	x	x				TTL1
9	9	10		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x			
10	10	11		Chăm sóc catheter động mạch	x	x				
11	11	15		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x			
12	12	16		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	x	x				
13	13	17		Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	x	x				
14	14	18		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x			TTL1
15	15	19		Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	x	x			TTL1
16	16	20		Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	x	x			
17	17	21		Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	x	x	x			
18	18	22		Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc	x	x				TTL1
19	19	28		Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x		
20	20	29		Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO2)	x	x				
21	21	30		Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch cánh (SjvO2)	x	x				
22	22	31		Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trộn (SvO2)	x	x				
23	23	32		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x			
24	24	33		Đặt máy khử rung tự động	x	x				TTL1
25	25	34		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	x	x			TTL1
26	26	35		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x			TTL1
27	27	36		Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	x	x	x			TTL1
28	28	37		Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	x	x	x			TTĐB
29	29	38		Tạo nhịp tim vượt tần số	x	x				TTL1
30	30	39		Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
31	31	40		Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x			TTL1
32	32	41		Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x	x			TTL1

33	33	42		Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	x	x				TTL1
34	34	43		Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x			TTĐB
35	35	44		Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
36	36	45		Dùng thuốc chống đông	x	x	x			
37	37	46		Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	x	x				TTĐB
38	38	47		Đặt bóng đối xung động mạch chủ	x					
39	39	50		Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
40	40	51		Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x		TTL1
				B. HÔ HẤP						
41	41	52		Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	x	x	x		TTL1
42	42	53		Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x		
43	43	54		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x		
44	44	55		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x			
45	45	56		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x			
46	46	57		Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	x	x	x		
47	47	58		Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x		
48	48	59		Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x		
49	49	60		Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x		
50	50	61		Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x		
51	51	62		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x		
52	52	63		Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	x	x	x			
53	53	64		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x		TTL1
54	54	65		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x		
55	55	66		Đặt ống nội khí quản	x	x	x			TTL1
56	56	67		Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x				TTĐB
57	57	68		Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	x	x	x			TTL1
58	58	69		Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x			TTL1
59	59	70		Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	x	x				TTL1
60	60	71		Mở khí quản cấp cứu	x	x	x			
61	61	72		Mở khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	x	x	x			
62	62	73		Mở khí quản thường quy	x	x	x			
63	63	74		Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x			TTL1
64	64	75		Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x			
65	65	76		Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x			
66	66	77		Thay ống nội khí quản	x	x	x			TTL1
67	67	78		Rút ống nội khí quản	x	x	x			
68	68	79		Rút canuyn khí quản	x	x	x			
69	69	80		Thay canuyn mở khí quản	x	x	x			
70	70	81		Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x		
71	71	82		Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	x	x	x	x		
72	72	83		Theo dõi ETCO ₂ ≤ 8 giờ	x	x				
73	73	84		Thăm dò CO ₂ trong khí thở ra	x	x	x			
74	74	85		Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x			

75	75	86		Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x		
76	76	87		Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x			
77	77	88		Làm ẩm đ-ường thở qua máy phun sự-ong mù	x	x	x			
78	78	89		Đặt canuyn mở khí quản 02 nồng	x	x	x	x		
79	79	91		Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	x	x	x			TTL1
80	80	92		Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x				TTL1
81	81	93		Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x			TTL1
82	82	94		Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
83	83	95		Mở màng phổi cấp cứu	x	x	x			TTL1
84	84	96		Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	x	x	x			TTL1
85	85	97		Dẫn l-ưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
86	86	98		Chọc hút dịch, khí trung thất	x	x				TTĐB
87	87	99		Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	x	x				TTĐB
88	88	100		Nội soi màng phổi để chẩn đoán	x	x			PTĐB	
89	89	101		Nội soi màng phổi sinh thiết	x	x			PTĐB	
90	90	106		Nội soi khí phế quản cấp cứu	x	x	x			TTL1
91	91	107		Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy	x	x				TTL1
92	92	108		Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	x	x				TTĐB
93	93	109		Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy	x	x				
94	94	110		Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	x	x				TTĐB
95	95	111		Nội soi khí phế quản lấy dị vật	x	x	x			TTĐB
96	96	112		Bơm rửa phế quản	x	x				
97	97	113		Rửa phế quản phế nang	x	x				TTĐB
98	98	114		Rửa phế quản phế nang chọn lọc	x	x				TTL1
99	99	116		Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	x	x				TTL1
100	100	117		Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	x	x				TTĐB
101	101	118		Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	x	x				TTL1
102	102	119		Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	x	x				
103	103	120		Nội soi khí phế quản hút đờm	x	x				TTL1
104	104	121		Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi	x	x				TTL1
105	105	122		Nội soi phế quản và chài phế quản	x	x				TTL1
106	106	123		Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nồng có nút bảo vệ	x	x				TTL1
107	107	128		Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
108	108	129		Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
109	109	130		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
110	110	131		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
111	111	132		Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
112	112	133		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
113	113	134		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
114	114	135		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
115	115	136		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1

116	116	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
117	117	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x			TTL1
118	118	139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ	x	x				TTL1
119	119	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	x	x	x			
120	120	145	Cải thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x			
121	121	146	Cải thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x			
122	122	147	Cải thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	x	x	x			
123	123	148	Thủ thuật huy động phế nang 40/40	x	x				TTL1
124	124	149	Thủ thuật huy động phế nang 60/40	x	x				TTL1
125	125	150	Thủ thuật huy động phế nang PCV	x	x				TTL1
126	126	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	x	x			
127	127	152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube	x	x				
128	128	153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	x	x				TTĐB
129	129	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	x	x	x			
130	130	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	x	x	x			
131	131	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	x	x	x	x		
132	132	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x		TTL1
133	133	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	x	x			TTL1
			C. THẬN - LỌC MÁU						
134	134	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x		
135	135	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x			
136	136	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	x	x	x			TTL1
137	137	163	Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x	x			TTL1
138	138	164	Thông bàng quang	x	x	x	x		
139	139	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x			
140	140	166	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x			
141	141	167	Chọc thăm dò bể thận d-ưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
142	142	168	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x				TTL1
143	143	169	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ	x	x				TTL1
144	144	170	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ	x	x	x			
145	145	171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	x	x	x			
146	146	172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	x	x				
147	147	173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	x	x	x			TTL1
148	148	174	Thận nhân tạo cấp cứu	x	x	x			TTL1
149	149	175	Thận nhân tạo thường qui	x	x	x			
150	150	176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	x	x				TTĐB
151	151	177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	x	x				TTĐB
152	152	179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy	x	x				TTĐB
153	153	180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm	x	x				TTĐB
154	154	183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	x	x				TTĐB
155	155	184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	x	x				TTĐB
156	156	185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh AR	x	x				TTĐB
157	157	188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	x	x				TTL1
158	158	189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	x	x				
159	159	192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	x	x				
160	160	193	Thay huyết tương sử dụng albumin	x	x				TTĐB

161	161	194		Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	x					TTĐB
162	162	195		Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhu	x	x				TTĐB
163	163		326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao ph	x	x				TTĐB
164	164		327	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	x	x				TTĐB
165	165		328	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyetyl starch (HES)	x	x				TTĐB
166	166		329	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x				TTĐB
167	167		330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	x	x				TTĐB
168	168		331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ và	x	x				TTĐB
169	169		332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymici	x	x				TTĐB
170	170		338	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng guillain-barre với dịch thay thế albumin5%	x	x				TTĐB
171	171		339	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng guillain-barre với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	x	x				TTĐB
172	172		340	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng guillain-barre với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x				TTĐB
173	173		341	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	x	x				TTĐB
174	174		342	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	x	x				TTĐB
175	175		343	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	x	x				TTĐB
176	176		344	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x				TTĐB
177	177		347	Thay huyết tương trong điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x				TTĐB
178	178		348	Thay huyết tương bằng plasma tươi đông lạnh trong đ	x	x				TTĐB
179	179		349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	x	x				TTĐB
180	180		350	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	x	x				TTĐB
181	181		359	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng t	x	x				TTĐB
				D. THẬN KINH						
182	182	201		Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x			
183	183	202		Chọc dịch tủy sống	x	x	x			
184	184	203		Ghi điện cơ cấp cứu	x	x				
185	185	206		Tiêu huyết khối não thất cấp cứu	x					TTĐB
186	186	207		Ghi điện não đồ cấp cứu	x	x				
187	187	208		Siêu âm Doppler xuyên sọ	x	x				
188	188	211		Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x		
189	189	212		Theo dõi oxy tế bào não (PbO2) ≤ 8 giờ	x	x				
190	190	213		Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x			
191	191	214		Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x			
				D. TIÊU HOÁ						
192	192	215		Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x		

193	193	216		Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x		
194	194	217		Mở thông dạ dày bằng nội soi	x	x				TTL1
195	195	218		Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x		
196	196	219		Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	x	x	x		
197	197	220		Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	x	x	x			TTL1
198	198	221		Thụt tháo	x	x	x	x		
199	199	222		Thụt giữ	x	x	x	x		
200	200	223		Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x		
201	201	224		Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x		
202	202	225		Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x		
203	203	226		Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	x	x	x			
204	204	227		Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	x	x	x			
205	205	228		Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x		
206	206	229		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	x	x	x		
207	207	230		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	x	x	x			
208	208	231		Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	x	x	x			TTL1
209	209	232		Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	x	x	x			TTL1
210	210	233		Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	x	x	x			TTL1
211	211	234		Nội soi trực tràng cấp cứu	x	x	x			
212	212	235		Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	x	x			
213	213	236		Nội soi đại tràng cầm máu	x	x	x			TTL1
214	214	237		Nội soi đại tràng sinh thiết	x	x	x			TTL1
215	215	238		Đo áp lực ổ bụng	x	x	x			
216	216	239		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x			
217	217	240		Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x			
218	218	241		Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x			
219	219	242		Rửa màng bụng cấp cứu	x	x	x			TTL1
220	220	243		Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	x	x	x			
221	221	244		Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x			TTL1
				E. TOÀN THÂN						
222	222	245		Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	x	x	x			
223	223	246		Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x		
224	224	247		Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x	x			TTL1
225	225	248		Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x			TTL1
226	226	249		Giải stress cho người bệnh	x	x	x			
227	227	250		Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x			
228	228	251		Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x		
229	229	252		Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x		
230	230	253		Lấy máu tĩnh mạch bệnh	x	x	x	x		
231	231	254		Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x		
232	232	255		Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x			
233	233	256		Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x			
234	234	257		Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x			
235	235	258		Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x			
236	236	259		Rửa mắt tẩy độc	x	x	x			TTL1

237	237	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	x	x			
238	238	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x	x	x		
239	239	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x		
240	240	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x		
241	241	264	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x		
242	242	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x		TTL1
243	243	266	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x		
244	244	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x			
245	245	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x			
246	246	269	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần	x	x	x	x		
247	247	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x		
248	248	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	x	x			TTL1
249	249	272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	x	x			
250	250	273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu	x	x	x			TTL1
251	251	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	x	x	x			TTL1
252	252	275	Băng bó vết thương	x	x	x	x		
253	253	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x		
254	254	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x		
255	255	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	x		
256	256	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	x	x			
257	257	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x			
			G. XÉT NGHIỆM						
258	258	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x		
259	259	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x			
260	260	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x			
261	261	284	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x		
262	262	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	x	x	x		
263	263	286	Đo các chất khí trong máu	x	x	x			
264	264	287	Đo lactat trong máu	x	x	x			
265	265	288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	x	x	x			
266	266	289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	x	x				
267	267	296	Phát hiện opiat bằng naloxone	x	x	x			
			H. THĂM DÒ KHÁC						
268	268	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x			
269	269	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x			
II. NỘI KHOA									
			A. HÔ HẤP						
270	1	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x		
271	2	2	Bơm rửa khoang màng phổi	x	x	x			
272	3	3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	x	x				TTL1
273	4	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	x		
274	5	5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTĐB
275	6	6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x				TTĐB
276	7	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x			
277	8	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x			
278	9	9	Chọc dò dịch màng phổi	x	x	x	x		
279	10	10	Chọc tháo dịch màng phổi	x	x	x	x		
280	11	11	Chọc hút khí màng phổi	x	x	x			

281	12	12		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x			
282	13	13		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x				TTL1
283	14	14		Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x		
284	15	15		Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	x	x				
285	16	16		Đặt ống dẫn lưu khoang MP	x	x	x			
286	17	17		Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x				TTĐB
287	18	24		Đo chức năng hô hấp	x	x	x	x		
288	19	25		Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	x	x	x			
289	20	26		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	x	x	x			
290	21	28		Kỹ thuật ho có điều khiển	x	x	x	x		
291	22	29		Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	x		
292	23	30		Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x			
293	24	31		Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x		
294	25	32		Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x		
295	26	33		Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x			
296	27	36		Nội soi phế quản dưới gây mê	x	x				TTĐB
297	28	38		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	x	x				
298	29	39		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	x	x				
299	30	40		Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	x	x				TTL1
300	31	43		Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	x	x				TTL1
301	32	45		Nội soi phế quản ống mềm	x	x				TTL1
302	33	46		Nội soi phế quản ống cứng	x	x				TTĐB
303	34	48		Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	x	x				TTL1
304	35	49		Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	x	x				TTĐB
305	36	50		Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	x	x				TTĐB
306	37	51		Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	x	x				TTL1
307	38	52		Nội soi lồng ngực	x	x			PTL1	
308	39	53		Nội soi trung thất	x				PTL1	
309	40	54		Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	x	x				TTL1
310	41	58		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	x	x				
311	42	60		Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	x	x	x			
312	43	61		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x			
313	44	63		Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x	x			
314	45	64		Sinh thiết màng phổi mù	x	x	x			
315	46	65		Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
316	47	66		Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x				TTL1
317	48	67		Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	x		
318	49	68		Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x		
				B. TIM MẠCH						
319	50	69		Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	x	x				TTĐB
320	51	70		Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	x					TTĐB
321	52	71		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	x	x				TTĐB
322	53	74		Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x			TTL1
323	54	75		Chọc dò màng ngoài tim	x	x	x			TTL1
324	55	76		Dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x			TTL1

325	56	77		Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	x	x				TTL1
326	57	80		Đặt stent ống động mạch	x					TTĐB
327	58	81		Đặt bóng đối xung động mạch chủ	x					TTĐB
328	59	84		Đặt coil bít ống động mạch	x					TTĐB
329	60	85		Điện tim thường	x	x	x	x		
330	61	91		Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kẹt van cơ học	x	x				TTĐB
331	62	92		Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	x					TTĐB
332	63	93		Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	x	x				TTL1
333	64	94		Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	x	x				
334	65	95		Holter điện tâm đồ	x	x	x			
335	66	96		Holter huyết áp	x	x	x			
336	67	97		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x			
337	68	98		Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	x	x				TTL1
338	69	99		Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	x					TTĐB
339	70	100		Lập trình máy tạo nhịp tim	x	x				
340	71	101		Nong và đặt stent động mạch vành	x	x				TTĐB
341	72	102		Nong và đặt stent các động mạch khác	x					TTĐB
342	73	103		Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	x	x				TTĐB
343	74	104		Nong van động mạch chủ	x					TTĐB
344	75	105		Nong hẹp eo động mạch chủ	x					TTĐB
345	76	106		Nong van động mạch phổi	x	x				TTĐB
346	77	107		Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	x	x				TTĐB
347	78	108		Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	x					TTĐB
348	79	109		Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	x	x				
349	80	111		Nghiệm pháp atropin	x	x	x			
350	81	112		Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x			
351	82	113		Siêu âm Doppler tim	x	x	x			
352	83	114		Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	x					
353	84	115		Siêu âm tim cân âm	x	x				
354	85	116		Siêu âm tim 4D	x	x				
355	86	117		Siêu âm tim qua thực quản	x	x				
356	87	119		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x			
357	88	120		Sốc điện điều trị rung nhĩ	x	x				TTL1
358	89	121		Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	x	x			
359	90	124		Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	x	x				TTL1
360	91	125		Thông tim chẩn đoán	x	x				TTL1
361	92	126		Thông tim và chụp buồng tim cản quang	x	x				TTĐB
				C. THẦN KINH						
362	93	128		Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x		
363	94	129		Chọc dò dịch não tủy	x	x	x			
364	95	130		Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	x	x				
365	96	131		Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	x	x				
366	97	140		Điều trị trạng thái động kinh	x	x				
367	98	141		Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	x	x				
368	99	142		Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	x	x				
369	100	143		Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	x	x				
370	101	144		Ghi điện cơ cấp cứu	x	x				
371	102	145		Ghi điện não thường quy	x	x	x			
372	103	146		Ghi điện não giấc ngủ	x	x				
373	104	147		Ghi điện não video	x					

374	105	148		Ghi điện cơ bằng điện cực kim	x	x				
375	106	150		Hút đờm hầu họng	x	x	x	x		
376	107	151		Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x			
377	108	152		Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	x	x				
378	109	153		Siêu âm Doppler xuyên sọ	x	x				
379	110	154		Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	x	x				
380	111	155		Siêu âm Doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường theo dõi 24/24 giờ	x					
381	112	156		Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	x	x				
382	113	158		Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	x	x	x			
383	114	159		Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	x	x				
384	115	160		Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	x					
385	116	163		Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x			
386	117	164		Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	x	x	x			
387	118	166		Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x			
				D. THẬN TIẾT NIỆU						
388	119	167		Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	x	x			
389	120	168		Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	x	x	x			
390	121	169		Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu	x	x				
391	122	170		Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	x	x	x			
392	123	171		Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	x	x	x			
393	124	172		Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	x	x	x			
394	125	173		Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x			
395	126	174		Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
396	127	175		Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x			TTL1
397	128	176		Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
398	129	177		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x			
399	130	178		Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	x	x				
400	131	179		Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu	x	x				TTL1
401	132	180		Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	x	x				TTL1
402	133	181		Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTL1
403	134	182		Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
404	135	183		Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	x	x				TTL1
405	136	184		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	x	x				TTL1
406	137	185		Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	x	x				
407	138	186		Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	x	x				
408	139	187		Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	x	x				
409	140	188		Đặt sonde bàng quang	x	x	x			
410	141	189		Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu	x	x				
411	142	190		Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	x					TTĐB
412	143	191		Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	x	x				

413	144	195		Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x			
414	145	200		Đo áp lực thẩm thấu niệu	x	x				
415	146	201		Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	x	x				
416	147	202		Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	x	x				TTĐB
417	148	211		Nong niệu đạo và đặt sonde đái	x	x				
418	149	212		Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	x	x				TTL1
419	150	213		Nội soi niệu quản chẩn đoán	x	x				TTL1
420	151	214		Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	x	x				TTL1
421	152	215		Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	x					TTL1
422	153	216		Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	x	x				TTL1
423	154	217		Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	x	x				TTL1
424	155	218		Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	x	x				TTL1
425	156	219		Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	x	x				TTL1
426	157	220		Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	x	x				TTĐB
427	158	221		Nội soi bàng quang	x	x				TTL1
428	159	222		Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	x	x				TTL1
429	160	223		Nối thông động- tĩnh mạch	x	x				TTL1
430	161	224		Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	x	x				TTL1
431	162	225		Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	x	x				TTL1
432	163	227		Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	x	x				
433	164	228		Rút sonde dẫn lưu tụ dịch máu quanh thận	x	x				
434	165	229		Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	x					
435	166	230		Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	x	x				
436	167	231		Rút catheter đường hầm	x	x				
437	168	232		Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x			
438	169	233		Rửa bàng quang	x	x	x			
439	170	236		Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x					TTL1
440	171	238		Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	x	x				TTL1
				D. TIÊU HÓA						
441	172	241		Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	x	x	x	x		
442	173	242		Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x			
443	174	243		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x			
444	175	244		Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x		
445	176	245		Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM	x	x				TTL1
446	177	246		Đặt ống thông mũi mật	x	x				TTĐB
447	178	247		Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x		
448	179	248		Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	x	x				
449	180	253		Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	x	x	x			TTL1
450	181	254		Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	x	x	x			TTL1
451	182	255		Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	x	x	x			TTL1
452	183	256		Nội soi trực tràng ống mềm	x	x	x			
453	184	257		Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	x	x	x			
454	185	258		Nội soi trực tràng ống cứng	x	x	x			
455	186	259		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	x	x	x			TTL1

456	187	260		Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê	x	x				TTL1
457	188	261		Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	x	x				TTL1
458	189	262		Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	x	x	x			TTL1
459	190	263		Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	x					TTĐB
460	191	264		Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	x	x				TTL1
461	192	265		Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	x	x				TTL1
462	193	266		Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	x	x				TTL1
463	194	267		Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	x					TTL1
464	195	268		Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	x	x	x			TTL1
465	196	271		Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	x	x				TTL1
466	197	272		Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	x	x	x			
467	198	273		Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	x	x	x			
468	199	274		Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	x					TTL1
469	200	275		Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	x					TTL1
470	201	277		Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	x					TTL1
471	202	282		Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	x	x				TTĐB
472	203	283		Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	x	x				TTĐB
473	204	284		Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	x	x				TTĐB
474	205	285		Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	x	x				TTĐB
475	206	287		Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm	x	x	x			TTL1
476	207	288		Nội soi ổ bụng	x	x				TTL1
477	208	289		Nội soi ổ bụng có sinh thiết	x	x				TTĐB
478	209	290		Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	x	x				TTĐB
479	210	292		Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	x	x				
480	211	293		Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	x	x				
481	212	294		Nội soi đại tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	x	x				TTL1
482	213	295		Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	x	x				TTL1
483	214	296		Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	x	x				TTĐB
484	215	297		Nội soi hậu môn ống cứng	x	x	x			
485	216	298		Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	x	x				TTĐB
486	217	304		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	x	x				TTL1
487	218	305		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	x	x				
488	219	306		Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	x	x	x			
489	220	307		Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	x	x	x			
490	221	308		Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	x	x	x			
491	222	309		Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	x	x	x			
492	223	310		Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	x	x				
493	224	311		Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	x	x				
494	225	313		Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x		
495	226	314		Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x		

496	227	315		Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	x	x				
497	228	316		Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	x	x				
498	229	317		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x			TTL1
499	230	318		Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	x	x				TTL1
500	231	319		Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	x	x				TTL1
501	232	320		Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	x	x				TTL1
502	233	322		Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x				
503	234	324		Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	x	x				TTL1
504	235	325		Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	x	x	x			TTL1
505	236	326		Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	x	x				TTL1
506	237	327		Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag	x	x				TTL1
507	238	328		Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy	x	x				TTL1
508	239	329		Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	x	x				TTL1
509	240	330		Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	x	x				TTL1
510	241	333		Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	x	x	x			TTL1
511	242	334		Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	x	x	x			TTL1
512	243	335		Test thử C14O2 tìm H.Pylori	x	x				
513	244	336		Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x		
514	245	337		Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x		
515	246	338		Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x		
516	247	339		Thụt tháo phân	x	x	x	x		
				E. CƠ XƯƠNG KHỚP						
517	248	340		Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	x	x				
518	249	341		Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	x	x				
519	250	342		Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	x	x				
520	251	343		Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
521	252	344		Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
522	253	345		Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
523	254	346		Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
524	255	347		Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
525	256	348		Đo độ nhớt dịch khớp	x	x	x			
526	257	349		Hút dịch khớp gối	x	x	x			
527	258	350		Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
528	259	351		Hút dịch khớp háng	x	x				
529	260	352		Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
530	261	353		Hút dịch khớp khuỷu	x	x				
531	262	354		Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
532	263	355		Hút dịch khớp cổ chân	x	x				
533	264	356		Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
534	265	357		Hút dịch khớp cổ tay	x	x				

535	266	358		Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
536	267	359		Hút dịch khớp vai	x	x				
537	268	360		Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
538	269	361		Hút nang bao hoạt dịch	x	x	x			
539	270	362		Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
540	271	363		Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x	x			
541	272	364		Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
542	273	365		Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	x	x				TTL1
543	274	366		Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	x	x				TTL1
544	275	367		Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	x	x				TTL1
545	276	369		Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	x	x				TTL1
546	277	370		Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	x	x				TTL1
547	278	371		Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	x	x				TTL1
548	279	373		Siêu âm khớp (một vị trí)	x	x				
549	280	374		Siêu âm phần mềm (một vị trí)	x	x				
550	281	375		Sinh thiết tuyến nước bọt	x	x				
551	282	376		Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
552	283	377		Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
553	284	378		Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	x					
554	285	379		Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	x					
555	286	380		Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	x					
556	287	381		Tiêm khớp gối	x	x				
557	288	382		Tiêm khớp háng	x	x				
558	289	383		Tiêm khớp cổ chân	x	x				
559	290	384		Tiêm khớp bàn ngón chân	x	x				
560	291	385		Tiêm khớp cổ tay	x	x				
561	292	386		Tiêm khớp bàn ngón tay	x	x				
562	293	387		Tiêm khớp đốt ngón tay	x	x				
563	294	388		Tiêm khớp khuỷu tay	x	x				
564	295	389		Tiêm khớp vai	x	x				
565	296	390		Tiêm khớp ức đòn	x	x				
566	297	391		Tiêm khớp ức - sườn	x	x				
567	298	392		Tiêm khớp đòn- cùng vai	x	x				
568	299	393		Tiêm khớp thái dương hàm	x					
569	300	394		Tiêm ngoài màng cứng	x					
570	301	395		Tiêm khớp cùng chậu	x					
571	302	396		Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	x	x				
572	303	397		Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	x	x				
573	304	398		Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	x	x				
574	305	399		Tiêm hội chứng DeQuervain	x	x				
575	306	400		Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	x	x				
576	307	401		Tiêm gân gấp ngón tay	x	x				
577	308	402		Tiêm gân nhị đầu khớp vai	x	x				
578	309	403		Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	x	x				
579	310	404		Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	x	x				
580	311	405		Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	x	x				
581	312	406		Tiêm gân gót	x	x				
582	313	407		Tiêm cân gan chân	x	x				
583	314	408		Tiêm cạnh cột sống cổ	x					

584	315	409		Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	x					
585	316	410		Tiêm cạnh cột sống ngực	x					
586	317	411		Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
587	318	412		Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
588	319	413		Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
589	320	414		Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
590	321	415		Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
591	322	416		Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
592	323	417		Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
593	324	418		Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
594	325	419		Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
595	326	420		Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
596	327	421		Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
597	328	422		Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
598	329	423		Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	x					
599	330	424		Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
600	331	425		Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
601	332	426		Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
602	333	427		Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
603	334	428		Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
604	335	429		Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
605	336	431		Xét nghiệm Mucin test	x	x	x			

III. NHI KHOA

				I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC						
				A. TUẦN HOÀN						
606	1	1		Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	x					TTL1
607	2	2		Đặt bóng chèn động mạch chủ dội ngược	x				PTL1	
608	3	3		Tuần hoàn ngoài cơ thể	x					TTĐB
609	4	7		Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	x					TTĐB
610	5	8		Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	x					TTĐB
611	6	10		Tăng thân nhiệt chủ động	x					TTL1
612	7	11		Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	x	x				TTL1
613	8	12		Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết	x	x				TTL1
614	9	13		Đo cung lượng tim liên tục	x	x				TTL1
615	10	14		Đo áp lực các buồng tim	x	x				
616	11	15		Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	x	x				TTL1
617	12	16		Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	x	x				
618	13	17		Đặt catheter động mạch phổi	x	x				TTL1
619	14	18		Dẫn l-ưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	x	x				TTL1
620	15	20		Đo độ bão hòa oxy trung tâm cấp cứu	x	x				
621	16	21		Đo độ bão hòa oxy trong tĩnh mạch cảnh	x	x				
622	17	22		Kích thích tim với tần số cao	x	x				TTL1

623	18	23		Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	x	x				TTL1
624	19	24		Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	x	x				TTL1
625	20	25		Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	x	x				TTL1
626	21	26		Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong	x	x				TTĐB
627	22	27		Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	x	x				TTĐB
628	23	28		Đặt catheter tĩnh mạch	x	x	x			
629	24	29		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x			
630	25	30		Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	x	x	x			TTL1
631	26	31		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x			
632	27	32		Đặt ống thông Blakemore	x	x	x			
633	28	33		Đặt catheter động mạch	x	x	x			TTL1
634	29	34		Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	x	x	x			TTL1
635	30	35		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x			TTL1
636	31	36		Đo áp lực động mạch liên tục	x	x	x			
637	32	37		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	x	x	x			
638	33	38		Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x			TTL1
639	34	39		Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x				TTL1
640	35	40		Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	x	x				TTL1
641	36	41		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x			TTL1
642	37	42		Mở màng ngoài tim cấp cứu	x	x				TTĐB
643	38	43		Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	x	x	x			TTL1
644	39	44		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x			
645	40	45		Hạ huyết áp chỉ huy	x	x	x			TTL1
646	41	46		Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x	x			
647	42	47		Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x			
648	43	48		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	x	x	x			
649	44	49		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x			
650	45	50		Chăm sóc catheter động mạch	x	x				
651	46	51		Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x		TTL1
				B. HÔ HẤP						
652	47	52		Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm	x	x				TTL1
653	48	53		Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	x	x				TTL1
654	49	54		Thở máy với tần số cao (HFO)	x	x				TTĐB
655	50	55		Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	x	x				TTĐB
656	51	56		Nội soi khí phế quản hút đờm	x	x				
657	52	57		Nội soi khí phế quản cấp cứu	x	x				TTL1
658	53	58		Thở máy bằng xâm nhập	x	x				TTL1
659	54	60		Dẫn lưu trung thất	x	x				TTĐB
660	55	61		Chọc hút dịch, khí trung thất	x	x				TTĐB
661	56	62		Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp	x	x				TTL1
662	57	63		Nội soi khí phế quản ở NB thở máy	x	x				TTL1
663	58	64		Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi	x	x				TTL1
664	59	65		Bơm rửa phế quản có bàn chải	x	x				TTL1
665	60	66		Bơm rửa phế quản không bàn chải	x	x				TTL1
666	61	67		Nội soi màng phổi để chẩn đoán	x	x				TTL1
667	62	68		Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu	x	x				
668	63	69		Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	x	x				
669	64	70		Siêu âm màng phổi	x	x				TTL1
670	65	72		Nội soi khí phế quản để cầm máu	x	x				TTL1
671	66	73		Nội soi khí phế quản lấy dị vật	x	x				TTL1
672	67	74		Nội soi màng phổi sinh thiết	x	x			PTL1	
673	68	75		Cai máy thở	x	x	x			
674	69	76		Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	x	x	x			
675	70	77		Đặt ống nội khí quản	x	x	x			TTL1
676	71	78		Mở khí quản	x	x	x			
677	72	79		Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	x	x	x			TTĐB

678	73	80		Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	x	x	x			
679	74	81		Bơm rửa màng phổi	x	x	x			
680	75	82		Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	x	x	x			TTL1
681	76	83		Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	x	x	x			TTL1
682	77	84		Chọc thăm dò màng phổi	x	x	x			
683	78	85		Mở màng phổi tối thiểu	x	x	x			
684	79	86		Dẫn l-ưu màng phổi liên tục	x	x	x			
685	80	87		Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	x	x	x			
686	81	88		Thăm dò chức năng hô hấp	x	x	x			
687	82	89		Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x			
688	83	90		Khí dung thuốc thở máy	x	x	x			
689	84	91		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x	x	x			
690	85	92		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	x	x	x			
691	86	93		Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x			
692	87	94		Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x			
693	88	95		Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x			TTL1
694	89	96		Mở khí quản qua da cấp cứu	x	x	x			TTL1
695	90	97		Mở khí quản ng-ược dòng cấp cứu	x	x	x			TTL1
696	91	98		Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	x	x	x			
697	92	99		Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x	✖			TTĐB
698	93	100		Rút catheter khí quản	x	x	x			
699	94	101		Thay canuyn mở khí quản	x	x	x			
700	95	102		Chăm sóc lỗ mở khí quản	x	x	x			
701	96	103		Làm ẩm đ-ường thở qua máy phun s-ơ-ong mù	x	x	x			
702	97	104		Mở màng giáp nhĩn cấp cứu	x	x	x	x		TTL1
703	98	105		Thở ngạt	x	x	x	x		
704	99	106		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x		
705	100	107		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x	x	x	x		TTL1
706	101	108		Thở oxy gọng kính	x	x	x	x		
707	102	109		Thở oxy l-ưu l-ượng cao qua mặt nạ không túi	x	x	x	x		
708	103	110		Thở oxy qua mặt nạ có túi	x	x	x	x		
709	104	111		Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	x	x	x	x		
710	105	112		Cố định lồng ngực do chấn th-ương gây xương s-ườn	x	x	x	x		
711	106	113		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	x	x	x		TTĐB
				C. THẬN – LỌC MÁU						
712	107	114		Lọc máu liên tục (CRRT)	x	x				TTĐB
713	108	115		Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	x	x				TTĐB
714	109	116		Thay huyết tương	x	x				TTĐB
715	110	118		Lọc màng bụng cấp cứu	x	x				TTL1
716	111	119		Lọc màng bụng chu kỳ	x	x				TTL1
717	112	120		Lọc và tách huyết tương chọn lọc	x	x				TTĐB
718	113	121		Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	x	x				TTĐB
719	114	122		Chọc thăm dò bể thận d-ưới hư-ớng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
720	115	123		Dẫn lư-u bể thận qua da cấp cứu	x	x				TTL1
721	116	124		Dẫn lưu bể thận ngư-ợc dòng cấp cứu bằng nội soi	x	x				TTL1
722	117	125		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x			
723	118	126		Thận nhân tạo cấp cứu liên tục	x	x	x			TTL1
724	119	127		Thận nhân tạo thường quy chu kỳ	x	x				
725	120	128		Bài niệu c-ưỡng bức	x	x	x			
726	121	129		Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x	x			TTL1
727	122	130		Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x			
728	123	131		Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x			

729	124	132		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x			
730	125	133		Thông tiểu	x	x	x	x		
731	126	134		Hồi sức chống sốc	x	x	x	x		TTL1
				D. THẬN KINH						
732	127	137		Xử trí tăng áp lực nội sọ	x	x	x			TTL1
733	128	138		Điện não đồ thường quy	x	x				
734	129	140		Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)	x	x				
735	130	143		Siêu âm doppler xuyên sọ	x	x				
736	131	145		Ghi điện cơ kim	x	x				
737	132	146		Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	x	x				TTL1
738	133	148		Chọc dịch tủy sống	x	x	x			
739	134	149		Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	x	x	x			
740	135	150		Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại gi-ường	x	x	x	x		
741	136	151		Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	x	x	x			
742	137	152		Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x			
743	138	154		Mở thông dạ dày bằng nội soi	x	x				TTL1
744	139	155		Nội soi dạ dày cầm máu	x	x				TTL1
745	140	156		Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	x	x				
746	141	157		Cầm máu thực quản qua nội soi	x	x				TTL1
747	142	158		Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	x				
748	143	159		Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	x	x				TTL1
749	144	160		Soi đại tràng cầm máu	x	x				TTL1
750	145	161		Soi đại tràng sinh thiết	x	x				TTL1
751	146	162		Nội soi trực tràng cấp cứu	x	x				
752	147	163		Chọc dẫn lưu-u ổ áp xe d-ưới siêu âm	x	x	x			TTL1
753	148	164		Dẫn lưu-u ổ bụng cấp cứu	x	x	x			
754	149	165		Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x			
755	150	166		Rửa màng bụng cấp cứu	x	x				TTL1
756	151	167		Đặt ống thông dạ dày	x	x	x			
757	152	168		Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x			
758	153	169		Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	x	x			
759	154	170		Đo áp lực ổ bụng	x	x	x			
760	155	171		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x			
761	156	172		Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	x	x			
762	157	173		Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	x	x	x			
763	158	174		Nuôi d-ưỡng người bệnh bằng đ-ường tĩnh mạch trung tâm	x	x				
764	159	175		Nuôi d-ưỡng ng-ười bệnh qua lỗ mở dạ dày	x	x	x			
765	160	176		Nuôi d-ưỡng ngư-ời bệnh qua catheter hồng tràng	x	x	x			
766	161	177		Nuôi d-ưỡng ngư-ời bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	x	x				
767	162	178		Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x		
768	163	179		Thụt tháo phân	x	x	x	x		
769	164	180		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x		
770	165	181		Nuôi d-ưỡng ng-ười bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	x	x	x	x		
				E. TOÀN THÂN						
771	166	182		Thay máu sơ sinh	x	x				TTĐB
772	167	183		Kiểm soát tăng đư-ờng huyết chỉ huy	x	x				
773	168	185		Nâng thân nhiệt chủ động	x	x	x			TTL1
774	169	186		Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	x	x				TTL1
775	170	187		Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x			
776	171	188		Siêu âm đen trắng tại giường bệnh Siêu âm màu tại giường	x	x	x			

777	172	189		Chụp X quang cấp cứu tại gi-ường	x	x	x			
778	173	190		Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	x	x	x			
779	174	191		Xét nghiệm đ-ường máu mao mạch tại gi-ường	x	x	x			
780	175	192		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x	x	x			
781	176	193		Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x			
782	177	194		Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x		
783	178	195		Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x		
784	179	196		Gội đầu cho người bệnh tại gi-ường	x	x	x	x		
785	180	197		Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x		
786	181	198		Vệ sinh răng miệng đặc biệt	x	x	x	x		
787	182	199		Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x		
788	183	200		Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x		
789	184	201		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x		
790	185	202		Băng bó vết thương	x	x	x	x		
791	186	203		Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x		
792	187	204		Vận chuyển người bệnh an toàn	x	x	x	x		
793	188	205		Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	x		
794	189	206		Định nhóm máu tại gi-ường	x	x	x	*		
795	190	207		Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x	x	x	x		
796	191	208		Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	x		
797	192	209		Truyền dịch vào tủy xương	x	x	x			
798	193	210		Tiêm truyền thuốc	x	x	x	x		
				G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH						
799	194	214		Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	x	x	x			
800	195	215		Đo các chất khí trong máu	x	x	x			
801	196	216		Đo lactat trong máu	x	x	x			
802	197	217		Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	x	x	x			
803	198	219		Phát hiện opiat bằng Naloxone	x	x	x			
804	199	220		Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate	x	x	x			
				II. TÂM THẦN						
805	200	236		Sốc điện thông thường	x	x				TTL1
806	201	256		Đo lưu huyết não	x	x				
807	202	257		Xử trí người bệnh kích động	x	x	x			
808	203	258		Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính	x	x	x			
809	204	259		Xử trí người bệnh không ăn	x	x	x			
810	205	260		Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x			
811	206	264		Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	x	x	x			
812	207	266		Liệu pháp giải thích hợp lý	x	x	x			
813	208	268		Cấp cứu người bệnh tự sát	x	x	x	x		
814	209	269		Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x		
815	210	270		Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	x		
				III. Y HỌC CỔ TRUYỀN						
				A. KỸ THUẬT CHUNG						
816	211	274		Kéo nắn cột sống cổ	x	x				
817	212	275		Kéo nắn cột sống thắt lưng	x	x				
818	213	293		Luyện tập dưỡng sinh	x	x	x	x		
				IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						
				A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						
819	214	700		Laser điều trị	x					
820	215	708		Siêu âm điều trị	x	x				
821	216	714		Kéo cột sống bằng máy	x	x				
822	217	717		Phong bế Phenol vào điểm vận động để điều trị co cứng	x	x				
823	218	718		Tập vận động PHCN sau bỏng	x	x				
824	219	721		Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng	x	x				

825	220	730		Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	x	x				
826	221	731		Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm	x	x				
827	222	733		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ	x	x				
828	223	743		Xoa bóp bằng máy	x	x				
829	224	744		Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	x	x				
830	225	745		Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	x	x				
831	226	767		Thủy trị liệu	x	x	x			
832	227	769		Hoạt động trị liệu	x	x	x			
833	228	770		Ngôn ngữ trị liệu	x	x	x			
834	229	771		Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x			
835	230	772		Điều trị bằng điện phân thuốc	x	x	x			
836	231	773		Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x			
837	232	774		Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x			
838	233	775		Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại	x	x	x			
839	234	776		Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	x	x	x			
840	235	777		Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	x	x	x			
841	236	778		Dẫn lưu tư thể	x	x	x			
842	237	779		Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	x	x	x			
843	238	780		Kỹ thuật kéo giãn	x	x	x			
844	239	782		Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	x	x	x			
845	240	786		Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	x	x	x			
846	241	787		Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	x	x	x			
847	242	788		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	x	x	x			
848	243	789		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	x	x	x			
849	244	790		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x	x			
850	245	791		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	x	x	x			
851	246	792		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	x	x	x			
852	247	793		Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và ph-ương pháp PHCN	x	x	x			
853	248	795		Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	x	x	x			
854	249	796		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	x	x	x			
855	250	797		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	x	x	x			
856	251	798		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	x	x	x			
857	252	799		Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	x	x	x			
858	253	800		Đánh giá kỹ năng Vận động thô	x	x	x			
859	254	801		Đánh giá trẻ Bại não	x	x	x			
860	255	802		Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	x	x	x			
861	256	803		Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x	x	x			
862	257	807		Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	x	x	x	x		
863	258	808		Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	x	x	x	x		
864	259	809		Chườm lạnh	x	x	x	x		
865	260	811		Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x		
866	261	812		Vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x		
867	262	813		Xoa bóp	x	x	x	x		
868	263	814		Tập ho	x	x	x	x		
869	264	815		Tập thở	x	x	x	x		
870	265	816		Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	x	x	x	x		
871	266	817		Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	x	x	x		

872	267	818		Sử dụng xe lăn	x	x	x	x		
873	268	819		Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	x	x	x		
874	269	820		Tập vận động chủ động	x	x	x	x		
875	270	821		Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x		
876	271	822		Tập vận động thụ động	x	x	x	x		
877	272	823		Đo tâm vận động khớp	x	x	x	x		
878	273	824		Đắp nóng	x	x	x	x		
879	274	825		Thử cơ bằng tay	x	x	x	x		
880	275	826		Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	x		
881	276	827		Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	x		
882	277	828		Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	x	x	x	x		
883	278	830		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	x	x	x	x		
884	279	831		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn th-ương thần kinh quay	x	x	x	x		
885	280	832		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	x	x	x	x		
886	281	833		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	x	x	x	x		
887	282	835		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn th-ương dây chằng chéo trư-ớc khớp gối	x	x	x	x		
888	283	836		Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	x	x	x	x		
889	284	837		Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	x	x	x	x		
890	285	838		Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	x	x	x	x		
891	286	839		Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	x	x	x	x		
892	287	840		Vật lý trị liệu -PHCN gãy xư-ơng đòn	x	x	x	x		
893	288	841		Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	x	x	x	x		
894	289	842		Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi d-ưới	x	x	x	x		
895	290	843		Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	x	x	x	x		
896	291	844		Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	x	x	x	x		
897	292	845		Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	x	x	x	x		
898	293	846		Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	x	x	x	x		
899	294	848		Vật lý trị liệu -PHCN cho ngư-ời bệnh gãy thân xương đùi	x	x	x	x		
900	295	849		Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xư-ơng đùi	x	x	x	x		
901	296	850		Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	x		
902	297	851		Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xư-ơng cẳng tay	x	x	x	x		
903	298	852		Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dư-ới xương quay	x	x	x	x		
904	299	853		Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xư-ơng cẳng chân	x	x	x	x		
905	300	854		Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thư-ơng thần kinh chày	x	x	x	x		
906	301	855		Vật lý trị liệu -PHCN tổn th-ương tủy sống	x	x	x	x		
907	302	856		Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dư-ới x-ương đùi	x	x	x	x		
908	303	857		Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thư-ơng xương chậu	x	x	x	x		
909	304	858		Phục hồi chức năng cho ngư-ời bệnh mang chi giả trên gối	x	x	x	x		
910	305	859		Phục hồi chức năng cho ng-uời bệnh mang chi giả dư-ới gối	x	x	x	x		
911	306	860		Vật lý trị liệu cho ngư-ời bệnh áp xe phổi	x	x	x	x		
912	307	861		Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	x	x	x	x		

913	308	862		Phục hồi chức năng cho ng-ười bệnh động kinh	x	x	x	x		
914	309	863		Vật lý trị liệu -PHCN cho ng-ười bệnh chấn thương sọ não	x	x	x	x		
915	310	865		Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	x	x	x	x		
916	311	866		Vật lý trị liệu trong suy tim	x	x	x	x		
917	312	868		Vật lý trị liệu cho ngư-ời bệnh tràn dịch màng phổi	x	x	x	x		
918	313	869		Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	x	x	x	x		
919	314	873		Vật lý trị liệu-PHCN ngư-ời bệnh bóng	x	x	x	x		
920	315	874		Vật lý trị liệu-PHCN ngư-ời bệnh vảy da	x	x	x	x		
921	316	876		Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)	x	x	x	x		
922	317	877		Phục hồi chức năng cho ng-ười bệnh viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x		
923	318	878		Phục hồi chức năng cho ng-ười bệnh đau lưng	x	x	x	x		
924	319	879		Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho ngư-ời bệnh hội chứng đuôi ngựa	x	x	x	x		
925	320	880		Vật lý trị liệu- PHCN cho ngư-ời bệnh đau thần kinh tọa	x	x	x	x		
926	321	881		Vật lý trị liệu-PHCN cho ngư-ời bệnh liệt dây VII ngoại biên	x	x	x	x		
927	322	883		Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	x	x	x	x		
928	323	884		Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	x	x	x	x		
929	324	885		Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	x	x	x	x		
930	325	886		Xoa bóp lưng, chân	x	x	x	x		
931	326	887		Xoa bóp	x	x	x	x		
932	327	888		Xoa bóp tại gi-ường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	x	x	x	x		
933	328	889		Tập do cứng khớp	x	x	x	x		
934	329	890		Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa ng-ười,liệt các chi,tổn thương hệ vận động	x	x	x	x		
935	330	891		Tập do liệt thần kinh trung -ương	x	x	x	x		
936	331	892		Tập vận động đoạn chi 30 phút	x	x	x	x		
937	332	893		Tập vận động đoạn chi 15 phút	x	x	x	x		
938	333	894		Tập vận động toàn thân 30 phút	x	x	x	x		
939	334	895		Tập vận động toàn thân 15 phút	x	x	x	x		
940	335	896		Tập vận động cột sống	x	x	x	x		
941	336	898		Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	x	x	x	x		
942	337	899		Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	x	x	x	x		
943	338	900		Tập vận động tại gi-ường	x	x	x	x		
944	339	901		Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	x	x	x	x		
945	340	902		Tập với hệ thống ròng rọc	x	x	x	x		
946	341	903		Tập với xe đạp tập	x	x	x	x		
947	342	904		Tập với xe lăn	x	x	x	x		
948	343	905		Vật lý trị liệu chỉnh hình	x	x	x	x		
949	344	906		Vật lý trị liệu hô hấp tại gi-ường bệnh	x	x	x	x		
				B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP						
950	345	911		Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng cùng TLSO	x					
951	346	912		Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng nẹp chỉnh hình	x					
952	347	913		Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)	x					
953	348	914		Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)	x					
954	349	915		Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)	x					
955	350	916		Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)	x					

956	351	917		Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)	x					
957	352	918		Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)	x					
958	353	919		Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	x					
959	354	920		Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	x					
960	355	921		Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)	x					
961	356	922		Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)	x					
962	357	923		Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)	x					
963	358	924		Bó bột bàn chân khèo	x					
964	359	925		Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x					
965	360	926		Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)	x					
966	361	927		Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)	x					
967	362	928		Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)	x					
968	363	929		Nẹp bột cẳng bàn chân	x					
969	364	930		Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	x					
970	365	931		Nẹp bột cẳng bàn tay	x					
971	366	932		Nẹp bột cánh cẳng bàn tay	x					
972	367	933		Nẹp chỉnh hình d-ưới mắt cá	x					
973	368	934		Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp	x					
974	369	935		Nẹp chỉnh hình d-ưới gối có khớp	x					
975	370	936		Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp	x					
976	371	937		Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp	x					
977	372	938		Nẹp chỉnh hình ụ ngồi – đùi - bàn chân	x					
978	373	939		Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân	x					
979	374	940		Nẹp tỷ gối x-ương bánh chè	x					
980	375	941		Nẹp 2 tầng d-ưới gối	x					
981	376	942		Nẹp 2 tầng trên gối	x					
982	377	943		Nẹp khớp háng mềm	x					
983	378	944		Nẹp khớp háng nhựa	x					
984	379	945		Nẹp cổ-bàn tay	x					
985	380	946		Nẹp khuỷu tay không khớp	x					
986	381	947		Nẹp khuỷu tay có khớp	x					
987	382	948		Nẹp cổ mềm	x					
988	383	949		Nẹp đỡ cột sống cổ	x					
989	384	950		Đai cổ cứng	x					
990	385	951		Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lư-ng)	x					
991	386	954		Chỉnh sửa nẹp chi	x					
992	387	955		Chỉnh sửa nẹp cột sống	x					
993	388	957		Dàn treo các chi	x	x				
994	389	958		Nẹp trên dư-ới gối HKFO	x	x				
995	390	959		Vòng tập khớp vai	x	x				
996	391	960		Chân giả dư-ới gối	x	x				
997	392	961		Áo nẹp cột sống thắt lư-ng cùng LSO	x	x				
998	393	962		Nẹp cổ mềm CO	x	x				
999	394	963		Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO	x	x				
1000	395	964		Nẹp cổ bàn tay WHO	x	x				
1001	396	965		Nẹp trên gối - háng HKFO	x	x				
1002	397	966		Nẹp trên gối KAFO	x	x				
1003	398	967		Nẹp bàn cổ chân AFO	x	x				
1004	399	968		Đệm bàn chân FO	x	x				
1005	400	969		Thang t-ường	x	x				
1006	401	970		Thanh song song	x	x				
1007	402	971		Các dụng cụ giúp thở	x	x				

1008	403	972	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng	x	x				
1009	404	973	Sử dụng giường treo PHCN ở người bệnh bỏng	x	x				
1010	405	974	Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình	x	x				
1011	406	977	Khung tập đi	x	x	x			
1012	407	978	Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay	x	x	x			
1013	408	979	Dụng cụ tập cổ chân	x	x	x			
1014	409	980	Dụng cụ tập khớp cổ tay	x	x	x			
1015	410	981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	x	x	x			
1016	411	982	Xe đạp	x	x	x			
1017	412	983	Nạng nách	x	x	x	x		
1018	413	984	Nạng khuỷu	x	x	x	x		
1019	414	985	Gậy tập	x	x	x	x		
1020	415	986	Nẹp khớp gối	x	x	x	x		
1021	416	987	Máng đỡ bàn tay	x	x	x	x		
1022	417	988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	x	x	x	x		
			V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP						
			A. SỌ NÃO						
			B. TAI - MŨI - HỌNG						
1023	418	994	Nội soi cầm máu mũi	x	x				
1024	419	995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	x	x				
1025	420	996	Nội soi thanh quản cắt papilloma	x	x				
1026	421	997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	x	x				
1027	422	999	Nội soi mũi xoang	x	x				
1028	423	1001	Nội soi tai	x	x	x			
1029	424	1002	Nội soi mũi	x	x	x			
1030	425	1003	Nội soi họng	x	x	x			
			C. THANH- PHẾ QUẢN						
1031	426	1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	x	x				TTL1
1032	427	1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	x	x				TTL1
1033	428	1013	Nội soi thanh quản ống mềm có thể sinh thiết	x	x				TTL1
1034	429	1014	Nội soi phế quản ống mềm	x	x				TTL1
1035	430	1015	Nội soi phế quản ống cứng	x	x				TTL1
1036	431	1018	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	x	x				TTL1
1037	432	1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	x	x				TTĐB
1038	433	1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	x	x				
			D. LỒNG NGỰC- PHỔI						
1039	434	1023	Nội soi trung thất	x				PTL1	
1040	435	1024	Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực	x				PTL1	
1041	436	1025	Nội soi sinh thiết phổi, trung thất	x				PTL1	
1042	437	1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	x				PTL1	
1043	438	1029	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	x	x			PTL1	
1044	439	1030	Nội soi lồng ngực chẩn đoán	x	x			PTL1	
			Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG						
1045	440	1032	Nội soi nông đường mật, Oddi	x	x				TTL1
1046	441	1033	Nội soi đường mật tán sỏi qua da	x	x				TTĐB
1047	442	1034	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	x	x				TTĐB
1048	443	1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	x	x				TTĐB
1049	444	1036	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)	x	x				TTL1
1050	445	1037	Nội soi nông hẹp miệng nối ruột-ruột hoặc mật-ruột	x	x				
1051	446	1038	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ	x	x				TTL1
1052	447	1039	Nội soi điều trị loét ống tiêu hóa bằng Laser	x	x				TTL1

1053	448	1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	x	x				TTĐB
1054	449	1041	Nội soi mở thông dạ dày	x	x				TTL1
1055	450	1042	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	x	x				TTĐB
1056	451	1043	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	x	x				TTĐB
1057	452	1044	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy)	x	x				TTĐB
1058	453	1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	x	x				TTL1
1059	454	1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	x	x				TTĐB
1060	455	1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	x	x				TTĐB
1061	456	1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	x	x				TTL1
1062	457	1050	Nội soi ổ bụng đặt catheter Tenckhoff qua	x	x				
1063	458	1051	Nội soi ổ bụng sửa catheter Tenckhoff	x	x				
1064	459	1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	x	x				TTL1
1065	460	1053	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán	x	x				
1066	461	1054	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	x	x				
1067	462	1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	x	x				TTĐB
1068	463	1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	x	x				TTL1
1069	464	1057	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	x	x				TTĐB
1070	465	1058	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	x	x				TTĐB
1071	466	1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	x				TTL1
1072	467	1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	x	x				TTL1
1073	468	1062	Nội soi đại tràng sigma	x	x				
1074	469	1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	x	x				TTL1
1075	470	1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	x	x				TTL1
1076	471	1065	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	x	x				
1077	472	1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	x				TTL1
1078	473	1067	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	x	x				TTL1
1079	474	1068	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	x	x				
1080	475	1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	x	x				TTĐB
1081	476	1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	x	x				TTĐB
1082	477	1071	Soi trực tràng	x	x				
			E. TIẾT NIỆU						
1083	478	1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	x	x				TTĐB
1084	479	1075	Nội soi rút sonde JJ	x					TTĐB
1085	480	1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	x	x				TTĐB
1086	481	1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	x	x				TTĐB
1087	482	1078	Nội soi bàng quang	x	x				
1088	483	1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	x	x				TTL1
1089	484	1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài dư-ống chập, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	x	x				TTL1
1090	485	1081	Nội soi bàng quang, đ-ura catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	x	x				TTL1
1091	486	1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	x	x				TTL1

1092	487	1083		Nội soi sinh thiết niệu đạo	x	x				TTL1
1093	488	1084		Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản	x	x				TTL1
1094	489	1085		Nội soi niệu quản chẩn đoán	x	x				TTL1
1095	490	1086		Nội soi niệu quản sinh thiết	x	x				TTL1
1096	491	1087		Nội soi bàng quang sinh thiết	x	x				TTL1
				G. KHỚP						
1097	492	1088		Nội soi khớp điều trị	x					TTĐB
1098	493	1089		Nội soi khớp chẩn đoán	x	x				TTL1
				VI. Y HỌC HẠT NHÂN						
				VII. GÂY MÊ HỒI SỨC						
1099	494	1255		GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím	x	x				
1100	495	1256		GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có tím	x	x				
1101	496	1257		GMHS phẫu thuật bệnh van tim (đơn giản hay phức tạp)	x	x				
1102	497	1258		GMHS phẫu thuật thay chòm xương đùi, khớp háng, khớp gối	x	x				
1103	498	1259		GMHS phẫu thuật nối chi	x	x				
1104	499	1260		GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực	x	x				
1105	500	1261		Gây mê cho đại phẫu ngực ở trẻ em	x	x				
1106	501	1262		Giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim CSE	x	x				TTĐB
1107	502	1263		GMHS phẫu thuật nội soi ngực	x	x				
1108	503	1264		GMHS trong thông tim chẩn đoán và can thiệp ở trẻ em	x	x				
1109	504	1265		Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng	x	x				TTL1
1110	505	1266		Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)	x	x				TTĐB
1111	506	1267		Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy	x	x				TTĐB
1112	507	1268		Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x				TTL1
1113	508	1269		Kỹ thuật mê tĩnh mạch theo TCI	x	x				
1114	509	1270		Kỹ thuật tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy	x	x				TTĐB
1115	510	1271		Kỹ thuật thông khí một phổi	x	x				TTĐB
1116	511	1272		Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BIS	x	x				
1117	512	1273		Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng ENTROPY	x	x				
1118	513	1274		Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng EVOKED potential	x	x				
1119	514	1275		Kỹ thuật tiến hành và theo dõi áp lực nội sọ	x	x				TTĐB
1120	515	1276		Kỹ thuật đo lưu lượng tim qua catheter swan ganz	x	x				
1121	516	1277		Kỹ thuật đo lưu lượng tim PICCO	x	x				
1122	517	1280		Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2	x	x				
1123	518	1281		Kỹ thuật đo và theo dõi SVO2	x	x				
1124	519	1282		Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO2	x	x				
1125	520	1283		Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	x				
1126	521	1284		Theo dõi Hb trong phòng mổ	x	x				
1127	522	1285		Theo dõi Hct trong phòng mổ	x	x				
1128	523	1286		Theo dõi đông máu trong phòng mổ	x	x				
1129	524	1287		Theo dõi khí máu trong phòng mổ	x	x				
1130	525	1288		Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	x	x				
1131	526	1289		Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt	x	x				
1132	527	1290		Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ	x	x				TTL1
1133	528	1291		Kỹ thuật pha loãng máu đồng thể tích cấp tính ngay trước mổ	x	x				TTL1
1134	529	1292		Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ cell saver	x	x				TTL1
1135	530	1293		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa	x	x				TTL1

1136	531	1294		Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - NMC	x	x				TTL1
1137	532	1295		Kỹ thuật gây tê khoang cùng	x	x				TTL1
1138	533	1296		Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	x	x				TTL1
1139	534	1297		Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	x	x				TTL1
1140	535	1299		Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	x	x				TTL1
1141	536	1302		GMHS phẫu thuật chấn thương cột sống (cổ, ngực, thắt lưng)	x	x				
1142	537	1303		GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực, thắt lưng	x	x				
1143	538	1304		GMHS phẫu thuật chấn thương sọ não (kín, hở)	x	x				
1144	539	1305		GMHS phẫu thuật van động mạch chủ	x	x				
1145	540	1306		GMHS phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dung tim phổi nhân tạo	x	x				
1146	541	1307		GMHS phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	x	x				
1147	542	1308		GMHS bóc nội mạc động mạch cảnh	x	x				
1148	543	1309		GMHS cho phẫu thuật vết thương tim, chấn thương tim, chèn ép tim	x	x				
1149	544	1310		GMHS cho phẫu thuật khí, phế quản ở người lớn	x	x				
1150	545	1311		GMHS cho phẫu thuật cắt 1 phổi, thùy phổi, phân thùy phổi	x	x				
1151	546	1312		GMHS cho phẫu thuật thành ngực	x	x				
1152	547	1313		GMHS cho mở màng phổi tối đa	x	x				
1153	548	1314		GMHS cho khâu vết thương nhu mô phổi	x	x				
1154	549	1315		GMHS cho cắt phổi theo tổn thương	x	x				
1155	550	1316		GMHS cho bóc màng phổi trong dày dính màng phổi, lấy máu cục	x	x				
1156	551	1317		GMHS cho phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	x	x				
1157	552	1318		GMHS cho phẫu thuật thực quản	x	x				
1158	553	1319		GMHS cho phẫu thuật u trung thất	x	x				
1159	554	1320		GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột	x	x				
1160	555	1321		GMHS thận niệu quản	x	x				
1161	556	1322		GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng	x	x				
1162	557	1323		GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp	x	x				
1163	558	1324		GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa	x	x				
1164	559	1325		GMHS trên người bệnh béo phì	x	x				
1165	560	1326		An thần cho nội soi đường tiêu hóa	x	x				
1166	561	1327		GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng	x	x				
1167	562	1328		GMHS cho thủ thuật ERCP	x	x				
1168	563	1329		GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương	x	x				
1169	564	1330		GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT	x	x				
1170	565	1331		GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT	x	x				
1171	566	1332		GMHS phẫu thuật cắt bàng quang	x	x				
1172	567	1333		GMHS phẫu thuật basedow	x	x				
1173	568	1334		GMHS phẫu thuật bướu cổ to	x	x				
1174	569	1335		GMHS phẫu thuật u thượng thận gây tăng HA	x	x				
1175	570	1336		GMHS phẫu thuật u tuyến ức	x	x				
1176	571	1337		GMHS phẫu thuật người có bệnh mạch vành kèm theo	x	x				
1177	572	1338		GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích	x	x				
1178	573	1339		GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên	x	x				
1179	574	1340		GMHS trên người bệnh có hen phế quản	x	x				
1180	575	1341		GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng	x	x				

1181	576	1342		GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận	x	x				
1182	577	1343		GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan	x	x				
1183	578	1344		GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở	x	x				
1184	579	1345		GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu	x	x				
1185	580	1346		GMHS trên người bệnh tiểu đường	x	x				
1186	581	1347		GMHS trên người bệnh nhược cơ	x	x				
1187	582	1348		GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp	x	x				
1188	583	1349		GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em	x	x				
1189	584	1350		GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo	x	x				
1190	585	1351		Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mắt	x	x				TTĐB
1191	586	1352		Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mắt	x	x			PTL1	
1192	587	1353		GMHS cho khối u vùng hàm mắt	x	x				
1193	588	1354		Gây mê lấy dị vật đường hô hấp	x	x				
1194	589	1355		GMHS cho các phẫu thuật TMH	x	x				
1195	590	1356		GMHS nạo VA ở trẻ em	x	x				
1196	591	1357		GMHS trung phẫu ngực ở trẻ em	x	x				
1197	592	1358		GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	x	x				
1198	593	1359		GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em	x	x				
1199	594	1360		Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphine tĩnh mạch theo kiểu PCA	x	x				
1200	595	1365		Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy	x	x				TTĐB
1201	596	1366		Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD	x	x				TTĐB
1202	597	1367		Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy	x	x				TTĐB
1203	598	1368		Lọc máu nhân tạo cấp cứu liên tục	x	x				TTĐB
1204	599	1369		Thăm phân phúc mạc	x	x				
1205	600	1370		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch	x	x				
1206	601	1371		Điều trị dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường dò)	x	x				TTL1
1207	602	1372		Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x			
1208	603	1373		Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	x	x	x			
1209	604	1374		Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	x	x	x			
1210	605	1375		Kỹ thuật đặt combitube	x	x	x			TTĐB
1211	606	1376		Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x			
1212	607	1377		Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x			
1213	608	1378		Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	x	x			
1214	609	1379		Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	x	x	x			
1215	610	1380		Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	x	x	x			
1216	611	1381		Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm	x	x				
1217	612	1382		Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	x	x	x			TTL1
1218	613	1383		Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng	x	x	x			TTĐB
1219	614	1384		Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x			
1220	615	1385		Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x			
1221	616	1386		Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	x	x	x			
1222	617	1387		Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill	x	x	x			
1223	618	1388		Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhĩ	x	x	x			TTĐB
1224	619	1389		Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x			TTL1
1225	620	1390		Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	x	x			
1226	621	1391		Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	x	x	x			TTL1

1227	622	1392		Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x	x			TTĐB
1228	623	1393		Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	x	x	x			
1229	624	1394		Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	x	x	x			TTL1
1230	625	1395		Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	x	x	x			
1231	626	1396		Kỹ thuật vô cảm nắn xương	x	x	x			TTL1
1232	627	1397		Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	x	x	x			
1233	628	1398		Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy	x	x	x			
1234	629	1399		Kỹ thuật theo dõi SpO2	x	x	x			
1235	630	1400		Kỹ thuật theo dõi et CO2	x	x	x			
1236	631	1401		Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn	x	x	x			
1237	632	1402		Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy	x	x	x			
1238	633	1403		Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	x	x	x			
1239	634	1407		Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	x	x	x			
1240	635	1408		Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	x	x	x			
1241	636	1412		Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	x	x	x			TTL1
1242	637	1413		Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	x	x	x			TTL1
1243	638	1414		Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	x	x	x			TTL1
1244	639	1415		Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x			
1245	640	1416		Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x			
1246	641	1417		Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa	x	x	x			
1247	642	1418		Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên	x	x	x			
1248	643	1419		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	x	x	x			
1249	644	1420		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	x	x	x			
1250	645	1421		Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	x	x	x			
1251	646	1422		Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	x	x	x			
1252	647	1423		Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	x	x	x			
1253	648	1424		Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	x	x	x			
1254	649	1425		Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	x	x	x			
1255	650	1426		Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x			
1256	651	1427		Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x			
1257	652	1428		Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	x	x	x			
1258	653	1429		Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	x	x	x			TTL1
1259	654	1430		Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	x	x			TTL1
1260	655	1431		Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x			
1261	656	1432		GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x			
1262	657	1433		GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng	x	x	x			
1263	658	1434		GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	x	x			
1264	659	1435		GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	x	x	x			
1265	660	1436		Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	x	x	x			
1266	661	1437		GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	x	x	x			
1267	662	1438		GMHS phẫu thuật chi trên	x	x	x			
1268	663	1439		GMHS phẫu thuật chi dưới	x	x	x			

1269	664	1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	x	x	x			
1270	665	1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	x	x	x			
1271	666	1442	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ	x	x	x			
1272	667	1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	x	x	x			
1273	668	1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	x	x	x			
1274	669	1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	x	x	x			
1275	670	1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	x	x	x			
1276	671	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x			TTĐB
1277	672	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x			TTL1
1278	673	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x			
1279	674	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x			
1280	675	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	x	x	x			
1281	676	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x			
1282	677	1457	Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời	x	x	x			TTL1
1283	678	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x			
1284	679	1459	Chăm sóc catheter động mạch	x	x	x			
1285	680	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x			TTĐB
1286	681	1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	x	x	x			
1287	682	1462	Thở oxy gọng kính	x	x	x			
1288	683	1463	Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x			
1289	684	1464	Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x			
1290	685	1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	x	x	x			
1291	686	1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	x	x	x			
1292	687	1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	x	x	x			
			VIII. BÔNG						
			A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG						
1293	688	1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông theo chỉ định	x	x	x			
1294	689	1510	Thay băng điều trị bông nông, d-ướt 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x	x			
1295	690	1512	Rạch hoại tử bông sâu giải phòng chèn ép trong	x	x	x			TTL1
1296	691	1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu do dòng điện	x	x	x			
1297	692	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x			
1298	693	1515	Ngâm rửa vết bông bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông kỳ đầu.	x	x	x	x		
			B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH						
1299	694	1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	x	x				
1300	695	1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	x	x				
1301	696	1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x	x				
1302	697	1519	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	x	x				TTL1
1303	698	1520	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	x	x				TTL1
			IX. MẮT						
1304	699	1581	Lấy dị vật hốc mắt	x	x				
1305	700	1582	Lấy dị vật trong củng mạc	x	x				
1306	701	1583	Lấy dị vật tiền phòng	x	x			PTL1	

1307	702	1589		Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	x	x			PTL1	
1308	703	1590		Nạo vét tổ chức hốc mắt	x	x			PTĐB	
1309	704	1591		Chích mũ mắt	x	x				
1310	705	1599		Đóng lỗ dò đường lệ	x	x				
1311	706	1600		Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	x	x				
1312	707	1602		Phẫu thuật lác thông thường	x	x				
1313	708	1603		Phẫu thuật lác có chỉnh chi	x	x				
1314	709	1604		Chỉnh chi sau phẫu thuật lác	x	x				
1315	710	1606		Sửa sẹo sau phẫu thuật lác	x	x				
1316	711	1634		Cắt củng mạc sâu đơn thuần	x	x				
1317	712	1635		Rạch góc tiền phòng	x	x			PTL1	
1318	713	1636		Mở bè ± cắt bè	x	x				
1319	714	1641		Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)	x	x				TTĐB
1320	715	1643		Tiêm coctison điều trị u máu	x	x				
1321	716	1649		Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	x	x			PTL1	
1322	717	1650		Rạch áp xe túi lệ	x	x				TTL1
1323	718	1651		Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lí bề mặt giác mạc	x	x				
1324	719	1652		Đo thị giác tương phản	x	x				TTL1
1325	720	1653		Khám mắt và điều trị có gây mê	x	x				TTĐB
1326	721	1654		Tập nhược thị	x	x	x			
1327	722	1655		Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	x	x	x			
1328	723	1656		Cắt bỏ túi lệ	x	x	x			
1329	724	1657		Phẫu thuật mộng đơn thuần	x	x	x			
1330	725	1658		Lấy dị vật giác mạc	x	x	x			TTL1
1331	726	1659		Cắt bỏ chấp có bọc	x	x	x			TTL1
1332	727	1660		Khâu cò mi, tháo cò	x	x	x			
1333	728	1661		Chích dẫn lưu túi lệ	x	x	x			
1334	729	1662		Phẫu thuật lác thông thường	x	x	x		PTL1	
1335	730	1663		Khâu da mi	x	x	x			
1336	731	1664		Khâu phục hồi bờ mi	x	x	x			
1337	732	1665		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x			
1338	733	1666		Khâu phủ kết mạc	x	x	x			
1339	734	1667		Khâu giác mạc	x	x	x		PTL1	
1340	735	1668		Khâu củng mạc	x	x	x		PTL1	
1341	736	1669		Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	x	x	x		PTL1	
1342	737	1670		Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	x	x	x		PTL1	
1343	738	1671		Lạnh đông thể mi	x	x	x			
1344	739	1672		Điện đông thể mi	x	x	x			
1345	740	1673		Bơm hơi tiền phòng	x	x	x			
1346	741	1674		Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	x	x	x			
1347	742	1675		Mức nội nhãn	x	x	x			
1348	743	1676		Cắt thị thần kinh	x	x	x			
1349	744	1677		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	x	x	x			
1350	745	1680		Mỏ quặm bẩm sinh	x	x	x			
1351	746	1681		Cắt chỉ khâu giác mạc	x	x	x			
1352	747	1682		Tiêm dưới kết mạc	x	x	x			
1353	748	1683		Tiêm cạnh nhãn cầu	x	x	x			
1354	749	1684		Tiêm hậu nhãn cầu	x	x	x			
1355	750	1685		Bơm thông lệ đạo	x	x	x			TTL1
1356	751	1686		Lấy máu làm huyết thanh	x	x	x			
1357	752	1687		Điện di điều trị	x	x	x			
1358	753	1688		Khâu kết mạc	x	x	x			
1359	754	1689		Lấy calci đông dưới kết mạc	x	x	x			
1360	755	1690		Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x	x			
1361	756	1691		Đốt lông xiêu	x	x	x			
1362	757	1692		Bơm rửa lệ đạo	x	x	x			

1363	758	1693		Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x			
1364	759	1694		Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x	x			
1365	760	1695		Rửa cùng đồ	x	x	x			
1366	761	1696		Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	x	x	x			
1367	762	1697		Bóc giả mạc	x	x	x			
1368	763	1698		Rạch áp xe mi	x	x	x			
1369	764	1699		Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x			
1370	765	1700		Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	x	x	x			
1371	766	1701		Soi đáy mắt bằng Schepens	x	x	x			
1372	767	1702		Soi góc tiền phòng	x	x	x			
1373	768	1703		Cắt chỉ khâu da	x	x	x	x		
1374	769	1704		Cấp cứu bong mắt ban đầu	x	x	x	x		TTL1
1375	770	1705		Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	x	x	x		
1376	771	1706		Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x		
1377	772	1707		Khám mắt	x	x	x	x		
				X. RĂNG HÀM MẶT						
				A. RĂNG						
1378	773	1726		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x				
1379	774	1731		Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng	x	x				
1380	775	1732		Phục hồi cổ răng bằng Compomer	x	x				
1381	776	1733		Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	x	x				TTL1
1382	777	1734		Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant	x	x				TTL1
1383	778	1735		Hàm giả tháo lắp có mối nối chính xác	x	x				TTL1
1384	779	1736		Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang	x	x				TTL1
1385	780	1737		Hàm phủ (overdenture)	x	x				TTL1
1386	781	1738		Chụp sứ Cercon	x	x				TTĐB
1387	782	1739		Cầu sứ Cercon	x	x				TTĐB
1388	783	1740		Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x				
1389	784	1749		Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
1390	785	1750		Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
1391	786	1751		Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
1392	787	1752		Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
1393	788	1753		Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
1394	789	1754		Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
1395	790	1755		Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
1396	791	1756		Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
1397	792	1757		Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
1398	793	1758		Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1399	794	1759		Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1400	795	1760		Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1401	796	1761		Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1402	797	1762		Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1403	798	1763		Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	x	x				TTL1
1404	799	1764		Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	x	x				TTL1
1405	800	1770		Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	x	x				

1406	801	1771	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	x	x				TTĐB
1407	802	1772	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	x	x				TTL1
1408	803	1773	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	x	x				TTL1
1409	804	1774	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant	x	x				TTL1
1410	805	1775	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1411	806	1776	Nắn chỉnh răng ngầm sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1412	807	1777	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1413	808	1778	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	x	x				TTL1
1414	809	1779	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	x	x				TTL1
1415	810	1780	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	x	x				TTL1
1416	811	1781	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm	x	x				TTĐB
1417	812	1782	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1418	813	1783	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	x	x				TTL1
1419	814	1784	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	x	x				TTL1
1420	815	1785	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong	x	x				TTL1
1421	816	1786	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài	x	x				TTL1
1422	817	1787	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	x	x				TTL1
1423	818	1788	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	x	x				TTL1
1424	819	1789	Làm lún răng bằng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1425	820	1790	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1426	821	1791	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1427	822	1792	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	x	x				TTL1
1428	823	1794	Phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x				
1429	824	1799	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	x	x				
1430	825	1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	x	x				
1431	826	1801	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	x	x				
1432	827	1802	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	x	x				
1433	828	1803	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân	x	x				
1434	829	1804	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	x	x				
1435	830	1805	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	x	x				
1436	831	1806	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	x	x				
1437	832	1807	Phẫu thuật cắt cuống răng	x	x				
1438	833	1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	x	x				
1439	834	1810	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	x	x			PTL1	
1440	835	1811	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	x	x			PTL1	
1441	836	1812	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	x	x			PTL1	
1442	837	1813	Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	x				
1443	838	1814	Cắt lợi di động để làm hàm giả	x	x				
1444	839	1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	x	x				
1445	840	1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	x	x				
1446	841	1817	Phẫu thuật cắt phanh má	x	x				
1447	842	1818	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	x	x				
1448	843	1819	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	x	x				
1449	844	1820	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	x	x				
1450	845	1821	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	x	x				
1451	846	1823	Phẫu thuật ghép vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	x	x				

1452	847	1824		Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính	x	x				
1453	848	1825		Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant	x	x				
1454	849	1826		Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	x	x				
1455	850	1827		Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	x	x				
1456	851	1830		Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	x	x				
1457	852	1833		Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	x	x				
1458	853	1834		Điều trị áp xe quanh răng	x	x				TTL1
1459	854	1835		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	x	x				
1460	855	1836		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	x	x				
1461	856	1837		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	x	x				
1462	857	1838		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	x	x				
1463	858	1839		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x	x				
1464	859	1840		Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x	x				
1465	860	1841		Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	x	x				TTL1
1466	861	1842		Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite	x	x				TTL1
1467	862	1843		Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	x	x				TTL1
1468	863	1844		Veneer Composite trực tiếp	x	x				
1469	864	1845		Chụp tủy bằng MTA	x	x				TTL1
1470	865	1846		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x	x				
1471	866	1851		Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	x	x				
1472	867	1852		Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	x	x				TTL1
1473	868	1853		Điều trị tủy lại	x	x				
1474	869	1855		Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma	x	x				
1475	870	1856		Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser	x	x				
1476	871	1857		Tẩy trắng răng nội tủy	x	x				
1477	872	1858		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x				
1478	873	1859		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	x	x				
1479	874	1860		Chụp Composite	x	x				
1480	875	1861		Chụp thép	x	x				TTL1
1481	876	1862		Chụp sứ kim loại thường	x	x				TTL1
1482	877	1863		Chụp thép cần nhựa	x	x				TTL1
1483	878	1864		Cầu nhựa	x	x				
1484	879	1865		Cầu thép	x	x				
1485	880	1866		Cầu thép cần nhựa	x	x				TTL1
1486	881	1867		Cầu sứ kim loại thường	x	x				TTL1
1487	882	1868		Cùi đúc kim loại thường	x	x				TTL1
1488	883	1869		Inlay/Onlay kim loại thường	x	x				TTĐB
1489	884	1870		Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	x	x				TTL1
1490	885	1871		Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	x	x				TTL1
1491	886	1872		Hàm khung kim loại	x	x				TTL1
1492	887	1873		Hàm khung Titanium	x	x				TTL1
1493	888	1874		Chụp Composite	x	x				
1494	889	1875		Chụp sứ Titanium	x	x				TTĐB
1495	890	1876		Chụp sứ toàn phần	x	x				TTĐB
1496	891	1877		Chụp sứ - Composite	x	x				
1497	892	1878		Chụp sứ kim loại quý	x	x				TTĐB

1498	893	1879		Cầu sứ Titanium	x	x				TTĐB
1499	894	1880		Cầu sứ kim loại quý	x	x				TTĐB
1500	895	1881		Cầu sứ toàn phần	x	x				TTĐB
1501	896	1883		Veneer sứ	x	x				TTL1
1502	897	1884		Veneer sứ - Composite	x	x				TTĐB
1503	898	1885		Cùi đúc Titanium	x	x				TTĐB
1504	899	1886		Cùi đúc kim loại quý	x	x				TTĐB
1505	900	1887		Inlay/Onlay Titanium	x	x				TTĐB
1506	901	1888		Inlay/Onlay kim loại quý	x	x				TTĐB
1507	902	1889		Inlay/Onlay sứ - Composite	x	x				TTĐB
1508	903	1890		Inlay/Onlay sứ toàn phần	x	x				TTĐB
1509	904	1891		Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x				TTĐB
1510	905	1892		Đệm hàm giả nhựa dẻo	x	x				
1511	906	1893		Tháo chốt răng giả	x	x				TTL1
1512	907	1894		Tháo cầu răng giả	x	x				TTL1
1513	908	1895		Tháo chụp răng giả	x	x				
1514	909	1896		Máng Titanium tái tạo xương có hướng dẫn	x	x				TTĐB
1515	910	1897		Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	x	x				TTĐB
1516	911	1898		Máng nâng khớp cắn	x	x				
1517	912	1899		Gắn band	x	x				
1518	913	1900		Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
1519	914	1901		Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
1520	915	1902		Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp	x	x				TTL1
1521	916	1903		Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x				
1522	917	1904		Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
1523	918	1905		Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
1524	919	1906		Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	x	x				TTL1
1525	920	1907		Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
1526	921	1908		Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
1527	922	1909		Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
1528	923	1910		Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x				
1529	924	1911		Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x				
1530	925	1912		Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x				
1531	926	1913		Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x				
1532	927	1914		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x			TTL1
1533	928	1915		Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x			TTL1
1534	929	1916		Nhổ răng thừa	x	x	x			TTL1
1535	930	1917		Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x			
1536	931	1918		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x			TTL1
1537	932	1919		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x			TTL1
1538	933	1920		Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x			TTL1
1539	934	1921		Nhổ răng thừa	x	x	x			TTL1
1540	935	1922		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x			
1541	936	1923		Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	x	x	x			
1542	937	1924		Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x			
1543	938	1925		Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	x	x	x			TTL1
1544	939	1926		Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x			
1545	940	1927		Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x			
1546	941	1928		Điều trị viêm quanh răng	x	x	x			
1547	942	1929		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x			TTL1

1548	943	1930		Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x			TTL1
1549	944	1931		Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x			TTL1
1550	945	1932		Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x	x			TTL1
1551	946	1933		Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }	x	x	x			TTL1
1552	947	1934		Máng hở mặt nhai	x	x	x			TTL1
1553	948	1935		Mài chỉnh khớp cắn	x	x	x			TTL1
1554	949	1936		Tháo chụp răng giả	x	x	x			
1555	950	1937		Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp	x	x	x			TTL1
1556	951	1938		Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	x	x	x			TTL1
1557	952	1939		Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	x	x	x			TTL1
1558	953	1940		Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	x	x			TTL1
1559	954	1941		Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x			TTL1
1560	955	1942		Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	x	x			TTĐB
1561	956	1943		Lấy tủy buồng răng sữa	x	x	x			
1562	957	1944		Điều trị tủy răng sữa	x	x	x			TTL1
1563	958	1945		Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	x	x	x			
1564	959	1946		Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	x	x	x			
1565	960	1947		Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x	x	x			
1566	961	1948		Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	x	x	x			
1567	962	1949		Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	x	x	x			
1568	963	1950		Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x		
1569	964	1951		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x		
1570	965	1952		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	x	x	x	x		
1571	966	1953		Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x		TTL1
1572	967	1954		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x		TTL1
1573	968	1955		Nhổ răng sữa	x	x	x	x		TTL1
1574	969	1956		Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x		TTL1
1575	970	1957		Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	x	x	x	x		
1576	971	1958		Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x		TTL1
1577	972	1959		Điều trị viêm lợi trẻ em	x	x	x	x		TTL1
1578	973	1960		Chích áp xe lợi	x	x	x	x		TTL1
1579	974	1961		Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	x		
1580	975	1962		Máng chống nghiêng răng	x	x	x	x		TTL1
1581	976	1963		Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x		
1582	977	1964		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x		
1583	978	1965		Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x		
1584	979	1966		Đệm hàm giả nhựa thường	x	x	x	x		
1585	980	1967		Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x		
1586	981	1968		Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	x	x	x	x		TTL1
1587	982	1969		Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	x	x	x	x		TTL1
1588	983	1970		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	x	x	x	x		
1589	984	1971		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x		
1590	985	1972		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x		
1591	986	1973		Chụp nhựa	x	x	x	x		
1592	987	1974		Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	x	x	x	x		
				B. HÀM MẶT						
1593	988	1975		Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu	x	x			PTL1	

1594	989	1976		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	x	x			PTL1	
1595	990	1977		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
1596	991	1981		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chì thép	x	x			PTL1	
1597	992	1982		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
1598	993	1984		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chì thép	x	x			PTL1	
1599	994	1985		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
1600	995	1991		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế	x	x			PTĐB	
1601	996	1992		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x	x			PTĐB	
1602	997	1998		Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	x			PTL1	
1603	998	2000		Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	x	x			PTL1	
1604	999	2016		Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	x	x			PTL1	
1605	1000	2017		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x			PTL1	
1606	1001	2018		Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	x	x			PTL1	
1607	1002	2019		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	x	x			PTL1	
1608	1003	2020		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
1609	1004	2022		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	x	x			PTL1	
1610	1005	2023		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
1611	1006	2025		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	x	x			PTL1	
1612	1007	2026		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
1613	1008	2028		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	x	x			PTL1	
1614	1009	2029		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
1615	1010	2031		Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy tê hoặc gãy tê)	x	x			PTL1	
1616	1011	2032		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chì thép	x	x			PTL1	
1617	1012	2035		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép	x	x			PTL1	
1618	1013	2036		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
1619	1014	2041		Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	x	x			PTL1	
1620	1015	2042		Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	x	x			PTL1	
1621	1016	2043		Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
1622	1017	2044		Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	x			PTL1	
1623	1018	2045		Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	x	x			PTL1	
1624	1019	2046		Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	x			PTL1	
1625	1020	2049		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	x			PTL1	
1626	1021	2050		Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	x			PTL1	

1627	1022	2051		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	x	x			PTL1	
1628	1023	2052		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	x	x			PTL1	
1629	1024	2053		Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	x			PTL1	
1630	1025	2055		Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	x	x			PTL1	
1631	1026	2056		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	x	x				TTL1
1632	1027	2057		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	x	x			PTL1	
1633	1028	2058		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	x	x			PTL1	
1634	1029	2059		Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	x	x			PTL1	
1635	1030	2060		Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	x	x			PTL1	
1636	1031	2061		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
1637	1032	2063		Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	x	x			PTL1	
1638	1033	2064		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
1639	1034	2065		Phẫu thuật cắt lồi xương	x	x			PTL1	
1640	1035	2066		Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x			PTL1	
1641	1036	2067		Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	x	x			PTL1	
1642	1037	2068		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x		PTL1	
1643	1038	2069		Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x	x			
1644	1039	2070		Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	x	x			
1645	1040	2071		Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	x	x			
1646	1041	2072		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x			TTĐB
1647	1042	2073		Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	x	x			TTL1
1648	1043	2074		Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x			
1649	1044	2075		Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x			
1650	1045	2076		Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x			TTĐB
1651	1046	2077		Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x		
				XI. TAI MŨI HỌNG						
				A. TAI						
1652	1047	2102		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	x	x			PTL1	
1653	1048	2103		Phẫu thuật sao bào thượng nhĩ, vá nhĩ	x	x			PTL1	
1654	1049	2104		Vá nhĩ đơn thuần	x	x				
1655	1050	2105		Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	x	x			PTL1	
1656	1051	2107		Thủ thuật nong vòi nhĩ	x	x				TTL1
1657	1052	2108		Đặt ống thông khí hòm tai	x	x			PTL1	
1658	1053	2109		Phẫu thuật mở hòm nhĩ, kiểm tra hệ thống truyền âm, gõ xơ	x	x			PTL1	
1659	1054	2110		Phẫu thuật cắt vành tai	x	x			PTL1	
1660	1055	2113		Phẫu thuật áp xe não do tai	x	x			PTL1	
1661	1056	2114		Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	x	x			
1662	1057	2115		Khâu vành tai rách sau chấn thương	x	x	x			
1663	1058	2116		Thông vòi nhĩ	x	x	x			
1664	1059	2117		Lấy dị vật tai	x	x	x			TTL1
1665	1060	2118		Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	x	x	x			
1666	1061	2119		Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x			
1667	1062	2120		Làm thuốc tai	x	x	x			
1668	1063	2121		Chích rạch màng nhĩ	x	x				
1669	1064	2122		Đặt ống thông khí tại giữa	x	x				
1670	1065	2123		Phẫu thuật đặt ống thông khí	x	x				

1671	1066	2124		Phẫu thuật tăng c-ường màng nhĩ - đặt ống thông khí	x	x			PTL1	
1672	1067	2125		Lấy dáy tai (nút biểu bì)	x	x	x	x		
1673	1068	2135		Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	x	x			PTL1	
1674	1069	2136		Phẫu thuật rò vùng sống mũi	x	x			PTL1	
1675	1070	2137		Phẫu thuật xoang trán	x	x				
1676	1071	2138		Thắt động mạch sàng	x	x				
1677	1072	2139		Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi	x	x			PTL1	
1678	1073	2140		Khoan thăm dò xoang trán	x	x				
1679	1074	2141		Phẫu thuật nạo sàng hàm	x	x	x		PTL1	
1680	1075	2142		Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	x	x	x		PTL1	
1681	1076	2143		Đốt cuốn mũi bằng coblator	x	x	x		PTL1	
1682	1077	2144		Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator	x	x	x		PTL1	
1683	1078	2145		Phẫu thuật vách ngăn mũi	x	x	x		PTL1	
1684	1079	2146		Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	x	x	x		PTL1	
1685	1080	2147		Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	x	x			
1686	1081	2148		Nắn sống mũi sau chấn thương	x	x	x			
1687	1082	2149		Nhét bắc mũi sau	x	x	x			
1688	1083	2150		Nhét bắc mũi trước	x	x	x			
1689	1084	2151		Đốt cuốn mũi	x	x	x			
1690	1085	2152		Bẻ cuốn dưới	x	x	x			TTL1
1691	1086	2153		Chọc rửa xoang hàm	x	x	x			
1692	1087	2154		Làm Proetz	x	x	x			
1693	1088	2155		Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	x	x	x	x		
				C. HỌNG – THANH QUẢN						
1694	1089	2158		Phẫu thuật treo sụn phễu	x	x			PTL1	
1695	1090	2170		Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)	x	x			PTL1	
1696	1091	2171		Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	x	x			PTL1	
1697	1092	2174		Phẫu thuật cắt phanah môi, má, lưỡi	x	x	x			
1698	1093	2175		Chích áp xe thành sau họng	x	x	x			
1699	1094	2176		áp lạnh Amidan	x	x	x			
1700	1095	2177		Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	x	x	x		PTL1	
1701	1096	2178		Lấy dị vật hạ họng	x	x	x			
1702	1097	2179		Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	x	x	x			
1703	1098	2180		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	x	x	x			
1704	1099	2181		Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x			TTL1
1705	1100	2182		Đốt nhiệt họng hạt	x	x	x			
1706	1101	2183		Đốt lạnh họng hạt	x	x	x			
1707	1102	2184		Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	x	x	x			TTL1
1708	1103	2185		Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	x	x	x			
1709	1104	2186		Bơm thuốc thanh quản	x	x	x			
1710	1105	2187		Rửa vòm họng	x	x	x			
1711	1106	2188		Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngưng thở	x	x	x			
1712	1107	2189		Sơ cứu bông kỳ đầu đ-ường hô hấp	x	x	x			
1713	1108	2190		Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x		
1714	1109	2191		Khí dung mũi họng	x	x	x	x		TTL1
				D. CỔ - MẶT						
1715	1110	2197		Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	x	x			PTL1	
1716	1111	2205		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	x	x			PTL1	
1717	1112	2206		Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	x	x			PTL1	
1718	1113	2207		Phẫu thuật chấn thương xoang trán	x	x			PTL1	
1719	1114	2208		Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	x	x			PTL1	
1720	1115	2209		Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	x	x			PTL1	
1721	1116	2214		Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước	x	x			PTL1	
1722	1117	2215		Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm	x	x			PTL1	

1723	1118	2216		Phẫu thuật tuyến dưới hàm	x	x				
1724	1119	2219		Phẫu thuật chấn th-ương thanh khí quản	x	x			PTL1	
1725	1120	2222		FESS giải quyết các u lành tính	x	x			PTL1	
1726	1121	2223		Mổ dò khe mang các loại	x	x			PTL1	
1727	1122	2224		Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	x	x			PTL1	
1728	1123	2225		Phẫu thuật chỉnh hình x-ương gò má	x	x			PTL1	
1729	1124	2226		Phẫu thuật cắt mòm trám	x	x			PTL1	
1730	1125	2227		Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng	x	x			PTL1	
1731	1126	2228		Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	x	x			PTL1	
1732	1127	2229		Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	x	x			PTL1	
1733	1128	2230		Phẫu thuật nang và rò khe mang I - bảo tồn dây VII	x	x			PTL1	
1734	1129	2231		Phẫu thuật cắt dò khe mang số 3 – 4 có cắt nửa tuyến giáp và bảo tồn dây thần kinh hồi quy	x	x				
1735	1130	2232		Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang II	x	x				
1736	1131	2233		Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	x	x			PTL1	
1737	1132	2234		Phẫu thuật chấn th-ương mạch máu vùng cổ	x	x			PTĐB	
1738	1133	2237		Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng	x	x				
1739	1134	2238		Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	x	x	x			TTL1
1740	1135	2239		Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	x	x	x			
1741	1136	2240		Phẫu thuật nạo VA gây mê	x	x	x			
1742	1137	2241		Cắt Amidan bằng coblator	x	x	x		PTL1	
1743	1138	2242		Nạo VA bằng coblator	x	x	x		PTL1	
1744	1139	2243		Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	x	x	x			
1745	1140	2244		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	x	x	x			
1746	1141	2245		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x	x	x		PTL1	
				XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH						
1747	1142	2246		Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x			PTL1	
1748	1143	2247		Cắt cắt cổ tử cung	x	x				
1749	1144	2248		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	x				
1750	1145	2249		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x	x			PTL1	
1751	1146	2250		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	x				PTL1	
1752	1147	2252		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	x	x			PTL1	
1753	1148	2253		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	x	x				
1754	1149	2254		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x			PTĐB	
1755	1150	2255		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	x	x			PTL1	
1756	1151	2256		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	x					
1757	1152	2257		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	x			PTL1	
1758	1153	2258		Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x			
1759	1154	2259		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	x	x			TTL1
1760	1155	2260		Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x			
1761	1156	2261		Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x			
1762	1157	2262		Lấy dị vật âm đạo	x	x	x			TTL1
1763	1158	2263		Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x			
1764	1159	2264		Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x			
				XIII. NỘI KHOA						
				A. THẬN KINH						
1765	1160	2265		Phong bế ngoài màng cứng	x	x				
				B. TIM MẠCH – HÔ HẤP						

1766	1161	2270		Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	x					TTĐB
1767	1162	2272		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số	x					TTĐB
1768	1163	2275		Phá vách liên nhĩ	x					TTĐB
1769	1164	2276		Nong hẹp nhánh động mạch phổi	x					TTL1
1770	1165	2277		Nong hẹp tĩnh mạch phổi	x					TTL1
1771	1166	2280		Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	x					TTĐB
1772	1167	2281		Thay van động mạch chủ qua da	x					TTĐB
1773	1168	2282		Thay van 2 lá qua da	x					TTĐB
1774	1169	2283		Đóng lỗ rò động mạch vành	x				PTĐB	
1775	1170	2284		Đóng tuần hoàn bằng hệ qua da	x					TTL1
1776	1171	2285		Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	x				PTL1	
1777	1172	2286		Lấy dị vật trong buồng tim	x					TTL1
1778	1173	2289		Đóng các lỗ rò	x					TTĐB
1779	1174	2290		Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	x					TTL1
1780	1175	2293		Đặt dù lọc máu động mạch	x					TTĐB
1781	1176	2296		Nong van động mạch chủ	x					TTĐB
1782	1177	2297		Nong hẹp eo động mạch chủ	x					TTĐB
1783	1178	2298		Nong van động mạch phổi	x					TTĐB
1784	1179	2299		Đặt stent động mạch vành	x					TTĐB
1785	1180	2300		Đặt stent động mạch cảnh	x					TTĐB
1786	1181	2301		Đặt stent động mạch ngoại biên	x					TTĐB
1787	1182	2302		Đặt stent động mạch thận	x					TTĐB
1788	1183	2303		Đặt stent ống động mạch	x					TTĐB
1789	1184	2304		Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	x					TTĐB
1790	1185	2305		Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	x					TTĐB
1791	1186	2306		Đặt stent phình động mạch chủ	x					TTĐB
1792	1187	2307		Đặt stent hẹp động mạch chủ	x					TTĐB
1793	1188	2308		Nong rộng van tim	x					TTĐB
1794	1189	2309		Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	x					TTĐB
1795	1190	2310		Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	x					TTĐB
1796	1191	2311		Đặt coil bít ống động mạch	x					TTĐB
1797	1192	2312		Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	x					TTL1
1798	1193	2313		Nong mạch/đặt stent mạch các loại	x					TTĐB
1799	1194	2314		Tiêm xơ giãn tĩnh mạch giãn	x					
1800	1195	2315		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	x					TTĐB
1801	1196	2316		Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	x					TTL1
1802	1197	2317		Nút động mạch chữa rò động tĩnh mạch, phồng động mạch	x					TTĐB
1803	1198	2318		Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	x					TTĐB
1804	1199	2319		Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	x					TTĐB
1805	1200	2320		Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	x					TTĐB
1806	1201	2321		Sốc điện điều trị rung nhĩ	x	x				TTL1
1807	1202	2322		Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	x	x				
1808	1203	2323		Nong khí quản, phế quản bằng ống nội soi cứng	x	x				TTĐB
1809	1204	2324		Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	x	x				
1810	1205	2325		Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x				
1811	1206	2326		Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				
1812	1207	2327		Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	x	x				
1813	1208	2328		Chọc dò kén trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1

1814	1209	2329		Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x			
1815	1210	2330		Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	x	x	x			TTL1
1816	1211	2331		Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x			TTL1
1817	1212	2332		Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x			
1818	1213	2333		Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x			
				C. TIÊU HÓA						
1819	1214	2334		Đặt stent đường mật, đường tụy	x					TTĐB
1820	1215	2335		Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm	x	x				TTL1
1821	1216	2336		Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong xoang hang	x					TTĐB
1822	1217	2337		Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	x	x				TTL1
1823	1218	2338		Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản	x	x				TTL1
1824	1219	2339		Thắt tĩnh mạch thực quản	x	x				TTL1
1825	1220	2340		Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	x	x				TTL1
1826	1221	2341		Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTL1
1827	1222	2342		Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	x	x				TTL1
1828	1223	2343		Tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTL1
1829	1224	2344		Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	x	x				TTL1
1830	1225	2345		Hút dịch mật qua tá tràng	x	x				TTL1
1831	1226	2346		Thắt vòng cao su và tiêm cầm máu qua nội soi	x	x				TTL1
1832	1227	2348		Đốt trĩ bằng máy ULTROID	x	x				TTL1
1833	1228	2351		Tiêm Ethanol vào u gan dưới hướng dẫn siêu âm.	x	x				TTL1
1834	1229	2352		Chọc áp xe gan qua siêu âm	x	x	x			TTL1
1835	1230	2353		Tiêm xơ điều trị trĩ	x	x	x			TTL1
1836	1231	2354		Chọc dịch màng bụng	x	x	x			
1837	1232	2355		Dẫn lưu dịch màng bụng	x	x	x			
1838	1233	2356		Chọc hút áp xe thành bụng	x	x	x			
1839	1234	2357		Thụt tháo phân	x	x	x	x		
1840	1235	2358		Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x		
1841	1236	2359		Nong hậu môn	x	x	x			
				D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỌC MÁU						
1842	1237	2360		Kỹ thuật chọc hút dịch nang đơn thận qua da phổi hợp bơm cồn tuyệt đối làm xơ hóa nang dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
1843	1238	2362		Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm	x	x				TTL1
1844	1239	2363		Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	x	x				TTL1
1845	1240	2364		Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	x	x				
				Đ. CƠ – XƯƠNG – KHỚP						
1846	1241	2367		Chọc dịch khớp	x	x				TTL1
1847	1242	2368		Test STACLOTLA	x	x				TTL1
1848	1243	2369		Test Schimer	x	x				TTL1
1849	1244	2370		Test Rose Bengal	x	x				TTL1
1850	1245	2371		Tiêm chất nhờn vào khớp	x	x				TTL1
1851	1246	2372		Tiêm corticoide vào khớp	x	x				TTL1
1852	1247	2373		Tiêm thuốc ngoài màng cứng	x	x				
1853	1248	2374		Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Dysport (Botulium)	x	x	x			TTL1
1854	1249	2375		Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Dysport	x	x	x			TTL1

1855	1250	2376	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Dysport	x	x	x			TTL1
1856	1251	2377	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Dysport	x	x	x			TTL1
1857	1252	2378	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)	x	x	x			TTL1
			E. DỊCH ƯNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG						
1858	1253	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	x	x	x	x		TTL1
1859	1254	2383	Test nội bì	x	x	x	x		TTL1
1860	1255	2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	x	x	x	x		TTL1
			G. TRUYỀN NHIỄM						
1861	1256	2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x				
1862	1257	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x	x			
			H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC						
1863	1258	2387	Tiêm trong da	x	x	x	x		TTL1
1864	1259	2388	Tiêm dưới da	x	x	x	x		TTL1
1865	1260	2389	Tiêm bắp thịt	x	x	x	x		TTL1
1866	1261	2390	Tiêm tĩnh mạch	x	x	x	x		TTL1
1867	1262	2391	Truyền tĩnh mạch	x	x	x	x		TTL1
			XIV. LAO (ngoại lao)						
1868	1263	2401	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi do lao	x				PTĐB	
1869	1264	2402	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	x				PTĐB	
1870	1265	2422	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	x	x				
1871	1266	2423	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	x	x				
1872	1267	2425	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	x	x			PTL1	
1873	1268	2426	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	x	x			PTL1	
1874	1269	2427	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	x	x				
1875	1270	2428	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	x	x				
1876	1271	2434	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	x	x				
1877	1272	2435	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	x	x				
1878	1273	2436	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu các khớp ngoại biên	x	x				
1879	1274	2437	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	x	x	x			
1880	1275	2438	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	x	x	x			
1881	1276	2439	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	x	x	x			
			XV. UNG BƯỚU- NHI						
			A. ĐẦU CỔ						
1882	1277	2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	x	x			PTL1	
1883	1278	2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	x	x				
1884	1279	2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	x	x				
1885	1280	2452	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ	x	x				
1886	1281	2454	Cắt nang giáp móng	x	x				
1887	1282	2455	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	x	x				
1888	1283	2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	x	x	x			
1889	1284	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	x	x	x			
1890	1285	2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	x	x	x			
			B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG						
1891	1286	2490	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	x	x				
			C. HÀM – MẶT						
1892	1287	2506	Cắt ung th-ư vòm khẩu cái, tạo hình	x				PTL1	

1893	1288	2507		Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	x	x			PTL1	
1894	1289	2508		Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	x	x				
1895	1290	2509		Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	x	x				
1896	1291	2510		Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
1897	1292	2511		Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
1898	1293	2512		Cắt u cơ vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
1899	1294	2513		Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	x	x				
1900	1295	2514		Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	x	x			PTL1	
1901	1296	2515		Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	x	x			PTL1	
1902	1297	2516		Cắt nang xương hàm khó	x	x			PTL1	
1903	1298	2517		Cắt u môi lành tính có tạo hình	x	x			PTL1	
1904	1299	2518		Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	x	x			PTL1	
1905	1300	2519		Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	x	x			PTL1	
1906	1301	2520		Cắt u tuyến nước bọt phụ	x	x			PTL1	
1907	1302	2521		Cắt u tuyến nước bọt mang tai	x	x			PTL1	
1908	1303	2522		Cắt nang vùng sàn miệng	x	x			PTL1	
1909	1304	2523		Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	x	x			PTL1	
1910	1305	2524		Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	x	x			PTL1	
1911	1306	2525		Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	x	x			PTL1	
1912	1307	2531		Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	x	x			PTL1	
1913	1308	2532		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x			PTL1	
1914	1309	2533		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	x	x			PTL1	
1915	1310	2534		Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	x	x	x			
1916	1311	2535		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x	x			
1917	1312	2536		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x	x		PTL1	
1918	1313	2537		Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	x	x	x			
1919	1314	2538		Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	x	x	x		PTL1	
				D. MẮT						
1920	1315	2543		Cắt u mi cả bề dày không vá	x	x			PTL1	
1921	1316	2544		Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	x	x			PTL1	
1922	1317	2548		Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	x	x			PTL1	
1923	1318	2549		Cắt u kết mạc không vá	x	x			PTL1	
1924	1319	2551		Cắt u tiền phòng	x	x			PTL1	
1925	1320	2554		Nạo vét tổ chức hốc mắt	x	x			PTL1	
				Đ. TAI – MŨI – HỌNG						
1926	1321	2569		Cắt u xơ vòm mũi họng	x				PTĐB	
1927	1322	2578		Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	x	x			PTL1	
1928	1323	2582		Cắt u lưỡi qua đường miệng	x	x			PTL1	
1929	1324	2587		Cắt u amidan qua đường miệng	x	x				
1930	1325	2590		Cắt u máu vùng cổ	x	x			PTĐB	
1931	1326	2591		Cắt u biểu bì vùng cổ	x	x			PTL1	
1932	1327	2592		Cắt u nhái sàn miệng	x	x				
1933	1328	2593		Cắt tuyến n-ước bọt dưới lu-ôi	x	x			PTL1	
1934	1329	2594		Cắt tuyến n-ước bọt d-ưới hàm	x	x			PTL1	
1935	1330	2595		Cắt u tuyến n-ước bọt phụ qua đ-ường miệng	x	x			PTL1	
1936	1331	2596		Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	x	x			PTL1	
1937	1332	2598		Cắt ung thư- sàng hàm chưa lan rộng	x	x			PTL1	
1938	1333	2599		Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng	x	x			PTL1	
1939	1334	2600		Cắt u lành thanh quản bằng laser	x	x				

1940	1335	2601		Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	x	x				
1941	1336	2602		Cắt u cuộn cánh	x	x			PTL1	
1942	1337	2603		Cắt bỏ khối u màn hầu	x	x			PTL1	
1943	1338	2604		Cắt u lành tính dây thanh	x	x				
1944	1339	2605		Cắt u lành tính thanh quản	x	x				
1945	1340	2606		Cắt khối u khẩu cái	x	x			PTL1	
1946	1341	2607		Cắt u thành sau họng	x	x			PTL1	
1947	1342	2608		Cắt u thành bên họng	x	x			PTL1	
1948	1343	2609		Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	x	x				
1949	1344	2610		Cắt u xương ống tai ngoài	x	x			PTL1	
1950	1345	2611		Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	x	x				
1951	1346	2613		Cắt polyp ống tai	x	x	x			
1952	1347	2614		Cắt polyp mũi	x	x	x			
				E. LỒNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI						
1953	1348	2615		Cắt khối u tim	x				PTĐB	
1954	1349	2616		Cắt u nhầy tim	x				PTĐB	
1955	1350	2617		Cắt u trung thất	x				PTĐB	
1956	1351	2618		Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	x				PTL1	
1957	1352	2619		Cắt một phổi do ung thư	x				PTL1	
1958	1353	2620		Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	x	x			PTL1	
1959	1354	2621		Cắt phổi không điển hình do ung thư	x	x			PTL1	
1960	1355	2622		Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	x	x			PTL1	
1961	1356	2623		Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	x	x			PTL1	
1962	1357	2624		Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	x	x			PTĐB	
1963	1358	2625		Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	x	x			PTL1	
1964	1359	2626		Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	x	x			PTL1	
1965	1360	2627		Cắt phổi và cắt màng phổi	x	x			PTL1	
1966	1361	2628		Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	x	x			PTĐB	
1967	1362	2629		Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	x	x			PTL1	
1968	1363	2630		Cắt u màng tim	x	x			PTL1	
1969	1364	2631		Cắt một thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	x	x			PTL1	
1970	1365	2632		Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	x	x				
1971	1366	2633		Phẫu thuật cắt kén màng tim	x	x			PTL1	
1972	1367	2634		Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	x	x			PTL1	
1973	1368	2635		Phẫu thuật bóc kén màng phổi	x	x			PTL1	
1974	1369	2636		Phẫu thuật cắt kén khí phổi	x	x			PTL1	
1975	1370	2637		Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	x	x			PTL1	
1976	1371	2638		Phẫu thuật vết hạch nách	x	x			PTL1	
1977	1372	2639		Cắt u xương sườn nhiều xương	x	x			PTL1	
1978	1373	2640		Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	x	x				
1979	1374	2641		Phẫu thuật bóc u thành ngực	x	x				
1980	1375	2642		Cắt một phần cơ hoành	x	x				
1981	1376	2643		Cắt u xương sườn 1 xương	x	x				
1982	1377	2644		Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	x	x				
				G. TIÊU HÓA – BỤNG						
1983	1378	2645		Cắt u lành thực quản	x					
1984	1379	2648		Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	x					
1985	1380	2649		Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng	x					
1986	1381	2650		Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	x					

1987	1382	2651		Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	x					
1988	1383	2652		Cắt lại dạ dày do ung thư	x					
1989	1384	2653		Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	x					
1990	1385	2654		Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	x					
1991	1386	2655		Cắt lại đại tràng do ung thư	x					
1992	1387	2656		Cắt đoạn trực tràng do ung thư	x					
1993	1388	2657		Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	x					
1994	1389	2658		Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	x					
1995	1390	2659		Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	x					
1996	1391	2660		Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	x	x				
1997	1392	2661		Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	x	x				
1998	1393	2662		Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	x	x				
1999	1394	2663		Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	x	x				
2000	1395	2664		Cắt một nửa đại tràng phải, trái	x	x				
2001	1396	2665		Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	x	x				
2002	1397	2666		Cắt u sau phúc mạc	x	x				
2003	1398	2667		Cắt u mạc treo có cắt ruột	x	x				
2004	1399	2668		Cắt u mạc treo không cắt ruột	x	x				
2005	1400	2669		Cắt u thượng thận	x	x				
2006	1401	2670		Cắt đoạn ruột non do u	x	x				
2007	1402	2671		Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	x	x				
2008	1403	2672		Cắt u nang mạc nối lớn	x	x				
2009	1404	2673		Cắt u vùng cùng cắt đường mổ cùng cắt	x	x				
2010	1405	2674		Cắt u vùng cùng cắt +tiểu khung+ ổ bụng kết hợp đường bụng và đường cùng cắt	x	x				
2011	1406	2675		Mở thông dạ dày ra da do ung thư	x	x	x			
				H. GAN – MẬT – TỤY						
2012	1407	2676		Cắt gan phải do ung thư	x	x				
2013	1408	2677		Cắt gan trái do ung thư	x	x				
2014	1409	2678		Cắt gan phải mở rộng do ung thư	x	x				
2015	1410	2679		Cắt gan trái mở rộng do ung thư	x	x				
2016	1411	2680		Cắt gan không điển hình-Cắt gan lớn do ung thư	x	x				
2017	1412	2684		Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ	x	x				
2018	1413	2685		Cắt chỏm nang gan	x	x				
2019	1414	2686		Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư	x	x				
2020	1415	2687		Nối mật-Hồng tràng do ung thư	x	x				
2021	1416	2688		Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	x	x				
2022	1417	2689		Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	x	x				TTĐB
2023	1418	2690		Nút mạch hóa chất điều trị ung thư gan (TOCE)	x	x				
2024	1419	2691		Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư- gan	x	x				TTĐB
2025	1420	2692		Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	x	x				
2026	1421	2693		Thắt động mạch gan ung thư hoặc cháy máu đường mật	x	x				
2027	1422	2694		Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng	x	x				
2028	1423	2695		Cắt phân thủy gan	x	x				
2029	1424	2696		Cắt đuôi tụy và cắt lách	x	x				
2030	1425	2697		Cắt bỏ khối u tá tụy	x	x				
2031	1426	2698		Cắt thân và đuôi tụy	x	x				
2032	1427	2699		Cắt lách do u, ung thư,	x	x				
				I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC						
2033	1428	2709		Cắt một phần bàng quang	x	x			PTL1	
2034	1429	2710		Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ	x	x				

2035	1430	2711		Cắt u phần mềm bìu	x	x				
2036	1431	2712		Cắt u thận lành	x	x			PTL1	
2037	1432	2713		Cắt ung thư thận	x	x				
2038	1433	2714		Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	x	x			PTL1	
2039	1434	2715		Cắt toàn bộ thận và niệu quản	x	x			PTL1	
2040	1435	2716		Cắt u bàng quang đường trên	x	x				
2041	1436	2717		Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	x	x				
2042	1437	2718		Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	x	x			PTL1	
2043	1438	2719		Cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x				
2044	1439	2720		Cắt u lành dương vật	x	x				
				K. PHỤ KHOA						
2045	1440	2723		Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	x				PTL1	
2046	1441	2724		Phẫu thuật Second Look trong ung th-ư buồng trứng	x				PTL1	
2047	1442	2725		Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	x	x			PTL1	
2048	1443	2726		Cắt cụt cổ tử cung	x	x				
2049	1444	2727		Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	x	x			PTL1	
2050	1445	2728		Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	x			PTL1	
2051	1446	2729		Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x			
2052	1447	2730		Cắt u nang buồng trứng	x	x	x			
2053	1448	2731		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x	x			
2054	1449	2732		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x			
2055	1450	2733		Cắt u thành âm đạo	x	x	x			
2056	1451	2734		Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x			
2057	1452	2735		Cắt u vú lành tính	x	x	x			
2058	1453	2736		Mổ bóc nhân xơ vú	x	x	x			
				L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP						
2059	1454	2743		Tháo khớp vai do ung thư chi trên	x	x			PTL1	
2060	1455	2744		Cắt cụt cánh tay do ung thư	x	x			PTL1	
2061	1456	2745		Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	x	x			PTL1	
2062	1457	2746		Tháo khớp cổ tay do ung thư	x	x			PTL1	
2063	1458	2747		Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	x	x			PTL1	
2064	1459	2748		Cắt cụt cẳng chân do ung thư	x	x			PTL1	
2065	1460	2749		Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	x	x			PTL1	
2066	1461	2750		Tháo khớp gối do ung thư	x	x			PTL1	
2067	1462	2751		Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	x	x			PTL1	
2068	1463	2752		Tháo khớp cổ chân do ung thư	x	x			PTL1	
2069	1464	2753		Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan	x	x			PTL1	
2070	1465	2756		Cắt u xơ cơ xâm lấn	x	x				
2071	1466	2757		Cắt u thần kinh	x	x				
2072	1467	2758		Cắt u xương, sụn	x	x				
2073	1468	2759		Cắt chi và vết hạch do ung thư	x	x			PTL1	
2074	1469	2760		Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	x				
2075	1470	2761		Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	x	x				
2076	1471	2762		Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	x	x			PTL1	
2077	1472	2763		Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x			PTL1	
2078	1473	2764		Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	x	x	x		PTL1	
2079	1474	2765		Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm	x	x	x			
2080	1475	2766		Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x			

2081	1476	2767		Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	x	x			
2082	1477	2768		Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x			
2083	1478	2769		Cắt u bao gân	x	x	x			
2084	1479	2770		Cắt u xương sụn lạnh tính	x	x	x			
				M. XA TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU						
2085	1480	2790		Truyền hóa chất vào ổ bụng	x	x				TTL1
2086	1481	2791		Truyền hóa chất màng phổi	x	x				TTĐB
2087	1482	2793		Truyền hóa chất tĩnh mạch	x	x				TTL1
2088	1483	2794		Tiêm truyền hóa chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	x	x				TTL1
2089	1484	2795		Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	x	x				TTL1
2090	1485	2796		Điều trị hóa chất triệu chứng	x	x				
2091	1486	2797		Điều trị hóa chất giảm đau cho người bệnh giai đoạn cuối	x	x				TTL1
2092	1487	2798		Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	x	x				TTL1
2093	1488	2799		Điều trị u máu bằng hóa chất	x	x				TTĐB
2094	1489	2805		Điều trị giảm đau cho bệnh nhân ung thư	x					
2095	1490	2806		Chọc hút tế bào chẩn đoán	x					
2096	1491	2807		Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ	x	x				TTĐB
2097	1492	2808		Sinh thiết khối u ở sâu bằng kim có nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x					TTĐB
2098	1493	2809		Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	x	x				TTL1
2099	1494	2815		Sinh thiết tủy xương	x					TTL1
2100	1495	2816		Điều trị giảm đau không dùng thuốc	x	x				
2101	1496	2817		Chăm sóc loét miệng cho bệnh nhân ung thư	x	x				
2102	1497	2818		Nút mạch điều trị khối u	x					TTL1
2103	1498	2820		Siêu âm tìm tại giường	x					TTL1
				N. KỸ THUẬT KHÁC						
				XVI. NỘI TIẾT						
				A. NGOẠI KHOA						
				1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết						
2104	1499	2830		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vết hạch cổ 2 bên	x				PTL1	
2105	1500	2833		Bóc nhân tuyến giáp	x	x			PTL1	
2106	1501	2834		Bóc nhân độc tuyến giáp	x	x				
2107	1502	2835		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x				
2108	1503	2836		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x				
2109	1504	2837		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp	x	x				
2110	1505	2838		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên	x	x			PTL1	
2111	1506	2839		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x			PTL1	
2112	1507	2840		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x			PTL1	
2113	1508	2841		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x			PTL1	
2114	1509	2842		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x			PTL1	
2115	1510	2843		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vết hạch cổ 2 bên)	x	x			PTL1	
2116	1511	2844		Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	x	x			PTL1	
2117	1512	2845		Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow	x	x			PTL1	
2118	1513	2846		Cắt tuyến ức	x				PTL1	
2119	1514	2847		Dẫn lưu áp xe tụy	x	x				
2120	1515	2848		Cắt bỏ khối u tá tụy	x	x			PTĐB	
2121	1516	2849		Cắt thân và đuôi tụy	x	x			PTL1	
2122	1517	2850		Cắt đuôi tụy và cắt lách	x	x			PTL1	
2123	1518	2851		Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu	x	x			PTL1	

2124	1519	2852		Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	x	x			PTL1	
2125	1520	2853		Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	x	x			PTL1	
2126	1521	2854		Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	x	x			PTĐB	
2127	1522	2855		Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng	x	x			PTL1	
2128	1523	2856		Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	x	x			PTL1	
2129	1524	2857		Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng	x	x				
2130	1525	2858		Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	x	x			PTL1	
2131	1526	2859		Cắt bỏ tinh hoàn	x	x				
				2. Phẫu thuật bằng dao cắt siêu âm (DCSA) các tuyến nội tiết						
2132	1527	2862		Bóc nhân tuyến giáp bằng DCSA	x				PTL1	
2133	1528	2863		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vết hạch cổ 2 bên bằng DCSA	x				PTĐB	
2134	1529	2864		Cắt tuyến ức bằng DCSA	x				PTL1	
2135	1530	2866		Bóc nhân độc tuyến giáp bằng DCSA	x	x			PTL1	
2136	1531	2867		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng DCSA	x	x			PTL1	
2137	1532	2868		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng DCSA	x	x			PTL1	
2138	1533	2869		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp bằng DCSA	x	x			PTL1	
2139	1534	2870		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên bằng DCSA	x	x			PTL1	
2140	1535	2871		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA	x	x			PTL1	
2141	1536	2872		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA	x	x			PTL1	
2142	1537	2873		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA	x	x			PTL1	
2143	1538	2874		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA	x	x			PTL1	
2144	1539	2875		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vết hạch cổ 2 bên) bằng DCSA	x	x			PTL1	
2145	1540	2876		Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA	x	x			PTL1	
2146	1541	2877		Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA	x	x			PTL1	
2147	1542	2878		Cắt bỏ khối u tá tụy bằng DCSA	x	x			PTĐB	
2148	1543	2879		Cắt thân và đuôi tụy bằng DCSA	x	x			PTL1	
2149	1544	2880		Cắt đuôi tụy và cắt lách bằng DCSA	x	x			PTL1	
2150	1545	2881		Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu bằng DCSA	x	x			PTL1	
2151	1546	2882		Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA	x	x			PTL1	
2152	1547	2883		Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA	x	x			PTL1	
2153	1548	2885		Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng bằng DCSA	x	x			PTL1	
2154	1549	2886		Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang bằng DCSA	x	x			PTL1	
2155	1550	2887		Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng bằng DCSA	x	x			PTL1	
2156	1551	2888		Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng bằng DCSA	x	x			PTL1	
2157	1552	2889		Cắt bỏ tinh hoàn bằng DCSA	x	x				
				B. NỘI KHOA						
2158	1553	2890		Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	x	x				TTĐB
2159	1554	2891		Tiêm cồn tuyệt đối để điều trị nhân tuyến giáp	x	x				TTĐB
				XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ						
				A. THỦ THUẬT CHĂM SÓC DA ĐIỀU TRỊ VÀ THẨM MỸ						

				B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ						
				1. Trán						
				2. Mắt						
2160	1555	2904		Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	x	x			PTĐB	
2161	1556	2905		Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	x	x			PTĐB	
				3. Mũi						
2162	1557	2911		Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	x			PTL1	
2163	1558	2912		Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	x	x				
2164	1559	2913		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	x	x			PTL1	
2165	1560	2914		Phẫu thuật điều trị hờ mi	x	x			PTL1	
2166	1561	2915		Phẫu thuật chuyển gân điều trị trĩ mi	x	x			PTL1	
2167	1562	2916		Phẫu thuật điều trị trĩ mi dư-ới	x	x			PTL1	
2168	1563	2919		Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	x	x			PTĐB	
2169	1564	2920		Phẫu thuật tạo hình mi mắt từng phần	x	x			PTL1	
2170	1565	2921		Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh	x	x			PTL1	
2171	1566	2922		Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	x	x				
2172	1567	2923		Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	x	x				
				4. Môi						
2173	1568	2928		Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	x	x			PTL1	
				5. Tai						
2174	1569	2934		Cắt sụn thừa nắp tai	x	x	x			
2175	1570	2935		Phẫu thuật tai vành	x	x	x		PTL1	
				6. Mũi						
2176	1571	2941		Phẫu thuật nâng cánh mũi bị sụp	x	x			PTL1	
				7. Bụng						
2177	1572	2944		Phẫu thuật tạo hình rốn	x	x				
2178	1573	2945		Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	x	x			PTL1	
2179	1574	2946		Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	x	x			PTĐB	
				8. Sinh dục						
2180	1575	2947		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do	x	x			PTĐB	
2181	1576	2948		Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	x	x			PTL1	
				9. Các kỹ thuật chung						
2182	1577	2949		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn d-ưới 5cm: Tạo hình phức tạp	x	x			PTL1	
2183	1578	2950		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Tạo hình phức tạp	x	x			PTL1	
2184	1579	2951		Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng ghép da tự do	x	x				
2185	1580	2952		Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	x	x			PTĐB	
2186	1581	2953		Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	x	x				
2187	1582	2954		Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật hình trụ	x	x			PTL1	
2188	1583	2957		Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi phức tạp	x	x			PTL1	
2189	1584	2966		Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	x	x	x			
2190	1585	2967		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dư-ới 5cm: Cắt khâu đơn giản	x	x	x			
2191	1586	2968		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản	x	x	x			
2192	1587	2969		Điều trị sẹo xấu bằng Laser	x	x	x			TTL1
2193	1588	2970		Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần	x	x	x			TTL1
2194	1589	2971		Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	x	x	x			TTL1
2195	1590	2972		Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung	x	x	x			TTL1
2196	1591	2973		Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA	x	x	x			TTL1
2197	1592	2974		Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính	x	x	x			

2198	1593	2975		Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	x	x	x			
				C. CÁC PHẪU THUẬT TẠO HÌNH VÀ THẨM MỸ ĐIỀU TRỊ DI CHỨNG BÔNG						
2199	1594	2976		Phẫu thuật tạo hình sau bông vùng mặt	x	x			PTĐB	
2200	1595	2977		Phẫu thuật tạo hình cơ rút bàn tay sau bông	x	x			PTL1	
2201	1596	2978		Phẫu thuật tạo hình cơ rút hệ vận động sau bông	x	x				
2202	1597	2979		Phẫu thuật tạo hình cơ rút nếp gấp tự nhiên sau bông	x	x				
2203	1598	2985		Chuyển vạt da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bông	x	x				
2204	1599	2986		Chuyển vạt da xoay, chột phức tạp điều trị sẹo bông	x	x			PTL1	
2205	1600	2987		Chuyển vạt da có cuống mạch nuôi điều trị sẹo bông	x	x			PTĐB	
2206	1601	2990		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bông khâu kín	x	x	x		PTL1	
				XVIII. DA LIỄU						
				A. NỘI KHOA DA LIỄU						
2207	1602	2992		Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại toàn thân	x	x	x			
2208	1603	2993		Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần	x	x	x			
2209	1604	2994		Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân	x	x	x			
2210	1605	2995		Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần	x	x	x			
2211	1606	2996		Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	x	x	x			
2212	1607	2997		Ánh sáng xanh trị liệu bệnh da	x	x	x			TTL1
2213	1608	2998		Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	x	x	x			TTL1
2214	1609	2999		Chăm sóc da điều trị bệnh da	x	x	x			TTL1
2215	1610	3002		Áp nitor lỏng các khối u lành tính ngoài da	x	x	x			TTĐB
2216	1611	3003		Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần	x	x	x			TTL1
2217	1612	3004		Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	x	x	x			
2218	1613	3005		Tiêm nội sẹo, nội thư-ơng tổn	x	x	x			
2219	1614	3007		Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	x	x	x			TTL1
2220	1615	3008		Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	x	x	x			TTĐB
2221	1616	3009		Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	x	x	x			TTĐB
2222	1617	3010		Chấm TCA điều trị sẹo lõm	x	x	x			TTĐB
				B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU						
2223	1618	3013		Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	x	x				TTL1
2224	1619	3019		Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	x	x				TTL1
2225	1620	3020		Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	x	x				TTL1
2226	1621	3021		Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dư-ới móng	x	x				
2227	1622	3022		Plasma hóa các khối u lành tính ngoài da	x	x	x			
2228	1623	3023		Thay băng người bệnh chột, loét da dư-ới 20% diện tích cơ thể	x	x	x			
2229	1624	3024		Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể	x	x	x			
2230	1625	3025		Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dư-ới 20% diện tích cơ thể	x	x	x			TTĐB
2231	1626	3026		Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	x	x	x			TTĐB
2232	1627	3027		Điều trị sẹo xấu bằng Laser	x	x	x			TTL1
2233	1628	3028		Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung	x	x	x			TTĐB
2234	1629	3029		Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm	x	x	x			
2235	1630	3030		Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chột thịt, móng cuộn...	x	x	x			
2236	1631	3031		Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x			TTĐB
2237	1632	3032		Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	x	x			TTĐB
2238	1633	3033		Nạo vét lỗ đào không viêm xư-ơng	x	x	x			
2239	1634	3034		Nạo vét lỗ đào có viêm x-ương	x	x	x			

2240	1635	3035	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2241	1636	3036	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2242	1637	3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	x	x	x	x		
2243	1638	3038	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2244	1639	3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2245	1640	3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2246	1641	3041	Điều trị các thu-ơng tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2247	1642	3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2248	1643	3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2249	1644	3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2250	1645	3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2251	1646	3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2252	1647	3047	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
2253	1648	3048	Điều trị bớt sùi da đầu <0.5cm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	x	x	x	x		
			XIX. NGOẠI KHOA						
			A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO						
2254	1649	3059	Khoan sọ thăm dò	x	x			PTL1	
2255	1650	3060	Ghép khuyết xương sọ	x	x			PTL1	
2256	1651	3064	Phẫu thuật áp xe não	x	x			PTĐB	
2257	1652	3067	Phẫu thuật viêm xương sọ	x	x				
2258	1653	3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	x	x			PTĐB	
2259	1654	3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	x	x				
2260	1655	3071	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	x	x			PTĐB	
2261	1656	3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	x	x			PTL1	
2262	1657	3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	x	x			PTL1	
2263	1658	3075	Phẫu thuật nhắc xương lún	x	x				
2264	1659	3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	x	x				
2265	1660	3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	x	x				
2266	1661	3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	x	x	x			
2267	1662	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	x	x	x			
			B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC						
			1. Tim						
2268	1663	3085	Phẫu thuật thắt 1 buồng	x				PTĐB	
2269	1664	3086	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	x				PTĐB	
2270	1665	3087	Phẫu thuật tim loại Blalock	x	x			PTL1	
2271	1666	3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	x				PTĐB	
2272	1667	3089	Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra	x				PTĐB	
2273	1668	3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	x	x			PTL1	
2274	1669	3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	x	x			PTĐB	
2275	1670	3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	x	x			PTĐB	

2276	1671	3093		Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	x	x			PTĐB	
2277	1672	3094		Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	x	x			PTĐB	
2278	1673	3095		Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	x				PTĐB	
2279	1674	3096		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	x				PTĐB	
2280	1675	3097		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	x				PTĐB	
2281	1676	3098		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	x				PTĐB	
2282	1677	3099		Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	x				PTĐB	
2283	1678	3100		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	x				PTĐB	
2284	1679	3101		Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	x				PTĐB	
2285	1680	3102		Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	x				PTĐB	
2286	1681	3103		Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	x				PTĐB	
2287	1682	3104		Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	x				PTĐB	
2288	1683	3105		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	x				PTL1	
2289	1684	3106		Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	x				PTĐB	
2290	1685	3107		Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	x				PTĐB	
2291	1686	3108		Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	x				PTĐB	
2292	1687	3109		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	x				PTĐB	
2293	1688	3110		Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	x				PTĐB	
2294	1689	3111		Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	x				PTĐB	
2295	1690	3112		Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	x				PTĐB	
2296	1691	3113		Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	x				PTĐB	
2297	1692	3114		Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	x				PTĐB	
2298	1693	3115		Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	x				PTĐB	
2299	1694	3116		Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	x				PTĐB	
2300	1695	3117		Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	x				PTĐB	
2301	1696	3118		Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	x				PTL1	
2302	1697	3119		Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	x				PTL1	
2303	1698	3121		Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	x				PTL1	
2304	1699	3122		Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	x				PTĐB	
2305	1700	3123		Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	x				PTĐB	

2306	1701	3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	x				PTL1	
2307	1702	3125	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng phẫu thuật nội soi	x				PTL1	
2308	1703	3126	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý màng ngoài tim bằng phẫu thuật nội soi	x				PTL1	
2309	1704	3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	x				PTĐB	
2310	1705	3128	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng phẫu thuật nội soi	x				PTĐB	
2311	1706	3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	x				PTĐB	
2312	1707	3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	x				PTĐB	
2313	1708	3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	x				PTĐB	
2314	1709	3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	x	x			PTL1	
2315	1710	3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	x	x				
2316	1711	3135	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn	x	x			PTĐB	
2317	1712	3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	x	x			PTĐB	
2318	1713	3137	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	x	x				
2319	1714	3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	x	x			PTĐB	
2320	1715	3139	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	x	x			PTL1	
2321	1716	3140	Phẫu thuật có dùng máy tim, phổi nhân tạo	x	x			PTĐB	
2322	1717	3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	x	x			PTL1	
			2. Động, tĩnh mạch tim, phổi						
2323	1718	3142	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	x				PTĐB	
2324	1719	3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ	x				PTĐB	
2325	1720	3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	x				PTĐB	
2326	1721	3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	x				PTĐB	
2327	1722	3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	x				PTĐB	
2328	1723	3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	x				PTĐB	
2329	1724	3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	x				PTĐB	
2330	1725	3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	x				PTĐB	
2331	1726	3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	x				PTĐB	
2332	1727	3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	x				PTĐB	
2333	1728	3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	x				PTĐB	
2334	1729	3153	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	x				PTĐB	
2335	1730	3154	Phẫu thuật sửa chữa vascularring	x				PTL1	
2336	1731	3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein	x				PTĐB	
2337	1732	3156	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	x				PTĐB	
2338	1733	3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	x				PTĐB	
2339	1734	3158	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	x				PTĐB	
2340	1735	3159	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng	x				PTĐB	
2341	1736	3160	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	x				PTĐB	

2342	1737	3161		Phẫu thuật sửa chữa dị dạng quai động mạch chủ	x				PTL1	
2343	1738	3162		Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	x				PTĐB	
2344	1739	3163		Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	x				PTĐB	
2345	1740	3164		Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	x	x			PTĐB	
				3. Động tĩnh mạch						
2346	1741	3165		Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	x				PTL1	
2347	1742	3166		Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	x				PTĐB	
2348	1743	3167		Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	x				PTĐB	
2349	1744	3168		Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	x				PTĐB	
2350	1745	3169		Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	x				PTĐB	
2351	1746	3170		Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	x				PTĐB	
2352	1747	3171		Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	x				PTĐB	
2353	1748	3172		Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	x				PTĐB	
2354	1749	3173		Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	x				PTĐB	
2355	1750	3174		Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	x				PTĐB	
2356	1751	3175		Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	x				PTĐB	
2357	1752	3176		Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	x				PTL1	
2358	1753	3177		Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	x				PTĐB	
2359	1754	3178		Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận.	x				PTĐB	
2360	1755	3179		Cắt đoạn nối động mạch phổi	x				PTĐB	
2361	1756	3180		Phẫu thuật Fontan	x				PTĐB	
2362	1757	3181		Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	x				PTĐB	
2363	1758	3182		Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	x				PTĐB	
2364	1759	3183		Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	x				PTL1	
2365	1760	3184		Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	x				PTĐB	
2366	1761	3185		Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	x				PTĐB	
2367	1762	3186		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	x				PTĐB	
2368	1763	3187		Phẫu thuật nối cửa - chủ	x				PTĐB	
2369	1764	3188		Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	x				PTL1	
2370	1765	3189		Phẫu thuật cắt lách nối tĩnh mạch lách- tĩnh mạch thận tận-bên	x				PTL1	
2371	1766	3190		Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách-tĩnh mạch thận chọn lọc theo Warren	x				PTL1	
2372	1767	3191		Phẫu thuật nối bắc cầu tĩnh mạch cửa ngoài gan với nhánh tĩnh mạch cửa trong gan	x				PTĐB	
2373	1768	3192		Phẫu thuật nối tĩnh mạch trên gan và tĩnh mạch cửa a trong gan	x				PTĐB	

2374	1769	3193		Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch mạc treo tràng: ghép mạch máu (trong phòng hay tắc động mạch)	x				PTĐB	
2375	1770	3194		Phẫu thuật bắc cầu gần điều trị viêm tắc động mạch	x				PTL1	
2376	1771	3195		Phẫu thuật bắc cầu xa điều trị viêm tắc động mạch	x				PTL1	
2377	1772	3196		Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	x				PTL1	
2378	1773	3197		Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	x				PTĐB	
2379	1774	3198		Phẫu thuật triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan	x				PTL1	
2380	1775	3199		Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	x				PTL1	
2381	1776	3200		Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	x				PTĐB	
2382	1777	3201		Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	x				PTL1	
2383	1778	3202		Thắt ống động mạch	x				PTL1	
2384	1779	3203		Phẫu thuật thông hoặc thông động mạch chi	x				PTL1	
2385	1780	3204		Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép tự thân	x	x			PTĐB	
2386	1781	3205		Phẫu thuật tạo hình động mạch đùi sâu	x	x			PTL1	
2387	1782	3206		Phẫu thuật nông hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	x	x			PTL1	
2388	1783	3207		Phẫu thuật thắt đường dò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận	x	x			PTL1	
2389	1784	3208		Phẫu thuật làm cầu nối điều trị tắc động mạch mãn tính	x	x			PTL1	
2390	1785	3209		Phẫu thuật bắc cầu hoặc thay thế đoạn động mạch trong điều trị bệnh lý mạch máu ngoại vi	x	x			PTL1	
2391	1786	3210		Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	x	x			PTL1	
2392	1787	3211		Phẫu thuật Muller điều trị giãn tĩnh mạch	x	x			PTL1	
2393	1788	3212		Thắt đường dò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận	x	x			PTL1	
2394	1789	3213		Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	x	x			PTL1	
2395	1790	3214		Khâu vết thương mạch máu chi	x	x			PTL1	
2396	1791	3215		Lấy máu cục làm nghẽn mạch	x	x			PTL1	
2397	1792	3216		Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	x	x			PTL1	
2398	1793	3217		Phẫu thuật thông động mạch bẹn do tiêm chích ma túy	x	x			PTL1	
2399	1794	3218		Nông hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	x	x			PTL1	
2400	1795	3219		Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	x	x				
2401	1796	3220		Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	x	x	x		PTL1	
2402	1797	3221		Thắt các động mạch ngoại vi	x	x	x		PTL1	
				4. Ngực - phổi						
2403	1798	3227		Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	x				PTĐB	
2404	1799	3228		Cắt 1 phổi	x	x			PTĐB	
2405	1800	3229		Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	x	x			PTĐB	
2406	1801	3230		Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	x	x			PTL1	
2407	1802	3231		Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	x	x			PTL1	
2408	1803	3232		Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	x	x			PTL1	

2409	1804	3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	x	x			PTL1	
2410	1805	3234	Mở lồng ngực thăm dò	x	x				
2411	1806	3235	Phẫu thuật lồng ngực có video hỗ trợ (VATS)	x	x			PTL1	
2412	1807	3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	x	x			PTL1	
2413	1808	3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	x	x			PTL1	
2414	1809	3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	x	x			PTL1	
2415	1810	3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	x	x			PTL1	
2416	1811	3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	x	x			PTL1	
2417	1812	3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	x	x			PTL1	
2418	1813	3243	Bóc vỏ màng phổi điều trị ổ cận màng phổi	x	x				
2419	1814	3244	Cắt tuyến hung	x	x				
2420	1815	3245	Mở màng phổi tối đa	x	x				
2421	1816	3246	Khâu vết th-ương nhu mô phổi	x	x				
2422	1817	3247	Đặt dẫn lu-u khí, dịch màng phổi	x	x				TTĐB
2423	1818	3248	Dẫn lưu áp xe phổi	x	x				TTĐB
2424	1819	3249	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)	x	x				
2425	1820	3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	x	x			PTL1	
2426	1821	3251	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	x	x			PTL1	
2427	1822	3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	x	x			PTL1	
2428	1823	3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	x	x			PTL1	
2429	1824	3254	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	x	x				
2430	1825	3255	Cắt một xương sườn trong viêm xương	x	x				
2431	1826	3256	phẫu thuật làm xẹp thành ngực từ sur-òn 4 trở xuống	x	x				TTL1
2432	1827	3257	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	x	x				TTL1
2433	1828	3258	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	x	x				TTL1
2434	1829	3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	x	x				
2435	1830	3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	x	x			PTL1	
2436	1831	3261	Khâu kín vết thương thủng ngực	x	x	x			
2437	1832	3262	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	x	x	x			TTĐB
2438	1833	3263	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	x	x	x		PTL1	
2439	1834	3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	x	x	x		PTL1	
2440	1835	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x		TTL1
			C. TIÊU HÓA – BỤNG						
			1. Thực quản						
2441	1836	3268	Phẫu thuật mở thông thực quản, mở thông dạ dày ở trẻ sơ sinh trong điều trị teo thực quản	x	x			PTL1	
2442	1837	3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	x	x			PTL1	
2443	1838	3271	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	x	x			PTL1	
2444	1839	3272	Phẫu thuật điều trị luồng trào ngược dạ dày, thực quản	x	x			PTL1	
2445	1840	3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	x	x			PTL1	
2446	1841	3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	x	x			PTL1	
2447	1842	3277	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành	x	x			PTL1	
			2. Dạ dày						
2448	1843	3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	x				PTĐB	
2449	1844	3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	x	x				
2450	1845	3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	x	x			PTL1	
2451	1846	3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	x	x			PTL1	

2452	1847	3285		Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	x	x			PTL1	
2453	1848	3286		Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	x	x			PTL1	
2454	1849	3288		Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	x	x			PTL1	
2455	1850	3289		Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	x	x			PTL1	
2456	1851	3290		Cắt túi thừa tá tràng	x	x			PTL1	
2457	1852	3291		Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	x	x			PTL1	
2458	1853	3292		Mở dạ dày lấy bã thức ăn	x	x				
2459	1854	3293		Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	x	x			PTL1	
2460	1855	3294		Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	x	x			PTL1	
2461	1856	3295		Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	x	x			PTL1	
2462	1857	3296		Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)	x	x				
2463	1858	3297		Mở thông dạ dày	x	x	x			
2464	1859	3298		Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	x	x	x			
				3. Ruột non - ruột già						
2465	1860	3299		Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	x				PTĐB	
2466	1861	3303		Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	x	x			PTL1	
2467	1862	3305		Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	x	x			PTL1	
2468	1863	3306		Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	x	x			PTL1	
2469	1864	3307		Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	x	x			PTL1	
2470	1865	3308		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	x	x			PTL1	
2471	1866	3309		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	x	x				
2472	1867	3310		Phẫu thuật tắc ruột do giun	x	x				
2473	1868	3311		Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	x	x				
2474	1869	3312		Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	x	x			PTL1	
2475	1870	3313		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	x	x				
2476	1871	3314		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	x	x			PTL1	
2477	1872	3315		Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	x	x				
2478	1873	3316		Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	x	x				
2479	1874	3317		Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	x	x				
2480	1875	3318		Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	x	x			PTL1	
2481	1876	3319		Cắt lại đại tràng	x	x			PTL1	
2482	1877	3320		Cắt đoạn đại tràng	x	x			PTL1	
2483	1878	3321		Đóng hậu môn nhân tạo	x	x			PTL1	
2484	1879	3322		Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	x	x			PTL1	
2485	1880	3323		Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	x	x			PTL1	
2486	1881	3324		Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì	x	x			PTL1	
2487	1882	3325		Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh	x	x				
2488	1883	3326		Tháo lồng bằng bơm khí/nước	x	x				TTL1
2489	1884	3327		Phẫu thuật viêm ruột thừa	x	x	x			
2490	1885	3328		Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x		PTL1	
2491	1886	3329		Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	x	x	x			
2492	1887	3330		Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	x	x		PTL1	
2493	1888	3331		Cắt đoạn ruột non	x	x	x			
2494	1889	3332		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x	x			
				4. Hậu môn – trực tràng						
2495	1890	3333		Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	x				PTĐB	
2496	1891	3338		Phẫu thuật tạo hình hậu môn	x	x			PTL1	

2497	1892	3339		Phẫu thuật Delorme	x	x				
2498	1893	3340		Phẫu thuật Hanley	x	x				
2499	1894	3341		Phẫu thuật Longo	x	x				
2500	1895	3342		Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tàng sinh môn, có cắt ruột	x	x			PTL1	
2501	1896	3343		Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	x	x			PTL1	
2502	1897	3344		Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì	x	x			PTL1	
2503	1898	3345		Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì	x	x			PTL1	
2504	1899	3346		Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	x	x			PTL1	
2505	1900	3347		Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	x	x				
2506	1901	3348		Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	x	x				
2507	1902	3349		Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	x	x			PTL1	
2508	1903	3350		Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	x	x				
2509	1904	3353		Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	x	x				
2510	1905	3354		Phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng	x	x				
2511	1906	3355		Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng	x	x				
2512	1907	3356		Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	x	x			PTL1	
2513	1908	3359		Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	x	x				
2514	1909	3360		Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	x	x				
2515	1910	3361		Phẫu thuật phục hồi cơ nâng hậu môn qua đường hậu môn trong điều trị Rectocele	x	x			PTL1	
2516	1911	3362		Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn	x	x			PTL1	
2517	1912	3363		Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn	x	x				
2518	1913	3364		Cắt cơ tròn trong	x	x				
2519	1914	3365		Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	x	x				
2520	1915	3366		Phẫu thuật trĩ độ III	x	x				
2521	1916	3367		Phẫu thuật trĩ độ III	x	x				
2522	1917	3368		Phẫu thuật trĩ độ IV	x	x				
2523	1918	3369		Cắt bỏ trĩ vòng	x	x			PTL1	
2524	1919	3370		Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	x	x			PTL1	
2525	1920	3371		Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	x	x			PTL1	
2526	1921	3372		Phẫu thuật trĩ bằng máy ZZ2D	x	x				
2527	1922	3373		Thắt trĩ bằng dây cao su	x	x				
2528	1923	3374		Nong hậu môn dưới gây mê	x	x				TTL1
2529	1924	3375		Nong hậu môn không gây mê	x	x				
2530	1925	3376		Thắt trĩ độ I, II	x	x	x			TTL1
2531	1926	3377		Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	x	x	x			
2532	1927	3378		Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	x	x	x			
2533	1928	3379		Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	x	x	x			
2534	1929	3380		Cắt polype trực tràng	x	x	x			
				5. Bẹn - Bụng						
2535	1930	3381		Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	x				PTL1	
2536	1931	3383		Cắt nang/polyp rốn	x	x				
2537	1932	3384		Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	x	x			PTL1	
2538	1933	3385		Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	x	x				
2539	1934	3386		Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x				
2540	1935	3387		Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	x	x				
2541	1936	3388		Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	x	x				

2542	1937	3389		Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	x	x			PTL1	
2543	1938	3390		Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	x	x			PTL1	
2544	1939	3391		Cắt u nang buồng trứng	x	x				
2545	1940	3392		Cắt u tuyến thượng thận	x	x			PTL1	
2546	1941	3393		Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	x	x			PTL1	
2547	1942	3394		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	x	x				
2548	1943	3395		Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	x	x				
2549	1944	3396		Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	x	x				
2550	1945	3397		Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	x	x				
2551	1946	3398		Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	x	x			PTL1	
2552	1947	3399		Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x			
2553	1948	3400		Lấy máu tụ tầng sinh môn	x	x	x			
2554	1949	3401		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	x	x	x			
2555	1950	3402		Mở bụng thăm dò	x	x	x			
2556	1951	3403		Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	x	x	x			
2557	1952	3404		Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	x	x	x			
2558	1953	3405		Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x			TTL1
2559	1954	3406		Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x			
2560	1955	3407		Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	x	x			
				D. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY						
				1. Gan						
2561	1956	3409		Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	x	x			PTL1	
2562	1957	3410		Cắt gan phải hoặc gan trái	x				PTĐB	
2563	1958	3411		Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	x	x			PTL1	
2564	1959	3412		Cắt hạ phân thùy gan	x	x			PTL1	
2565	1960	3413		Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	x	x			PTL1	
2566	1961	3414		Cắt chòm nang gan bằng mở bụng	x	x				
2567	1962	3415		Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	x	x				
2568	1963	3416		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	x	x			
				2. Mật						
2569	1964	3417		Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	x	x			PTL1	
2570	1965	3418		Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	x				PTL1	
2571	1966	3419		Tán sỏi đường mật bằng thủy điện lực	x	x				TTĐB
2572	1967	3420		Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	x	x			PTL1	
2573	1968	3421		Nối ống mật chủ - tá tràng	x	x			PTL1	
2574	1969	3422		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	x	x			PTL1	
2575	1970	3423		Phẫu thuật sỏi trong gan	x	x			PTL1	
2576	1971	3424		Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	x	x			PTL1	
2577	1972	3425		Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	x	x			PTL1	
2578	1973	3426		Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	x	x			PTL1	
2579	1974	3427		Cắt túi mật	x	x				
2580	1975	3428		Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	x	x			PTL1	
2581	1976	3429		Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	x	x			PTL1	
2582	1977	3430		Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	x	x			PTL1	
2583	1978	3431		Nối mật – ruột – da	x	x			PTL1	
2584	1979	3432		Nối mật – da bằng quai ruột biệt lập hoặc túi mật	x	x			PTL1	
2585	1980	3433		Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	x	x			PTL1	
2586	1981	3434		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	x	x			PTL1	

2587	1982	3435		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	x	x			PTL1	
2588	1983	3436		Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	x	x			PTL1	
2589	1984	3437		Nối ống mật chủ - hồng tràng	x	x				
2590	1985	3438		Dẫn lưu đường mật ra da	x	x				
2591	1986	3440		Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.	x	x				TTĐB
2592	1987	3441		Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	x	x				TTĐB
2593	1988	3442		Nối túi mật - hồng tràng	x	x				
2594	1989	3443		Dẫn lưu túi mật	x	x	x			
2595	1990	3444		Dẫn lưu nang ống mật chủ	x	x	x			
				3. Lách - Tụy						
2596	1991	3447		Cắt khối tá - tụy	x				PTĐB	
2597	1992	3448		Phẫu thuật Fray	x				PTĐB	
2598	1993	3449		Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	x	x			PTĐB	
2599	1994	3450		Nối ống tụy-hồng tràng	x	x			PTĐB	
2600	1995	3451		Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mồm tụy còn lại với quai hồng tràng	x	x			PTĐB	
2601	1996	3452		Cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin	x	x			PTĐB	
2602	1997	3453		Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	x	x			PTĐB	
2603	1998	3454		Nối nang tụy - dạ dày	x	x			PTĐB	
2604	1999	3455		Nối nang tụy - hồng tràng	x	x			PTĐB	
2605	2000	3456		Cắt đuôi tụy	x	x			PTĐB	
2606	2001	3457		Cắt thân+ đuôi tụy	x	x			PTĐB	
2607	2002	3458		Dẫn lưu áp xe tụy	x	x				
2608	2003	3459		Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	x	x				
2609	2004	3460		Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	x	x				
2610	2005	3461		Cắt lách bán phần do chấn thương	x	x			PTL1	
2611	2006	3462		Khâu lách do chấn thương	x	x			PTL1	
2612	2007	3463		Cắt lách toàn bộ do chấn thương	x	x			PTL1	
				D. TIẾT NIỆU – SINH DỤC						
				1. Thận						
2613	2008	3465		Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	x				PTL1	
2614	2009	3470		Cắt toàn bộ thận và niệu quản	x	x			PTL1	
2615	2010	3471		Cắt thận đơn thuần	x	x			PTL1	
2616	2011	3472		Cắt một nửa thận	x	x			PTL1	
2617	2012	3473		Phẫu thuật treo thận	x	x				
2618	2013	3474		Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	x	x			PTL1	
2619	2014	3475		Lấy sỏi san hô thận	x	x				
2620	2015	3476		Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	x				
2621	2016	3477		Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	x				
2622	2017	3478		Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	x	x			PTL1	
2623	2018	3479		Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	x				
2624	2019	3480		Tán sỏi ngoài cơ thể	x	x				
2625	2020	3481		Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	x	x			PTL1	
2626	2021	3482		Dẫn lưu đài bể thận qua da	x	x			PTL1	
2627	2022	3483		Cắt eo thận móng ngựa	x	x			PTL1	
2628	2023	3484		Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	x	x			PTL1	
2629	2024	3485		Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	x	x			PTL1	
2630	2025	3486		Dẫn lưu bể thận tối thiểu	x	x				
2631	2026	3487		Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ở bụng sau mổ	x	x			PTL1	
2632	2027	3488		Dẫn lưu thận	x	x	x			
2633	2028	3489		Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	x	x	x			
				2. Niệu quản						

2634	2029	3491		Cắt nối niệu quản	x	x			PTL1	
2635	2030	3492		Lấy sỏi niệu quản	x	x			PTL1	
2636	2031	3493		Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	x			PTL1	
2637	2032	3494		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x			PTL1	
2638	2033	3496		Nong niệu quản	x	x				
2639	2034	3497		Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	x	x				
2640	2035	3498		Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	x	x				
2641	2036	3499		Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên	x	x			PTL1	
2642	2037	3500		Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/ 2 bên	x	x			PTL1	
2643	2038	3501		Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	x	x				
				3. Bàng quang						
2644	2039	3516		Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	x	x			PTL1	
2645	2040	3517		Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	x			PTL1	
2646	2041	3518		Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	x	x			PTL1	
2647	2042	3519		Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	x	x				
2648	2043	3521		Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	x	x			PTL1	
2649	2044	3522		Cắt bàng quang, đ-ura niệu quản ra ngoài da	x	x			PTL1	
2650	2045	3523		Cắt cổ bàng quang	x	x			PTL1	
2651	2046	3524		Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	x	x				
2652	2047	3525		Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	x	x				
2653	2048	3526		Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	x				
2654	2049	3527		Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	x	x			PTL1	
2655	2050	3528		Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	x	x			PTL1	
2656	2051	3529		Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	x	x				
2657	2052	3530		Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	x	x				
2658	2053	3531		Mở lấy sỏi bàng quang	x	x	x			
2659	2054	3532		Mở thông bàng quang	x	x	x			
2660	2055	3533		Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang	x	x	x			
2661	2056	3534		Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	x	x			
2662	2057	3535		Đặt ống thông bàng quang	x	x	x	x		
				4. Niệu đạo						
2663	2058	3541		Đóng các lỗ rò niệu đạo	x	x			PTL1	
2664	2059	3543		Cắt nối niệu đạo trư-ớc	x	x			PTL1	
2665	2060	3544		Cắt nối niệu đạo sau	x	x			PTL1	
2666	2061	3545		Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	x	x			PTĐB	
2667	2062	3546		Đư-a một đầu niệu đạo ra ngoài da	x	x			PTL1	
2668	2063	3547		Lấy sỏi niệu đạo	x	x			PTL1	
2669	2064	3548		Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	x	x			PTL1	
2670	2065	3549		Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nư-ớc tiểu	x	x	x		PTL1	
2671	2066	3550		Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	x	x	x		PTL1	
				5. Sinh dục						
2672	2067	3552		Phẫu thuật điều trị són tiểu	x				PTL1	
2673	2068	3555		Làm lại thành âm đạo	x				PTL1	
2674	2069	3556		Tạo hình âm đạo	x				PTL1	
2675	2070	3560		Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	x	x			PTL1	
2676	2071	3561		Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	x				PTL1	
2677	2072	3562		Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp	x	x			PTL1	
2678	2073	3564		Phẫu thuật điều trị ứ dịch/mủ từ cung teo âm đạo	x	x			PTL1	
2679	2074	3567		Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	x	x			PTĐB	

2680	2075	3568		Phẫu thuật nối dư-ong vật bị đứt lìa	x	x			PTĐB	
2681	2076	3569		Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì	x	x			PTL1	
2682	2077	3570		Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì	x	x			PTL1	
2683	2078	3572		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	x	x			PTL1	
2684	2079	3573		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì	x	x			PTL1	
2685	2080	3574		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì	x	x			PTL1	
2686	2081	3575		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì	x	x			PTL1	
2687	2082	3576		Cắt tinh mạc	x	x				
2688	2083	3577		Cắt mào tinh	x	x				
2689	2084	3578		Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	x	x				
2690	2085	3579		Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	x	x				
2691	2086	3580		Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	x	x				
2692	2087	3581		Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	x	x			PTL1	
2693	2088	3582		Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	x	x			PTL1	
2694	2089	3583		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thờng tinh 1 bên/2 bên	x	x				
2695	2090	3584		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thờng tinh 1 bên/2 bên	x	x				
2696	2091	3585		Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	x	x			PTL1	
2697	2092	3586		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	x	x			PTL1	
2698	2093	3587		Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	x	x			PTL1	
2699	2094	3588		Tạo vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật	x	x				
2700	2095	3589		Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	x	x			PTL1	
2701	2096	3590		Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	x	x			PTL1	
2702	2097	3591		Phẫu thuật toác khớp mu	x	x			PTĐB	
2703	2098	3592		Tạo hình vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật	x	x			PTL1	
2704	2099	3593		Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	x	x			PTL1	
2705	2100	3594		Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	x	x				
2706	2101	3595		Tách màng ngăn âm hộ	x	x				
2707	2102	3596		Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em	x	x			PTL1	
2708	2103	3597		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	x	x			PTL1	
2709	2104	3598		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	x	x			PTL1	
2710	2105	3599		Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	x	x	x			
2711	2106	3600		Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	x	x	x			
2712	2107	3601		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	x	x	x		PTL1	
2713	2108	3602		Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	x	x	x		PTL1	
2714	2109	3603		Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x			
2715	2110	3604		Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	x	x	x			
2716	2111	3605		Mở rộng lỗ sáo	x	x	x			
2717	2112	3606		Nong niệu đạo	x	x	x			
2718	2113	3607		Cắt bỏ tinh hoàn	x	x	x		PTL1	
2719	2114	3608		Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	x	x	x			
				E. CHẨN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH						
				1. Cột sống - Ngực						
2720	2115	3629		Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phư-ong pháp Luqué)	x	x			PTL1	
2721	2116	3630		Cố định cột sống bằng vít qua cuống	x	x			PTL1	
2722	2117	3631		Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	x	x			PTL1	
2723	2118	3632		Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIP)	x	x			PTL1	

2724	2119	3633		Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	x	x			PTL1	
2725	2120	3634		Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	x	x			PTL1	
2726	2121	3635		Cắt bỏ dây chằng vàng	x	x			PTL1	
2727	2122	3636		Mở cung sau cột sống ngực	x	x			PTL1	
2728	2123	3637		Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	x	x			PTL1	
2729	2124	3638		Phẫu thuật cố định cột sống bằng cung kim loại	x	x			PTL1	
2730	2125	3640		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương phức tạp (sọ não, ngực, bụng, chi)	x	x			PTĐB	
2731	2126	3642		Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	x	x			PTĐB	
				2. Vai						
2732	2127	3646		Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	x	x			PTL1	
2733	2128	3647		Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	x	x			PTL1	
2734	2129	3648		Tháo khớp vai	x	x			PTL1	
2735	2130	3649		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	x	x	x		PTL1	
2736	2131	3651		Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	x			PTL1	
				3. Cánh, cẳng tay						
2737	2132	3655		Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	x				PTL1	
2738	2133	3656		Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	x				PTL1	
2739	2134	3659		Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	x				
2740	2135	3661		Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	x	x			PTL1	
2741	2136	3662		Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	x	x				
2742	2137	3663		Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	x	x			PTL1	
2743	2138	3664		Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	x	x				
2744	2139	3665		Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	x	x			PTL1	
2745	2140	3666		Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	x	x				
2746	2141	3667		Phẫu thuật dính khớp khuỷu	x	x				
2747	2142	3668		Cắt đoạn khớp khuỷu	x	x				
2748	2143	3669		Phẫu thuật trật khớp khuỷu	x	x			PTL1	
2749	2144	3671		Phẫu thuật dính khớp khuỷu	x	x				
2750	2145	3673		Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	x	x				
2751	2146	3675		Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	x	x			PTL1	
2752	2147	3676		Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	x	x				
2753	2148	3677		Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay	x	x				
2754	2149	3678		Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x				
2755	2150	3679		Phẫu thuật gãy Monteggia	x	x				
2756	2151	3680		Cắt cụt cánh tay	x	x				
2757	2152	3681		Tháo khớp khuỷu	x	x				
2758	2153	3682		Cắt cụt cẳng tay	x	x				
2759	2154	3683		Tháo khớp cổ tay	x	x				
2760	2155	3684		Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x	x			
2761	2156	3685		Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	x	x			
2762	2157	3686		Phẫu thuật gãy môm trên ròng rọc xương cánh tay	x	x	x			
2763	2158	3687		Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	x	x	x			
2764	2159	3688		Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	x	x	x			
2765	2160	3689		Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	x	x	x			

2766	2161	3690		Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	x	x	x			
				4. Bàn, ngón tay						
2767	2162	3691		Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	x					
2768	2163	3692		Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	x					
2769	2164	3694		Đặt vít gãy trật xương thuyền	x					
2770	2165	3696		Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)	x					
2771	2166	3697		Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn- ngón I bẩm sinh	x					
2772	2167	3699		Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	x	x			PTL1	
2773	2168	3702		Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	x	x				
2774	2169	3703		Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	x	x				
2775	2170	3704		Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	x	x				
2776	2171	3705		Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	x	x			PTL1	
2777	2172	3706		Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	x	x				
2778	2173	3707		Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	x	x			PTL1	
2779	2174	3710		Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	x	x	x			
2780	2175	3711		Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	x	x	x			
2781	2176	3712		Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	x	x	x			
				5. Hông - Đùi						
2782	2177	3713		Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	x					
2783	2178	3717		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	x				PTL1	
2784	2179	3718		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	x				PTL1	
2785	2180	3721		Phẫu thuật khoan xương có tước rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	x	x			PTL1	
2786	2181	3722		Phẫu thuật toác khớp mu	x	x			PTL1	
2787	2182	3723		Tháo khớp háng	x	x			PTL1	
2788	2183	3724		Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	x	x			PTL1	
2789	2184	3725		Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	x	x			PTL1	
2790	2185	3726		Phẫu thuật cắt cụt đùi	x	x				
2791	2186	3727		Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	x	x			PTL1	
2792	2187	3728		Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	x	x			PTL1	
2793	2188	3729		Phẫu thuật viêm xương khớp háng	x	x			PTL1	
2794	2189	3730		Phẫu thuật trật khớp háng	x	x			PTL1	
2795	2190	3731		Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	x	x			PTL1	
2796	2191	3732		Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	x	x			PTL1	
2797	2192	3733		Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	x	x			PTL1	
2798	2193	3735		Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	x				
2799	2194	3737		Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	x	x			PTL1	
2800	2195	3738		Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	x	x			PTL1	
2801	2196	3739		Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x				
2802	2197	3740		Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	x	x			PTL1	
2803	2198	3741		Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	x			PTL1	
2804	2199	3742		Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	x	x				
2805	2200	3743		Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	x	x			PTL1	

2806	2201	3744		Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	x	x			PTL1	
				6. Khớp gối						
2807	2202	3745		Tái tạo dây chằng trước khớp gối	x				PTL1	
2808	2203	3746		Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	x				PTL1	
2809	2204	3747		Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	x				PTL1	
2810	2205	3748		Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	x				PTL1	
2811	2206	3749		Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	x	x				
2812	2207	3750		Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	x	x			PTL1	
2813	2208	3751		Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	x	x			PTL1	
2814	2209	3752		Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	x	x			PTL1	
2815	2210	3754		Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	x	x	x			
2816	2211	3755		Tháo khớp gối	x	x	x			
2817	2212	3756		Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	x	x	x	x		
				7. Cẳng chân						
2818	2213	3758		Đóng đinh xương chày mở	x	x				
2819	2214	3759		Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	x	x			PTL1	
2820	2215	3760		Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	x	x			PTL1	
2821	2216	3763		Phẫu thuật co gân Achilles	x	x			PTĐB	
2822	2217	3772		Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	x				
2823	2218	3773		Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	x	x			PTL1	
2824	2219	3774		Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x				
2825	2220	3775		Cắt cụt cẳng chân	x	x				
2826	2221	3776		Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	x			PTL1	
2827	2222	3777		Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	x	x			PTL1	
2828	2223	3778		Găm Kirschner trong gãy mắt cá	x	x				
2829	2224	3779		Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	x	x				
				8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân						
2830	2225	3785		Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	x	x				
2831	2226	3786		Đặt vít gãy thân xương sên	x	x				
2832	2227	3787		Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	x	x				
2833	2228	3788		Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	x	x				
2834	2229	3789		Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	x	x				
2835	2230	3790		Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	x	x				
2836	2231	3791		Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	x	x				
2837	2232	3793		Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x				
2838	2233	3794		Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	x	x			PTL1	
2839	2234	3795		Tháo khớp cổ chân	x	x				
2840	2235	3796		Tháo khớp kiểu Pirogoff	x	x				
2841	2236	3797		Tháo bỏ các ngón chân	x	x				
2842	2237	3798		Tháo đốt bàn	x	x				
				9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)						
2843	2238	3800		Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	x	x				
2844	2239	3801		Chuyển vạt da có cuống mạch	x	x			PTL1	
2845	2240	3802		Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	x	x			PTL1	
2846	2241	3803		Nối gân gấp	x	x			PTL1	
2847	2242	3804		Gỡ dính gân	x	x				
2848	2243	3805		Khâu nối thần kinh	x	x			PTL1	

2849	2244	3806		Gỡ dính thần kinh	x	x			PTL1	
2850	2245	3811		Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x				
2851	2246	3812		Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)	x	x				
2852	2247	3813		Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	x	x			PTL1	
2853	2248	3814		Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	x	x				
2854	2249	3815		Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	x	x				
2855	2250	3816		Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	x	x				
2856	2251	3817		Chích áp xe phần mềm lớn	x	x	x			
2857	2252	3818		Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	x	x	x			
2858	2253	3819		Nội gân duỗi	x	x	x			
2859	2254	3820		Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	x	x	x		PTL1	
2860	2255	3821		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x			
2861	2256	3822		Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	x	x	x			
2862	2257	3823		Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	x	x	x			
2863	2258	3824		Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	x	x	x			
2864	2259	3825		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	x	x			
2865	2260	3826		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	x	x	x		
2866	2261	3827		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	x	x	x		
				10. Nắn - Bó bột						
2867	2262	3828		Bột Corset Minerve, Cravate	x	x				TTL1
2868	2263	3829		Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	x	x				
2869	2264	3830		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	x	x				TTL1
2870	2265	3831		Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	x	x				TTL1
2871	2266	3832		Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	x	x				TTL1
2872	2267	3833		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	x	x				TTL1
2873	2268	3834		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	x	x				TTL1
2874	2269	3835		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	x	x				TTL1
2875	2270	3836		Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x	x				TTL1
2876	2271	3837		Nắn, bó bột gãy xương hàm	x	x	x			TTL1
2877	2272	3838		Nắn, bó bột cột sống	x	x	x			TTL1
2878	2273	3839		Nắn, bó bột trật khớp vai	x	x	x			TTL1
2879	2274	3840		Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x	x			
2880	2275	3841		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	x	x			TTL1
2881	2276	3842		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	x	x			TTL1
2882	2277	3843		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	x	x			TTL1
2883	2278	3844		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	x	x			TTL1
2884	2279	3845		Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	x	x	x			TTL1
2885	2280	3846		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x	x			TTL1
2886	2281	3847		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	x	x			TTL1
2887	2282	3848		Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	x	x	x			TTL1
2888	2283	3849		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	x	x	x			TTL1
2889	2284	3850		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	x	x	x			TTL1
2890	2285	3851		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	x	x	x			TTL1
2891	2286	3852		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x	x			TTL1
2892	2287	3853		Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	x	x	x			TTL1
2893	2288	3854		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x	x			
2894	2289	3855		Nắn, bó bột trật khớp háng	x	x	x			TTL1
2895	2290	3856		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	x	x			TTL1
2896	2291	3857		Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	x	x			TTL1
2897	2292	3858		Nắn, bó bột gãy xương chậu	x	x	x			TTL1
2898	2293	3859		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	x	x	x			TTL1

2899	2294	3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	x	x	x			TTL1
2900	2295	3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	x	x	x			TTL1
2901	2296	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	x	x			
2902	2297	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	x	x			
2903	2298	3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	x	x			TTL1
2904	2299	3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	x	x			TTL1
2905	2300	3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x	x			TTL1
2906	2301	3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x	x			TTL1
2907	2302	3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	x	x	x			TTL1
2908	2303	3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	x	x	x			TTL1
2909	2304	3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	x	x			TTL1
2910	2305	3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x	x			TTL1
2911	2306	3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x	x			
2912	2307	3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	x	x	x		
2913	2308	3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	x	x	x	x		TTL1
2914	2309	3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	x	x	x		
2915	2310	3876	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm	x	x	x	x		TTL1
2916	2311	3877	Nẹp bột các loại, không nắn	x	x	x	x		
			11. Các kỹ thuật khác						
2917	2312	3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	x	x			PTL1	
2918	2313	3885	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	x	x				TTĐB
2919	2314	3886	Ghép trong mất đoạn xương	x	x			PTL1	
2920	2315	3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	x	x			PTL1	
2921	2316	3888	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	x	x			PTL1	
2922	2317	3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	x	x			PTL1	
2923	2318	3890	Kết hợp xương bằng phương pháp không mổ	x	x				
2924	2319	3891	Phẫu thuật Doenig	x	x			PTL1	
2925	2320	3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	x	x			PTL1	
2926	2321	3893	Chuyển cơ chức năng có cuống	x	x			PTL1	
2927	2322	3894	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	x	x			PTL1	
2928	2323	3895	Tạo hình mở xương phức tạp (osteotomy)	x	x			PTL1	
2929	2324	3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	x	x			PTL1	
2930	2325	3897	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động	x	x			PTL1	
2931	2326	3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	x	x			
2932	2327	3899	Mở cửa sổ xương	x	x	x			
2933	2328	3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	x	x	x			
2934	2329	3901	Rút đinh các loại	x	x	x			
2935	2330	3902	Phẫu thuật vết thương khớp	x	x	x		PTL1	
2936	2331	3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	x	x	x			
2937	2332	3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	x	x	x		PTL1	
2938	2333	3905	Rút chỉ thép xương ức	x	x	x			
2939	2334	3907	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối	x	x			PTL1	
2940	2335	3908	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	x	x			PTL1	
2941	2336	3909	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	x		TTĐB
2942	2337	3910	Chích hạch viêm mù	x	x	x	x		TTĐB
2943	2338	3911	Thay băng, cắt chỉ	x	x	x	x		
			G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC						
2944	2339	3913	Cắt nang giáp móng	x	x				
2945	2340	3914	Cắt rò rãnh mang	x	x			PTL1	
2946	2341	3915	Cắt rò phần mềm	x	x				
2947	2342	3916	Cắt u nang bao hoạt dịch	x	x				
2948	2343	3917	Cắt rò xoang lê	x	x			PTL1	
2949	2344	3918	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng	x	x			PTL1	
2950	2345	3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	x	x			PTL1	

2951	2346	3920	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	x	x				
2952	2347	3921	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt	x	x				
2953	2348	3922	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)	x	x				
2954	2349	3923	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	x	x				
2955	2350	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	x	x	x			
2956	2351	3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	x	x	x			
			XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI						
			A. SỌ NÃO – ĐẦU – MẶT – CỔ						
2957	2352	3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x			PTL1	
2958	2353	3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x			PTL1	
2959	2354	3932	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	x				PTL1	
2960	2355	3933	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	x	x			PTL1	
2961	2356	3936	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	x				PTL1	
2962	2357	3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	x	x			PTL1	
2963	2358	3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x			PTĐB	
2964	2359	3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x			PTĐB	
2965	2360	3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x			PTĐB	
2966	2361	3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x			PTĐB	
2967	2362	3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	x	x			PTĐB	
2968	2363	3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	x	x			PTL1	
2969	2364	3944	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	x				PTL1	
2970	2365	3945	Phẫu thuật nội soi cắt u phần mềm	x					
			B. TAI – MŨI – HỌNG						
2971	2366	3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	x				PTL1	
2972	2367	3954	Nội soi cắt hạt thanh đới	x	x			PTL1	
2973	2368	3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	x	x			PTL1	
2974	2369	3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn d-ưới	x	x				
2975	2370	3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	x	x				
2976	2371	3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	x	x				
2977	2372	3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	x	x				
2978	2373	3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	x	x				
2979	2374	3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	x	x				
2980	2375	3962	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần	x	x				
2981	2376	3963	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí	x	x				
2982	2377	3964	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ	x	x				
2983	2378	3965	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa	x	x				
2984	2379	3966	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí	x	x	x			
			C. LỒNG NGỰC – PHỔI – TIM MẠCH						
2985	2380	3967	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	x					
2986	2381	3968	Phẫu thuật nội soi phế quản qua phế quản	x					TTL1
2987	2382	3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	x					TTL1
2988	2383	3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	x					TTĐB
2989	2384	3971	Phẫu thuật nội soi cắt màng tim	x					TTĐB
2990	2385	3972	Phẫu thuật nội soi cắt nối phòng động mạch chủ bụng	x					TTĐB
2991	2386	3973	Phẫu thuật nội soi cắt ống động mạch	x				PTL1	
2992	2387	3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	x				PTĐB	
2993	2388	3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	x				PTĐB	
2994	2389	3976	Phẫu thuật nội soi điều trị vascular ring	x				PTL1	

2995	2390	3978		Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị hoành trẻ sơ sinh	x				PTL1	
2996	2391	3980		Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	x				PTL1	
2997	2392	3982		Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	x	x			PTL1	
2998	2393	3983		Phẫu thuật nội soi điều trị tràn dưỡng chấp màng phổi	x	x			PTL1	
2999	2394	3984		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương cơ hoành, các tạng trong lồng ngực	x	x			PTL1	
3000	2395	3985		Phẫu thuật nội soi điều trị lõm lồng ngực (Kỹ thuật Nuss)	x				PTL1	
3001	2396	3986		Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực	x	x			PTL1	
3002	2397	3987		Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực một bên	x	x				
3003	2398	3988		Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực hai bên	x	x			PTL1	
3004	2399	3989		Phẫu thuật nội soi cắt tuyến hung	x	x			PTL1	
3005	2400	3990		Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ	x	x			PTL1	
3006	2401	3991		Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	x	x			PTL1	
3007	2402	3992		Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi	x	x			PTL1	
3008	2403	3993		Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán	x	x			PTL1	
3009	2404	3994		Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi	x	x			PTL1	
3010	2405	3995		Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu màng phổi	x	x			PTL1	
3011	2406	3996		Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	x	x			PTL1	
3012	2407	3997		Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ± sinh thiết	x	x			PTL1	
3013	2408	3998		Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn	x	x			PTL1	
				D. BỤNG – TIÊU HÓA						
3014	2409	3999		Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	x				PTL1	
3015	2410	4000		Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	x				PTĐB	
3016	2411	4003		Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	x	x			PTL1	
3017	2412	4007		Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	x				PTL1	
3018	2413	4009		Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	x	x			PTL1	
3019	2414	4010		Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp phì đại môn vị	x	x				
3020	2415	4011		Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	x	x			PTL1	
3021	2416	4012		Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ	x	x			PTL1	
3022	2417	4013		Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	x	x				
3023	2418	4014		Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	x	x				
3024	2419	4015		Phẫu thuật nội soi thăm dò ổ bụng ± sinh thiết	x	x				
3025	2420	4016		Phẫu thuật nội soi cắt lách	x	x			PTL1	
3026	2421	4020		Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	x	x			PTL1	
3027	2422	4021		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x					
3028	2423	4022		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	x	x			PTL1	
3029	2424	4023		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	x	x				
3030	2425	4026		Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	x	x				
3031	2426	4027		Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	x				PTL1	

3032	2427	4028		Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	x	x			PTL1	
3033	2428	4029		Phẫu thuật nội soi dạ dày điều trị béo phì	x	x			PTL1	
3034	2429	4031		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	x	x			PTL1	
3035	2430	4032		Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	x	x			PTL1	
3036	2431	4033		Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	x				PTL1	
3037	2432	4034		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	x				PTĐB	
3038	2433	4035		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	x				PTĐB	
3039	2434	4036		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	x				PTĐB	
3040	2435	4037		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	x				PTL1	
3041	2436	4038		Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	x				PTL1	
3042	2437	4039		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	x				PTL1	
3043	2438	4040		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	x				PTL1	
3044	2439	4041		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	x				PTL1	
3045	2440	4042		Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	x				PTL1	
3046	2441	4043		Phẫu thuật nội soi cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	x				PTL1	
3047	2442	4044		Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	x				PTL1	
3048	2443	4045		Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	x	x			PTL1	
3049	2444	4046		Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	x	x			PTL1	
3050	2445	4047		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	x				PTĐB	
3051	2446	4048		Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	x	x			PTL1	
3052	2447	4050		Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	x				PTL1	
3053	2448	4051		Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	x				PTL1	
3054	2449	4052		Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	x				PTL1	
3055	2450	4053		Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp	x				PTL1	
3056	2451	4054		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	x				PTL1	
3057	2452	4055		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	x				PTL1	
3058	2453	4056		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	x				PTL1	
3059	2454	4057		Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	x				PTL1	
3060	2455	4058		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng hoặc nội soi trợ giúp	x				PTL1	
3061	2456	4059		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mòi qua nội soi ổ bụng	x				PTL1	
3062	2457	4060		Phẫu thuật Miles qua nội soi	x				PTL1	
3063	2458	4061		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	x				PTL1	
3064	2459	4063		Phẫu thuật nội soi second-look	x					
3065	2460	4064		Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	x	x				
3066	2461	4065		Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	x	x				
3067	2462	4066		Nội soi cắt polyp dạ dày	x	x			PTL1	
3068	2463	4067		Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng	x	x			PTL1	
3069	2464	4068		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	x			PTL1	
3070	2465	4069		Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	x	x				
3071	2466	4070		Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	x	x				
3072	2467	4071		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x				

3073	2468	4072		Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản	x	x			PTL1	
3074	2469	4073		Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành	x	x			PTL1	
3075	2470	4074		Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	x	x			PTL1	
3076	2471	4075		Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	x	x			PTL1	
3077	2472	4076		Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	x	x			PTL1	
3078	2473	4077		Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	x	x			PTL1	
3079	2474	4078		Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	x	x			PTL1	
3080	2475	4079		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	x	x			PTL1	
3081	2476	4080		Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	x	x			PTL1	
3082	2477	4081		Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	x	x			PTL1	
				Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC						
				1. Thận						
3083	2478	4082		Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	x				PTL1	
3084	2479	4083		Phẫu thuật nội soi cắt thận	x	x			PTL1	
3085	2480	4084		Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	x	x			PTL1	
3086	2481	4085		Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	x	x			PTL1	
3087	2482	4086		Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	x				PTL1	
3088	2483	4087		Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	x				PTL1	
3089	2484	4088		Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	x				PTL1	
3090	2485	4089		Cắt eo thận mỏng ngựa qua nội soi	x				PTL1	
3091	2486	4090		Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	x				PTL1	
3092	2487	4092		Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận	x	x			PTL1	
3093	2488	4093		Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc và sau phúc mạc	x	x			PTL1	
3094	2489	4094		Phẫu thuật nội soi tạo hình bể thận - niệu quản qua nội soi sau phúc mạc	x	x			PTL1	
3095	2490	4095		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	x	x			PTL1	
3096	2491	4096		Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	x	x			PTĐB	
3097	2492	4097		Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	x	x			PTL1	
				2. Niệu quản						
3098	2493	4098		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	x	x			PTL1	
3099	2494	4099		Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo	x	x			PTL1	
3100	2495	4101		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	x	x			PTL1	
3101	2496	4102		Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	x	x			PTL1	
3102	2497	4103		Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	x				PTĐB	
3103	2498	4106		Nội soi đặt sonde JJ	x	x				
3104	2499	4107		Nội soi tháo sonde JJ	x	x				
3105	2500	4108		Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	x	x			PTL1	
3106	2501	4109		Tán sỏi niệu quản qua nội soi	x	x			PTL1	
3107	2502	4110		Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo	x	x			PTL1	

3108	2503	4111		Mở rộng niệu quản qua nội soi	x	x			PTL1	
				3. Bàng quang						
3109	2504	4113		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	x				PTL1	
3110	2505	4114		Nội soi cắt u bàng quang	x				PTL1	
3111	2506	4115		Nội soi cắt u bàng quang tái phát	x				PTL1	
3112	2507	4116		Nội soi lấy sỏi bàng quang	x	x			PTL1	
3113	2508	4117		Nội soi bàng quang chẩn đoán	x	x			PTL1	
3114	2509	4118		Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ bàng quang	x	x				TTĐB
3115	2510	4119		Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	x	x			PTL1	
3116	2511	4120		Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	x	x			PTL1	
				4. Sinh dục, niệu đạo						
3117	2512	4121		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	x				PTL1	
3118	2513	4122		Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	x				PTL1	
3119	2514	4123		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	x				PTĐB	
3120	2515	4124		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	x				PTL1	
3121	2516	4125		Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	x	x			PTL1	
3122	2517	4126		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	x	x			PTL1	
3123	2518	4127		Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	x	x			PTL1	
3124	2519	4128		Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì	x	x			PTL1	
3125	2520	4129		Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì	x	x			PTL1	
3126	2521	4130		Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm dò xác định giới tính ± sinh thiết	x	x				
3127	2522	4131		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	x	x			PTĐB	
3128	2523	4132		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	x			PTĐB	
3129	2524	4133		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x			PTL1	
3130	2525	4134		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	x	x			PTL1	
3131	2526	4135		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	x	x			PTL1	
3132	2527	4136		Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	x	x			PTL1	
3133	2528	4137		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	x	x			PTL1	
3134	2529	4138		Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	x	x				
3135	2530	4139		Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	x	x			PTL1	
3136	2531	4140		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	x	x			PTL1	
3137	2532	4141		Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	x	x			PTL1	
				E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG						
3138	2533	4142		Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	x				PTL1	
3139	2534	4145		Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	x				PTL1	
3140	2535	4148		Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm	x				PTL1	
3141	2536	4153		Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	x	x			PTL1	
3142	2537	4154		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	x	x			PTL1	
3143	2538	4155		Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	x	x			PTL1	
3144	2539	4156		Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	x	x			PTL1	
				G. PHẪU THUẬT KHÁC						
3145	2540	4159		Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	x	x			PTL1	

3146	2541	4160		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	x	x			PTL1	
3147	2542	4161		Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	x	x			PTL1	
3148	2543	4162		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	x	x			PTL1	
3149	2544	4163		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	x	x			PTL1	
3150	2545	4164		Phẫu thuật nội soi sinh thiết nội quan lồng ngực/ổ bụng	x	x			PTL1	
3151	2546	4165		Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	x	x	x		PTL1	
3152	2547	4170		Hồi sức cấp cứu bệnh nhân chết não	x				PTL1	
IV. LAO										
3153	1	9		Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	x	x			PTL1	
3154	2	10		Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	x	x			PTL1	
3155	3	11		Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng	x	x			PTL1	
3156	4	12		Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	x	x				
3157	5	13		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	x	x				
3158	6	14		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	x	x				
3159	7	15		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	x	x				
3160	8	16		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	x	x				
3161	9	17		Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	x	x				
3162	10	18		Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	x	x				
3163	11	19		Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	x	x				
3164	12	20		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	x	x				
3165	13	21		Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	x	x				
3166	14	22		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	x	x			PTL1	
3167	15	23		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	x	x				
3168	16	24		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	x	x				
3169	17	25		Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	x	x				
3170	18	26		Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	x	x				
3171	19	27		Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	x	x				
3172	20	28		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	x	x				
3173	21	29		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	x	x				
3174	22	30		Bơm rửa ổ lao khớp	x	x				TTL1
3175	23	31		Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	x	x			PTL1	
3176	24	32		Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	x	x			PTL1	
3177	25	33		Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	x	x				
3178	26	34		Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	x	x				
3179	27	35		Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	x	x				
3180	28	36		Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	x	x				
3181	29	37		Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	x	x				
3182	30	38		Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	x	x	x			
3183	31	39		Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	x	x	x			
3184	32	40		Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	x	x	x			
3185	33	41		Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	x	x	x			
V. DA LIỄU										
				A. NỘI KHOA						
3186	1	1		Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	x	x				
3187	2	2		Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	x	x				TTL1

3188	3	3		Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	x	x	x	x		
				B. NGOẠI KHOA						
				1. Thủ thuật						
3189	4	4		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	x	x				TTL1
3190	5	5		Điều trị hạt com bằng Laser CO2	x	x				
3191	6	6		Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	x	x				
3192	7	7		Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	x	x				
3193	8	8		Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	x	x				
3194	9	9		Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	x	x				
3195	10	10		Điều trị sần cục bằng Laser CO2	x	x				
3196	11	11		Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	x	x				
3197	12	19		Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	x	x				
3198	13	20		Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	x	x				
3199	14	21		Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	x	x				
3200	15	22		Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	x	x				
3201	16	23		Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	x	x				
3202	17	24		Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	x	x				
3203	18	44		Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	x	x	x			
3204	19	45		Điều trị hạt com bằng đốt điện	x	x	x			
3205	20	46		Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	x	x	x			
3206	21	47		Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	x	x	x			
3207	22	48		Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	x	x	x			
3208	23	49		Điều trị sần cục bằng đốt điện	x	x	x			
3209	24	50		Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	x	x	x			
3210	25	51		Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	x	x	x	x		
				2. Phẫu thuật						
3211	26	53		Sinh thiết móng	x	x				
3212	27	54		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	x	x				
3213	28	63		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	x	x			PTĐB	
3214	29	64		Sinh thiết da	x	x				
3215	30	65		Sinh thiết niêm mạc	x	x				
3216	31	67		Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	x	x				
3217	32	68		Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	x	x				
3218	33	69		Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	x	x				
3219	34	71		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	x	x	x			
VI. TÂM THẦN										
				A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ						
				B. THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH						
3220	1	37		Siêu âm doppler xuyên sọ	x	x				
3221	2	38		Đo điện não vi tính	x	x				
3222	3	39		Đo điện não vidio	x	x				
3223	4	40		Đo lưu huyết não	x	x				
				C. CÁC KỸ THUẬT ĐIỀU TRỊ						
				D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ						
				Đ. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG TÂM THẦN						
				E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC						
3224	5	61		Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp	x	x				
3225	6	62		Xử trí trạng thái kích động	x	x	x	x		
3226	7	63		Xử trí trạng thái động kinh	x	x				
3227	8	64		Xử trí trạng thái không ăn	x	x	x			
3228	9	65		Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính	x	x				
3229	10	66		Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	x	x	x			
3230	11	67		Xử trí trạng thái loạn động muộn	x	x				
3231	12	68		Cấp cứu tự sát	x	x	x	x		

3232	13	69		Xử trí hạ huyết áp tư thế	x	x	x	x		
3233	14	70		Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x			
3234	15	71		Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x		
3235	16	72		Xử trí trạng thái sảng rượu	x	x				
				G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY						
3236	17	73		Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x			
3237	18	74		Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	x	x	x			
VII. NỘI TIẾT										
				1. Kỹ thuật chung						
3238	1	3		Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	x	x	x			
3239	2	6		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	x	x			PTL1	
3240	3	7		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x				
3241	4	8		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x				
3242	5	9		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	x	x				
3243	6	10		Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	x	x			PTL1	
3244	7	11		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x			PTL1	
3245	8	12		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x			PTL1	
3246	9	13		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x				
3247	10	14		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x			PTL1	
3248	11	15		Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	x	x			PTL1	
3249	12	16		Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	x	x			PTL1	
3250	13	17		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	x	x			PTL1	
3251	14	18		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	x	x				
3252	15	19		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	x	x			PTL1	
3253	16	20		Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	x	x			PTL1	
3254	17	21		Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	x	x			PTĐB	
3255	18	22		Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	x	x			PTĐB	
3256	19	23		Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	x	x				
3257	20	24		Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	x	x				
3258	21	25		Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	x	x				
3259	22	26		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	x	x			PTĐB	
3260	23	27		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	x	x				
3261	24	28		Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	x	x				
3262	25	29		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	x	x			PTĐB	
3263	26	30		Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	x	x				
3264	27	31		Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	x	x			PTL1	
3265	28	32		Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	x				PTL1	
3266	29	33		Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	x	x			PTL1	
				2. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm						

3267	30	38	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3268	31	39	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x				
3269	32	40	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x				
3270	33	41	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x				
3271	34	42	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3272	35	43	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3273	36	44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3274	37	45	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	x	x				
3275	38	46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3276	39	47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3277	40	48	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3278	41	49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3279	42	50	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x				
3280	43	51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3281	44	52	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3282	45	53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x			PTĐB	
3283	46	54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x			PTĐB	
3284	47	55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3285	48	56	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3286	49	57	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thồng bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3287	50	58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thồng bằng dao siêu âm	x	x			PTĐB	
3288	51	59	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3289	52	60	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3290	53	61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	x	x			PTĐB	
3291	54	62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
3292	55	63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	x				PTL1	
3293	56	64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	x	x			PTL1	
			3. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure						

3294	57	69	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3295	58	70	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x				
3296	59	71	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x				
3297	60	72	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x				
3298	61	73	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3299	62	74	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3300	63	75	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3301	64	76	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure	x	x				
3302	65	77	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3303	66	78	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3304	67	79	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3305	68	80	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3306	69	81	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x				
3307	70	82	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3308	71	83	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3309	72	84	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x			PTĐB	
3310	73	85	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x			PTĐB	
3311	74	86	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3312	75	87	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3313	76	88	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thồng bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3314	77	89	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thồng bằng dao ligasure	x	x			PTĐB	
3315	78	90	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3316	79	91	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3317	80	92	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure	x	x			PTĐB	
3318	81	93	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
3319	82	95	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao ligasure	x	x			PTL1	
			4. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực						
3320	83	100	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	

3321	84	101	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	x	x				
3322	85	102	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	x	x				
3323	86	103	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	x	x				
3324	87	104	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3325	88	105	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3326	89	106	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3327	90	107	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực	x	x				
3328	91	108	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3329	92	109	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3330	93	110	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3331	94	111	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3332	95	112	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x	x				
3333	96	113	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3334	97	114	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3335	98	115	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x	x			PTĐB	
3336	99	116	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x	x			PTĐB	
3337	100	117	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3338	101	118	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3339	102	119	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3340	103	120	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực	x	x			PTĐB	
3341	104	121	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3342	105	122	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3343	106	123	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao lưỡng cực	x	x			PTĐB	
3344	107	124	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
3345	108	126	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực	x	x			PTL1	
			5. Phẫu thuật nội soi (PTNS) các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm						
3346	109	131	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	x	x				

3347	110	132	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x				
3348	111	133	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x				
3349	112	134	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x				
3350	113	135	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x				
3351	114	136	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	x	x				
3352	115	137	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	x	x				
3353	116	138	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	x	x				
3354	117	139	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	x	x				
3355	118	140	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	x					
3356	119	141	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	x					
3357	120	142	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	x					
3358	121	143	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x				
3359	122	144	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x					
3360	123	145	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x					
3361	124	146	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x					
3362	125	147	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x					
3363	126	148	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	x					
3364	127	149	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm	x					
3365	128	150	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm	x					
3366	129	151	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm	x					
3367	130	152	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	x					
3368	131	154	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	x					
			6. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure						
3369	132	160	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure	x	x				
3370	133	161	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x				
3371	134	162	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x				

3372	135	163	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x				
3373	136	164	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x				
3374	137	165	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure	x	x				
3375	138	166	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure	x	x				
3376	139	167	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure	x	x				
3377	140	168	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure	x	x				
3378	141	169	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure	x					
3379	142	170	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure	x					
3380	143	171	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure	x					
3381	144	172	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x				
3382	145	173	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x					
3383	146	174	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x					
3384	147	175	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x					
3385	148	176	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x					
3386	149	177	PTNS nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure	x					
3387	150	178	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure	x					
3388	151	179	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure	x					
3389	152	180	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure	x					
3390	153	181	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao ligasure	x					
3391	154	183	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao ligasure	x					
			7. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực						
3392	155	189	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực	x	x				
3393	156	190	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	x	x				
3394	157	191	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	x	x				
3395	158	192	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	x	x				

3396	159	193	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	x	x				
3397	160	194	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	x	x				
3398	161	195	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	x	x				
3399	162	196	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực	x	x				
3400	163	197	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực	x	x				
3401	164	198	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực	x					
3402	165	199	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực	x					
3403	166	200	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực	x					
3404	167	201	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x	x				
3405	168	202	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x					
3406	169	203	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x					
3407	170	204	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x					
3408	171	205	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x					
3409	172	206	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực	x					
3410	173	207	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực	x					
3411	174	208	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực	x					
3412	175	209	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực	x					
3413	176	210	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực	x					
3414	177	212	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực	x					
3415	178	217	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao lưỡng cực	x	x				
			8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường						
3416	179	237	Điều trị bệnh lý vòng mạc đái tháo đường bằng laser	x	x				TTL1
3417	180	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	x	x	x		
3418	181	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	x	x	x		
3419	182	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	x	x	x		
			9. Các kỹ thuật khác						
3420	183	242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	x	x	x			
3421	184	243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	x	x				
3422	185	244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	x	x	x			

3423	186	245		Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	x	x				
IX. GÂY MÊ HỒI SỨC										
				A. CÁC KỸ THUẬT						
3424	1	1		Kỹ thuật an thần PCS	x	x	x			TTL1
3425	2	2		Kỹ thuật cách ly dự phòng	x	x	x			
3426	3	3		Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	x	x	x			
3427	4	4		Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	x	x	x			
3428	5	5		Cai máy thở bằng chế độ thông minh	x	x				
3429	6	6		Cấp cứu cao huyết áp	x	x	x			TTL1
3430	7	7		Cấp cứu ngừng thở	x	x	x			TTL1
3431	8	8		Cấp cứu ngừng tim	x	x	x			TTL1
3432	9	9		Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động	x	x				TTL1
3433	10	10		Cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x			TTL1
3434	11	11		Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	x	x	x			
3435	12	12		Chăm sóc catheter động mạch	x	x	x			
3436	13	13		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x			
3437	14	14		Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ	x	x				
3438	15	15		Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x			
3439	16	16		Chọc tĩnh mạch cảnh trong	x	x	x			TTL1
3440	17	17		Chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x			
3441	18	18		Chọc tĩnh mạch dưới đòn	x	x	x			TTL1
3442	19	19		Chọc tủy sống đường bên	x	x	x			
3443	20	20		Chọc tủy sống đường giữa	x	x	x			
3444	21	21		Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	x	x	x			
3445	22	22		Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x			
3446	23	23		Đặt bóng đối xung động mạch chủ ngực	x	x				TTĐB
3447	24	24		Đặt các đường vào mạch máu cho bóng đối xung động mạch chủ ngực	x	x				TTĐB
3448	25	25		Đặt các đường vào mạch máu cho ECMO	x	x				TTĐB
3449	26	26		Đặt catether theo dõi áp lực nội sọ	x	x				TTL1
3450	27	27		Đặt catheter động mạch phổi	x	x				TTĐB
3451	28	28		Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x			
3452	29	29		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x			TTL1
3453	30	30		Đặt cathether theo dõi áp lực oxy não	x	x				TTL1
3454	31	31		Đặt Combitube	x	x	x			TTL1
3455	32	32		Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	x	x	x			TTL1
3456	33	33		Đặt mát thanh quản Fastract	x	x	x			TTL1
3457	34	34		Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	x	x	x			TTL1
3458	35	35		Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	x	x	x			TTL1
3459	36	36		Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn phế quản (blocker)	x	x				TTĐB
3460	37	37		Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x			
3461	38	38		Đặt nội khí quản khó ngược dòng	x	x	x			TTĐB
3462	39	39		Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt	x	x				TTĐB
3463	40	40		Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	x	x	x			TTL1
3464	41	41		Đặt nội khí quản mò qua mũi	x	x	x			TTL1
3465	42	42		Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	x	x	x			TTĐB
3466	43	43		Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương	x	x	x			TTĐB
3467	44	44		Đặt nội khí quản qua mũi	x	x	x			
3468	45	45		Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	x	x			
3469	46	46		Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x			
3470	47	47		Đặt ống thông khí phổi 2 nòng	x	x				TTĐB

3471	48	48		Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản	x	x				TTĐB
3472	49	49		Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy	x	x				TTĐB
3473	50	50		Đo lưu lượng tim bằng điện từ trường	x	x				
3474	51	51		Đo lưu lượng tim bằng Doppler qua thực quản	x	x				
3475	52	52		Đo lưu lượng tim bằng sóng huyết áp (Flotac)	x	x				
3476	53	53		Đo lưu lượng tim không xâm lấn bằng siêu âm USCOM	x	x				
3477	54	54		Đo lưu lượng tim PiCCO	x	x				
3478	55	55		Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz	x	x				
3479	56	56		Đo và theo dõi ScvO2	x	x				
3480	57	57		Đo và theo dõi SjO2	x	x				
3481	58	58		Đo và theo dõi SvO2	x	x				
3482	59	59		Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic	x	x	x			
3483	60	60		Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x			
3484	61	61		Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy	x	x				TTĐB
3485	62	62		Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x			
3486	63	63		Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	x	x	x			
3487	64	64		Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	x	x	x			
3488	65	65		Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng	x	x				TTL1
3489	66	66		Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	x	x				TTL1
3490	67	67		Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	x	x	x			
3491	68	68		Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x			
3492	69	69		Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	x	x	x			TTL1
3493	70	70		Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	x	x	x			TTL1
3494	71	71		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực	x	x				TTL1
3495	72	72		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	x	x	x			TTL1
3496	73	73		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	x	x	x			TTL1
3497	74	74		Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	x	x	x			TTL1
3498	75	75		Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	x	x	x			TTL1
3499	76	76		Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	x	x	x			TTL1
3500	77	77		Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	x	x	x			TTL1
3501	78	78		Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	x	x	x			TTL1
3502	79	79		Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện	x	x	x			TTL1
3503	80	80		Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm	x	x	x			TTL1
3504	81	81		Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	x	x				TTL1
3505	82	82		Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tùy sống - ngoài màng cứng	x	x	x			TTĐB
3506	83	83		Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	x	x				TTL1
3507	84	84		Kỹ thuật gây tê khoang cùng	x	x	x			TTL1
3508	85	85		Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	x	x				
3509	86	86		Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x			
3510	87	87		Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x			
3511	88	88		Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	x	x	x			
3512	89	89		Kỹ thuật gây tê thần kinh	x	x	x			
3513	90	90		Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò thần kinh	x	x	x			TTL1
3514	91	91		Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò xung điện	x	x	x			TTL1

3515	92	92		Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	x	x	x			TTL1
3516	93	93		Kỹ thuật gây tê tùy sống + ngoài màng cứng phổi hợp phẫu thuật lấy thai	x	x				
3517	94	94		Kỹ thuật gây tê tùy sống phẫu thuật lấy thai	x	x	x			
3518	95	95		Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x			
3519	96	96		Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	x	x			TTL1
3520	97	97		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x			
3521	98	98		Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	x	x	x			
3522	99	99		Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	x	x	x			
3523	100	100		Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	x	x				
3524	101	101		Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống	x	x				TTL1
3525	102	102		Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x			
3526	103	103		Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện	x	x				TTĐB
3527	104	104		Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện	x	x	x			TTĐB
3528	105	105		Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA	x	x				TTĐB
3529	106	106		Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	x	x				TTĐB
3530	107	107		Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần thần kinh qua catheter	x	x				TTĐB
3531	108	109		Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	x	x				TTĐB
3532	109	110		Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	x	x	x			
3533	110	111		Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tùy sống-ngoài màng cứng (CSE)	x	x				TTĐB
3534	111	112		Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC	x	x				TTĐB
3535	112	113		Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	x	x	x			TTL1
3536	113	114		Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	x	x	x			TTL1
3537	114	115		Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x				TTL1
3538	115	116		Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x	x			TTL1
3539	116	117		Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	x	x	x			
3540	117	118		Hút dẫn lưu ngực	x	x	x			
3541	118	119		Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	x	x	x			
3542	119	120		Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	x	x	x			
3543	120	121		Huy động phế nang ở bệnh nhân thở máy	x	x				TTL1
3544	121	123		Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	x	x	x			
3545	122	125		Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)	x	x				TTL1
3546	123	126		Lấy lại máu bằng Cell saver	x	x				TTL1
3547	124	135		Mê tĩnh mạch theo TCI	x	x	x			
3548	125	136		Mở khí quản	x	x	x			TTL1
3549	126	137		Mở khí quản bằng dụng cụ nong	x	x				TTL1
3550	127	138		Mở khí quản qua da bằng bóng nong	x	x				TTL1
3551	128	139		Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x			TTL1
3552	129	140		Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy	x	x				TTĐB

3553	130	141		Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	x	x	x			
3554	131	142		Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	x	x	x			
3555	132	143		Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng	x	x	x			
3556	133	145		Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật	x	x				TTL1
3557	134	151		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x			TTL1
3558	135	150		Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	x	x			
3559	136	152		Thăm phân phúc mạc	x	x	x			
3560	137	153		Theo dõi ACT tại chỗ	x	x				
3561	138	154		Theo dõi áp lực động mạch phổi	x	x				
3562	139	155		Theo dõi áp lực nhĩ trái trong phẫu thuật tim	x	x				
3563	140	156		Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x			
3564	141	157		Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO2)	x	x	x			
3565	142	158		Theo dõi dẫn cơ bằng máy	x	x	x			
3566	143	159		Theo dõi độ mê bằng BIS	x	x	x			
3567	144	160		Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật	x	x	x			
3568	145	161		Theo dõi độ mê bằng ENTROPY	x	x	x			
3569	146	162		Theo dõi đông máu tại chỗ	x	x				
3570	147	163		Theo dõi đường giấy tại chỗ	x	x	x			
3571	148	164		Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor	x	x				
3572	149	165		Theo dõi EtCO2	x	x	x			
3573	150	166		Theo dõi Hb tại chỗ	x	x	x			
3574	151	167		Theo dõi Hct tại chỗ	x	x	x			
3575	152	168		Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	x	x	x			
3576	153	169		Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	x	x	x			
3577	154	170		Theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản	x	x				
3578	155	171		Theo dõi khí máu tại chỗ	x	x	x			
3579	156	172		Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	x	x	x			
3580	157	173		Theo dõi SpO2	x	x	x			
3581	158	174		Theo dõi TEG tại chỗ	x	x				
3582	159	175		Theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	x	x			
3583	160	176		Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	x	x	x			
3584	161	177		Thở CPAP không qua máy thở	x	x	x			
3585	162	178		Thở khí NO	x	x				
3586	163	179		Thở máy hai phổi độc lập (ILV)	x					TTĐB
3587	164	180		Thở máy tần số cao hoặc tương đương	x	x				TTĐB
3588	165	181		Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS	x	x				TTĐB
3589	166	182		Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x			TTĐB
3590	167	183		Thở oxy gọng kính	x	x	x			
3591	168	184		Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x			
3592	169	185		Thở oxy qua mũ kín	x	x	x			
3593	170	186		Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x			
3594	171	187		Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac	x	x	x			TTĐB
3595	172	188		Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	x	x	x			TTĐB
3596	173	189		Thông khí một phổi	x	x				TTĐB
3597	174	190		Thông khí qua màng giáp nhĩ	x	x	x			TTĐB
3598	175	192		Thường qui đặt nội khí quản khó	x	x	x			TTĐB
3599	176	193		Tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy	x	x				TTĐB
3600	177	202		Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	x	x	x			
3601	178	203		Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	x	x	x			TTĐB
3602	179	204		Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	x	x	x			
3603	180	205		Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	x	x	x			
				B. GÂY MÊ						

3604	181	208		Gây mê bóc nội mạc động mạch cảnh	x	x				
3605	182	209		Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x			
3606	183	210		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	x	x				
3607	184	211		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	x	x				
3608	185	212		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	x	x				
3609	186	213		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	x	x				
3610	187	214		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	x	x				
3611	188	215		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	x	x				
3612	189	216		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	x	x				
3613	190	217		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	x				
3614	191	218		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP	x	x				
3615	192	219		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	x	x				
3616	193	220		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	x	x				
3617	194	221		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	x	x				
3618	195	222		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	x				
3619	196	223		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	x	x				
3620	197	224		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	x				
3621	198	225		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	x				
3622	199	226		Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	x	x				
3623	200	227		Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x				
3624	201	228		Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x				
3625	202	229		Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	x				
3626	203	230		Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x				
3627	204	231		Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x				
3628	205	232		Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	x	x				
3629	206	233		Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	x	x				
3630	207	234		Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	x	x				
3631	208	235		Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	x	x				
3632	209	236		Gây mê nội soi nối vòi tử cung	x	x				
3633	210	237		Gây mê nội soi nong hẹp thực quản	x	x				
3634	211	238		Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp	x	x				
3635	212	239		Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x				
3636	213	240		Gây mê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	x	x				
3637	214	241		Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán	x	x				
3638	215	242		Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản	x	x				

3639	216	243		Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	x	x				
3640	217	244		Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ	x	x				
3641	218	245		Gây mê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	x	x				
3642	219	246		Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	x	x				
3643	220	247		Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản	x	x				
3644	221	248		Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	x	x				
3645	222	249		Gây mê phẫu thuật áp xe dưới màng túi	x	x				
3646	223	250		Gây mê phẫu thuật áp xe gan	x	x	x			
3647	224	251		Gây mê phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	x	x				
3648	225	252		Gây mê phẫu thuật áp xe não	x	x				
3649	226	253		Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	x	x				
3650	227	254		Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển	x	x				
3651	228	255		Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo	x					
3652	229	256		Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong	x					
3653	230	257		Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay	x					
3654	231	258		Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay	x					
3655	232	259		Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển	x					
3656	233	260		Gây mê phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng đội ngược động mạch chủ	x					
3657	234	261		Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lõm	x	x				
3658	235	262		Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	x	x				
3659	236	263		Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x				
3660	237	264		Gây mê phẫu thuật bàn chân thuồng	x	x				
3661	238	265		Gây mê phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel	x	x				
3662	239	266		Gây mê phẫu thuật bảo tồn	x	x	x			
3663	240	267		Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x	x	x			
3664	241	268		Gây mê phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em	x	x				
3665	242	269		Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x			
3666	243	270		Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	x				
3667	244	271		Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x			
3668	245	272		Gây mê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em	x					
3669	246	274		Gây mê phẫu thuật bóc bao áp xe não	x					
3670	247	275		Gây mê phẫu thuật bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	x	x				
3671	248	276		Gây mê phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)	x	x				
3672	249	277		Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x				
3673	250	278		Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x				
3674	251	279		Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	x	x				
3675	252	281		Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	x	x				

3676	253	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x			
3677	254	287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x			
3678	255	288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	x	x				
3679	256	289	Gây mê phẫu thuật bướu cổ	x	x	x			
3680	257	290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn	x	x	x			
3681	258	291	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới	x	x				
3682	259	292	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	x	x	x			
3683	260	293	Gây mê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang	x	x				
3684	261	294	Gây mê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi	x	x				
3685	262	295	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	x	x				
3686	263	296	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	x	x				
3687	264	297	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ	x	x				
3688	265	298	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	x	x				
3689	266	299	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ	x	x				
3690	267	300	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	x	x				
3691	268	301	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x				
3692	269	302	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x				
3693	270	303	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	x	x				
3694	271	304	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	x	x				
3695	272	305	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	x	x				
3696	273	306	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	x	x				
3697	274	307	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên	x	x				
3698	275	308	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ	x	x				
3699	276	309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	x	x	x			
3700	277	310	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	x	x				
3701	278	311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x	x			
3702	279	312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	x	x	x			
3703	280	313	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x				
3704	281	314	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	x	x				
3705	282	315	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x				

3706	283	316		Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	x	x				
3707	284	317		Gây mê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ	x	x				
3708	285	318		Gây mê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	x	x				
3709	286	319		Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang	x	x				
3710	287	320		Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	x	x				
3711	288	321		Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	x	x				
3712	289	322		Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x			
3713	290	323		Gây mê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	x	x				
3714	291	324		Gây mê phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất anti VEGF	x	x				
3715	292	325		Gây mê phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	x	x				
3716	293	326		Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x	x				
3717	294	327		Gây mê phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi	x	x				
3718	295	328		Gây mê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi	x	x				
3719	296	329		Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	x				
3720	297	330		Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x			
3721	298	331		Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	x	x				
3722	299	332		Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	x	x				
3723	300	333		Gây mê phẫu thuật cắt chấp có bọc	x	x	x			
3724	301	334		Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình	x	x				
3725	302	335		Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ	x	x				
3726	303	336		Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	x	x	x			
3727	304	337		Gây mê phẫu thuật cắt chòm nang gan	x	x				
3728	305	338		Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang	x	x				
3729	306	339		Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	x	x				
3730	307	340		Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller	x	x				
3731	308	341		Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x				
3732	309	342		Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	x	x				
3733	310	343		Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x				
3734	311	344		Gây mê phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	x	x				
3735	312	345		Gây mê phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	x	x				
3736	313	346		Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	x	x			
3737	314	347		Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	x	x	x			

3738	315	348		Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x			
3739	316	349		Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực	x	x				
3740	317	350		Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	x	x				
3741	318	351		Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	x	x				
3742	319	352		Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	x	x				
3743	320	353		Gây mê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	x	x				
3744	321	354		Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi	x	x	x			
3745	322	355		Gây mê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tùy	x	x	x			
3746	323	356		Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	x				
3747	324	357		Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	x	x				
3748	325	358		Gây mê phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	x	x	x			
3749	326	360		Gây mê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần	x					
3750	327	361		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x				
3751	328	362		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x				
3752	329	363		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
3753	330	364		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x			
3754	331	365		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
3755	332	366		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x			
3756	333	367		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
3757	334	368		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x			
3758	335	369		Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x			
3759	336	370		Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	x	x			
3760	337	371		Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x			
3761	338	372		Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	x	x				
3762	339	373		Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần	x	x				
3763	340	374		Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý	x	x				
3764	341	375		Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	x	x	x			
3765	342	376		Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe	x	x				
3766	343	377		Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày	x	x				
3767	344	378		Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x	x			
3768	345	379		Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x			
3769	346	380		Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x	x			
3770	347	381		Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x	x			
3771	348	382		Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan	x	x				

3772	349	383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	x	x			
3773	350	384	Gây mê phẫu thuật cắt lõi xương	x	x				
3774	351	385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	x	x	x			
3775	352	386	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	x	x	x			
3776	353	387	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	x	x	x			
3777	354	388	Gây mê phẫu thuật cắt màng tim rộng	x	x				
3778	355	389	Gây mê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	x	x				
3779	356	390	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	x	x				
3780	357	391	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh	x	x				
3781	358	392	Gây mê phẫu thuật cắt môm thừa trực tràng	x	x				
3782	359	393	Gây mê phẫu thuật cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	x	x				
3783	360	394	Gây mê phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư	x	x				
3784	361	395	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang	x	x				
3785	362	396	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	x	x				
3786	363	397	Gây mê phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	x	x				
3787	364	398	Gây mê phẫu thuật cắt một phần tụy	x	x				
3788	365	399	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	x	x				
3789	366	400	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	x	x				
3790	367	401	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	x				
3791	368	402	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	x				
3792	369	403	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	x				
3793	370	404	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	x	x				
3794	371	405	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng	X	x				
3795	372	406	Gây mê phẫu thuật cắt nang tụy	X	x				
3796	373	407	Gây mê phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	X	x				
3797	374	408	Gây mê phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	X	x				
3798	375	409	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	X	x				
3799	376	410	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thủy	X	x				
3800	377	411	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	X	x				
3801	378	412	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	X	x				
3802	379	413	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản	X	x				
3803	380	414	Gây mê phẫu thuật cắt nối thực quản	X	x				
3804	381	415	Gây mê phẫu thuật cắt novi sắc tổ vùng hàm mặt	X	x				
3805	382	416	Gây mê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bàng đoạn ruột	X	x				
3806	383	417	Gây mê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch	X	x				
3807	384	418	Gây mê phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới	X	x				
3808	385	419	Gây mê phẫu thuật cắt ống động mạch	X	x				
3809	386	420	Gây mê phẫu thuật cắt phân thủy gan	X	x				
3810	387	421	Gây mê phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan	X	x				
3811	388	422	Gây mê phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương	x	x				

3812	389	423		Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	x	x				
3813	390	424		Gây mê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	x	x				
3814	391	425		Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	x	x				
3815	392	426		Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi	x	x				
3816	393	427		Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x			
3817	394	428		Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	x	x				
3818	395	429		Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	x	x	x			
3819	396	430		Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x			
3820	397	431		Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	x	x				
3821	398	432		Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x			
3822	399	433		Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x			
3823	400	434		Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	x	x				
3824	401	435		Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	x	x	x			
3825	402	436		Gây mê phẫu thuật cắt thận	x	x				
3826	403	437		Gây mê phẫu thuật cắt thận bán phần	x	x				
3827	404	438		Gây mê phẫu thuật cắt thận đơn thuần	x	x				
3828	405	439		Gây mê phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	x	x				
3829	406	440		Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc	x	x				
3830	407	441		Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc	x	x				
3831	408	442		Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ	x	x				
3832	409	443		Gây mê phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi	x	x				
3833	410	444		Gây mê phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	x	x				
3834	411	445		Gây mê phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy	x	x				
3835	412	446		Gây mê phẫu thuật cắt thanh quản bán phần, toàn phần có hoặc không nạo vét hạch đầu mặt cổ	x	x				
3836	413	447		Gây mê phẫu thuật cắt thể Morgani xoắn	x	x				
3837	414	448		Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	x	x				
3838	415	450		Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	x	x			
3839	416	451		Gây mê phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản	x	x				
3840	417	452		Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	x	x				
3841	418	453		Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	x	x				
3842	419	454		Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	x	x				
3843	420	455		Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	x	x				
3844	421	456		Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	x	x				
3845	422	457		Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	x	x				
3846	423	458		Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	x	x				
3847	424	459		Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	x	X				

3848	425	460		Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	x	X				
3849	426	461		Gây mê phẫu thuật cắt thủy gan trái	x	X				
3850	427	462		Gây mê phẫu thuật cắt thủy gan trái, phải do ung thư	x	X				
3851	428	463		Gây mê phẫu thuật cắt thủy hoặc phần thủy phổi do ung thư	x	X				
3852	429	464		Gây mê phẫu thuật cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	x	X				
3853	430	465		Gây mê phẫu thuật cắt thủy tuyến giáp	x	X				
3854	431	466		Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	x	X	x			
3855	432	467		Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn	x	x	x			
3856	433	468		Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc	x	x				
3857	434	469		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	x	x				
3858	435	470		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.	x	x				
3859	436	471		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	x	x				
3860	437	472		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	x	x				
3861	438	473		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	x	x				
3862	439	474		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng	x	x				
3863	440	475		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	x	x				
3864	441	476		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	x	x				
3865	442	477		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản	x	x				
3866	443	478		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	x	x	x			
3867	444	479		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	X	x	x			
3868	445	480		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	X	x				
3869	446	481		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tụy	X	x				
3870	447	482		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	X	x				
3871	448	483		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	X	x				
3872	449	484		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	X	x				
3873	450	485		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	X	x				
3874	451	486		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	X	x				
3875	452	487		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	X	x				
3876	453	488		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ	X	X				
3877	454	489		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	X	X				
3878	455	490		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	X	X				
3879	456	491		Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	X	X				
3880	457	492		Gây mê phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư	X	X				

3881	458	493	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	X	X				
3882	459	494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	X	X	x			
3883	460	495	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản	X	X				
3884	461	496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	X	X	x			
3885	462	497	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	X	X				
3886	463	498	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vết hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	X	X				
3887	464	499	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng	X	X				
3888	465	500	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung	X	X				
3889	466	501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	X	X	x			
3890	467	502	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung	x	X				
3891	468	503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	x	X	x			
3892	469	504	Gây mê phẫu thuật cắt tử lệ	x	X				
3893	470	505	Gây mê phẫu thuật cắt tử mật	x	X	x			
3894	471	506	Gây mê phẫu thuật cắt tử sa niệu quản	x	X				
3895	472	507	Gây mê phẫu thuật cắt tử thừa đại tràng	x	X	x			
3896	473	508	Gây mê phẫu thuật cắt tử thừa Meckel	x	X	x			
3897	474	509	Gây mê phẫu thuật cắt tử thừa niệu đạo	x	X				
3898	475	510	Gây mê phẫu thuật cắt tử thừa tá tràng	x	X	x			
3899	476	511	Gây mê phẫu thuật cắt tử thừa thực quản cổ	x	X				
3900	477	512	Gây mê phẫu thuật cắt tử thừa thực quản ngực	x	X				
3901	478	513	Gây mê phẫu thuật cắt tụy trung tâm	x	X				
3902	479	514	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	x					
3903	480	515	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	x	X				
3904	481	516	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	x	X				
3905	482	517	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên	x	X				
3906	483	518	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 2 bên	x	x				
3907	484	519	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận	x	x				
3908	485	520	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	x					
3909	486	521	Gây mê phẫu thuật cắt u bán phần sau	x					
3910	487	522	Gây mê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên	x	x				
3911	488	523	Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì	x	x				
3912	489	524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	x	x				
3913	490	525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	x				
3914	491	526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x			
3915	492	527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	x	x				
3916	493	528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x			
3917	494	529	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi có trọt lông mi, vạt da, hay ghép da	x	x				
3918	495	530	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép	x	x				
3919	496	531	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản	x	x				
3920	497	532	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi	x	x				

3921	498	538		Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	x					
3922	499	539		Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mũi	x					
3923	500	540		Gây mê phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser	x					
3924	501	541		Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	x	x				
3925	502	542		Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	x					
3926	503	543		Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ	x	x				
3927	504	544		Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x			
3928	505	545		Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	x	x				
3929	506	546		Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	x	x				
3930	507	547		Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm	x	x				
3931	508	548		Gây mê phẫu thuật cắt u lưỡi	x	x				
3932	509	549		Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	x	x				
3933	510	550		Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	x	x	x			
3934	511	551		Gây mê phẫu thuật cắt u màng tim	x	x				
3935	512	552		Gây mê phẫu thuật cắt u máu tùy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	x	x				
3936	513	553		Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	x	x				
3937	514	554		Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm	x	x				
3938	515	555		Gây mê phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	x	x				
3939	516	556		Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	x	x				
3940	517	557		Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép	x	x				
3941	518	558		Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá	x	x				
3942	519	559		Gây mê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	x	x				
3943	520	560		Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x			
3944	521	561		Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x			
3945	522	562		Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x			
3946	523	563		Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x			
3947	524	564		Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x			
3948	525	565		Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi	x	x				
3949	526	566		Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng	x	x				
3950	527	567		Gây mê phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản	x	x				
3951	528	568		Gây mê phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	x	x				
3952	529	569		Gây mê phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser	x	x				
3953	530	570		Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má	x	x				
3954	531	571		Gây mê phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng	x	x				
3955	532	572		Gây mê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	x	x				
3956	533	573		Gây mê phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi	x	x				
3957	534	574		Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt	x	x				
3958	535	575		Gây mê phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch	x	x				

3959	536	576		Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	x	x				
3960	537	577		Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x	x			
3961	538	578		Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng	x	x				
3962	539	579		Gây mê phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương	x	x				
3963	540	580		Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt	x	x				
3964	541	581		Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh	x	x				
3965	542	582		Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	x	x				
3966	543	583		Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực	x	x				
3967	544	584		Gây mê phẫu thuật cắt u thực quản	x	x				
3968	545	585		Gây mê phẫu thuật cắt u tiền phòng	x	x				
3969	546	586		Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	x				
3970	547	587		Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	x	x				
3971	548	588		Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn	x	x				
3972	549	589		Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu	x	x				
3973	550	590		Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực	x	x				
3974	551	591		Gây mê phẫu thuật cắt u tụy tiết Insulin	x	x				
3975	552	592		Gây mê phẫu thuật cắt u tụy	x	x				
3976	553	593		Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	x	x				
3977	554	594		Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	x	x				
3978	555	595		Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận	x	x				
3979	556	596		Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên	x	x				
3980	557	597		Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên	x	x				
3981	558	598		Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ	x	x				
3982	559	599		Gây mê phẫu thuật cắt u vú lạnh tính	x	x				
3983	560	600		Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	x	x				
3984	561	601		Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	x	x				
3985	562	602		Gây mê phẫu thuật cắt u xo vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x				
3986	563	603		Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	x	x	x			
3987	564	604		Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	x	x			
3988	565	605		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bẹn 2 bên	x	x				
3989	566	606		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát	x	x				
3990	567	607		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư amidan/thanh quản.	x	x				
3991	568	608		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang	x	x				
3992	569	609		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.	x	x				
3993	570	610		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình	x	x				
3994	571	611		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	x	x				
3995	572	612		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	x	x				

3996	573	613		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng ...	x	x				
3997	574	614		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	x	x				
3998	575	615		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	x	x				
3999	576	616		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ	x	x				
4000	577	617		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	x	x				
4001	578	618		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	x	x			
4002	579	619		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm	x	x				
4003	580	620		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư thận	x	x				
4004	581	621		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.	x	x				
4005	582	622		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ	x	x				
4006	583	623		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu	x	x				
4007	584	624		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư túi mật	x	x				
4008	585	625		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái	x	x				
4009	586	626		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay	x	x				
4010	587	627		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	x	x				
4011	588	628		Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	x	x				
4012	589	629		Gây mê phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản	x	x				
4013	590	630		Gây mê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú	X	x				
4014	591	631		Gây mê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình	x	x				
4015	592	632		Gây mê phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	x	x				
4016	593	633		Gây mê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	x	x	x			
4017	594	634		Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não	x	x	x			
4018	595	635		Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não	x	x	x			
4019	596	636		Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ	x	x				
4020	597	637		Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng	x	x				
4021	598	638		Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan	x	x	x			
4022	599	639		Gây mê phẫu thuật chỉnh , xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	x	x				
4023	600	640		Gây mê phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống	x	x				
4024	601	641		Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	x	x	x			
4025	602	642		Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật	x	x	x			
4026	603	643		Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ	x	x				
4027	604	644		Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	x	x				
4028	605	645		Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	x	x				
4029	606	646		Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	x	x				
4030	607	647		Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	x	x				
4031	608	648		Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	x	x				
4032	609	649		Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật	x	x				
4033	610	651		Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	x				
4034	611	652		Gây mê phẫu thuật chồng khớp sọ, hẹp hộp sọ	x	x				

4035	612	653		Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x			
4036	613	654		Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	x	x				
4037	614	655		Gây mê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	x	x				
4038	615	656		Gây mê phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi	x	x				
4039	616	657		Gây mê phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	x	x				
4040	617	658		Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	x	x				
4041	618	659		Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn	x	x				
4042	619	660		Gây mê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	x	x				
4043	620	661		Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	x	x	x			
4044	621	662		Gây mê phẫu thuật cố định màng sườn di động	x	x				
4045	622	663		Gây mê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ	x	x				
4046	623	664		Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x			
4047	624	665		Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	x	x				
4048	625	666		Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	x	x				
4049	626	667		Gây mê phẫu thuật cổ sóc	x	x				
4050	627	668		Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	x	x				
4051	628	669		Gây mê phẫu thuật đa chấn thương	x	x				
4052	629	670		Gây mê phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lí bẩm sinh tim phổi...)	x					
4053	630	671		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng	x	x				
4054	631	672		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận	x	x				
4055	632	673		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x	x	x			
4056	633	674		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	x	x			
4057	634	675		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x				
4058	635	676		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	x	x				
4059	636	677		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận	x	x				
4060	637	678		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	x	x	x			
4061	638	679		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	x	x	x			
4062	639	681		Gây mê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	x	x				
4063	640	683		Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản – ống lệ mũi	x	x				
4064	641	686		Gây mê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi	x	x	x			
4065	642	687		Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng	x	x				
4066	643	688		Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực	x	x				
4067	644	689		Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi	x	x	x			
4068	645	690		Gây mê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ	x					

4069	646	692	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	x	x				
4070	647	694	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục	x	x				
4071	648	695	Gây mê phẫu thuật dị dạng tử cung	x	x				
4072	649	697	Gây mê phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri	x					
4073	650	698	Gây mê phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	x	x				
4074	651	699	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	x	x				
4075	652	700	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	x					
4076	653	701	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung	x	x				
4077	654	702	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	x	x				
4078	655	703	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	x	x				
4079	656	704	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	x	x				
4080	657	705	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	x	x				
4081	658	706	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	x	x				
4082	659	707	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm	x	x				
4083	660	709	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	x	x				
4084	661	710	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	x	x				
4085	662	711	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	x	x				
4086	663	712	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chẹn và nối mạch máu	x					
4087	664	713	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa không có nối mạch máu	x	x				
4088	665	714	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	x	x				
4089	666	719	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x					
4090	667	720	Gây mê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	x	x				
4091	668	721	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	x	x				
4092	669	722	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	x	x				
4093	670	723	Gây mê phẫu thuật điều trị hở mi	x	x				
4094	671	724	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	x	x				
4095	672	725	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ	x	x				
4096	673	726	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	x	x			
4097	674	727	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	x	x			
4098	675	728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x	x			
4099	676	729	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéop mặt hai bên	x	x				
4100	677	730	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéop mặt một bên	x	x				
4101	678	731	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	x	x				
4102	679	732	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	x	x				
4103	680	733	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt	x	x				
4104	681	734	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	x	x				

4105	682	735		Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	x	x				
4106	683	736		Gây mê phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x				
4107	684	738		Gây mê phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại	x	x				
4108	685	739		Gây mê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	x	x				
4109	686	741		Gây mê phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	x	x				
4110	687	742		Gây mê phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	x	x				
4111	688	743		Gây mê phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	x	x	x			
4112	689	744		Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	x	x				
4113	690	745		Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x	x	x			
4114	691	748		Gây mê phẫu thuật điều trị són tiểu	x	x				
4115	692	749		Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	x	x				
4116	693	750		Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	x	x				
4117	694	751		Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	x	x				
4118	695	752		Gây mê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)	x	x				
4119	696	753		Gây mê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	x	x				
4120	697	754		Gây mê phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	x	x				
4121	698	757		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x	x			
4122	699	758		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x			
4123	700	759		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x			
4124	701	760		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x			
4125	702	761		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	x	x			
4126	703	762		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x	x			
4127	704	763		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	x	x				
4128	705	764		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x	x			
4129	706	765		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	x	x				
4130	707	766		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	x	x				
4131	708	767		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	x	x				
4132	709	768		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x			
4133	710	769		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	x	x	x			
4134	711	770		Gây mê phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	x	x				
4135	712	771		Gây mê phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	x	x				
4136	713	772		Gây mê phẫu thuật điều trị thực quản đôi	x					
4137	714	773		Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	x	x				
4138	715	774		Gây mê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn bàng quang	x	x				

4139	716	775		Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột	x	x				
4140	717	776		Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	x	x				
4141	718	777		Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	x	x				
4142	719	778		Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	x	x			
4143	720	779		Gây mê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser	x	x				
4144	721	780		Gây mê phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất	x	x				
4145	722	781		Gây mê phẫu thuật điều trị vẹo cổ	x	x				
4146	723	782		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x	x			
4147	724	783		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	x	x				
4148	725	784		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	x	x				
4149	726	785		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	x	x	x			
4150	727	786		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x	x			
4151	728	787		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x	x			
4152	729	788		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x	x			
4153	730	789		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	x	x				
4154	731	790		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x				
4155	732	791		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x			
4156	733	792		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương tim	x	x				
4157	734	793		Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	x	x				
4158	735	794		Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x	x			
4159	736	795		Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x				
4160	737	796		Gây mê phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	x	x				
4161	738	797		Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x	x			
4162	739	798		Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x	x			
4163	740	799		Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	x	x				
4164	741	800		Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	x	x				
4165	742	801		Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	x	x				
4166	743	802		Gây mê phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	x	x				
4167	744	803		Gây mê phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh	x	x				
4168	745	804		Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	x	x				
4169	746	805		Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	x	x				
4170	747	806		Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	x	x				
4171	748	807		Gây mê phẫu thuật Doenig	x	x				
4172	749	809		Gây mê phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	x	x				

4173	750	810	Gây mê phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân	x	x				
4174	751	811	Gây mê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo	x	x				
4175	752	812	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	x	x	x			
4176	753	813	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	x	x			
4177	754	814	Gây mê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên	x	x				
4178	755	815	Gây mê phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	x	x				
4179	756	816	Gây mê phẫu thuật đóng đỉnh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang	x	x				
4180	757	817	Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo	x	x				
4181	758	818	Gây mê phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	x					
4182	759	819	Gây mê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo	x	x				
4183	760	820	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống	x	x				
4184	761	822	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	x	x				
4185	762	825	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ	x	x				
4186	763	826	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	x	x				
4187	764	827	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	x	x				
4188	765	828	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	x	x				
4189	766	829	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ	x	x				
4190	767	830	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	x	x				
4191	768	831	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ bụng	x	x				
4192	769	832	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)	x					
4193	770	833	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên	x	x				
4194	771	834	Gây mê phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	x	x				
4195	772	835	Gây mê phẫu thuật đục chồi xương	x	x				
4196	773	836	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục	x	x				
4197	774	837	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	x	x				
4198	775	838	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	x	x				
4199	776	839	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp	x	x				
4200	777	840	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	x	x				
4201	778	841	Gây mê phẫu thuật Epicanthus	x	x				
4202	779	842	Gây mê phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	x	x				
4203	780	843	Gây mê phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	x	x				
4204	781	844	Gây mê phẫu thuật gan- mật	x	x				
4205	782	845	Gây mê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	x				
4206	783	846	Gây mê phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	x	x				

4207	784	847		Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x	x			
4208	785	848		Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	x	x	x			
4209	786	850		Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x				
4210	787	851		Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x	x			
4211	788	852		Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$	x	x				
4212	789	853		Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$	x	x				
4213	790	854		Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích $5-10\%$	x	x				
4214	791	855		Gây mê phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	x	x				
4215	792	856		Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x	x			
4216	793	857		Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	x	x				
4217	794	858		Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ $5 - 10\%$ diện tích bỏng cơ thể	x	x				
4218	795	859		Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	x	x	x			
4219	796	866		Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	x	x	x			
4220	797	872		Gây mê phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu	x	x				
4221	798	873		Gây mê phẫu thuật ghép van tim đồng loài	x	x				
4222	799	875		Gây mê phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	x				
4223	800	876		Gây mê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)	x	x	x			
4224	801	877		Gây mê phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	x	x				
4225	802	878		Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	x	x	x			
4226	803	879		Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	x				
4227	804	880		Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	x	x				
4228	805	881		Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x				
4229	806	882		Gây mê phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V	x	x				
4230	807	883		Gây mê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	x	x				
4231	808	884		Gây mê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	x	x				
4232	809	885		Gây mê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	x	x				
4233	810	886		Gây mê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần	x	x				
4234	811	887		Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	x	x				
4235	812	888		Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	x	x				

4236	813	889		Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x	x			
4237	814	890		Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x	x			
4238	815	891		Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x	x			
4239	816	892		Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x	x			
4240	817	893		Gây mê phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	x	x				
4241	818	894		Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi	x	x				
4242	819	895		Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x	x			
4243	820	896		Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ áp có kết hợp xương	x	x				
4244	821	897		Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương	x	x	x			
4245	822	898		Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi	x	x				
4246	823	899		Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x			
4247	824	900		Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành	x	x				
4248	825	901		Gây mê phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	x	x				
4249	826	902		Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	x	x				
4250	827	903		Gây mê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng	x	x	x			
4251	828	904		Gây mê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	x	x				
4252	829	905		Gây mê phẫu thuật kết hợp xương (KHX) chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	x	x	x			
4253	830	906		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	x	x				
4254	831	907		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x				
4255	832	908		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x				
4256	833	909		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	x	x				
4257	834	910		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x	x				
4258	835	911		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép	x	x				
4259	836	912		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	x				
4260	837	913		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	x				
4261	838	914		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	x	x				
4262	839	915		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x				
4263	840	916		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x				
4264	841	917		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	x	x				
4265	842	918		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	x				
4266	843	919		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	x	x				
4267	844	920		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	x	x				
4268	845	921		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x				
4269	846	922		Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x				
4270	847	923		Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	x	x			

4271	848	924	Gãy mê phẫu thuật KHX gây bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	x	x			
4272	849	925	Gãy mê phẫu thuật KHX gây bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	x	x			
4273	850	926	Gãy mê phẫu thuật KHX gây bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	x	x			
4274	851	927	Gãy mê phẫu thuật KHX gây bong sụn vùng cổ xương đùi	x	x	x			
4275	852	928	Gãy mê phẫu thuật KHX gây chòm đốt bàn và ngón tay	x	x	x			
4276	853	929	Gãy mê phẫu thuật KHX gây cổ chân	x					
4277	854	930	Gãy mê phẫu thuật KHX gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	x	x			
4278	855	931	Gãy mê phẫu thuật KHX gây cổ xương bả vai	x	x				
4279	856	932	Gãy mê phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi	x	x	x			
4280	857	933	Gãy mê phẫu thuật KHX gây đai quay (Gãy cổ xương quay)	x	x	x			
4281	858	934	Gãy mê phẫu thuật KHX gây đai quay phức tạp	x	x	x			
4282	859	935	Gãy mê phẫu thuật KHX gây đai quay	x	x	x			
4283	860	936	Gãy mê phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương chày (Pilon)	x	x	x			
4284	861	937	Gãy mê phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay	x	x	x			
4285	862	938	Gãy mê phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay	x	x	x			
4286	863	939	Gãy mê phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x			
4287	864	940	Gãy mê phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân	x	x	x			
4288	865	941	Gãy mê phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay	x	x	x			
4289	866	942	Gãy mê phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x			
4290	867	943	Gãy mê phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay	x	x	x			
4291	868	944	Gãy mê phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay	x	x	x			
4292	869	945	Gãy mê phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay	x	x	x			
4293	870	946	Gãy mê phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x			
4294	871	947	Gãy mê phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi	x	x	x			
4295	872	948	Gãy mê phẫu thuật KHX gây khung chậu – trật khớp mu	x	x				
4296	873	949	Gãy mê phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x			
4297	874	950	Gãy mê phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi	x	x				
4298	875	951	Gãy mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x	x			
4299	876	952	Gãy mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi	x	x	x			
4300	877	953	Gãy mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi	x	x	x			
4301	878	954	Gãy mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	x	x			
4302	879	955	Gãy mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay	x	x	x			

4303	880	956	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	x	x			
4304	881	957	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	x	x			
4305	882	958	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	x	x			
4306	883	959	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	x	x			
4307	884	960	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x	x	x			
4308	885	961	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x	x	x			
4309	886	962	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	x	x	x			
4310	887	963	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	x	x			
4311	888	964	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	x	x			
4312	889	965	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	x	x			
4313	890	966	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	x	x	x			
4314	891	967	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	x	x	x			
4315	892	968	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	x	x	x			
4316	893	969	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	x	x				
4317	894	970	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang	x	x				
4318	895	971	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	x	x	x			
4319	896	972	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy Pilon	x	x	x			
4320	897	973	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	x	x	x			
4321	898	974	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	x	x			
4322	899	975	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	x	x			
4323	900	976	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	x	x			
4324	901	977	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x	x	x			
4325	902	978	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	x	x	x			
4326	903	979	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	x	x			
4327	904	980	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	x	x			
4328	905	981	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	x	x	x			
4329	906	982	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	x	x	x			
4330	907	983	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	x	x				
4331	908	984	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	x	x	x			
4332	909	985	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x	x	x			
4333	910	986	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	x	x			
4334	911	987	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x	x	x			
4335	912	988	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	x	x	x			
4336	913	989	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	x	x	x			
4337	914	990	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	x	x	x			
4338	915	991	Gãy mê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	x	x	x			

4339	916	992	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x	x	x			
4340	917	993	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x			
4341	918	994	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	x	x	x			
4342	919	995	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x			
4343	920	996	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bả vai	x	x				
4344	921	997	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	x	x	x	X		
4345	922	998	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý	x	x	x			
4346	923	999	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đòn	x	x	x			
4347	924	1000	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	x	x	x			
4348	925	1001	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x	x			
4349	926	1002	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương gót	x	x	x			
4350	927	1003	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	x	x	x			
4351	928	1004	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	x	x			
4352	929	1005	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp	x	x	x			
4353	930	1006	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	x	x			
4354	931	1007	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	x	x			
4355	932	1008	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	x				
4356	933	1009	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	x				
4357	934	1010	Gây mê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	x	x				
4358	935	1011	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	x	x			
4359	936	1012	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	x	x	x			
4360	937	1013	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x	x			
4361	938	1014	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	x	x			
4362	939	1015	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	x	x	x			
4363	940	1016	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	x	x			
4364	941	1017	Gây mê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nếp vít, ốc, khóa)	x	x				
4365	942	1018	Gây mê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	x	x				
4366	943	1019	Gây mê phẫu thuật lác người lớn	x	x				
4367	944	1020	Gây mê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	x	x				
4368	945	1021	Gây mê phẫu thuật lác thông thường	x	x				
4369	946	1022	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy	x	x	x			
4370	947	1023	Gây mê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo	x	x				
4371	948	1024	Gây mê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	x	x				
4372	949	1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	x	x	x			
4373	950	1026	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.	x	x	x			
4374	951	1027	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	x	x				
4375	952	1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	x	x			

4376	953	1029		Gây mê phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	x	x				
4377	954	1030		Gây mê phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	x	x				
4378	955	1031		Gây mê phẫu thuật làm thẳng dương vật	x	x				
4379	956	1034		Gây mê phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)	x	x				
4380	957	1041		Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	x	x	x			
4381	958	1043		Gây mê phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gây	x	x				
4382	959	1044		Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	x	x				
4383	960	1045		Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	x	x				
4384	961	1046		Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	x	x				
4385	962	1048		Gây mê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	x	x				
4386	963	1049		Gây mê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt	x	x				
4387	964	1051		Gây mê phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	x	x				
4388	965	1052		Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng	x	x				
4389	966	1053		Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ	x	x				
4390	967	1054		Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực	x	x				
4391	968	1055		Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng	x	x				
4392	969	1056		Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	x	x				
4393	970	1057		Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng	x	x				
4394	971	1058		Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	x				
4395	972	1059		Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	x	x				
4396	973	1060		Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	x	x				
4397	974	1061		Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	x	x	x			
4398	975	1062		Gây mê phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	x	x				
4399	976	1063		Gây mê phẫu thuật lấy hạch cuống gan	x	x				
4400	977	1064		Gây mê phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	x	x				
4401	978	1065		Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	x	x			
4402	979	1066		Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan	x	x				
4403	980	1067		Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	x	x				
4404	981	1068		Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	x	x	x			
4405	982	1069		Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	x	x				
4406	983	1070		Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	x	x				
4407	984	1071		Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	x	x				
4408	985	1072		Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	x	x				
4409	986	1073		Gây mê phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	x	x				
4410	987	1074		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	x				
4411	988	1075		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	x	x			

4412	989	1076		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	x				
4413	990	1077		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng	x	x				
4414	991	1078		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	x				
4415	992	1079		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	x				
4416	993	1080		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận	x	x				
4417	994	1081		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	x	x			
4418	995	1082		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x	x			
4419	996	1083		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x	x			
4420	997	1084		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	x				
4421	998	1085		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	x	x	x			
4422	999	1086		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	x	x	x			
4423	1000	1087		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	x	x				
4424	1001	1088		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm	x	x				
4425	1002	1089		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	x	x				
4426	1003	1090		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	x	x				
4427	1004	1091		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	x	x				
4428	1005	1092		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận	x	x				
4429	1006	1093		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	x	x				
4430	1007	1094		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hồng tràng	x	x				
4431	1008	1095		Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x	x			
4432	1009	1096		Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	x	x				
4433	1010	1097		Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	x	x				
4434	1011	1098		Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	x	x				
4435	1012	1101		Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	x	x				
4436	1013	1102		Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	x	x				
4437	1014	1103		Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	x	x				
4438	1015	1104		Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	x	x				
4439	1016	1105		Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	x	x				
4440	1017	1106		Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	x	x				
4441	1018	1107		Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	x				
4442	1019	1108		Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	x	x	x			
4443	1020	1109		Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x	x			
4444	1021	1110		Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	x	x				

4445	1022	1111		Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	x	x				
4446	1023	1112		Gây mê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)	x	x				
4447	1024	1113		Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	x	x			
4448	1025	1114		Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x	x			
4449	1026	1115		Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao	x	x				
4450	1027	1116		Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi	x	x				
4451	1028	1117		Gây mê phẫu thuật loại 3	x	x	x			
4452	1029	1118		Gây mê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiền thiên không lồ (u quái không lồ)	x	x				
4453	1030	1119		Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	x	x	x			
4454	1031	1120		Gây mê phẫu thuật lùi cơ nâng mí	x	x				
4455	1032	1121		Gây mê phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)	x	x				
4456	1033	1122		Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em	x	x				
4457	1034	1123		Gây mê phẫu thuật miless	x	x				
4458	1035	1124		Gây mê phẫu thuật mở bao sau	x	x				
4459	1036	1126		Gây mê phẫu thuật mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	x	x				
4460	1037	1127		Gây mê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	x	x				
4461	1038	1128		Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	x	x			
4462	1039	1129		Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x	x			
4463	1040	1130		Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	x	x				
4464	1041	1131		Gây mê phẫu thuật mở cơ môn vị	x	x				
4465	1042	1132		Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	x	x				
4466	1043	1133		Gây mê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	x	x				
4467	1044	1134		Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	x	x	x			
4468	1045	1135		Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	x	x	x			
4469	1046	1136		Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	x	x			
4470	1047	1137		Gây mê phẫu thuật mở góc tiền phòng	x	x				
4471	1048	1138		Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán	x	x	x			
4472	1049	1139		Gây mê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	x	x				
4473	1050	1140		Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa	x	x	x			
4474	1051	1141		Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	x	x	x			
4475	1052	1142		Gây mê phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương	x	x				
4476	1053	1143		Gây mê phẫu thuật mở ngực thăm dò	x	x				
4477	1054	1144		Gây mê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi	x	x				
4478	1055	1145		Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	x	x				
4479	1056	1146		Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	x	x			
4480	1057	1147		Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	x	x			
4481	1058	1148		Gây mê phẫu thuật mở rộng diềm lệ	x	x				
4482	1059	1149		Gây mê phẫu thuật mở rộng khe mí	x	x				
4483	1060	1150		Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	x	x				

4484	1061	1151		Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x	x			
4485	1062	1152		Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	x	x	x			
4486	1063	1153		Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	x	x	x			
4487	1064	1154		Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	x				
4488	1065	1155		Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng	x	x	x			
4489	1066	1156		Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật	x	x	x			
4490	1067	1157		Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	x				
4491	1068	1158		Gây mê phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	x	x				
4492	1069	1159		Gây mê phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	x	x				
4493	1070	1160		Gây mê phẫu thuật mông đơn thuần	x	x				
4494	1071	1161		Gây mê phẫu thuật mức nội nhãn	x	x				
4495	1072	1162		Gây mê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt	x	x				
4496	1073	1163		Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch cổ	x	x				
4497	1074	1164		Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D1	x	x				
4498	1075	1165		Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D2	x	x				
4499	1076	1166		Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D3	x	x				
4500	1077	1167		Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D4	x	x				
4501	1078	1168		Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch trung thất	x	x				
4502	1079	1169		Gây mê phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt	x	x				
4503	1080	1171		Gây mê phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	x	x				
4504	1081	1172		Gây mê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày	x	x				
4505	1082	1173		Gây mê phẫu thuật nối kẹp ống động mạch	x					
4506	1083	1174		Gây mê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên	x	x				
4507	1084	1175		Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày	x	x				
4508	1085	1176		Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng	x	x				
4509	1086	1177		Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng	x	x				
4510	1087	1178		Gây mê phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	x	x				
4511	1088	1179		Gây mê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	x	x				
4512	1089	1180		Gây mê phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	x	x				
4513	1090	1181		Gây mê phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi	x	x				
4514	1091	1182		Gây mê phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy	x	x				
4515	1092	1183		Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x				
4516	1093	1184		Gây mê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phôi	x	x				
4517	1094	1185		Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	x	x				
4518	1095	1186		Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x	x				
4519	1096	1187		Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	x				
4520	1097	1188		Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x	x				
4521	1098	1189		Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản	x	x				
4522	1099	1190		Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	x	x				
4523	1100	1191		Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	x	x				

4524	1101	1193		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi	x	x				
4525	1102	1194		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	x	x				
4526	1103	1195		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	x	x				
4527	1104	1196		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x				
4528	1105	1197		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x				
4529	1106	1198		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	x	x				
4530	1107	1199		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	x	x				
4531	1108	1200		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	x	x				
4532	1109	1201		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	x	x				
4533	1110	1202		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	x	x				
4534	1111	1203		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x				
4535	1112	1204		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x				
4536	1113	1205		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	x	x				
4537	1114	1206		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	x	x				
4538	1115	1207		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	x	x				
4539	1116	1208		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	x	x				
4540	1117	1209		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	x	x				
4541	1118	1210		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	x	x				
4542	1119	1211		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	x	x				
4543	1120	1212		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống lưng	x	x				
4544	1121	1213		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	x	x				
4545	1122	1214		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	x	x				
4546	1123	1215		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	x	x				
4547	1124	1216		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi	x	x				
4548	1125	1217		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	x	x				
4549	1126	1218		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	x	x				
4550	1127	1219		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob	x	x				
4551	1128	1220		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	x	x				
4552	1129	1221		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	x	x				
4553	1130	1222		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	x	x				
4554	1131	1223		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị	x	x				
4555	1132	1224		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản	x	x				
4556	1133	1225		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	x	x				
4557	1134	1226		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo	x					

4558	1135	1227		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	x	x				
4559	1136	1228		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	x	x				
4560	1137	1229		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	x	x				
4561	1138	1230		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	x	x				
4562	1139	1231		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	x	x				
4563	1140	1232		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	x	x				
4564	1141	1233		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	x	x				
4565	1142	1234		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay	x					
4566	1143	1235		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	x	x				
4567	1144	1236		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	x	x				
4568	1145	1237		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	x	x				
4569	1146	1238		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	x	x				
4570	1147	1239		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm cổ (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)	x	x				
4571	1148	1240		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)	x	x				
4572	1149	1241		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm thắt lưng (điều trị viêm tắc động mạch chi dưới)	x	x				
4573	1150	1242		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	x	x				
4574	1151	1243		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	x	x				
4575	1152	1244		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	x	x				
4576	1153	1245		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	x	x				
4577	1154	1246		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	x	x				
4578	1155	1247		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	x	x				
4579	1156	1248		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	x	x				
4580	1157	1249		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	x	x				
4581	1158	1250		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	x	x				
4582	1159	1251		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	x	x				
4583	1160	1252		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	x	x				
4584	1161	1253		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	x	x				
4585	1162	1254		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	x	x				
4586	1163	1255		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	x	x				
4587	1164	1256		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	x	x				
4588	1165	1257		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	x	x				
4589	1166	1258		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phải	x	x				
4590	1167	1259		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	x	x				

4591	1168	1260		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	x	x				
4592	1169	1261		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	x	x				
4593	1170	1262		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	x	x				
4594	1171	1263		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	x	x				
4595	1172	1264		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trái	x	x				
4596	1173	1265		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	x	x				
4597	1174	1266		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật	x	x				
4598	1175	1267		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	x	x				
4599	1176	1268		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	x	x				
4600	1177	1269		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)	x	x				
4601	1178	1270		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)	x	x				
4602	1179	1271		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)	x	x				
4603	1180	1272		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	x	x				
4604	1181	1273		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	x	x				
4605	1182	1274		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	x	x				
4606	1183	1275		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ	x	x				
4607	1184	1276		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách	x	x				
4608	1185	1277		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)	x	x				
4609	1186	1278		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)	x	x				
4610	1187	1279		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	x	x				
4611	1188	1280		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)	x	x				
4612	1189	1281		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	x	x				
4613	1190	1282		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng	x	x				
4614	1191	1283		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mòm ruột thừa	x	x				
4615	1192	1284		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	x	x				
4616	1193	1285		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang lách	x	x				
4617	1194	1286		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	x	x				
4618	1195	1287		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hồng tràng	x	x				
4619	1196	1288		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang thận	x	x				
4620	1197	1289		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất	x	x				
4621	1198	1290		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	x	x				
4622	1199	1291		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận	x	x				
4623	1200	1292		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	x	x				
4624	1201	1293		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	x	x				
4625	1202	1294		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng	x	x				
4626	1203	1295		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)	x	x				
4627	1204	1296		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ họng	x	x				

4628	1205	1297		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng	x	x				
4629	1206	1298		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x	x			
4630	1207	1299		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x	x			
4631	1208	1300		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)	x	x				
4632	1209	1301		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	x	x				
4633	1210	1302		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	x	x				
4634	1211	1303		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận dư số	x					
4635	1212	1304		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	x	x				
4636	1213	1305		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	x	x				
4637	1214	1306		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	x	x				
4638	1215	1307		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách	x	x				
4639	1216	1308		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy	x	x				
4640	1217	1309		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản	x	x				
4641	1218	1310		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực phải	x	x				
4642	1219	1311		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực trái	x	x				
4643	1220	1312		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản ngực phải	x	x				
4644	1221	1313		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày	x					
4645	1222	1314		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng	x					
4646	1223	1315		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng	x					
4647	1224	1316		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	x	x	x			
4648	1225	1317		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn	x	x				
4649	1226	1318		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	x	x				
4650	1227	1319		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	x	x				
4651	1228	1320		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	x	x				
4652	1229	1321		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	x	x				
4653	1230	1322		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	x	x				
4654	1231	1323		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung	X	x				
4655	1232	1324		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	x	x				
4656	1233	1325		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	x					
4657	1234	1326		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên	x	x				
4658	1235	1327		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x				
4659	1236	1328		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x				
4660	1237	1329		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	x	x				
4661	1238	1330		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	x	x				
4662	1239	1331		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	x	x				
4663	1240	1332		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	x	x				
4664	1241	1333		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn	x	x				

4665	1242	1334		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	x	x				
4666	1243	1335		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	x	x				
4667	1244	1336		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x	x			
4668	1245	1337		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh	x	x				
4669	1246	1338		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	x	x				
4670	1247	1339		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	x	x				
4671	1248	1340		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	x	x				
4672	1249	1341		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	x	x				
4673	1250	1342		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản	x	x				
4674	1251	1343		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	x	x				
4675	1252	1344		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận	x	x				
4676	1253	1345		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức	x	x				
4677	1254	1346		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	x	x				
4678	1255	1347		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	x	x				
4679	1256	1348		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	x	x				
4680	1257	1349		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	x	x				
4681	1258	1350		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)	x	x				
4682	1259	1351		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản ngực phải	x	x				
4683	1260	1352		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	x	x				
4684	1261	1353		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	x	x				
4685	1262	1354		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u màng tim	x	x				
4686	1263	1355		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim	x	x				
4687	1264	1356		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng	x	x				
4688	1265	1357		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u OMC	x	x				
4689	1266	1358		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	x	x				
4690	1267	1359		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	x	x				
4691	1268	1360		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	x	x				
4692	1269	1361		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thực quản	x	x				
4693	1270	1362		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	x	x				
4694	1271	1363		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tụy tiết insulin	x	x				
4695	1272	1364		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tụy	x	x				
4696	1273	1365		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên	x	x				
4697	1274	1366		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên	x	x				
4698	1275	1367		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức	x					
4699	1276	1368		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	x	x				
4700	1277	1369		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em	x	x				
4701	1278	1370		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)	x	x				
4702	1279	1371		Gây mê phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	x	x				
4703	1280	1372		Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	x	x				

4704	1281	1373		Gây mê phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo	x	x				
4705	1282	1374		Gây mê phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)	x	x				
4706	1283	1375		Gây mê phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	x					
4707	1284	1376		Gây mê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	x	x				
4708	1285	1377		Gây mê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	x	x				
4709	1286	1378		Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	x	x				
4710	1287	1379		Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu	x	x				
4711	1288	1380		Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy	x	x				
4712	1289	1381		Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm	x	x				
4713	1290	1382		Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim	x	x				
4714	1291	1383		Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	x	x				
4715	1292	1384		Gây mê phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	x	x				
4716	1293	1385		Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)	x	x				
4717	1294	1386		Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)	x	x				
4718	1295	1387		Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc	x	x				
4719	1296	1388		Gây mê phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	x	x				
4720	1297	1389		Gây mê phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V	x	x				
4721	1298	1390		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	x	x				
4722	1299	1391		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	x	x				
4723	1300	1392		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	x	x				
4724	1301	1393		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)	x	x				
4725	1302	1394		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	x	x				
4726	1303	1395		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)	x	x				
4727	1304	1396		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	x	x				
4728	1305	1397		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương	x	x				
4729	1306	1398		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	x	x				
4730	1307	1399		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh	x	x				
4731	1308	1400		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	x	x				
4732	1309	1401		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	x	x				
4733	1310	1402		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	x	x				
4734	1311	1403		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	x	x				

4735	1312	1404		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	x	x				
4736	1313	1405		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	x	x				
4737	1314	1406		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	x	x				
4738	1315	1407		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	x	x				
4739	1316	1408		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	x	x				
4740	1317	1409		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	x	x				
4741	1318	1410		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	x	x				
4742	1319	1411		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	x	x				
4743	1320	1412		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn x	x					
4744	1321	1414		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn	x	x				
4745	1322	1415		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sọ tam giác	x	x				
4746	1323	1416		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản	x	x				
4747	1324	1417		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	x	x				
4748	1325	1418		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	x	x				
4749	1326	1419		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm môm trên lõi cầu ngoài	x	x				
4750	1327	1420		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh	x	x				
4751	1328	1421		Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	x	x				
4752	1329	1422		Gây mê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu	x	x				
4753	1330	1423		Gây mê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	x	x				
4754	1331	1424		Gây mê phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	x	x				
4755	1332	1425		Gây mê phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.	x	x				
4756	1333	1426		Gây mê phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	x	x				
4757	1334	1427		Gây mê phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	x	x				
4758	1335	1428		Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	x				
4759	1336	1429		Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm	x	x				
4760	1337	1430		Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	x	x				
4761	1338	1431		Gây mê phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt	x	x				
4762	1339	1432		Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	x	x				
4763	1340	1433		Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	x	x				
4764	1341	1434		Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	x	x				
4765	1342	1435		Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	x	x				
4766	1343	1436		Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi	x	x				
4767	1344	1437		Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	x	x				
4768	1345	1438		Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mù màng phổi	x	x				
4769	1346	1439		Gây mê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	x	x				
4770	1347	1440		Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	x	x				

4771	1348	1441		Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)	x	x				
4772	1349	1442		Gây mê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản	x	x				
4773	1350	1443		Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	x	x				
4774	1351	1444		Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	x	x				
4775	1352	1445		Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng	x	x				
4776	1353	1446		Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x	x					
4777	1354	1447		Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chòm xương đùi bằng khoan giải áp	x	x				
4778	1355	1448		Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	x	x				
4779	1356	1449		Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình	x	x				
4780	1357	1450		Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	x	x				
4781	1358	1451		Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	x	x				
4782	1359	1452		Gây mê phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	x	x				
4783	1360	1453		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	x	x				
4784	1361	1454		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	x	x				
4785	1362	1455		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	x	x				
4786	1363	1456		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	x	x				
4787	1364	1457		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	x	x				
4788	1365	1458		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob	x	x				
4789	1366	1459		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	x	x				
4790	1367	1460		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	x	x				
4791	1368	1461		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	x	x				
4792	1369	1462		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)	x	x				
4793	1370	1463		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	x	x				
4794	1371	1464		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xi miệng nối đại-trực tràng)	x	x				
4795	1372	1465		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	x	x				
4796	1373	1466		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)	x	x				
4797	1374	1467		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	x	x				
4798	1375	1468		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x				
4799	1376	1469		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	x				
4800	1377	1470		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x				
4801	1378	1471		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	x	x				
4802	1379	1472		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	x				
4803	1380	1473		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	x	x				
4804	1381	1474		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x				
4805	1382	1475		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	x	x				

4806	1383	1476		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x				
4807	1384	1477		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	x	x				
4808	1385	1478		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x				
4809	1386	1479		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	x	x				
4810	1387	1480		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	x	x				
4811	1388	1481		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	x				
4812	1389	1482		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	x				
4813	1390	1483		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x				
4814	1391	1484		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	x	x				
4815	1392	1485		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x				
4816	1393	1486		Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	x	x				
4817	1394	1487		Gây mê phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	x	x				
4818	1395	1488		Gây mê phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực	x	x				
4819	1396	1489		Gây mê phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	x	x				
4820	1397	1490		Gây mê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	x	x				
4821	1398	1491		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi	x	x				
4822	1399	1492		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	x	x				
4823	1400	1493		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	x	x				
4824	1401	1494		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất	x	x				
4825	1402	1495		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông	x	x				
4826	1403	1496		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	x	x				
4827	1404	1497		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp	x	x				
4828	1405	1498		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống	x	x				
4829	1406	1499		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	x	x				
4830	1407	1500		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	x	x				
4831	1408	1501		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	x	x				
4832	1409	1502		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	x	x				
4833	1410	1507		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực	x	x				
4834	1411	1508		Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng	x	x				
4835	1412	1509		Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu	x	x				
4836	1413	1510		Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi	x	x				
4837	1414	1511		Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	x	x				
4838	1415	1512		Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán	x	x				

4839	1416	1513		Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	x	x	x			
4840	1417	1514		Gây mê phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim-màng phổi	x	x				
4841	1418	1515		Gây mê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hồng tràng ra da	x	x				
4842	1419	1516		Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	x	x				
4843	1420	1517		Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	x	x				
4844	1421	1518		Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng	x	x				
4845	1422	1519		Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	x	x				
4846	1423	1520		Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	x	x				
4847	1424	1521		Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	x	x				
4848	1425	1522		Gây mê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	x	x				
4849	1426	1523		Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	x	x	x			
4850	1427	1524		Gây mê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	x	x				
4851	1428	1525		Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc	x	x				
4852	1429	1526		Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc	x	x				
4853	1430	1527		Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng	x	x				
4854	1431	1528		Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	x	x				
4855	1432	1529		Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy	x	x				
4856	1433	1530		Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng tràng	x	x				
4857	1434	1531		Gây mê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng	x	x				
4858	1435	1532		Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	x	x				
4859	1436	1533		Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng	x	x				
4860	1437	1534		Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng	x	x				
4861	1438	1535		Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang	x	x				
4862	1439	1536		Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non	x	x				
4863	1440	1537		Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng	x	x				
4864	1441	1538		Gây mê phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi	x	x				
4865	1442	1539		Gây mê phẫu thuật nội soi nối túi mật-hồng tràng	x	x				
4866	1443	1540		Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	x	x				
4867	1444	1541		Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	x				
4868	1445	1542		Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x				
4869	1446	1543		Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	x	x				
4870	1447	1544		Gây mê phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	x	x				
4871	1448	1545		Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	x					
4872	1449	1546		Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất	x	x				
4873	1450	1547		Gây mê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh	x	x				

4874	1451	1548		Gây mê phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng	x	x				
4875	1452	1549		Gây mê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng	x	x				
4876	1453	1550		Gây mê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày	x	x				
4877	1454	1551		Gây mê phẫu thuật nội soi Robotigae	x	x				
4878	1455	1552		Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	x				
4879	1456	1553		Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	x	x				
4880	1457	1554		Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	x	x				
4881	1458	1555		Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	x	x				
4882	1459	1556		Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	x	x				
4883	1460	1557		Gây mê phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	x					
4884	1461	1558		Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	x	x				
4885	1462	1559		Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)	x	x				
4886	1463	1560		Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	x	x				
4887	1464	1561		Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tử đầu	x	x				
4888	1465	1562		Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)	x	x				
4889	1466	1563		Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	x	x				
4890	1467	1564		Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau	x	x				
4891	1468	1565		Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	x	x				
4892	1469	1566		Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	x	x				
4893	1470	1567		Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO	x	x				
4894	1471	1569		Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	x	x				
4895	1472	1570		Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)	x	x				
4896	1473	1571		Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	x	x				
4897	1474	1572		Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor	x	x				
4898	1475	1573		Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob	x	x				
4899	1476	1574		Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen	x	x				
4900	1477	1575		Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet	x	x				
4901	1478	1576		Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	x	x				
4902	1479	1577		Gây mê phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	x	x				
4903	1480	1578		Gây mê phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	x	x				
4904	1481	1579		Gây mê phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị đau bạch huyết)	x	x				
4905	1482	1580		Gây mê phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ	x	x				
4906	1483	1581		Gây mê phẫu thuật nội soi thay van hai lá	x					

4907	1484	1582		Gây mê phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	x	x				
4908	1485	1585		Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x				
4909	1486	1586		Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo	x	x				
4910	1487	1587		Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x				
4911	1488	1588		Gây mê phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	x	x				
4912	1489	1589		Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x				
4913	1490	1590		Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	x				
4914	1491	1591		Gây mê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	x	x				
4915	1492	1592		Gây mê phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	x	x				
4916	1493	1593		Gây mê phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lõ niệu quản	x	x				
4917	1494	1594		Gây mê phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán	x					
4918	1495	1595		Gây mê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	x	x				
4919	1496	1596		Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng	x	x				
4920	1497	1597		Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	x	x	x			
4921	1498	1598		Gây mê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	x	x				
4922	1499	1599		Gây mê phẫu thuật nối tụy ruột	x	x				
4923	1500	1600		Gây mê phẫu thuật nối vị tràng	x	x	x			
4924	1501	1601		Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung	x	x				
4925	1502	1602		Gây mê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	x	x				
4926	1503	1603		Gây mê phẫu thuật nong niệu đạo	x	x				
4927	1504	1604		Gây mê phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lồi ngực bẩm sinh (VATS)	x	x				
4928	1505	1605		Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	x	x	x			
4929	1506	1606		Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh	x	x				
4930	1507	1607		Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	x	x				
4931	1508	1608		Gây mê phẫu thuật sa sinh dục	x	x				
4932	1509	1609		Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn	x	x				
4933	1510	1610		Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột	x	x				
4934	1511	1611		Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh	x	x				
4935	1512	1612		Gây mê phẫu thuật vá da tạo hình mí	x	x				
4936	1513	1613		Gây mê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	x	x				
4937	1514	1614		Gây mê phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	x	x				
4938	1515	1615		Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	x	x				
4939	1516	1616		Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	x	x				
4940	1517	1617		Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	x	x	x			
4941	1518	1618		Gây mê tán sỏi qua da bằng laser	x	x				
4942	1519	1619		Gây mê tán sỏi qua da bằng siêu âm	x	x				
4943	1520	1620		Gây mê tán sỏi qua da bằng xung hơi	x	x				
4944	1521	1621		Gây mê tán sỏi thận qua da	x	x				
4945	1522	1622		Gây mê thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em	x	x				
4946	1523	1623		Gây mê trung phẫu ngực ở trẻ em	x	x				

				C. HỒI SỨC						
				D. GÂY TÊ						
4947	1524	3044		Gây tê bóc nội mạc động mạch cảnh	x	x				
4948	1525	3045		Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x			
4949	1526	3046		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	x	x				
4950	1527	3047		Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x				
4951	1528	3048		Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x				
4952	1529	3049		Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	x				
4953	1530	3050		Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x				
4954	1531	3051		Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x				
4955	1532	3052		Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	x	x				
4956	1533	3053		Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	x	x				
4957	1534	3054		Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	x	x				
4958	1535	3055		Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	x	x				
4959	1536	3056		Gây tê nội soi nối vòi tử cung	x	x				
4960	1537	3057		Gây tê nội soi nong hẹp thực quản	x	x				
4961	1538	3058		Gây tê nội soi nong niệu quản hẹp	x	x				
4962	1539	3059		Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x				
4963	1540	3060		Gây tê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	x	x				
4964	1541	3061		Gây tê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán	x	x				
4965	1542	3062		Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản	x	x				
4966	1543	3063		Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	x	x				
4967	1544	3064		Gây tê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ	x	x				
4968	1545	3065		Gây tê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	x	x				
4969	1546	3066		Gây tê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	x	x				
4970	1547	3067		Gây tê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản	x	x				
4971	1548	3068		Gây tê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	x	x				
4972	1549	3069		Gây tê phẫu thuật áp xe dưới màng túi	x	x				
4973	1550	3070		Gây tê phẫu thuật áp xe gan	x	x	x			
4974	1551	3071		Gây tê phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	x	x				
4975	1552	3072		Gây tê phẫu thuật áp xe não	x	x				
4976	1553	3073		Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	x	x				
4977	1554	3074		Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển	x	x				
4978	1555	3075		Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo	x					
4979	1556	3076		Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong	x					
4980	1557	3077		Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay	x					
4981	1558	3078		Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay	x					
4982	1559	3079		Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển	x					
4983	1560	3080		Gây tê phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dẹt ngược động mạch chủ	x					
4984	1561	3081		Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	x	x				

4985	1562	3082		Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	x	x				
4986	1563	3083		Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x				
4987	1564	3084		Gây tê phẫu thuật bàn chân thuồng	x	x				
4988	1565	3085		Gây tê phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel	x	x				
4989	1566	3086		Gây tê phẫu thuật bảo tồn	x	x	x			
4990	1567	3087		Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x	x	x			
4991	1568	3088		Gây tê phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em	x	x				
4992	1569	3089		Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x			
4993	1570	3090		Gây tê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	x				
4994	1571	3091		Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x			
4995	1572	3092		Gây tê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em	x					
4996	1573	3094		Gây tê phẫu thuật bóc bao áp xe não	x					
4997	1574	3096		Gây tê phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)	x	x				
4998	1575	3097		Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x				
4999	1576	3098		Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x				
5000	1577	3099		Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	x	x				
5001	1578	3101		Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	x	x				
5002	1579	3106		Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x			
5003	1580	3107		Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x			
5004	1581	3108		Gây tê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	x	x				
5005	1582	3109		Gây tê phẫu thuật bướu cổ	x	x	x			
5006	1583	3110		Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn	x	x	x			
5007	1584	3111		Gây tê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới	x	x				
5008	1585	3112		Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	x	x	x			
5009	1586	3113		Gây tê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang	x	x				
5010	1587	3114		Gây tê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi	x	x				
5011	1588	3115		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	x	x				
5012	1589	3116		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	x	x				
5013	1590	3117		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ	x	x				
5014	1591	3118		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	x	x				
5015	1592	3119		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ	x	x				
5016	1593	3120		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	x	x				
5017	1594	3121		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x				
5018	1595	3122		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x				

5019	1596	3123		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	x	x				
5020	1597	3124		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	x	x				
5021	1598	3125		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỏ	x	x				
5022	1599	3126		Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	x	x				
5023	1600	3127		Gây tê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên	x	x				
5024	1601	3128		Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ	x	x				
5025	1602	3129		Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	x	x	x			
5026	1603	3130		Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	x	x				
5027	1604	3131		Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x	x			
5028	1605	3132		Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	x	x	x			
5029	1606	3133		Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x				
5030	1607	3134		Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	x	x				
5031	1608	3135		Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x				
5032	1609	3136		Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	x	x				
5033	1610	3137		Gây tê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ	x	x				
5034	1611	3138		Gây tê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	x	x				
5035	1612	3139		Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang	x	x				
5036	1613	3140		Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	x	x				
5037	1614	3141		Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	x	x				
5038	1615	3142		Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x			
5039	1616	3143		Gây tê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	x	x				
5040	1617	3144		Gây tê phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	x	x				
5041	1618	3145		Gây tê phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	x	x				
5042	1619	3146		Gây tê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x	x				
5043	1620	3147		Gây tê phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi	x	x				
5044	1621	3148		Gây tê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi	x	x				
5045	1622	3149		Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	x				
5046	1623	3150		Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x			
5047	1624	3151		Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	x	x				
5048	1625	3152		Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	x	x				
5049	1626	3153		Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc	x	x	x			

5050	1627	3154		Gây tê phẫu thuật cắt chậu sản miệng, tạo hình	x	x				
5051	1628	3155		Gây tê phẫu thuật cắt chậu sản miệng, tạo hình, vét hạch cổ	x	x				
5052	1629	3156		Gây tê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	x	x	x			
5053	1630	3157		Gây tê phẫu thuật cắt chòm nang gan	x	x				
5054	1631	3158		Gây tê phẫu thuật cắt cổ bàng quang	x	x				
5055	1632	3159		Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	x	x				
5056	1633	3160		Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller	x	x				
5057	1634	3161		Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x				
5058	1635	3162		Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	x	x				
5059	1636	3163		Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x				
5060	1637	3165		Gây tê phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	x	x				
5061	1638	3166		Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	x	x			
5062	1639	3167		Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	x	x	x			
5063	1640	3168		Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x			
5064	1641	3169		Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực	x	x				
5065	1642	3170		Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	x	x				
5066	1643	3171		Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	x	x				
5067	1644	3172		Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	x	x				
5068	1645	3173		Gây tê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	x	x				
5069	1646	3174		Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi	x	x	x			
5070	1647	3175		Gây tê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng túy	x	x	x			
5071	1648	3176		Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	x				
5072	1649	3177		Gây tê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	x	x				
5073	1650	3178		Gây tê phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	x	x	x			
5074	1651	3179		Gây tê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ	x	x	x			
5075	1652	3180		Gây tê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần	x					
5076	1653	3181		Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x				
5077	1654	3182		Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x				
5078	1655	3183		Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
5079	1656	3184		Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x			
5080	1657	3185		Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
5081	1658	3186		Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x			
5082	1659	3187		Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			

5083	1660	3188		Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x			
5084	1661	3189		Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x			
5085	1662	3190		Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mí mắt	x	x	x			
5086	1663	3191		Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x			
5087	1664	3192		Gây tê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	x	x				
5088	1665	3193		Gây tê phẫu thuật cắt lách bán phần	x	x				
5089	1666	3194		Gây tê phẫu thuật cắt lách bệnh lý	x	x				
5090	1667	3195		Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	x	x	x			
5091	1668	3196		Gây tê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe	x	x				
5092	1669	3197		Gây tê phẫu thuật cắt lại dạ dày	x	x				
5093	1670	3198		Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x	x			
5094	1671	3199		Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x			
5095	1672	3200		Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x	x			
5096	1673	3201		Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x	x			
5097	1674	3202		Gây tê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan	x	x				
5098	1675	3203		Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	x	x			
5099	1676	3204		Gây tê phẫu thuật cắt lõi xương	x	x				
5100	1677	3205		Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	x	x	x			
5101	1678	3206		Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	x	x	x			
5102	1679	3207		Gây tê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	x	x	x			
5103	1680	3208		Gây tê phẫu thuật cắt màng tim rộng	x	x				
5104	1681	3209		Gây tê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	x	x				
5105	1682	3210		Gây tê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	x	x				
5106	1683	3211		Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh	x	x				
5107	1684	3212		Gây tê phẫu thuật cắt môm thừa trực tràng	x	x				
5108	1685	3213		Gây tê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	x	x				
5109	1686	3214		Gây tê phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư	x	x				
5110	1687	3215		Gây tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang	x	x				
5111	1688	3216		Gây tê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	x	x				
5112	1689	3217		Gây tê phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	x	x				
5113	1690	3218		Gây tê phẫu thuật cắt một phần tụy	x	x				
5114	1691	3219		Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	x	x				
5115	1692	3220		Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	x	x				
5116	1693	3221		Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	x				
5117	1694	3222		Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	x				
5118	1695	3223		Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	x				
5119	1696	3224		Gây tê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	x	x				
5120	1697	3225		Gây tê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng	X	x				
5121	1698	3226		Gây tê phẫu thuật cắt nang tụy	X	x				

5122	1699	3227		Gây tê phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	X	x				
5123	1700	3228		Gây tê phẫu thuật cắt nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	X	x				
5124	1701	3229		Gây tê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	X	x				
5125	1702	3230		Gây tê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thủy	X	x				
5126	1703	3231		Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	X	x				
5127	1704	3232		Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	X	x				
5128	1705	3233		Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu quản	X	x				
5129	1706	3234		Gây tê phẫu thuật cắt nối thực quản	X	x				
5130	1707	3235		Gây tê phẫu thuật cắt novi sắc tổ vùng hàm mặt	X	x				
5131	1708	3236		Gây tê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bàng đoạn ruột	X	x				
5132	1709	3237		Gây tê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch	X	x				
5133	1710	3238		Gây tê phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới	X	x				
5134	1711	3239		Gây tê phẫu thuật cắt ống động mạch	X	x				
5135	1712	3240		Gây tê phẫu thuật cắt phân thủy gan	X	x				
5136	1713	3241		Gây tê phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan	X	x				
5137	1714	3242		Gây tê phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương	x	x				
5138	1715	3243		Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	x	x				
5139	1716	3244		Gây tê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	x	x				
5140	1717	3245		Gây tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	x	x				
5141	1718	3246		Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi	x	x				
5142	1719	3247		Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x			
5143	1720	3248		Gây tê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	x	x				
5144	1721	3249		Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	x	x	x			
5145	1722	3250		Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x			
5146	1723	3251		Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	x	x				
5147	1724	3252		Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x			
5148	1725	3253		Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x			
5149	1726	3254		Gây tê phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	x	x				
5150	1727	3255		Gây tê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	x	x	x			
5151	1728	3256		Gây tê phẫu thuật cắt thận	x	x				
5152	1729	3257		Gây tê phẫu thuật cắt thận bán phần	x	x				
5153	1730	3258		Gây tê phẫu thuật cắt thận đơn thuần	x	x				
5154	1731	3259		Gây tê phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	x	x				
5155	1732	3260		Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc	x	x				
5156	1733	3261		Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc	x	x				
5157	1734	3262		Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ	x	x				
5158	1735	3263		Gây tê phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi	x	x				
5159	1736	3264		Gây tê phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	x	x				
5160	1737	3265		Gây tê phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy	x	x				
5161	1738	3266		Gây tê phẫu thuật cắt thanh quản bán phần, toàn phần có hoặc không nạo vét hạch đầu mặt cổ	x	x				
5162	1739	3267		Gây tê phẫu thuật cắt thể Morgani xoắn	x	x				
5163	1740	3268		Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	x	x				

5164	1741	3269		Gây tê phẫu thuật cắt thị thần kinh	x	x				
5165	1742	3270		Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	x	x			
5166	1743	3271		Gây tê phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản	x	x				
5167	1744	3272		Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	x	x				
5168	1745	3273		Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	x	x				
5169	1746	3274		Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	x	x				
5170	1747	3275		Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	x	x				
5171	1748	3276		Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	x	x				
5172	1749	3277		Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	x	x				
5173	1750	3278		Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	x	x				
5174	1751	3279		Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	x	x				
5175	1752	3280		Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	x	x				
5176	1753	3281		Gây tê phẫu thuật cắt thủy gan trái	x	x				
5177	1754	3282		Gây tê phẫu thuật cắt thủy gan trái, phải do ung thư	x	x				
5178	1755	3283		Gây tê phẫu thuật cắt thủy hoặc phần thủy phổi do ung thư	x	x				
5179	1756	3284		Gây tê phẫu thuật cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	x	x				
5180	1757	3285		Gây tê phẫu thuật cắt thủy tuyến giáp	x	x				
5181	1758	3286		Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	x	x	x			
5182	1759	3287		Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn	x	x	x			
5183	1760	3288		Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc	x	x				
5184	1761	3289		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	x	x				
5185	1762	3290		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.	x	x				
5186	1763	3291		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	x	x				
5187	1764	3292		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	x	x				
5188	1765	3293		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	x	x				
5189	1766	3294		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng	x	x				
5190	1767	3295		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	x	x				
5191	1768	3296		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	x	x				
5192	1769	3297		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản	x	x				
5193	1770	3298		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	x	x	x			
5194	1771	3299		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	x	x	x			
5195	1772	3300		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	x	x				
5196	1773	3301		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tụy	x	x				
5197	1774	3302		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	x	x				

5198	1775	3303		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	x	x				
5199	1776	3304		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	x	x				
5200	1777	3305		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x				
5201	1778	3306		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x				
5202	1779	3307		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	x	x				
5203	1780	3308		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ	x	x				
5204	1781	3309		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	x	x				
5205	1782	3310		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	x	x				
5206	1783	3311		Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	x	x				
5207	1784	3312		Gây tê phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư	x	x				
5208	1785	3313		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	x	x				
5209	1786	3314		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	x	x	x			
5210	1787	3315		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản	x	x				
5211	1788	3316		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	x	x	x			
5212	1789	3317		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	x	x				
5213	1790	3318		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	x	x				
5214	1791	3319		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	x	x				
5215	1792	3320		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung	x	x				
5216	1793	3321		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	x	x			
5217	1794	3322		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung	x	x				
5218	1795	3323		Gây tê phẫu thuật cắt tử cung	x	x	x			
5219	1796	3324		Gây tê phẫu thuật cắt tử lệ	x	x				
5220	1797	3325		Gây tê phẫu thuật cắt tử mật	x	x	x			
5221	1798	3326		Gây tê phẫu thuật cắt tử sa niệu quản	x	x				
5222	1799	3327		Gây tê phẫu thuật cắt tử thừa đại tràng	x	x	x			
5223	1800	3328		Gây tê phẫu thuật cắt tử thừa Meckel	x	x	x			
5224	1801	3329		Gây tê phẫu thuật cắt tử thừa niệu đạo	x	x				
5225	1802	3330		Gây tê phẫu thuật cắt tử thừa tá tràng	x	x	x			
5226	1803	3331		Gây tê phẫu thuật cắt tử thừa thực quản cổ	x	x				
5227	1804	3332		Gây tê phẫu thuật cắt tử thừa thực quản ngực	x	x				
5228	1805	3333		Gây tê phẫu thuật cắt tụy trung tâm	x	x				
5229	1806	3334		Gây tê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	x	x				
5230	1807	3335		Gây tê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	x	x				
5231	1808	3336		Gây tê phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	x	x				
5232	1809	3337		Gây tê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên	x	x				

5233	1810	3338		Gây tê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 2 bên	x	x				
5234	1811	3339		Gây tê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận	x	x				
5235	1812	3340		Gây tê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	x					
5236	1813	3341		Gây tê phẫu thuật cắt u bán phần sau	x					
5237	1814	3342		Gây tê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên	x	x				
5238	1815	3343		Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì	x	x				
5239	1816	3344		Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	x	x				
5240	1817	3345		Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	x				
5241	1818	3346		Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x			
5242	1819	3347		Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	x	x				
5243	1820	3348		Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x			
5244	1821	3350		Gây tê phẫu thuật cắt u da mi không ghép	x	x				
5245	1822	3351		Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản	x	x				
5246	1823	3352		Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi	x	x				
5247	1824	3358		Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	x					
5248	1825	3359		Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mũi	x					
5249	1826	3360		Gây tê phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser	x					
5250	1827	3361		Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	x	x				
5251	1828	3363		Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vò	x	x				
5252	1829	3364		Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x			
5253	1830	3365		Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	x	x				
5254	1831	3366		Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	x	x				
5255	1832	3367		Gây tê phẫu thuật cắt u lợi hàm	x	x				
5256	1833	3368		Gây tê phẫu thuật cắt u lưỡi	x	x				
5257	1834	3369		Gây tê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	x	x				
5258	1835	3370		Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	x	x	x			
5259	1836	3371		Gây tê phẫu thuật cắt u màng tim	x	x				
5260	1837	3373		Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	x	x				
5261	1838	3375		Gây tê phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	x	x				
5262	1839	3377		Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép	x	x				
5263	1840	3378		Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá	x	x				
5264	1841	3380		Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x			
5265	1842	3381		Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x			
5266	1843	3382		Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x			
5267	1844	3383		Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x			
5268	1845	3384		Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x			
5269	1846	3385		Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi	x	x				
5270	1847	3386		Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng	x	x				
5271	1848	3387		Gây tê phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản	x	x				
5272	1849	3388		Gây tê phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	x	x				
5273	1850	3389		Gây tê phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser	x	x				
5274	1851	3390		Gây tê phẫu thuật cắt u niêm mạc má	x	x				

5275	1852	3391		Gây tê phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng	x	x				
5276	1853	3392		Gây tê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	x	x				
5277	1854	3393		Gây tê phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi	x	x				
5278	1855	3394		Gây tê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mắt	x	x				
5279	1856	3395		Gây tê phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch	x	x				
5280	1857	3396		Gây tê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	x	x				
5281	1858	3397		Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x	x			
5282	1859	3398		Gây tê phẫu thuật cắt u tá tràng	x	x				
5283	1860	3399		Gây tê phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương	x	x				
5284	1861	3400		Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mắt	x	x				
5285	1862	3401		Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh	x	x				
5286	1863	3402		Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	x	x				
5287	1864	3403		Gây tê phẫu thuật cắt u thành ngực	x	x				
5288	1865	3404		Gây tê phẫu thuật cắt u thực quản	x	x				
5289	1866	3405		Gây tê phẫu thuật cắt u tiền phòng	x	x				
5290	1867	3406		Gây tê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	x				
5291	1868	3407		Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	x	x				
5292	1869	3408		Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn	x	x				
5293	1870	3409		Gây tê phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu	x	x				
5294	1871	3410		Gây tê phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực	x	x				
5295	1872	3411		Gây tê phẫu thuật cắt u tụy tiết Insulin	x	x				
5296	1873	3412		Gây tê phẫu thuật cắt u tụy	x	x				
5297	1874	3413		Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	x	x				
5298	1875	3414		Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	x	x				
5299	1876	3415		Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận	x	x				
5300	1877	3416		Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên	x	x				
5301	1878	3417		Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên	x	x				
5302	1879	3418		Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ	x	x				
5303	1880	3419		Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính	x	x				
5304	1881	3420		Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	x	x				
5305	1882	3421		Gây tê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	x	x				
5306	1883	3422		Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	x	x				
5307	1884	3423		Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành	x	x	x			
5308	1885	3424		Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	x	x			
5309	1886	3425		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bẹn 2 bên	x	x				
5310	1887	3426		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát	x	x				
5311	1888	3427		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư amidan/thanh quản.	x	x				
5312	1889	3428		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang	x	x				
5313	1890	3429		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.	x	x				
5314	1891	3430		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình	x	x				
5315	1892	3431		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	x	x				

5316	1893	3432		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	x	x				
5317	1894	3434		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	x	x				
5318	1895	3436		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ	x	x				
5319	1896	3437		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	x	x				
5320	1897	3438		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	x	x			
5321	1898	3439		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm	x	x				
5322	1899	3440		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư thận	x	x				
5323	1900	3441		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.	x	x				
5324	1901	3442		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ	x	x				
5325	1902	3443		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu	x	x				
5326	1903	3444		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư túi mật	x	x				
5327	1904	3445		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái	x	x				
5328	1905	3446		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay	x	x				
5329	1906	3447		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	x	x				
5330	1907	3448		Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	x	x				
5331	1908	3449		Gây tê phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản	x	x				
5332	1909	3450		Gây tê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú	X	x				
5333	1910	3451		Gây tê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình	x	x				
5334	1911	3452		Gây tê phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	x	x				
5335	1912	3453		Gây tê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	x	x	x			
5336	1913	3455		Gây tê phẫu thuật chấn thương sọ não	x	x	x			
5337	1914	3456		Gây tê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ	x	x				
5338	1915	3457		Gây tê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng	x	x				
5339	1916	3458		Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan	x	x	x			
5340	1917	3459		Gây tê phẫu thuật chỉnh , xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	x	x				
5341	1918	3460		Gây tê phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống	x	x				
5342	1919	3461		Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	x	x	x			
5343	1920	3462		Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật	x	x	x			
5344	1921	3463		Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ	x	x				
5345	1922	3464		Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	x	x				
5346	1923	3465		Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	x	x				
5347	1924	3466		Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	x	x				
5348	1925	3467		Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	x	x				
5349	1926	3468		Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	x	x				
5350	1927	3469		Gây tê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật	x	x				
5351	1928	3470		Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt dịch kính	x	x				
5352	1929	3471		Gây tê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	x				
5353	1930	3473		Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x			
5354	1931	3474		Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	x	x				

5355	1932	3475		Gây tê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hồ mi (2 mắt)	x	x				
5356	1933	3476		Gây tê phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi	x	x				
5357	1934	3477		Gây tê phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	x	x				
5358	1935	3478		Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	x	x				
5359	1936	3479		Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn	x	x				
5360	1937	3480		Gây tê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	x	x				
5361	1938	3481		Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	x	x	x			
5362	1939	3482		Gây tê phẫu thuật cố định màng sườn di động	x	x				
5363	1940	3483		Gây tê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ	x	x				
5364	1941	3484		Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x			
5365	1942	3485		Gây tê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	x	x				
5366	1943	3486		Gây tê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	x	x				
5367	1944	3487		Gây tê phẫu thuật có sốc	x	x				
5368	1945	3488		Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	x	x				
5369	1946	3489		Gây tê phẫu thuật đa chấn thương	x	x				
5370	1947	3490		Gây tê phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lý bẩm sinh tim phổi...)	x					
5371	1948	3491		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng	x	x				
5372	1949	3492		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận	x	x				
5373	1950	3493		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x	x	x			
5374	1951	3494		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	x	x			
5375	1952	3495		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x				
5376	1953	3496		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	x	x				
5377	1954	3497		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu thận	x	x				
5378	1955	3498		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	x	x	x			
5379	1956	3499		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mù khớp, không sai khớp	x	x	x			
5380	1957	3501		Gây tê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	x	x				
5381	1958	3506		Gây tê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi	x	x	x			
5382	1959	3507		Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng	x	x				
5383	1960	3508		Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực	x	x				
5384	1961	3509		Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi	x	x	x			
5385	1962	3510		Gây tê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ	x					
5386	1963	3512		Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	x	x				
5387	1964	3514		Gây tê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục	x	x				
5388	1965	3515		Gây tê phẫu thuật dị dạng tử cung	x	x				
5389	1966	3517		Gây tê phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri	x					

5390	1967	3518		Gây tê phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	x	x				
5391	1968	3519		Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	x	x				
5392	1969	3520		Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	x					
5393	1970	3521		Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung	x	x				
5394	1971	3522		Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	x	x				
5395	1972	3523		Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	x	x				
5396	1973	3524		Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	x	x				
5397	1974	3525		Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	x	x				
5398	1975	3526		Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	x	x				
5399	1976	3527		Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm	x	x				
5400	1977	3529		Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	x	x				
5401	1978	3530		Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	x	x				
5402	1979	3531		Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	x	x				
5403	1980	3532		Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chẹn và nổi mạch máu	x					
5404	1981	3533		Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa không có nổi mạch máu	x	x				
5405	1982	3534		Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	x	x				
5406	1983	3535		Gây tê phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser	x	x				
5407	1984	3539		Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x					
5408	1985	3540		Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	x	x				
5409	1986	3541		Gây tê phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	x	x				
5410	1987	3542		Gây tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	x	x				
5411	1988	3543		Gây tê phẫu thuật điều trị hở mi	x	x				
5412	1989	3544		Gây tê phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	x	x				
5413	1990	3546		Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	x	x			
5414	1991	3547		Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	x	x			
5415	1992	3548		Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x	x			
5416	1993	3549		Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở chéop mặt hai bên	x	x				
5417	1994	3550		Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở chéop mặt một bên	x	x				
5418	1995	3551		Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	x	x				
5419	1996	3552		Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	x	x				
5420	1997	3553		Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt	x	x				
5421	1998	3554		Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	x	x				
5422	1999	3555		Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	x	x				
5423	2000	3558		Gây tê phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại	x	x				
5424	2001	3559		Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	x	x				

5425	2002	3561		Gây tê phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	x	x				
5426	2003	3562		Gây tê phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	x	x				
5427	2004	3563		Gây tê phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	x	x	x			
5428	2005	3564		Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	x	x				
5429	2006	3565		Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x	x	x			
5430	2007	3568		Gây tê phẫu thuật điều trị són tiểu	x	x				
5431	2008	3569		Gây tê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	x	x				
5432	2009	3570		Gây tê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	x	x				
5433	2010	3571		Gây tê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	x	x				
5434	2011	3572		Gây tê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)	x	x				
5435	2012	3573		Gây tê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	x	x				
5436	2013	3574		Gây tê phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	x	x				
5437	2014	3575		Gây tê phẫu thuật điều trị teo thực quản	x					
5438	2015	3576		Gây tê phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	x					
5439	2016	3577		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x	x			
5440	2017	3578		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x			
5441	2018	3579		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x			
5442	2019	3580		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x			
5443	2020	3581		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	x	x			
5444	2021	3582		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x	x			
5445	2022	3583		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	x	x				
5446	2023	3584		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x	x			
5447	2024	3585		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	x	x				
5448	2025	3586		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	x	x				
5449	2026	3587		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	x	x				
5450	2027	3588		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x			
5451	2028	3589		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	x	x	x			
5452	2029	3590		Gây tê phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	x	x				
5453	2030	3591		Gây tê phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	x	x				
5454	2031	3592		Gây tê phẫu thuật điều trị thực quản đôi	x					
5455	2032	3593		Gây tê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	x	x				
5456	2033	3594		Gây tê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn bàng quang	x	x				
5457	2034	3595		Gây tê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn ruột	x	x				
5458	2035	3596		Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	x	x				

5459	2036	3597		Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	x	x				
5460	2037	3598		Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	x	x			
5461	2038	3599		Gây tê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser	x	x				
5462	2039	3600		Gây tê phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất	x	x				
5463	2040	3601		Gây tê phẫu thuật điều trị vẹo cổ	x	x				
5464	2041	3602		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x	x			
5465	2042	3603		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	x	x				
5466	2043	3604		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	x	x				
5467	2044	3605		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	x	x	x			
5468	2045	3606		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x	x			
5469	2046	3607		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x	x			
5470	2047	3608		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x	x			
5471	2048	3609		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	x	x				
5472	2049	3610		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x				
5473	2050	3611		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x			
5474	2051	3612		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương tim	x	x				
5475	2052	3613		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	x	x				
5476	2053	3614		Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x	x			
5477	2054	3615		Gây tê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x				
5478	2055	3616		Gây tê phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	x	x				
5479	2056	3617		Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x	x			
5480	2057	3618		Gây tê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x	x			
5481	2058	3619		Gây tê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	x	x				
5482	2059	3620		Gây tê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	x	x				
5483	2060	3621		Gây tê phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	x	x				
5484	2061	3622		Gây tê phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	x	x				
5485	2062	3623		Gây tê phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh	x	x				
5486	2063	3624		Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	x	x				
5487	2064	3625		Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	x	x				
5488	2065	3626		Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	x	x				
5489	2066	3627		Gây tê phẫu thuật Doenig	x	x				
5490	2067	3629		Gây tê phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	x	x				
5491	2068	3630		Gây tê phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân	x	x				

5492	2069	3631		Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo	x	x				
5493	2070	3632		Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	x	x	x			
5494	2071	3633		Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	x	x			
5495	2072	3634		Gây tê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên	x	x				
5496	2073	3635		Gây tê phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	x	x				
5497	2074	3636		Gây tê phẫu thuật đóng đỉnh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng	x	x				
5498	2075	3637		Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo	x	x				
5499	2076	3638		Gây tê phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	x					
5500	2077	3639		Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo	x	x				
5501	2078	3640		Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống	x	x				
5502	2079	3642		Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	x	x				
5503	2080	3645		Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ	x	x				
5504	2081	3647		Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	x	x				
5505	2082	3648		Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	x	x				
5506	2083	3649		Gây tê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ	x	x				
5507	2084	3650		Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	x	x				
5508	2085	3651		Gây tê phẫu thuật động mạch chủ bụng	x	x				
5509	2086	3652		Gây tê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)	x					
5510	2087	3653		Gây tê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên	x	x				
5511	2088	3654		Gây tê phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	x	x				
5512	2089	3655		Gây tê phẫu thuật đục chồi xương	x	x				
5513	2090	3656		Gây tê phẫu thuật đục xương sửa trục	x	x				
5514	2091	3657		Gây tê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	x	x				
5515	2092	3658		Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	x	x				
5516	2093	3659		Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp	x	x				
5517	2094	3660		Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	x	x				
5518	2095	3661		Gây tê phẫu thuật Epicanthus	x	x				
5519	2096	3662		Gây tê phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	x	x				
5520	2097	3663		Gây tê phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	x	x				
5521	2098	3664		Gây tê phẫu thuật gan- mật	x	x				
5522	2099	3665		Gây tê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	x				
5523	2100	3666		Gây tê phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	x	x				
5524	2101	3667		Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x	x			
5525	2102	3668		Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	x	x	x			
5526	2103	3670		Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x				

5527	2104	3671	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x	x			
5528	2105	3672	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10%	x	x				
5529	2106	3673	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%	x	x				
5530	2107	3674	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương có diện tích 5-10%	x	x				
5531	2108	3675	Gây tê phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	x	x				
5532	2109	3676	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x	x			
5533	2110	3677	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	x	x				
5534	2111	3678	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	x	x				
5535	2112	3679	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	x	x	x			
5536	2113	3686	Gây tê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	x	x	x			
5537	2114	3692	Gây tê phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu	x	x				
5538	2115	3693	Gây tê phẫu thuật ghép van tim đồng loài	x	x				
5539	2116	3695	Gây tê phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	x				
5540	2117	3696	Gây tê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)	x	x	x			
5541	2118	3697	Gây tê phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	x	x				
5542	2119	3698	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	x	x	x			
5543	2120	3699	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	x				
5544	2121	3700	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	x	x				
5545	2122	3701	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x				
5546	2123	3702	Gây tê phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V	x	x				
5547	2124	3703	Gây tê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	x	x				
5548	2125	3704	Gây tê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	x	x				
5549	2126	3705	Gây tê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	x	x				
5550	2127	3706	Gây tê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần	x	x				
5551	2128	3707	Gây tê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	x	x				
5552	2129	3708	Gây tê phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	x	x				
5553	2130	3709	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x	x			
5554	2131	3710	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x	x			
5555	2132	3711	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x	x			
5556	2133	3712	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x	x			
5557	2134	3713	Gây tê phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	x	x				
5558	2135	3714	Gây tê phẫu thuật hẹp khe mi	x	x				

5559	2136	3715		Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x	x			
5560	2137	3716		Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ áp có kết hợp xương	x	x				
5561	2138	3717		Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương	x	x	x			
5562	2139	3718		Gây tê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mí	x	x				
5563	2140	3719		Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x			
5564	2141	3720		Gây tê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành	x	x				
5565	2142	3721		Gây tê phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	x	x				
5566	2143	3722		Gây tê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	x	x				
5567	2144	3723		Gây tê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng	x	x	x			
5568	2145	3724		Gây tê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	x	x				
5569	2146	3725		Gây tê phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	x	x	x			
5570	2147	3726		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	x	x				
5571	2148	3727		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x				
5572	2149	3728		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x				
5573	2150	3729		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	x	x				
5574	2151	3730		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x	x				
5575	2152	3731		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép	x	x				
5576	2153	3732		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	x				
5577	2154	3733		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	x				
5578	2155	3734		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	x	x				
5579	2156	3735		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x				
5580	2157	3736		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x				
5581	2158	3737		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	x	x				
5582	2159	3738		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	x				
5583	2160	3739		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	x	x				
5584	2161	3740		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	x	x				
5585	2162	3741		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x				
5586	2163	3742		Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x				
5587	2164	3743		Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	x	x			
5588	2165	3744		Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	x	x			
5589	2166	3745		Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	x	x			
5590	2167	3746		Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	x	x			

5591	2168	3747	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	x	x	x			
5592	2169	3748	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x	x	x			
5593	2170	3749	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy cổ chân	x					
5594	2171	3750	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	x	x			
5595	2172	3751	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	x	x				
5596	2173	3752	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	x	x			
5597	2174	3753	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	x	x	x			
5598	2175	3754	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	x	x	x			
5599	2176	3755	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	x	x			
5600	2177	3756	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x	x	x			
5601	2178	3757	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	x	x			
5602	2179	3758	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	x	x			
5603	2180	3759	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x			
5604	2181	3760	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	x	x			
5605	2182	3761	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	x	x			
5606	2183	3762	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x			
5607	2184	3763	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	x	x			
5608	2185	3764	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	x	x			
5609	2186	3765	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	x	x			
5610	2187	3766	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x			
5611	2188	3767	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	x	x	x			
5612	2189	3768	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	x	x				
5613	2190	3769	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x			
5614	2191	3770	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	x	x				
5615	2192	3771	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x	x			
5616	2193	3772	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	x	x	x			
5617	2194	3773	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	x	x			
5618	2195	3774	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	x	x			
5619	2196	3775	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	x	x	x			
5620	2197	3776	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	x	x			
5621	2198	3777	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	x	x			
5622	2199	3778	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	x	x			
5623	2200	3779	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	x	x			

5624	2201	3780		Gây tê phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài	x	x	x			
5625	2202	3781		Gây tê phẫu thuật KHX gây mất cá trong	x	x	x			
5626	2203	3782		Gây tê phẫu thuật KHX gây mồm khuỷu phức tạp	x	x	x			
5627	2204	3783		Gây tê phẫu thuật KHX gây mồm khuỷu	x	x	x			
5628	2205	3784		Gây tê phẫu thuật KHX gây Monteggia	x	x	x			
5629	2206	3785		Gây tê phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	x	x			
5630	2207	3786		Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	x	x	x			
5631	2208	3787		Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	x	x	x			
5632	2209	3788		Gây tê phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	x	x	x			
5633	2210	3789		Gây tê phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	x	x				
5634	2211	3790		Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi – trật hạng	x	x				
5635	2212	3791		Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu	x	x	x			
5636	2213	3792		Gây tê phẫu thuật KHX gây Pilon	x	x	x			
5637	2214	3793		Gây tê phẫu thuật KHX gây ròng rọc xương cánh tay	x	x	x			
5638	2215	3794		Gây tê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	x	x			
5639	2216	3795		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	x	x	x			
5640	2217	3796		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	x	x	x			
5641	2218	3797		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	x	x	x			
5642	2219	3798		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân	x	x	x			
5643	2220	3799		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	x	x	x			
5644	2221	3800		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	x	x			
5645	2222	3801		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	x	x	x			
5646	2223	3802		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương chày	x	x	x			
5647	2224	3803		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	x	x				
5648	2225	3804		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	x	x	x			
5649	2226	3805		Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	x	x	x			
5650	2227	3806		Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	x	x	x			
5651	2228	3807		Gây tê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	x	x	x			
5652	2229	3808		Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em	x	x	x			
5653	2230	3809		Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	x	x	x			
5654	2231	3810		Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương gót	x	x	x			
5655	2232	3811		Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương sên	x	x	x			
5656	2233	3812		Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x	x	x			
5657	2234	3813		Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x			
5658	2235	3814		Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	x	x	x			
5659	2236	3815		Gây tê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x			

5660	2237	3816		Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bả vai	x	x				
5661	2238	3817		Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	x	x	x	x		
5662	2239	3818		Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý	x	x	x			
5663	2240	3819		Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đòn	x	x	x			
5664	2241	3820		Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	x	x	x			
5665	2242	3821		Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x	x			
5666	2243	3822		Gây tê phẫu thuật KHX gây xương gót	x	x	x			
5667	2244	3823		Gây tê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	x	x	x			
5668	2245	3824		Gây tê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	x	x			
5669	2246	3825		Gây tê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp	x	x	x			
5670	2247	3826		Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	x	x			
5671	2248	3827		Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	x	x			
5672	2249	3828		Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	x				
5673	2250	3829		Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	x				
5674	2251	3830		Gây tê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	x	x				
5675	2252	3831		Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	x	x			
5676	2253	3832		Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	x	x	x			
5677	2254	3833		Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x	x			
5678	2255	3834		Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	x	x			
5679	2256	3835		Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	x	x	x			
5680	2257	3836		Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	x	x			
5681	2258	3837		Gây tê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nếp vít, ốc, khóa)	x	x				
5682	2259	3838		Gây tê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	x	x				
5683	2260	3839		Gây tê phẫu thuật lác người lớn	x	x				
5684	2261	3841		Gây tê phẫu thuật lác thông thường	x	x				
5685	2262	3842		Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy	x	x	x			
5686	2263	3843		Gây tê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo	x	x				
5687	2264	3844		Gây tê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	x	x				
5688	2265	3845		Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	x	x	x			
5689	2266	3846		Gây tê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.	x	x	x			
5690	2267	3847		Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	x	x				
5691	2268	3848		Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	x	x			
5692	2269	3849		Gây tê phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	x	x				
5693	2270	3850		Gây tê phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	x	x				
5694	2271	3851		Gây tê phẫu thuật làm thẳng dương vật	x	x				
5695	2272	3854		Gây tê phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)	x	x				
5696	2273	3861		Gây tê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	x	x	x			
5697	2274	3862		Gây tê phẫu thuật lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da	x	x				
5698	2275	3863		Gây tê phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy	x	x				

5699	2276	3864		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	x	x				
5700	2277	3865		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	x	x				
5701	2278	3866		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	x	x				
5702	2279	3867		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	x	x				
5703	2280	3868		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	x	x				
5704	2281	3869		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	x	x				
5705	2282	3870		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	x				
5706	2283	3871		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP	x	x				
5707	2284	3872		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	x	x				
5708	2285	3873		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	x	x				
5709	2286	3874		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	x				
5710	2287	3875		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cải răng lược	x	x				
5711	2288	3876		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	x				
5712	2289	3877		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	X	x				
5713	2290	3878		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	x				
5714	2291	3879		Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	x	x				
5715	2292	3880		Gây tê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	x	x				
5716	2293	3881		Gây tê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	x	x				
5717	2294	3882		Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	x	x				
5718	2295	3883		Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x	x			
5719	2296	3884		Gây tê phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não	x	x				
5720	2297	3885		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	x	x				
5721	2298	3886		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt	x	x				
5722	2299	3887		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	x	x				
5723	2300	3888		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	x	x				
5724	2301	3889		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng	x	x				
5725	2302	3890		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ	x	x				
5726	2303	3891		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực	x	x				
5727	2304	3892		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng	x	x				
5728	2305	3893		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	x	x				
5729	2306	3894		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng	x	x				
5730	2307	3895		Gây tê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	x				
5731	2308	3896		Gây tê phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	x	x				

5732	2309	3897		Gây tê phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	x	x				
5733	2310	3898		Gây tê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	x	x	x			
5734	2311	3899		Gây tê phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	x	x				
5735	2312	3900		Gây tê phẫu thuật lấy hạch cuống gan	x	x				
5736	2313	3901		Gây tê phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	x	x				
5737	2314	3902		Gây tê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	x	x			
5738	2315	3903		Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan	x	x				
5739	2316	3904		Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	x	x				
5740	2317	3905		Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	x	x	x			
5741	2318	3906		Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	x	x				
5742	2319	3907		Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	x	x				
5743	2320	3909		Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	x	x				
5744	2321	3910		Gây tê phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	x	x				
5745	2322	3911		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	x				
5746	2323	3912		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	x	x			
5747	2324	3913		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	x				
5748	2325	3914		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng	x	x				
5749	2326	3915		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	x				
5750	2327	3916		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	x				
5751	2328	3917		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận	x	x				
5752	2329	3918		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	x	x			
5753	2330	3919		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x	x			
5754	2331	3920		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x	x			
5755	2332	3921		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	x				
5756	2333	3922		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	x	x	x			
5757	2334	3923		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	x	x	x			
5758	2335	3924		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	x	x				
5759	2336	3925		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm	x	x				
5760	2337	3926		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	x	x				
5761	2338	3927		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	x	x				
5762	2339	3928		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	x	x				
5763	2340	3929		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận	x	x				
5764	2341	3930		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	x	x				
5765	2342	3931		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hồng tràng	x	x				
5766	2343	3932		Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	x	x				

5767	2344	3933		Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	x	x				
5768	2345	3934		Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	x	x				
5769	2346	3935		Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	x	x				
5770	2347	3936		Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất	x	x				
5771	2348	3937		Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	x	x				
5772	2349	3938		Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	x	x				
5773	2350	3939		Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	x	x				
5774	2351	3940		Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	x	x				
5775	2352	3941		Gây tê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	x	x				
5776	2353	3942		Gây tê phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	x	x				
5777	2354	3943		Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	x				
5778	2355	3944		Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	x	x	x			
5779	2356	3945		Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x	x			
5780	2357	3946		Gây tê phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	x	x				
5781	2358	3947		Gây tê phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	x	x				
5782	2359	3948		Gây tê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)	x	x				
5783	2360	3949		Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rơ điều trị viêm xương hàm	x	x	x			
5784	2361	3950		Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x	x			
5785	2362	3951		Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao	x	x				
5786	2363	3952		Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi	x	x				
5787	2364	3953		Gây tê phẫu thuật loại 3	x	x	x			
5788	2365	3954		Gây tê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiền thiên không lồ (u quái không lồ)	x	x				
5789	2366	3955		Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	x	x	x			
5790	2367	3956		Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mi	x	x				
5791	2368	3957		Gây tê phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)	x	x				
5792	2369	3958		Gây tê phẫu thuật mắt ở trẻ em	x	x				
5793	2370	3959		Gây tê phẫu thuật miless	x	x				
5794	2371	3960		Gây tê phẫu thuật mở bao sau	x	x				
5795	2372	3962		Gây tê phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè	x	x				
5796	2373	3963		Gây tê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	x	x				
5797	2374	3964		Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	x	x			
5798	2375	3965		Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x	x			
5799	2376	3966		Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	x	x				
5800	2377	3967		Gây tê phẫu thuật mở cơ môn vị	x	x				
5801	2378	3968		Gây tê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	x	x				

5802	2379	3969		Gây tê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	x	x				
5803	2380	3970		Gây tê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	x	x	x			
5804	2381	3971		Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	x	x	x			
5805	2382	3972		Gây tê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	x	x			
5806	2383	3973		Gây tê phẫu thuật mở góc tiền phòng	x	x				
5807	2384	3974		Gây tê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán	x	x	x			
5808	2385	3975		Gây tê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	x	x				
5809	2386	3976		Gây tê phẫu thuật mở màng phổi tối đa	x	x	x			
5810	2387	3977		Gây tê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	x	x	x			
5811	2388	3978		Gây tê phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương	x	x				
5812	2389	3979		Gây tê phẫu thuật mở ngực thăm dò	x	x				
5813	2390	3980		Gây tê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi	x	x				
5814	2391	3981		Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	x	x				
5815	2392	3982		Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	x	x			
5816	2393	3983		Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	x	x			
5817	2394	3984		Gây tê phẫu thuật mở rộng diêm lệ	x	x				
5818	2395	3985		Gây tê phẫu thuật mở rộng khe mi	x	x				
5819	2396	3986		Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	x	x				
5820	2397	3987		Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x	x			
5821	2398	3988		Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	x	x	x			
5822	2399	3989		Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày	x	x	x			
5823	2400	3990		Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	x				
5824	2401	3991		Gây tê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây tê phẫu thuật mở thông hồi tràng	x	x	x			
5825	2402	3992		Gây tê phẫu thuật mở thông túi mật	x	x	x			
5826	2403	3993		Gây tê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	x				
5827	2404	3994		Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	x	x				
5828	2405	3995		Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	x	x				
5829	2406	3996		Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần	x	x				
5830	2407	3997		Gây tê phẫu thuật mức nội nhãn	x	x				
5831	2408	3998		Gây tê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt	x	x				
5832	2409	3999		Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch cổ	x	x				
5833	2410	4000		Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D1	x	x				
5834	2411	4001		Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D2	x	x				
5835	2412	4002		Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D3	x	x				
5836	2413	4003		Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D4	x	x				
5837	2414	4004		Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch trung thất	x	x				
5838	2415	4005		Gây tê phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt	x	x				
5839	2416	4006		Gây tê phẫu thuật nhuộm giác mạc thăm mỹ	x	x				
5840	2417	4007		Gây tê phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	x	x				

5841	2418	4008		Gây tê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày	x	x				
5842	2419	4009		Gây tê phẫu thuật nội kẹp ống động mạch	x					
5843	2420	4010		Gây tê phẫu thuật nối ruột bên - bên	x	x				
5844	2421	4011		Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày	x	x				
5845	2422	4012		Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng	x	x				
5846	2423	4013		Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng	x	x				
5847	2424	4014		Gây tê phẫu thuật nối ngà ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	x	x				
5848	2425	4015		Gây tê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	x	x				
5849	2426	4016		Gây tê phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	x	x				
5850	2427	4017		Gây tê phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi	x	x				
5851	2428	4018		Gây tê phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy	x	x				
5852	2429	4019		Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x				
5853	2430	4020		Gây tê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	x	x				
5854	2431	4021		Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	x	x				
5855	2432	4022		Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x	x				
5856	2433	4023		Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	x				
5857	2434	4024		Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x	x				
5858	2435	4025		Gây tê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản	x	x				
5859	2436	4026		Gây tê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	x	x				
5860	2437	4027		Gây tê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	x	x				
5861	2438	4029		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thủy phổi	x	x				
5862	2439	4030		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy phổi	x	x				
5863	2440	4031		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	x	x				
5864	2441	4032		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x				
5865	2442	4033		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x				
5866	2443	4034		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	x	x				
5867	2444	4035		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	x	x				
5868	2445	4036		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	x	x				
5869	2446	4037		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	x	x				
5870	2447	4038		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	x	x				
5871	2448	4039		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x				
5872	2449	4040		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x				
5873	2450	4041		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	x	x				
5874	2451	4042		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	x	x				
5875	2452	4043		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	x	x				
5876	2453	4044		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	x	x				
5877	2454	4045		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	x	x				

5878	2455	4046	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	x	x				
5879	2456	4047	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	x	x				
5880	2457	4048	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống lưng	x	x				
5881	2458	4049	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	x	x				
5882	2459	4050	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	x	x				
5883	2460	4051	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	x	x				
5884	2461	4052	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi	x	x				
5885	2462	4053	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	x	x				
5886	2463	4054	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phức mạc	x	x				
5887	2464	4055	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob	x	x				
5888	2465	4056	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	x	x				
5889	2466	4057	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	x	x				
5890	2467	4058	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	x	x				
5891	2468	4059	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị	x	x				
5892	2469	4060	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản	x	x				
5893	2470	4061	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	x	x				
5894	2471	4062	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo	x					
5895	2472	4063	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	x	x				
5896	2473	4064	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	x	x				
5897	2474	4065	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	x	x				
5898	2475	4066	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	x	x				
5899	2476	4067	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	x	x				
5900	2477	4068	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	x	x				
5901	2478	4069	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	x	x				
5902	2479	4070	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay	x					
5903	2480	4071	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	x	x				
5904	2481	4072	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	x	x				
5905	2482	4073	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	x	x				
5906	2483	4074	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	x	x				
5907	2484	4075	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm cổ (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)	x	x				
5908	2485	4076	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)	x	x				
5909	2486	4077	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm thắt lưng (điều trị viêm tắc động mạch chi dưới)	x	x				
5910	2487	4078	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	x	x				
5911	2488	4079	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	x	x				
5912	2489	4080	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	x	x				
5913	2490	4081	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	x	x				

5914	2491	4082		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	x	x				
5915	2492	4083		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	x	x				
5916	2493	4084		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	x	x				
5917	2494	4085		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	x	x				
5918	2495	4086		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	x	x				
5919	2496	4087		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	x	x				
5920	2497	4088		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	x	x				
5921	2498	4089		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	x	x				
5922	2499	4090		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	x	x				
5923	2500	4091		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	x	x				
5924	2501	4092		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	x	x				
5925	2502	4093		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	x	x				
5926	2503	4094		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan phải	x	x				
5927	2504	4095		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	x	x				
5928	2505	4096		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	x	x				
5929	2506	4097		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	x	x				
5930	2507	4098		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	x	x				
5931	2508	4099		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	x	x				
5932	2509	4100		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan trái	x	x				
5933	2510	4101		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	x	x				
5934	2511	4102		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật	x	x				
5935	2512	4103		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	x	x				
5936	2513	4104		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	x	x				
5937	2514	4105		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)	x	x				
5938	2515	4106		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)	x	x				
5939	2516	4107		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)	x	x				
5940	2517	4108		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	x	x				
5941	2518	4109		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	x	x				
5942	2519	4110		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	x	x				
5943	2520	4111		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ	x	x				
5944	2521	4112		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách	x	x				
5945	2522	4113		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)	x	x				
5946	2523	4114		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)	x	x				
5947	2524	4115		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	x	x				

5948	2525	4116		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)	x	x				
5949	2526	4117		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	x	x				
5950	2527	4118		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng	x	x				
5951	2528	4119		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt mòm ruột thừa	x	x				
5952	2529	4120		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	x	x				
5953	2530	4121		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang lách	x	x				
5954	2531	4122		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	x	x				
5955	2532	4123		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hồng tràng	x	x				
5956	2533	4124		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang thận	x	x				
5957	2534	4125		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất	x	x				
5958	2535	4126		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	x	x				
5959	2536	4127		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận	x	x				
5960	2537	4128		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	x	x				
5961	2538	4129		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	x	x				
5962	2539	4130		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng	x	x				
5963	2540	4131		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)	x	x				
5964	2541	4132		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bóng đái	x	x				
5965	2542	4133		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng	x	x				
5966	2543	4134		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x	x			
5967	2544	4135		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x	x			
5968	2545	4136		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)	x	x				
5969	2546	4137		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	x	x				
5970	2547	4138		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	x	x				
5971	2548	4139		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận dư số	x					
5972	2549	4140		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	x	x				
5973	2550	4141		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	x	x				
5974	2551	4142		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	x	x				
5975	2552	4143		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách	x	x				
5976	2553	4144		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy	x	x				
5977	2554	4145		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản	x	x				
5978	2555	4146		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực phải	x	x				
5979	2556	4147		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực trái	x	x				
5980	2557	4148		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản ngực phải	x	x				
5981	2558	4149		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày	x					
5982	2559	4150		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng	x					
5983	2560	4151		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng	x					
5984	2561	4152		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	x	x	x			
5985	2562	4153		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn	x	x				
5986	2563	4154		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	x	x				
5987	2564	4155		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	x	x				

5988	2565	4156	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	x	x				
5989	2566	4157	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	x	x				
5990	2567	4158	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	x	x				
5991	2568	4159	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung	X	x				
5992	2569	4160	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử + cắt lách	x	x				
5993	2570	4161	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử	x					
5994	2571	4162	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên	x	x				
5995	2572	4163	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x				
5996	2573	4164	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x				
5997	2574	4165	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	x	x				
5998	2575	4166	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	x	x				
5999	2576	4167	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	x	x				
6000	2577	4168	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	x	x				
6001	2578	4169	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng- ống hậu môn	x	x				
6002	2579	4170	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	x	x				
6003	2580	4171	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	x	x				
6004	2581	4172	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x	x			
6005	2582	4173	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh	x	x				
6006	2583	4174	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	x	x				
6007	2584	4175	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	x	x				
6008	2585	4176	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	x	x				
6009	2586	4177	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	x	x				
6010	2587	4178	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản	x	x				
6011	2588	4179	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	x	x				
6012	2589	4180	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận	x	x				
6013	2590	4181	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức	x	x				
6014	2591	4182	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	x	x				
6015	2592	4183	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	x	x				
6016	2593	4184	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	x	x				
6017	2594	4185	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	x	x				
6018	2595	4186	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)	x	x				
6019	2596	4187	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản ngực phải	x	x				
6020	2597	4188	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	x	x				
6021	2598	4189	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	x	x				
6022	2599	4190	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u màng tim	x	x				
6023	2600	4191	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim	x	x				
6024	2601	4192	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng	x	x				
6025	2602	4193	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u OMC	x	x				

6026	2603	4194		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	x	x				
6027	2604	4195		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	x	x				
6028	2605	4196		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	x	x				
6029	2606	4197		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u thực quản	x	x				
6030	2607	4198		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	x	x				
6031	2608	4199		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tụy tiết insulin	x	x				
6032	2609	4200		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tụy	x	x				
6033	2610	4201		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên	x	x				
6034	2611	4202		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên	x	x				
6035	2612	4203		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức	x					
6036	2613	4204		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	x	x				
6037	2614	4205		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em	x	x				
6038	2615	4206		Gây tê phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)	x	x				
6039	2616	4207		Gây tê phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	x	x				
6040	2617	4208		Gây tê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	x	x				
6041	2618	4209		Gây tê phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo	x	x				
6042	2619	4210		Gây tê phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)	x	x				
6043	2620	4211		Gây tê phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	x					
6044	2621	4212		Gây tê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	x	x				
6045	2622	4213		Gây tê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	x	x				
6046	2623	4214		Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	x	x				
6047	2624	4215		Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu	x	x				
6048	2625	4216		Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy	x	x				
6049	2626	4217		Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm	x	x				
6050	2627	4218		Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim	x	x				
6051	2628	4219		Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	x	x				
6052	2629	4220		Gây tê phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	x	x				
6053	2630	4221		Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)	x	x				
6054	2631	4222		Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)	x	x				
6055	2632	4223		Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc	x	x				
6056	2633	4224		Gây tê phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	x	x				
6057	2634	4225		Gây tê phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V	x	x				
6058	2635	4226		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	x	x				
6059	2636	4227		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	x	x				
6060	2637	4228		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	x	x				
6061	2638	4229		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)	x	x				
6062	2639	4230		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	x	x				

6063	2640	4231		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)	x	x				
6064	2641	4232		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	x	x				
6065	2642	4233		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương	x	x				
6066	2643	4234		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	x	x				
6067	2644	4235		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh	x	x				
6068	2645	4236		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	x	x				
6069	2646	4237		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	x	x				
6070	2647	4238		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	x	x				
6071	2648	4239		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	x	x				
6072	2649	4240		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	x	x				
6073	2650	4241		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị phòng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	x	x				
6074	2651	4242		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	x	x				
6075	2652	4243		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	x	x				
6076	2653	4244		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	x	x				
6077	2654	4245		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	x	x				
6078	2655	4246		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	x	x				
6079	2656	4247		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	x	x				
6080	2657	4248		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn x	x					
6081	2658	4249		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	x	x				
6082	2659	4250		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn	x	x				
6083	2660	4251		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sọ tam giác	x	x				
6084	2661	4252		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản	x	x				
6085	2662	4253		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	x	x				
6086	2663	4254		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	x	x				
6087	2664	4255		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm môm trên lõi cầu ngoài	x	x				
6088	2665	4256		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh	x	x				
6089	2666	4257		Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	x	x				
6090	2667	4258		Gây tê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu	x	x				
6091	2668	4259		Gây tê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	x	x				
6092	2669	4260		Gây tê phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	x	x				
6093	2670	4261		Gây tê phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.	x	x				
6094	2671	4262		Gây tê phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	x	x				
6095	2672	4263		Gây tê phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	x	x				

6096	2673	4264		Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	x				
6097	2674	4265		Gây tê phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm	x	x				
6098	2675	4266		Gây tê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	x	x				
6099	2676	4267		Gây tê phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt	x	x				
6100	2677	4268		Gây tê phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	x	x				
6101	2678	4269		Gây tê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	x	x				
6102	2679	4270		Gây tê phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	x	x				
6103	2680	4271		Gây tê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	x	x				
6104	2681	4272		Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi	x	x				
6105	2682	4273		Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	x	x				
6106	2683	4274		Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mù màng phổi	x	x				
6107	2684	4275		Gây tê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	x	x				
6108	2685	4276		Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	x	x				
6109	2686	4277		Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)	x	x				
6110	2687	4278		Gây tê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản	x	x				
6111	2688	4279		Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	x	x				
6112	2689	4280		Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	x	x				
6113	2690	4281		Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng	x	x				
6114	2691	4282		Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x	x					
6115	2692	4283		Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chòm xương đùi bằng khoan giải áp	x	x				
6116	2693	4284		Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	x	x				
6117	2694	4285		Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình	x	x				
6118	2695	4286		Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	x	x				
6119	2696	4287		Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	x	x				
6120	2697	4288		Gây tê phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	x	x				
6121	2698	4289		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	x	x				
6122	2699	4290		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	x	x				
6123	2700	4291		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	x	x				
6124	2701	4292		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	x	x				
6125	2702	4293		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	x	x				
6126	2703	4294		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob	x	x				
6127	2704	4295		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	x	x				
6128	2705	4296		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	x	x				
6129	2706	4297		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	x	x				
6130	2707	4298		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)	x	x				
6131	2708	4299		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	x	x				

6132	2709	4300		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu miệng nổi đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nổi đại-trực tràng)	x	x				
6133	2710	4301		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	x	x				
6134	2711	4302		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)	x	x				
6135	2712	4303		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	x	x				
6136	2713	4304		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x				
6137	2714	4305		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	x				
6138	2715	4306		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x				
6139	2716	4307		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	x	x				
6140	2717	4308		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	x				
6141	2718	4309		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	x	x				
6142	2719	4310		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x				
6143	2720	4311		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	x	x				
6144	2721	4312		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x				
6145	2722	4313		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	x	x				
6146	2723	4314		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x				
6147	2724	4315		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	x	x				
6148	2725	4316		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	x	x				
6149	2726	4317		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	x				
6150	2727	4318		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	x				
6151	2728	4319		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x				
6152	2729	4320		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	x	x				
6153	2730	4321		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x				
6154	2731	4322		Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	x	x				
6155	2732	4323		Gây tê phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	x	x				
6156	2733	4324		Gây tê phẫu thuật nội soi khớp bả vai lỏng ngực	x	x				
6157	2734	4325		Gây tê phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	x	x				
6158	2735	4326		Gây tê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	x	x				
6159	2736	4327		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi	x	x				
6160	2737	4328		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	x	x				
6161	2738	4329		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường tru-óc trong vẹo cột sống	x	x				
6162	2739	4330		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất	x	x				
6163	2740	4331		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông	x	x				
6164	2741	4332		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	x	x				
6165	2742	4333		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cốt sống lưng qua lỗ liên hợp	x	x				
6166	2743	4334		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống	x	x				

6167	2744	4335		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	x	x				
6168	2745	4336		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	x	x				
6169	2746	4337		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	x	x				
6170	2747	4338		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	x	x				
6171	2748	4343		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực	x	x				
6172	2749	4344		Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u vùng bả lể cằm cổ qua miệng	x	x				
6173	2750	4345		Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu	x	x				
6174	2751	4346		Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi	x	x				
6175	2752	4347		Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	x	x				
6176	2753	4348		Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán	x	x				
6177	2754	4349		Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	x	x	x			
6178	2755	4350		Gây tê phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim-màng phổi	x	x				
6179	2756	4351		Gây tê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da	x	x				
6180	2757	4352		Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	x	x				
6181	2758	4353		Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	x	x				
6182	2759	4354		Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng	x	x				
6183	2760	4355		Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	x	x				
6184	2761	4356		Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	x	x				
6185	2762	4357		Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	x	x				
6186	2763	4358		Gây tê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	x	x				
6187	2764	4359		Gây tê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	x	x	x			
6188	2765	4360		Gây tê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	x	x				
6189	2766	4361		Gây tê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc	x	x				
6190	2767	4362		Gây tê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc	x	x				
6191	2768	4363		Gây tê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng	x	x				
6192	2769	4364		Gây tê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	x	x				
6193	2770	4365		Gây tê phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy	x	x				
6194	2771	4366		Gây tê phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng	x	x				
6195	2772	4367		Gây tê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng	x	x				
6196	2773	4368		Gây tê phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	x	x				
6197	2774	4369		Gây tê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng	x	x				
6198	2775	4370		Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng	x	x				
6199	2776	4371		Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang	x	x				
6200	2777	4372		Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non	x	x				

6201	2778	4373		Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng	x	x				
6202	2779	4374		Gây tê phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi	x	x				
6203	2780	4375		Gây tê phẫu thuật nội soi nối túi mật-hồng tràng	x	x				
6204	2781	4376		Gây tê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	x	x				
6205	2782	4377		Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	x				
6206	2783	4378		Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x				
6207	2784	4379		Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	x	x				
6208	2785	4380		Gây tê phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	x	x				
6209	2786	4381		Gây tê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	x					
6210	2787	4382		Gây tê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất	x	x				
6211	2788	4383		Gây tê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh	x	x				
6212	2789	4384		Gây tê phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng	x	x				
6213	2790	4385		Gây tê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng	x	x				
6214	2791	4386		Gây tê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày	x	x				
6215	2792	4387		Gây tê phẫu thuật nội soi Robotigae	x	x				
6216	2793	4388		Gây tê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	x				
6217	2794	4389		Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	x	x				
6218	2795	4390		Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	x	x				
6219	2796	4391		Gây tê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	x	x				
6220	2797	4392		Gây tê phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	x	x				
6221	2798	4393		Gây tê phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	x					
6222	2799	4394		Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	x	x				
6223	2800	4395		Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)	x	x				
6224	2801	4396		Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	x	x				
6225	2802	4397		Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	x	x				
6226	2803	4398		Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)	x	x				
6227	2804	4399		Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	x	x				
6228	2805	4400		Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau	x	x				
6229	2806	4401		Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	x	x				
6230	2807	4402		Gây tê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	x	x				
6231	2808	4403		Gây tê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO	x	x				
6232	2809	4404		Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	x					
6233	2810	4405		Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	x	x				
6234	2811	4406		Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)	x	x				
6235	2812	4407		Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	x	x				

6236	2813	4408		Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor	x	x				
6237	2814	4409		Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob	x	x				
6238	2815	4410		Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen	x	x				
6239	2816	4411		Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet	x	x				
6240	2817	4412		Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	x	x				
6241	2818	4413		Gây tê phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	x	x				
6242	2819	4414		Gây tê phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	x	x				
6243	2820	4415		Gây tê phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)	x	x				
6244	2821	4416		Gây tê phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ	x	x				
6245	2822	4417		Gây tê phẫu thuật nội soi thay van hai lá	x					
6246	2823	4418		Gây tê phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	x	x				
6247	2824	4419		Gây tê phẫu thuật nội soi tùy sống	x	x				
6248	2825	4420		Gây tê phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	x	x				
6249	2826	4421		Gây tê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x				
6250	2827	4422		Gây tê phẫu thuật nội soi u mạc treo	x	x				
6251	2828	4423		Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x				
6252	2829	4424		Gây tê phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	x	x				
6253	2830	4425		Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x				
6254	2831	4426		Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	x				
6255	2832	4427		Gây tê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	x	x				
6256	2833	4428		Gây tê phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	x	x				
6257	2834	4429		Gây tê phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	x	x				
6258	2835	4430		Gây tê phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán	x					
6259	2836	4431		Gây tê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	x	x				
6260	2837	4432		Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng	x	x				
6261	2838	4433		Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	x	x	x			
6262	2839	4434		Gây tê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	x	x				
6263	2840	4435		Gây tê phẫu thuật nối tụy ruột	x	x				
6264	2841	4436		Gây tê phẫu thuật nối vị tràng	x	x	x			
6265	2842	4437		Gây tê phẫu thuật nối vòi tử cung	x	x				
6266	2843	4438		Gây tê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	x	x				
6267	2844	4439		Gây tê phẫu thuật nông niệu đạo	x	x				
6268	2845	4440		Gây tê phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lồi ngực bẩm sinh (VATS)	x	x				
6269	2846	4441		Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	x	x	x			
6270	2847	4442		Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh	x	x				
6271	2848	4443		Gây tê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	x	x				
6272	2849	4444		Gây tê phẫu thuật sa sinh dục	x	x				
6273	2850	4445		Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	x	x				
6274	2851	4446		Gây tê phẫu thuật tháo lồng ruột	x	x				

6275	2852	4447		Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh	x	x				
6276	2853	4448		Gây tê phẫu thuật vá da tạo hình mi	x	x				
6277	2854	4449		Gây tê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	x	x				
6278	2855	4450		Gây tê phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	x	x				
6279	2856	4451		Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	x	x				
6280	2857	4452		Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	x	x				
6281	2858	4453		Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	x	x	x			
6282	2859	4454		Gây tê tán sỏi qua da bằng laser	x	x				
6283	2860	4455		Gây tê tán sỏi qua da bằng siêu âm	x	x				
6284	2861	4456		Gây tê tán sỏi qua da bằng xung hơi	x	x				
6285	2862	4457		Gây tê tán sỏi thận qua da	x	x				
6286	2863	4458		Gây tê thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em	x	x				
6287	2864	4459		Gây tê trung phẫu ngực ở trẻ em	x	x				
				Đ. AN THẦN						
6288	2865	4460		An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	x	x	x			
6289	2866	4461		An thần bệnh nhân nhổ răng	x	x				
6290	2867	4462		An thần bệnh nhân nội soi đường mật	x	x				
6291	2868	4463		An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa	x	x				
6292	2869	4464		An thần bệnh nhân nội soi khí phế quản	x	x	x			
6293	2870	4465		An thần bệnh nhân phải nắn xương	x	x	x			
6294	2871	4468		An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	x	x				
6295	2872	4469		An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	x				
6296	2873	4470		An thần nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x				
6297	2874	4471		An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x				
6298	2875	4472		An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung	x	x				
6299	2876	4473		An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung	x	x				
6300	2877	4474		An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x				
6301	2878	4475		An thần nội soi gấp dị vật đường thở	x	x				
6302	2879	4479		An thần nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	x	x				
6303	2880	4481		An thần nội soi nong niệu quản hẹp	x	x				
6304	2881	4482		An thần nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x				
6305	2882	4483		An thần nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán	x	x				
6306	2883	4484		An thần nội soi tán sỏi niệu quản	x	x				
6307	2884	4496		An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x				
6308	2885	4505		An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	x	x				
6309	2886	4512		An thần phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	x	x				
6310	2887	4531		An thần phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	x	x				
6311	2888	4549		An thần phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	x	x				
6312	2889	4566		An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	x	x				
6313	2890	4568		An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	x	x				
6314	2891	4592		An thần phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	x	x				
6315	2892	4680		An thần phẫu thuật nội soi mỡ sàng hàm	x	x				
6316	2893	4681		An thần phẫu thuật nội soi mỡ thông dạ dày	x	x				
6317	2894	4699		An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	x				

6318	2895	4752		An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	x	x	x			
6319	2896	4772		An thần tán sỏi qua da bằng laser	x	x				
6320	2897	4773		An thần tán sỏi qua da bằng siêu âm	x	x				
6321	2898	4774		An thần tán sỏi qua da bằng xung hơi	x	x				
6322	2899	4775		An thần tán sỏi thận qua da	x	x				
6323	2900	4776		An thần thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lí tim và mạch ở trẻ em	x	x				
6324	2901	4777		An thần trung phễu ngực ở trẻ em	x	x				
X. NGOẠI KHOA										
				A. THẦN KINH - SỌ NÃO						
				1. Sọ não						
6325	1	1		Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	x	x			PTL1	
6326	2	2		Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	x	x				
6327	3	3		Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	x	x				
6328	4	4		Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	x	x				
6329	5	5		Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	x	x			PTL1	
6330	6	6		Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	x	x			PTL1	
6331	7	7		Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	x	x			PTĐB	
6332	8	8		Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	x	x			PTĐB	
6333	9	9		Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	x	x				
6334	10	10		Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	x	x			PTL1	
6335	11	11		Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	x	x			PTL1	
6336	12	12		Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	x	x			PTL1	
6337	13	13		Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	x	x				
6338	14	15		Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	x	x				
6339	15	16		Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	x	x				
6340	16	17		Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	x	x				
6341	17	23		Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	x					
				2. Phẫu thuật nhiễm trùng						
6342	18	25		Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	x	x			PTL1	
6343	19	26		Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	x	x			PTĐB	
6344	20	27		Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	x	x			PTĐB	
6345	21	28		Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	x				PTĐB	
6346	22	29		Phẫu thuật viêm xương sọ	x	x				
6347	23	32		Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	x	x				
6348	24	33		Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	x	x			PTL1	
6349	25	34		Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	x	x				
6350	26	35		Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	x	x				
6351	27	36		Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	x	x			PTL1	
6352	28	37		Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	x	x			PTL1	
6353	29	38		Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	x	x				
6354	30	39		Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp	x	x			PTL1	
				3. Tủy sống						
6355	31	41		Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	x				PTĐB	

6356	32	42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	x				PTĐB	
6357	33	45	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	x	x			PTL1	
6358	34	46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tuỷ (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	x	x			PTL1	
6359	35	50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tuỷ sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	x	x			PTL1	
			4. Dịch não tủy						
6360	36	57	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	x	x				TTĐB
6361	37	58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	x	x			PTĐB	
			12. U ngoài sọ						
6362	38	122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	x	x			PTL1	
6363	39	124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	x	x			PTL1	
6364	40	125	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ	x	x			PTĐB	
			16. Thần kinh ngoại biên						
6365	41	148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	x	x			PTL1	
6366	42	149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	x	x			PTL1	
6367	43	150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	x				PTĐB	
6368	44	151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	x	x	x		PTL1	
			B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC						
			1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực						
6369	45	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	x	x	x			
6370	46	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x	x		PTL1	
6371	47	154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	x	x			PTL1	
6372	48	155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	x	x	x		PTĐB	
6373	49	156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	x	x			PTĐB	
6374	50	157	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	x	x			PTĐB	
6375	51	158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	x	x			PTĐB	
6376	52	159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	x	x	x		PTL1	
6377	53	160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	x	x	x		PTL1	
6378	54	161	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực	x	x			PTĐB	
6379	55	162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x	x		PTĐB	
6380	56	163	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	x	x	x		PTL1	
6381	57	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x		
6382	58	165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	x	x			PTĐB	
6383	59	166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	x	x			PTĐB	
			2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu						
6384	60	167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	x	x			PTL1	
6385	61	168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	x	x			PTĐB	
6386	62	169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	x	x			PTĐB	
6387	63	170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	x	x			PTĐB	
6388	64	171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	x	x	x		PTĐB	

6389	65	172		Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	x	x	x	x	PTL1	
6390	66	173		Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	x	x			PTĐB	
6391	67	174		Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	x	x			PTĐB	
6392	68	175		Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	x	x			PTĐB	
				3. Bệnh tim bẩm sinh						
6393	69	176		Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo trong bệnh tim ở trẻ em	x	x			PTĐB	
6394	70	178		Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	x	x			PTL1	
6395	71	179		Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	x	x			PTĐB	
6396	72	180		Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	x	x			PTĐB	
6397	73	181		Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	x	x			PTĐB	
6398	74	182		Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	x	x			PTĐB	
6399	75	183		Phẫu thuật Fontan	x	x			PTĐB	
6400	76	184		Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	x	x			PTĐB	
6401	77	185		Phẫu thuật vá thông liên thất	x	x			PTĐB	
6402	78	186		Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	x	x			PTĐB	
6403	79	187		Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần	x	x			PTĐB	
6404	80	188		Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ	x	x			PTĐB	
6405	81	189		Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	x	x			PTĐB	
6406	82	190		Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	x	x			PTĐB	
6407	83	191		Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	x	x			PTĐB	
6408	84	192		Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	x	x			PTĐB	
6409	85	193		Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	x	x			PTĐB	
6410	86	194		Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	x	x			PTĐB	
6411	87	195		Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	x	x			PTĐB	
6412	88	196		Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	x	x			PTĐB	
6413	89	197		Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	x	x			PTĐB	
6414	90	198		Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	x	x			PTĐB	
6415	91	199		Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	x	x			PTĐB	
6416	92	200		Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	x	x			PTĐB	
6417	93	201		Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	x	x			PTĐB	
6418	94	202		Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	x	x			PTĐB	
6419	95	203		Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	x	x			PTĐB	
6420	96	204		Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các bệnh tim bẩm sinh	x	x			PTĐB	

6421	97	205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	x	x			PTĐB	
6422	98	207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	x	x			PTĐB	
6423	99	208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	x	x			PTĐB	
			4. Bệnh tim mắc phải						
6424	100	209	Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo ở người lớn	x	x			PTĐB	
6425	101	213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	x	x			PTĐB	
6426	102	214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	x	x			PTĐB	
6427	103	215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	x	x			PTĐB	
6428	104	216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	x	x			PTL1	
6429	105	217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	x				PTĐB	
6430	106	218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	x	x			PTĐB	
6431	107	219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	x	x			PTĐB	
6432	108	220	Phẫu thuật thay van hai lá	x	x			PTĐB	
6433	109	221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	x	x			PTĐB	
6434	110	222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	x	x			PTĐB	
6435	111	223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	x	x			PTĐB	
6436	112	224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	x	x			PTĐB	
6437	113	225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	x	x			PTĐB	
6438	114	226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	x	x			PTĐB	
6439	115	227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	x	x			PTĐB	
6440	116	228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	x	x			PTĐB	
6441	117	229	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	x				PTĐB	
6442	118	230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	x	x			PTĐB	
6443	119	231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	x				PTĐB	
6444	120	232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	x				PTĐB	
6445	121	233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	x	x			PTĐB	
6446	122	234	Phẫu thuật cắt u cơ tim	x	x			PTĐB	
6447	123	235	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	x	x			PTĐB	
6448	124	236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	x	x			PTĐB	
6449	125	237	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	x	x			PTL1	
6450	126	238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	x	x	x			
6451	127	239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	x	x			PTL1	
6452	128	240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	x	x			PTL1	
6453	129	241	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	x	x				
6454	130	242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	x	x			PTL1	
6455	131	243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	x	x			PTL1	
			5. Bệnh tim mạch máu						
6456	132	244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	x	x			PTĐB	

6457	133	245		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	x				PTĐB	
6458	134	246		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	x	x			PTL1	
6459	135	247		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	x				PTĐB	
6460	136	248		Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	x	x			PTĐB	
6461	137	249		Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	x	x			PTL1	
6462	138	250		Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	x	x	x		PTL1	
6463	139	251		Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	x	x			PTL1	
6464	140	252		Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	x	x			PTĐB	
6465	141	253		Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	x	x			PTĐB	
6466	142	254		Phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa	x	x			PTL1	
6467	143	255		Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	x	x			PTL1	
6468	144	256		Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	x				PTĐB	
6469	145	257		Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	x	x			PTĐB	
6470	146	258		Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	x	x			PTL1	
6471	147	259		Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	x	x			PTL1	
6472	148	260		Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	x	x	x		PTL1	
6473	149	261		Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	x	x			PTL1	
6474	150	262		Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	x	x			PTL1	
6475	151	263		Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	x	x			PTL1	
6476	152	264		Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	x	x			PTL1	
6477	153	265		Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	x	x				
6478	154	266		Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	x				PTL1	
6479	155	267		Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	x				PTĐB	
6480	156	268		Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	x	x			PTĐB	
6481	157	269		Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	x				PTĐB	
6482	158	270		Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	x	x			PTĐB	
				6. Lồng ngực						
6483	159	271		Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	x	x			PTĐB	
6484	160	272		Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	x	x			PTĐB	
6485	161	273		Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	x				PTĐB	
6486	162	274		Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	x	x			PTĐB	
6487	163	275		Phẫu thuật cắt u trung thất	x	x			PTĐB	
6488	164	276		Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	x				PTĐB	
6489	165	277		Phẫu thuật cắt u nang phế quản	x	x			PTL1	
6490	166	278		Phẫu thuật cắt u thành ngực	x	x	x			

6491	167	279		Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	x	x			PTL1	
6492	168	280		Phẫu thuật điều trị lồng xương ức (ức gà)	x				PTL1	
6493	169	281		Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	x	x			PTĐB	
6494	170	282		Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	x				PTĐB	
6495	171	283		Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	x	x			PTĐB	
6496	172	284		Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	x	x			PTL1	
6497	173	285		Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	x	x			PTL1	
6498	174	286		Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	x	x			PTL1	
6499	175	287		Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	x	x			PTL1	
6500	176	288		Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	x	x	x			
6501	177	289		Mở ngực thăm dò, sinh thiết	x	x	x			
6502	178	290		Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	x	x			PTL1	
6503	179	291		Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	x	x	x		PTL1	
6504	180	292		Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	x	x	x		PTL1	
6505	181	293		Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	x	x	x		PTL1	
6506	182	294		Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	x				PTĐB	
				C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC						
				1. Thận						
6507	183	299		Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	x	x			PTL1	
6508	184	301		Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	x	x			PTL1	
6509	185	303		Cắt thận đơn thuần	x	x			PTL1	
6510	186	304		Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	x	x			PTL1	
6511	187	306		Lấy sỏi san hô thận	x	x			PTL1	
6512	188	307		Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	x			PTL1	
6513	189	308		Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	x			PTL1	
6514	190	310		Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	x			PTL1	
6515	191	311		Tán sỏi ngoài cơ thể	x	x				TTĐB
6516	192	313		Dẫn lưu đài bể thận qua da	x	x				TTĐB
6517	193	315		Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	x	x			PTL1	
6518	194	317		Dẫn lưu bể thận tối thiểu	x	x				
6519	195	318		Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x			TTĐB
6520	196	319		Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	x	x	x		PTL1	
6521	197	320		Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	x	x			PTL1	
6522	198	321		Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	x	x			PTL1	
				2. Niệu quản						
6523	199	324		Cắt nối niệu quản	x	x			PTL1	
6524	200	325		Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x				
6525	201	326		Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	x			PTL1	
6526	202	327		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x			PTL1	
6527	203	329		Nong niệu quản	x	x				
6528	204	330		Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	x	x			PTL1	
6529	205	331		Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	x	x			PTL1	
6530	206	333		Cắm lại niệu quản – bàng quang	x	x			PTL1	
6531	207	335		Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	x	x				TTL1
				3. Bàng quang						
6532	208	340		Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	x					
6533	209	341		Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	x					
6534	210	342		Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	x			PTL1	
6535	211	344		Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	x	x				TTĐB

6536	212	346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	x	x			PTĐB	
6537	213	348	Cầm niệu quản bàng quang	x	x			PTL1	
6538	214	349	Cắt cổ bàng quang	x	x			PTL1	
6539	215	350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	x	x			PTL1	
6540	216	351	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	x	x				
6541	217	352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	x	x			PTL1	
6542	218	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	x	x	x			TTL1
6543	219	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	x	x			TTL1
6544	220	355	Lấy sỏi bàng quang	x	x	x			
6545	221	356	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang	x	x	x			
6546	222	357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	x	x			
6547	223	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	x	x			
6548	224	360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	x	x			PTL1	
			4. Niệu đạo						
6549	225	367	Cắt nối niệu đạo trụ-ốc	x	x			PTL1	
6550	226	368	Cắt nối niệu đạo sau	x	x			PTL1	
6551	227	371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nư-ớc tiểu	x	x	x		PTL1	
6552	228	372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	x	x	x			
6553	229	373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	x	x			PTĐB	
6554	230	374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	x	x			PTL1	
6555	231	375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	x	x			PTL1	
6556	232	376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	x	x			PTL1	
			5. Sinh dục						
6557	233	386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	x	x				
6558	234	389	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì	x	x			PTĐB	
6559	235	390	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì	x	x			PTL1	
6560	236	391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	x	x			PTL1	
6561	237	392	Phẫu thuật điều trị són tiểu	x	x			PTL1	
6562	238	393	Điều trị đài rí ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	x	x				
6563	239	394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	x	x			PTL1	
6564	240	395	Cắt tinh mạc	x	x				
6565	241	396	Cắt mào tinh	x	x				
6566	242	398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	x	x				
6567	243	399	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	x	x			PTL1	
6568	244	400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	x	x				
6569	245	401	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	x	x				
6570	246	402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	x	x				
6571	247	403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	x	x			PTL1	
6572	248	404	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	x	x			PTL1	
6573	249	405	Nong niệu đạo	x	x	x			TTL1
6574	250	406	Cắt bỏ tinh hoàn	x	x	x			
6575	251	407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	x	x	x			
6576	252	408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	x	x	x			
6577	253	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x			
6578	254	411	Cắt hẹp bao quy đầu	x	x	x	x		
6579	255	412	Mở rộng lỗ sáo	x	x	x	x		
			D. TIÊU HÓA						
			1. Thực quản						
6580	256	414	Mở ngực thăm dò	x	x	x			
6581	257	415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	x	x	x			
6582	258	416	Mở thông dạ dày	x	x	x			

6583	259	417	Đưa thực quản ra ngoài	x	x			PTL1	
6584	260	418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	x	x			PTL1	
6585	261	419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	x	x			PTL1	
6586	262	420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	x				PTL1	
6587	263	421	Lấy dị vật thực quản đường ngực	x				PTL1	
6588	264	450	Các phẫu thuật thực quản khác	x	x			PTL1	
			2. Dạ dày						
6589	265	451	Mở bụng thăm dò	x	x	x			
6590	266	452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	x	x	x			
6591	267	453	Nổi vị tràng	x	x	x			
6592	268	454	Cắt dạ dày hình chêm	x	x	x			
6593	269	455	Cắt đoạn dạ dày	x	x			PTL1	
6594	270	456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	x	x			PTL1	
6595	271	457	Cắt toàn bộ dạ dày	x	x			PTĐB	
6596	272	458	Cắt lại dạ dày	x				PTĐB	
6597	273	459	Nạo vết hạch D1	x	x				
6598	274	460	Nạo vết hạch D2	x	x			PTL1	
6599	275	463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	x	x	x			
6600	276	464	Phẫu thuật Newmann	x	x	x			
6601	277	465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	x	x				
6602	278	466	Cắt thần kinh X toàn bộ	x	x			PTL1	
6603	279	467	Cắt thần kinh X chọn lọc	x	x			PTL1	
6604	280	468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	x	x			PTL1	
6605	281	469	Mở cơ môn vị	x	x				
6606	282	470	Tạo hình môn vị	x	x				
6607	283	471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	x	x				
6608	284	472	Các phẫu thuật dạ dày khác	x	x				
			3. Tá tràng						
6609	285	473	Cắt u tá tràng	x	x	x		PTL1	
6610	286	474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	x				PTĐB	
6611	287	475	Khâu túi thừa tá tràng	x	x			PTL1	
6612	288	476	Cắt túi thừa tá tràng	x	x			PTL1	
6613	289	477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	x				PTĐB	
6614	290	478	Cắt màng ngăn tá tràng	x	x	x		PTL1	
			4. Ruột non- Mạc treo						
6615	291	479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	x	x	x			
6616	292	480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	x	x	x			
6617	293	481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	x	x	x			
6618	294	482	Tháo xoắn ruột non	x	x	x			
6619	295	483	Tháo lồng ruột non	x	x	x			
6620	296	484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	x	x	x			
6621	297	485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	x	x	x		PTL1	
6622	298	486	Cắt ruột non hình chêm	x	x	x			
6623	299	487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	x	x			PTL1	
6624	300	488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	x	x	x		PTL1	
6625	301	489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	x	x			PTL1	
6626	302	490	Cắt nhiều đoạn ruột non	x	x	x		PTĐB	
6627	303	491	Gỡ dính sau mổ lại	x	x	x		PTL1	
6628	304	492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	x	x	x		PTL1	
6629	305	493	Đóng mở thông ruột non	x	x	x			
6630	306	494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	x	x	x			
6631	307	495	Nối tắt ruột non - ruột non	x	x	x			
6632	308	496	Cắt mạc nối lớn	x	x	x			
6633	309	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	x	x	x			
6634	310	498	Cắt u mạc treo ruột	x	x	x		PTL1	
6635	311	499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	x				PTĐB	

6636	312	500		Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	x				PTĐB	
6637	313	501		Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	x				PTĐB	
6638	314	502		Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	x				PTĐB	
6639	315	503		Cắt toàn bộ ruột non	x				PTĐB	
6640	316	505		Các phẫu thuật tá tràng khác	x	x			PTL1	
				5. Ruột thừa- Đại tràng						
6641	317	506		Cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	x		
6642	318	507		Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x			
6643	319	508		Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x			
6644	320	509		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x	x			
6645	321	510		Các phẫu thuật ruột thừa khác	x	x				
6646	322	511		Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	x	x	x			
6647	323	512		Khâu lỗ thủng đại tràng	x	x				
6648	324	513		Cắt túi thừa đại tràng	x	x				
6649	325	514		Cắt đoạn đại tràng nối ngay	x	x			PTL1	
6650	326	515		Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	x	x			PTL1	
6651	327	516		Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	x	x			PTL1	
6652	328	517		Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	x	x			PTL1	
6653	329	518		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	x	x			PTL1	
6654	330	519		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	x	x			PTL1	
6655	331	520		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	x				PTL1	
6656	332	521		Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	x				PTĐB	
6657	333	522		Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	x				PTĐB	
6658	334	523		Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	x				PTĐB	
6659	335	524		Làm hậu môn nhân tạo	x	x	x			
				6. Trực tràng						
6660	336	525		Làm hậu môn nhân tạo	x	x	x			
6661	337	526		Lấy dị vật trực tràng	x	x	x			
6662	338	527		Cắt đoạn trực tràng nối ngay	x	x			PTL1	
6663	339	528		Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	x	x			PTL1	
6664	340	529		Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	x				PTĐB	
6665	341	530		Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	x				PTĐB	
6666	342	531		Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	x				PTĐB	
6667	343	532		Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	x				PTĐB	
6668	344	533		Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x					
6669	345	534		Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	x	x			PTL1	
6670	346	535		Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	x				PTL1	
6671	347	536		Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x				PTL1	
6672	348	537		Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	x	x			PTL1	
6673	349	538		Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	x				PTL1	
6674	350	539		Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tăng sinh môn	x				PTL1	
6675	351	540		Đóng rò trực tràng – âm đạo	x				PTL1	
6676	352	541		Đóng rò trực tràng – bàng quang	x				PTL1	
6677	353	542		Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	x				PTL1	
6678	354	543		Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	x				PTL1	

6679	355	544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tăng sinh môn	x				PTL1	
6680	356	545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	x				PTL1	
6681	357	546	Các phẫu thuật trực tràng khác	x					
			7. Tăng sinh môn						
6682	358	547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	x					
6683	359	548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x					
6684	360	549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	x	x	x			
6685	361	550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	x	x	x			
6686	362	551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	x			PTL1	
6687	363	552	Phẫu thuật Longo	x	x				
6688	364	553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	x	x				
6689	365	554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	x	x				
6690	366	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	x	x	x			
6691	367	556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	x	x			PTL1	
6692	368	557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	x					
6693	369	558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	x				PTL1	
6694	370	559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	x				PTL1	
6695	371	560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	x	x				
6696	372	561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	x	x	x			
6697	373	562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	x					
6698	374	563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	x				PTL1	
6699	375	564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	x	x			PTL1	
6700	376	565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x			
6701	377	566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	x	x	x			
6702	378	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	x	x	x			
6703	379	568	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)	x	x			PTL1	
6704	380	569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	x	x	x		PTL1	
6705	381	570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	x	x			PTL1	
6706	382	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	x				
6707	383	572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	x	x			PTL1	
6708	384	573	Các phẫu thuật hậu môn khác	x	x	x			
			D. GAN - MẬT - TỤY						
			1. Gan						
6709	385	574	Thăm dò, sinh thiết gan	x	x	x			
6710	386	576	Cắt gan phải	x				PTĐB	
6711	387	577	Cắt gan trái	x				PTĐB	
6712	388	578	Cắt gan phân thủy sau	x	x			PTĐB	
6713	389	579	Cắt gan phân thủy trước	x				PTĐB	
6714	390	580	Cắt thủy gan trái	x	x			PTL1	
6715	391	581	Cắt hạ phân thủy 1	x	x			PTĐB	
6716	392	582	Cắt hạ phân thủy 2	x	x			PTL1	
6717	393	583	Cắt hạ phân thủy 3	x	x			PTL1	
6718	394	584	Cắt hạ phân thủy 4	x	x			PTĐB	
6719	395	585	Cắt hạ phân thủy 5	x	x			PTL1	
6720	396	586	Cắt hạ phân thủy 6	x	x			PTL1	
6721	397	587	Cắt hạ phân thủy 7	x	x			PTĐB	
6722	398	588	Cắt hạ phân thủy 8	x	x			PTĐB	
6723	399	589	Cắt hạ phân thủy 9	x	x			PTĐB	
6724	400	590	Cắt gan phải mở rộng	x				PTĐB	

6725	401	591		Cắt gan trái mở rộng	x				PTĐB	
6726	402	592		Cắt gan trung tâm	x				PTĐB	
6727	403	593		Cắt gan nhỏ	x	x			PTL1	
6728	404	594		Cắt gan lớn	x	x			PTĐB	
6729	405	595		Cắt nhiều hạ phân thùy	x				PTĐB	
6730	406	596		Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	x	x			PTĐB	
6731	407	597		Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	x					
6732	408	598		Các phẫu thuật cắt gan khác	x	x				
6733	409	603		Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	x				PTĐB	
6734	410	605		Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	x	x	x		PTL1	
6735	411	606		Lấy bỏ u gan	x	x			PTL1	
6736	412	607		Cắt lọc nhu mô gan	x	x			PTL1	
6737	413	608		Cầm máu nhu mô gan	x	x	x		PTL1	
6738	414	609		Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	x	x	x		PTL1	
6739	415	610		Lấy máu tụ bao gan	x	x			PTL1	
6740	416	611		Cắt chỏm nang gan	x	x	x		PTL1	
6741	417	615		Lấy hạch cuống gan	x	x			PTL1	
6742	418	616		Dẫn lưu áp xe gan	x	x			PTL1	
6743	419	617		Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	x	x			PTL1	
6744	420	618		Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	x	x			PTL1	
				2. Mật						
6745	421	620		Mở thông túi mật	x	x	x			
6746	422	621		Cắt túi mật	x	x	x		PTL1	
6747	423	622		Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	x			PTL1	
6748	424	623		Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	x			PTL1	
6749	425	624		Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật	x	x			PTĐB	
6750	426	625		Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	x	x			PTĐB	
6751	427	626		Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	x	x			PTL1	
6752	428	627		Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	x				PTĐB	
6753	429	628		Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	x				PTL1	
6754	430	629		Mở nhu mô gan lấy sỏi	x	x			PTĐB	
6755	431	630		Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	x				PTĐB	
6756	432	631		Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	x	x			PTL1	
6757	433	632		Nối mật ruột bên - bên	x	x			PTL1	
6758	434	633		Nối mật ruột tận - bên	x				PTL1	
6759	435	634		Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	x				PTĐB	
6760	436	635		Cắt đường mật ngoài gan	x				PTĐB	
6761	437	636		Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	x				PTĐB	
6762	438	637		Cắt nang ống mật chủ	x	x			PTL1	
6763	439	638		Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	x			PTL1	
6764	440	639		Các phẫu thuật đường mật khác	x	x			PTL1	
				3. Tụy						
6765	441	640		Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	x	x	x		PTL1	
6766	442	641		Dẫn lưu nang tụy	x	x	x		PTL1	
6767	443	642		Nối nang tụy với tá tràng	x	x			PTL1	
6768	444	643		Nối nang tụy với dạ dày	x	x	x		PTL1	
6769	445	644		Nối nang tụy với hồng tràng	x	x	x		PTL1	
6770	446	645		Cắt bỏ nang tụy	x	x			PTL1	
6771	447	648		Cắt khối tá tụy	x	x			PTĐB	

6772	448	649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	x				PTĐB	
6773	449	653	Cắt tụy trung tâm	x	x			PTĐB	
6774	450	654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	x	x	x		PTL1	
6775	451	655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	x	x			PTĐB	
6776	452	657	Cắt một phần tụy	x				PTL1	
6777	453	658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	x				PTL1	
6778	454	659	Nội tụy ruột	x	x			PTL1	
6779	455	660	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	x	x			PTL1	
6780	456	661	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	x	x			PTL1	
6781	457	662	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	x	x			PTĐB	
6782	458	663	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác	x	x			PTL1	
6783	459	665	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	x	x				
6784	460	668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	x	x				
6785	461	669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	x	x				
6786	462	670	Các phẫu thuật điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn khác	x					
6787	463	672	Các phẫu thuật tụy khác	x	x				
6788	464	673	Cắt lách do chấn thương	x	x	x		PTL1	
6789	465	674	Cắt lách bệnh lý	x	x			PTL1	
6790	466	675	Cắt lách bán phần	x	x			PTL1	
6791	467	676	Khâu vết thương lách	x	x	x		PTL1	
6792	468	678	Các phẫu thuật lách khác	x	x			PTL1	
			E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC						
			1. Thành bụng - cơ hoành						
6793	469	679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x			
6794	470	680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	x	x			
6795	471	681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x			
6796	472	682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x			
6797	473	683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x			PTL1	
6798	474	684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x	x		PTL1	
6799	475	685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x	x			
6800	476	686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	x	x			PTL1	
6801	477	687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x		PTL1	
6802	478	688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	x	x	x			
6803	479	689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	x	x	x		PTL1	
6804	480	690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	x	x	x		PTL1	
6805	481	691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	x	x			PTL1	
6806	482	692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	x	x			PTL1	
6807	483	693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	x	x			PTL1	
6808	484	694	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	x	x			PTL1	
6809	485	695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	x	x			PTL1	
6810	486	696	Các phẫu thuật cơ hoành khác	x	x			PTL1	
6811	487	697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	x	x	x		PTL1	
6812	488	698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	x	x	x		PTL1	
6813	489	699	Khâu vết thương thành bụng	x	x	x			
6814	490	700	Các phẫu thuật thành bụng khác	x	x				
			2. Phúc mạc						

6815	491	701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x			PTL1	
6816	492	702	Bóc phúc mạc douglas	x	x			PTL1	
6817	493	703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	x			PTL1	
6818	494	704	Bóc phúc mạc bên trái	x	x			PTL1	
6819	495	705	Bóc phúc mạc bên phải	x	x			PTL1	
6820	496	712	Lấy u phúc mạc	x				PTL1	
6821	497	713	Lấy u sau phúc mạc	x	x			PTL1	
			G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH						
			1. Vùng vai-xương đòn						
6822	498	714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	x	x			PTĐB	
6823	499	716	Phẫu thuật tháo khớp vai	x	x			PTL1	
6824	500	717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	x	x			PTL1	
6825	501	718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	x	x			PTL1	
6826	502	719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	x	x	x			
6827	503	720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x			PTL1	
6828	504	721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	x			PTL1	
6829	505	722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	x			PTL1	
			2. Vùng cánh tay						
6830	506	723	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x				PTL1	
6831	507	724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x				PTL1	
6832	508	725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	x			PTL1	
6833	509	726	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	x			PTL1	
6834	510	727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	x			PTĐB	
6835	511	728	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	x			PTĐB	
6836	512	729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	x	x			PTL1	
6837	513	730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x			PTL1	
6838	514	731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	x			PTL1	
6839	515	732	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	x	x				
6840	516	733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x				
			3. Vùng cẳng tay						
6841	517	734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	x	x		PTL1	
6842	518	735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	x	x			PTL1	
6843	519	736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	x			PTL1	
6844	520	737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	x				
6845	521	738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	x	x			PTL1	
6846	522	739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	x			PTL1	
6847	523	740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	x			PTL1	
6848	524	741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	x	x			PTĐB	
6849	525	742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	x	x			PTĐB	
6850	526	743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơn quay	x	x			PTL1	
6851	527	744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	x				PTL1	
			4. Vùng bàn tay						
6852	528	745	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	x				PTL1	
6853	529	746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x				PTL1	
6854	530	747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	x				PTL1	
6855	531	748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	x				PTL1	

6856	532	749		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	x	x			PTL1	
6857	533	750		Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	x	x			PTL1	
6858	534	751		Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	x	x			PTL1	
6859	535	752		Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	x				PTĐB	
				5. Vùng chậu						
6860	536	753		Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	x	x			PTL1	
6861	537	754		Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	x				PTL1	
6862	538	755		Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	x	x			PTL1	
6863	539	756		Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	x	x			PTL1	
6864	540	757		Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	x	x			PTL1	
				6. Vùng đùi						
6865	541	759		Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	x	x			PTL1	
6866	542	760		Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	x				PTĐB	
6867	543	761		Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	x			PTL1	
6868	544	762		Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	x	x			PTL1	
6869	545	763		Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	x	x			PTL1	
6870	546	764		Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	x			PTĐB	
6871	547	765		Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	x	x			PTL1	
6872	548	766		Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	x	x			PTL1	
6873	549	767		Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	x	x			PTL1	
6874	550	768		Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	x			PTL1	
6875	551	769		Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x			PTL1	
6876	552	770		Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	x	x			PTL1	
6877	553	771		Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	x				PTL1	
				7. Khớp gối						
6878	554	772		Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	x	x				
6879	555	773		Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	x	x			PTL1	
6880	556	774		Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	x				PTL1	
				8. Vùng cẳng chân						
6881	557	775		Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	x			PTL1	
6882	558	776		Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	x			PTL1	
6883	559	777		Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	x				PTĐB	
6884	560	778		Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	x			PTĐB	
6885	561	779		Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	x	x			PTL1	
6886	562	780		Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	x			PTL1	
6887	563	781		Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	x	x			PTL1	
6888	564	782		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x				PTĐB	
6889	565	783		Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	x				PTL1	
6890	566	784		Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x	x			PTL1	
6891	567	785		Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x	x			PTL1	
6892	568	786		Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	x			PTĐB	
				9. Vùng gót chân-bàn chân						
6893	569	787		Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	x				PTL1	
6894	570	788		Phẫu thuật KHX gãy xương gót	x				PTL1	
6895	571	789		Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	x				PTL1	
6896	572	790		Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	x				PTL1	
6897	573	791		Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x				PTL1	
6898	574	792		Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x				PTL1	

				10. Gãy xương hở						
6899	575	793		Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	x	x			PTL1	
6900	576	794		Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	x	x			PTL1	
6901	577	795		Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	x			PTL1	
6902	578	796		Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x				PTL1	
6903	579	797		Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x				PTĐB	
6904	580	798		Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	x			PTL1	
6905	581	799		Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	x			PTL1	
6906	582	800		Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	x			PTL1	
6907	583	801		Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	x	x			PTL1	
6908	584	802		Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	x			PTL1	
6909	585	803		Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	x			PTL1	
6910	586	804		Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	x				PTL1	
6911	587	805		Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	x	x			PTL1	
6912	588	806		Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	x	x			PTL1	
				11. Tổn thương phần mềm						
6913	589	807		Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	x	x	x			
6914	590	808		Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	x	x			PTL1	
6915	591	809		Phẫu thuật vết thương bàn tay	x	x			PTL1	
6916	592	810		Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	x	x			PTL1	
6917	593	811		Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	x	x			PTL1	
6918	594	812		Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	x				PTĐB	
6919	595	813		Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	x				PTĐB	
6920	596	814		Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	x				PTĐB	
				12. Vùng cổ tay-bàn tay						
6921	597	815		Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x			PTL1	
6922	598	816		Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	x	x			PTL1	
6923	599	817		Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	x	x			PTL1	
6924	600	818		Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	x				PTL1	
6925	601	819		Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x			PTL1	
6926	602	820		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	x				
6927	603	821		Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	x	x				
6928	604	822		Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	x				PTL1	
6929	605	823		Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	x	x			PTL1	
6930	606	824		Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	x				PTL1	

6931	607	825		Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	x				PTL1	
6932	608	826		Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	x	x			PTL1	
6933	609	827		KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	x	x				
6934	610	828		Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	x	x			PTL1	
6935	611	829		Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	x				PTL1	
6936	612	830		Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	x				PTL1	
6937	613	831		Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	x				PTL1	
6938	614	832		Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x			PTL1	
6939	615	833		Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	x				
6940	616	834		Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	x				
6941	617	835		Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	x	x			PTL1	
6942	618	836		Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	x	x			PTL1	
6943	619	837		Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	x	x			PTL1	
6944	620	838		Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	x	x			PTĐB	
6945	621	839		Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	x	x			PTL1	
6946	622	840		Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	x	x			PTĐB	
6947	623	841		Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	x				PTĐB	
6948	624	842		Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	x	x			PTL1	
6949	625	843		Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	x	x				
6950	626	844		Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	x				PTĐB	
6951	627	845		Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	x	x			PTL1	
6952	628	846		Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	x	x			PTL1	
6953	629	847		Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x			PTL1	
6954	630	849		Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	x				PTL1	
6955	631	850		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	x	x			PTL1	
6956	632	851		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	x	x			PTL1	
6957	633	853		Phẫu thuật chuyển ngón tay	x				PTĐB	
6958	634	855		Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	x				PTL1	
6959	635	856		Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	x				PTL1	
6960	636	857		Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	x					
6961	637	858		Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	x				PTL1	
6962	638	859		Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	x				PTL1	
6963	639	860		Thương tích bàn tay giản đơn	x	x	x			
6964	640	861		Thương tích bàn tay phức tạp	x	x			PTL1	
6965	641	862		Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	x	x	x			
6966	642	863		Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	x	x			
6967	643	864		Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	x	x				
				13. Vùng cổ chân-bàn chân						
6968	644	865		Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	x	x			PTL1	
6969	645	866		Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	x	x			PTĐB	
6970	646	867		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	x				PTĐB	
6971	647	868		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	x				PTL1	

6972	648	869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	x				PTL1	
6973	649	870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x			PTL1	
6974	650	871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	x	x			PTL1	
6975	651	872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	x				PTL1	
6976	652	873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	x				PTL1	
6977	653	874	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	x	x				
6978	654	875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	x	x				
6979	655	876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	x	x				
6980	656	877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	x	x			PTL1	
6981	657	878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	x	x				
6982	658	879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	x	x				
6983	659	880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	x	x			PTL1	
			14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình						
6984	660	881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	x	x			PTL1	
6985	661	882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	x	x			PTL1	
6986	662	883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	x				PTL1	
6987	663	884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	x				PTL1	
6988	664	885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	x	x			PTL1	
6989	665	886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	x				PTĐB	
6990	666	887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	x				PTĐB	
6991	667	888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	x				PTL1	
6992	668	889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	x				PTL1	
6993	669	892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	x	x				
6994	670	893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	x	x			PTL1	
6995	671	895	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	x					
6996	672	896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	x	x			PTL1	
6997	673	897	Trật khớp háng bẩm sinh	x	x			PTL1	
6998	674	898	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	x	x			PTL1	
6999	675	899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	x	x			PTL1	
7000	676	900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	x	x			PTL1	
7001	677	901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	x					
7002	678	902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	x	x				
7003	679	903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	x				PTL1	
			15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em						
7004	680	904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	x			PTL1	
7005	681	905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	x	x			PTL1	
7006	682	906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x				
7007	683	907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	x				PTL1	
7008	684	908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x				PTL1	
7009	685	909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x				
7010	686	910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	x	x			PTL1	
7011	687	911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	x			PTL1	
7012	688	912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	x	x			PTL1	
7013	689	913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	x	x			PTL1	

7014	690	914		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	x	x			PTL1	
7015	691	915		Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	x	x			PTL1	
7016	692	916		Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	x	x			PTL1	
7017	693	917		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	x	x			PTL1	
7018	694	918		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	x	x			PTL1	
7019	695	919		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	x			PTL1	
7020	696	920		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	x	x			PTL1	
7021	697	921		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	x			PTL1	
7022	698	922		Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	x				PTL1	
7023	699	923		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	x				PTL1	
7024	700	924		Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x				PTL1	
7025	701	925		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	x				PTL1	
7026	702	926		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	x				PTL1	
				16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác						
7027	703	927		Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	x				PTĐB	
7028	704	929		Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	x	x			PTĐB	
7029	705	930		Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	x	x			PTL1	
7030	706	932		Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	x	x			PTĐB	
7031	707	934		Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	x	x	x			
7032	708	937		Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	x	x			PTL1	
7033	709	938		Phẫu thuật làm vận động khớp gối	x				PTL1	
7034	710	939		Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	x	x			PTL1	
7035	711	941		Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	x				PTL1	
7036	712	942		Phẫu thuật cắt cụt chi	x	x				
7037	713	943		Phẫu thuật tháo khớp chi	x	x				
7038	714	944		Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	x	x				
7039	715	945		Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	x				PTL1	
7040	716	946		Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	x				PTL1	
7041	717	947		Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x				
7042	718	948		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	x	x				
7043	719	949		Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	x	x				
7044	720	950		Phẫu thuật làm cứng khớp gối	x				PTL1	
7045	721	951		Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	x				PTL1	
7046	722	952		Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	x	x				
7047	723	953		Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	x	x				
7048	724	954		Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	x	x	x			
7049	725	955		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	x	x			PTL1	
7050	726	956		Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	x	x				
7051	727	957		Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	x	x				
7052	728	958		Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	x			PTL1	
7053	729	959		Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	x	x			PTL1	

7054	730	960		Phẫu thuật vá da diện tích <5cm2	x	x				
7055	731	961		Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm2	x	x				
7056	732	962		Phẫu thuật vá da diện tích >10cm2	x	x			PTL1	
7057	733	963		Phẫu thuật nối gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân)	x	x				
7058	734	964		Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	x	x				
7059	735	965		Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	x	x			PTL1	
7060	736	966		Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	x					
7061	737	967		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	x					
7062	738	968		Phẫu thuật ghép xương tự thân	x	x			PTL1	
7063	739	969		Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	x					
7064	740	970		Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	x	x				
7065	741	971		Lấy u xương (ghép xi măng)	x	x				
7066	742	972		Phẫu thuật U máu	x				PTL1	
7067	743	973		Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	x				PTL1	
7068	744	974		Phẫu thuật gỡ dính gân đuôi	x				PTL1	
7069	745	975		Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	x				PTL1	
7070	746	976		Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	x	x				
7071	747	977		Phẫu thuật vá da dày > 1 cm2	x	x				
7072	748	978		Phẫu thuật vá da mỏng	x	x				
7073	749	979		Phẫu thuật viêm xương	x	x				
7074	750	980		Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	x	x			PTL1	
7075	751	982		Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	x					
7076	752	983		Phẫu thuật vết thương khớp	x	x				
7077	753	984		Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	x	x	x			
				17. Nắn- Bó bột						
7078	754	985		Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	x	x				
7079	755	986		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	x	x				TTL1
7080	756	987		Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	x	x				
7081	757	988		Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	x	x				
7082	758	989		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	x	x				TTL1
7083	759	990		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	x	x				TTL1
7084	760	991		Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x	x				
7085	761	992		Bột Corset Minerve,Cravate	x	x				TTL1
7086	762	993		Nắn, bó bột gãy xương hàm	x					
7087	763	994		Nắn, bó bột cột sống	x	x				
7088	764	995		Nắn, bó bột trật khớp vai	x	x				
7089	765	996		Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x				
7090	766	997		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	x				TTL1
7091	767	998		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	x				TTL1
7092	768	999		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	x				TTL1
7093	769	1000		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	x				
7094	770	1001		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x				
7095	771	1002		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	x				
7096	772	1003		Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	x	x				TTL1
7097	773	1004		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	x	x				TTL1
7098	774	1005		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	x	x				TTL1
7099	775	1006		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	x	x				TTL1
7100	776	1007		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x				TTL1
7101	777	1008		Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	x	x				
7102	778	1009		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x				
7103	779	1010		Nắn, bó bột trật khớp háng	x	x				
7104	780	1011		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	x				
7105	781	1012		Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	x				
7106	782	1013		Nắn, bó bột gãy xương chậu	x	x				

7107	783	1014		Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	x	x				
7108	784	1015		Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	x	x				TTL1
7109	785	1016		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	x	x				TTL1
7110	786	1017		Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	x				
7111	787	1018		Nắn, bó bột trật khớp gối	x	x				
7112	788	1019		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	x				TTL1
7113	789	1020		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	x				TTL1
7114	790	1021		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x				
7115	791	1022		Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x				
7116	792	1023		Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x				
7117	793	1024		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x				
7118	794	1025		Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	x	x				
7119	795	1026		Nắn, bó bột gãy Dupuytren	x	x				TTL1
7120	796	1027		Nắn, bó bột gãy Monteggia	x	x				TTL1
7121	797	1028		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	x				
7122	798	1029		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	x				
7123	799	1030		Nắn, cố định trật khớp hàm	x	x				
7124	800	1031		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	x				
7125	801	1032		Nẹp bột các loại, không nắn	x	x				
				H. CỘT SỐNG						
				1. Cột sống cổ						
7126	802	1033		Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	x				PTĐB	
7127	803	1034		Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mồm nha, vỡ C1 ...)	x				PTĐB	
7128	804	1035		Phẫu thuật vít trực tiếp mồm nha trong điều trị gãy mồm nha	x				PTĐB	
7129	805	1036		Buộc vòng cố định C1-C2 lồi sau	x				PTL1	
7130	806	1037		Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	x				PTĐB	
7131	807	1038		Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	x				PTĐB	
7132	808	1041		Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	x				PTL1	
7133	809	1043		Kéo cột sống bằng khung Halo	x					TTĐB
7134	810	1044		Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	x				PTĐB	
7135	811	1045		Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	x				PTĐB	
7136	812	1046		Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	x	x			PTĐB	
7137	813	1047		Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	x	x			PTĐB	
7138	814	1048		Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	x	x			PTL1	
7139	815	1049		Phẫu thuật trượt bản lẻ cổ chẩm	x	x			PTĐB	
7140	816	1050		Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	x	x			PTĐB	
7141	817	1051		Phẫu thuật nang Tarlov	x	x			PTL1	
				2. Cột sống ngực						
7142	818	1052		Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	x				PTĐB	
7143	819	1053		Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	x	x			PTL1	
7144	820	1060		Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường tr-ước	x				PTĐB	
7145	821	1063		Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	x	x			PTĐB	
7146	822	1064		Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	x	x			PTĐB	
				3. Cột sống thắt lưng						
7147	823	1066		Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	x	x			PTL1	

7148	824	1068		Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	x	x			PTĐB	
7149	825	1074		Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	x	x			PTĐB	
7150	826	1075		Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	x	x			PTĐB	
7151	827	1076		Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	x	x			PTL1	
7152	828	1077		Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	x	x			PTL1	
7153	829	1078		Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	x	x			PTL1	
7154	830	1079		Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	x				PTĐB	
7155	831	1080		Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	x	x			PTĐB	
7156	832	1081		Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	x				PTĐB	
7157	833	1082		Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	x				PTĐB	
7158	834	1083		Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	x				PTL1	
7159	835	1084		Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	x				PTĐB	
7160	836	1085		Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	x				PTĐB	
7161	837	1086		Bom ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	x	x			PTĐB	
				4. Các phẫu thuật ít xâm lấn						
				I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC						
7162	838	1094		Phẫu thuật vết thương tủy sống	x	x			PTĐB	
7163	839	1095		Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	x	x			PTĐB	
7164	840	1096		Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	x	x			PTĐB	
7165	841	1097		Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	x	x			PTĐB	
7166	842	1098		Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống.	x	x			PTĐB	
7167	843	1099		Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	x	x			PTL1	
7168	844	1100		Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	x	x			PTL1	
7169	845	1101		Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	x	x			PTL1	
7170	846	1102		Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	x	x			PTL1	
7171	847	1106		Phẫu thuật tạo hình xương ức	x	x			PTL1	
7172	848	1107		Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	x	x			PTĐB	
7173	849	1108		Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát	x				PTĐB	
7174	850	1109		Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	x	x			PTĐB	
7175	851	1110		Phẫu thuật nang màng nhện tủy	x	x			PTL1	
7176	852	1113		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	x	x	x			
XI. BỔNG										
				A. ĐIỀU TRỊ BỔNG						
				1. Thay băng bóng						
7177	1	4		Thay băng điều trị vết bóng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x			
7178	2	5		Thay băng điều trị vết bóng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	x		

7179	3	9		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
7180	4	10		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
7181	5	11		Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	x	x	x			
7182	6	12		Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	x	x			
7183	7	13		Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	x	x	x	x		
7184	8	14		Gây mê thay băng bỏng	x	x	x			
				2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng						
7185	9	15		Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	x	x	x			TTL1
7186	10	16		Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	x	x	x	x		
7187	11	19		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x			
7188	12	22		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
7189	13	25		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x			
7190	14	28		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
7191	15	71		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	x	x				
				3. Các kỹ thuật khác						
7192	16	77		Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	x	x	x	x		
7193	17	79		Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	x	x	x	x		
7194	18	80		Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	x	x	x	x		
7195	19	81		Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	x	x	x	x		
7196	20	82		Sơ cấp cứu bỏng acid	x	x	x	x		
7197	21	83		Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	x	x	x	x		
7198	22	84		Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	x	x	x			TTL1
7199	23	85		Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	x	x	x			TTL1
7200	24	86		Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	x	x	x			TTL1
7201	25	87		Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	x	x	x			TTL1
7202	26	88		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	x	x				TTL1
7203	27	89		Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	x		
7204	28	90		Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x			
				B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG						
7205	29	103		Cắt sẹo khâu kín	x	x	x			
				C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH						
7206	30	116		Thay băng điều trị vết thương mạn tính	x	x	x			
				D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG						
7207	31	126		Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x				
7208	32	127		Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	x	x				
7209	33	128		Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	x	x	x			
7210	34	129		Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng	x	x	x			
7211	35	130		Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	x	x			
XII. UNG BƯỚU										
				A. ĐẦU-CỔ						

7212	1	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x			
7213	2	3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	x			PTL1	
7214	3	6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	x	x			PTL1	
7215	4	7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	x	x			PTL1	
7216	5	8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	x	x			PTL1	
7217	6	10	Cắt các u lành vùng cổ	x	x	x			
7218	7	11	Cắt các u lành tuyến giáp	x	x	x			
7219	8	12	Cắt các u nang giáp móng	x	x	x			
7220	9	13	Cắt các u nang mang	x	x			PTL1	
7221	10	15	Cắt các u ác tuyến giáp	x	x			PTL1	
7222	11	16	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	x	x			PTL1	
			B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG						
7223	12	44	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	x	x				
			C. HÀM - MẶT						
7224	13	45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
7225	14	46	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	x	x			PTL1	
7226	15	53	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	x	x			PTL1	
7227	16	55	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
7228	17	62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	x	x				
7229	18	63	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	x	x			PTL1	
7230	19	64	Cắt nang vùng sàn miệng	x	x			PTL1	
7231	20	65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	x	x			PTL1	
7232	21	68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x	x		PTL1	
7233	22	69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	x	x			PTL1	
7234	23	70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	x	x	x			
7235	24	71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	x	x	x			
7236	25	72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	x	x			PTL1	
7237	26	77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	x	x			PTL1	
7238	27	78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	x	x			PTL1	
7239	28	79	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	x	x			PTL1	
7240	29	80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
7241	30	83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	x	x				
7242	31	84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	x	x			PTL1	
7243	32	85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	x	x			PTL1	
7244	33	86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	x	x			PTL1	
7245	34	87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	x	x			PTL1	
7246	35	88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	x	x			PTL1	
7247	36	89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	x	x			PTL1	
7248	37	90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	x	x			PTL1	
7249	38	91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x				
7250	39	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x	x			
			D. MẮT						
			Đ. TAI - MŨI - HỌNG						
7251	40	120	Cắt u thành bên họng	x	x			PTL1	
7252	41	121	Cắt u thành sau họng	x	x			PTL1	
7253	42	125	Cắt u lành tính dây thanh	x	x				

7254	43	126		Cắt u lành tính thanh quản	x	x				
7255	44	135		Cắt u lưỡi lành tính	x	x			PTL1	
7256	45	142		Cắt bỏ khối u màn hầu	x	x			PTL1	
7257	46	147		Cắt u amidan	x	x				
7258	47	158		Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi	x	x				
7259	48	159		Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	x	x				
7260	49	161		Cắt polyp ống tai	x	x	x			
7261	50	162		Cắt polyp mũi	x	x	x			
7262	51	164		Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	x	x				
				E. LỒNG NGỰC - TIM MẠCH - PHỔI						
7263	52	166		Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	x	x				
7264	53	167		Cắt u xương sườn 1 xương	x	x				
7265	54	168		Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	x	x			PTL1	
7266	55	169		Phẫu thuật bóc kén màng phổi	x	x			PTL1	
7267	56	170		Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	x	x			PTL1	
7268	57	171		Phẫu thuật cắt kén khí phổi	x	x			PTL1	
7269	58	172		Phẫu thuật bóc u thành ngực	x	x				
7270	59	173		Cắt u xương sườn nhiều xương	x	x			PTL1	
7271	60	174		Cắt khối u cơ tim	x	x			PTĐB	
7272	61	175		Cắt u nhầy tim	x	x			PTĐB	
7273	62	176		Cắt u màng tim	x	x			PTL1	
7274	63	177		Phẫu thuật cắt kén màng tim	x	x			PTL1	
7275	64	178		Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	x	x			PTL1	
7276	65	179		Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	x	x			PTL1	
7277	66	180		Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	x	x			PTL1	
7278	67	181		Cắt một bên phổi do ung thư	x	x			PTL1	
7279	68	182		Cắt một thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	x	x			PTL1	
7280	69	183		Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	x	x			PTĐB	
7281	70	184		Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	x	x			PTL1	
7282	71	185		Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	x	x			PTL1	
7283	72	186		Cắt phổi và màng phổi	x	x			PTL1	
7284	73	187		Cắt phổi không điển hình do ung thư	x	x			PTL1	
7285	74	188		Cắt u trung thất	x	x			PTL1	
7286	75	189		Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	x	x			PTĐB	
7287	76	190		Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	x	x	x			
7288	77	191		Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	x	x			PTL1	
7289	78	192		Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	x	x			PTĐB	
7290	79	193		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	x				PTL1	
7291	80	194		Phẫu thuật vét hạch nách	x	x			PTL1	
				G. TIÊU HÓA - BỤNG						
7292	81	195		Cắt u lành thực quản	x	x				
7293	82	196		Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	x	x				
7294	83	197		Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	x	x				
7295	84	198		Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	x	x				

7296	85	199		Cắt dạ dày do ung thư	x	x				
7297	86	200		Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	x	x				
7298	87	201		Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	x	x				
7299	88	202		Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	x	x				
7300	89	203		Mở thông dạ dày ra da do ung thư	x	x	x			
7301	90	204		Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng	x	x				
7302	91	205		Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vét hạch hệ thống	x	x				
7303	92	206		Cắt lại đại tràng do ung thư	x	x				
7304	93	207		Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vét hạch hệ thống	x	x				
7305	94	208		Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vét hạch hệ thống nối ngay	x	x				
7306	95	209		Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vét hạch hệ thống	x	x				
7307	96	210		Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	x	x				
7308	97	211		Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).	x	x				
7309	98	212		Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	x	x				
7310	99	213		Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	x	x				
7311	100	214		Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	x	x				
7312	101	215		Làm hậu môn nhân tạo	x	x	x			
7313	102	216		Cắt u sau phúc mạc	x	x				
7314	103	217		Cắt u mạc treo có cắt ruột	x	x				
7315	104	218		Cắt u mạc treo không cắt ruột	x	x	x			
7316	105	219		Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc	x	x				
				H. GAN - MẬT - TUY						
7317	106	220		Cắt gan phải do ung thư	x					
7318	107	221		Cắt gan trái do ung thư	x	x				
7319	108	222		Cắt phân thủy gan	x	x				
7320	109	224		Cắt gan trái mở rộng do ung thư	x					
7321	110	225		Cắt gan không điển hình-Cắt gan lớn do ung thư	x					
7322	111	226		Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư	x	x				
7323	112	227		Cắt chòm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	x	x				
7324	113	231		Nút mạch hóa chất điều trị ung thư gan (TOCE)	x	x				TTĐB
7325	114	233		Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	x	x				
7326	115	234		Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	x	x				
7327	116	235		Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ	x					
7328	117	236		Nội mật-Hồng tràng do ung thư	x	x				
7329	118	237		Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	x	x				TTĐB
7330	119	240		Cắt bỏ khối u tá tụy	x	x				
7331	120	242		Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	x	x				
				I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC						
7332	121	243		Cắt u bàng quang đường trên	x	x				
7333	122	244		Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	x	x				
7334	123	247		Cắt nang niệu quản	x	x			PTL1	
7335	124	248		Cắt túi thừa niệu đạo	x	x			PTL1	

7336	125	255		Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	x	x				
7337	126	256		Cắt u thận lành	x	x			PTL1	
7338	127	257		Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	x	x			PTL1	
7339	128	261		Cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x	x			
7340	129	262		Cắt u nang thừng tinh	x	x	x			
7341	130	263		Cắt nang thừng tinh một bên	x	x	x			
7342	131	264		Cắt nang thừng tinh hai bên	x	x	x			
7343	132	265		Cắt u lành dương vật	x	x	x			
7344	133	266		Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	x	x			PTL1	
				K. VÚ - PHỤ KHOA						
7345	134	269		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	x	x				
7346	135	270		Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	x	x			PTL1	
7347	136	271		Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	x	x			PTL1	
7348	137	272		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	x	x			PTL1	
7349	138	273		Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú	x	x			PTL1	
7350	139	274		Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	x	x			PTĐB	
7351	140	275		Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	x	x			PTL1	
7352	141	276		Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	x	x			PTL1	
7353	142	277		Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	x	x				
7354	143	278		Cắt polyp cổ tử cung	x	x	x			
7355	144	279		Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x			TTL1
7356	145	280		Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x			
7357	146	281		Cắt u nang buồng trứng	x	x	x			
7358	147	282		Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x			
7359	148	283		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x	x			
7360	149	284		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x			
7361	150	285		Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	x	x	x		PTL1	
7362	151	286		Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch	x	x				TTĐB
7363	152	287		Cắt u xơ cổ tử cung	x	x				
7364	153	288		Nạo buồng tử cung chẩn đoán	x	x				TTL1
7365	154	289		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	x	x				
7366	155	290		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	x	x			PTL1	
7367	156	291		Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	x	x			PTL1	
7368	157	292		Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	x	x			PTĐB	
7369	158	293		Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	x	x				
7370	159	294		Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung	x	x				
7371	160	295		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	x			PTĐB	
7372	161	296		Phẫu thuật vết hạch chậu qua nội soi hỗ trợ cắt tử cung đường âm đạo trong ung thư niêm mạc tử cung	x	x			PTL1	
7373	162	297		Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	x	x			PTL1	
7374	163	298		Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	x				PTL1	
7375	164	299		Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x			PTL1	
7376	165	300		Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	x	x			PTL1	

7377	166	301		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	x	x			PTL1	
7378	167	302		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	x	x				
7379	168	303		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	x	x				
7380	169	304		Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	x	x			PTL1	
7381	170	305		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	x	x	x			
7382	171	306		Cắt u thành âm đạo	x	x	x			
7383	172	309		Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x			
				L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP						
7384	173	310		Cắt u thần kinh	x	x				
7385	174	311		Cắt u xơ cơ xâm lấn	x	x				
7386	175	312		Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan	x	x			PTL1	
7387	176	317		Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	x				
7388	177	318		Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	x	x			PTL1	
7389	178	319		Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x			PTL1	
7390	179	320		Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x			
7391	180	321		Cắt u bao gân	x	x				
7392	181	322		Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x			
7393	182	323		Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	x	x	x			
7394	183	324		Cắt u xương sụn lành tính	x	x	x			
7395	184	325		Cắt u xương, sụn	x	x				
7396	185	326		Cắt chi và vét hạch do ung thư	x	x			PTL1	
7397	186	327		Tháo khớp cổ tay do ung thư	x	x			PTL1	
7398	187	328		Cắt cụt cánh tay do ung thư	x	x			PTL1	
7399	188	329		Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	x	x			PTL1	
7400	189	330		Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	x	x			PTL1	
7401	190	331		Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	x	x			PTL1	
7402	191	332		Tháo khớp cổ chân do ung thư	x	x			PTL1	
7403	192	333		Tháo khớp gối do ung thư	x	x			PTL1	
7404	193	334		Tháo khớp háng do ung thư	x	x			PTL1	
7405	194	335		Cắt cụt cẳng chân do ung thư	x	x			PTL1	
7406	195	336		Cắt cụt đùi do ung thư	x	x			PTL1	
				M. XẠ TRỊ-HÓA TRỊ LIỆU						
7407	196	364		Hóa trị liều cao	x	x				TTĐB
7408	197	368		Truyền hóa chất tĩnh mạch	x	x				TTL1
7409	198	369		Truyền hóa chất khoang màng bụng	x	x				TTL1
7410	199	372		Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	x	x				TTĐB
7411	200	373		Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	x	x				TTL1
XIII. PHỤ SẢN										
				A. SẢN KHOA						
7412	1	1		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	x	x	x		PTĐB	
7413	2	2		Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	x	x			PTL1	
7414	3	3		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	x	x			PTL1	
7415	4	4		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	x	x			PTL1	
7416	5	5		Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	x	x			PTL1	

7417	6	6		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	x	x			PTĐB	
7418	7	7		Phẫu thuật lấy thai lần đầu	x	x	x			
7419	8	8		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	x	x	x		PTL1	
7420	9	9		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	x	x			PTĐB	
7421	10	10		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	x	x			PTĐB	
7422	11	11		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	x	x			PTL1	
7423	12	12		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	x	x	x			
7424	13	13		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	x	x	x		PTL1	
7425	14	14		Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	x			PTL1	
7426	15	15		Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	x			PTL1	
7427	16	16		Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	x			PTL1	
7428	17	17		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	x	x			PTL1	
7429	18	18		Khâu tử cung do nạo thủng	x	x	x			
7430	19	19		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	x	x				TTL1
7431	20	20		Gây chuyển dạ bằng thuốc	x	x				
7432	21	21		Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	x	x	x			
7433	22	22		Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	x	x	x			
7434	23	23		Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	x	x	x			
7435	24	24		Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	x	x	x			TTL1
7436	25	25		Nội xoay thai	x	x	x			TTL1
7437	26	26		Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	x	x	x			TTL1
7438	27	29		Soi ối	x	x	x			
7439	28	30		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	x	x			TTL1
7440	29	31		Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	x	x	x			TTL1
7441	30	32		Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	x	x	x			
7442	31	33		Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	x	x	x	x		
7443	32	34		Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	x		
7444	33	35		Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	x	x	x	x		
7445	34	36		Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	x	x	x	x		
7446	35	37		Kiểm soát tử cung	x	x	x	x		
7447	36	38		Bóc rau nhân tạo	x	x	x	x		
7448	37	39		Kỹ thuật bấm ối	x	x	x	x		
7449	38	40		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x		
7450	39	41		Khám thai	x	x	x	x		
7451	40	42		Nút mạch cầm máu trong sản khoa	x					TTĐB
7452	41	47		Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	x	x				TTL1
7453	42	48		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	x	x			
7454	43	49		Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	x	x	x			
7455	44	50		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	x	x			
7456	45	52		Khâu vòng cổ tử cung	x	x	x			TTL1
7457	46	53		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	x	x			
7458	47	54		Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x			

				B. PHỤ KHOA						
7459	48	55		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	x				PTĐB	
7460	49	56		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	x				PTĐB	
7461	50	57		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	x				PTL1	
7462	51	58		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x				PTĐB	
7463	52	59		Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	x			PTĐB	
7464	53	60		Phẫu thuật Second Look trong ung thư- buồng trứng	x	x			PTL1	
7465	54	61		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	x			PTĐB	
7466	55	62		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	x	x			PTĐB	
7467	56	63		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	x	x			PTL1	
7468	57	64		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	x	x			PTL1	
7469	58	65		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x			PTL1	
7470	59	66		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	x	x			PTL1	
7471	60	67		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	x	x			PTL1	
7472	61	68		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x	x			PTL1	
7473	62	69		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	x	x			PTL1	
7474	63	70		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	x	x	x		PTL1	
7475	64	71		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	x	x	x			
7476	65	72		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x			
7477	66	73		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x			PTĐB	
7478	67	74		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x			PTL1	
7479	68	75		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	x	x				
7480	69	76		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	x	x			PTL1	
7481	70	77		Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	x	x			PTL1	
7482	71	78		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	x	x			PTL1	
7483	72	79		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x			PTL1	
7484	73	80		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x		PTL1	
7485	74	81		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	x	x	x		PTL1	
7486	75	82		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x		PTL1	
7487	76	83		Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	x	x	x		PTL1	
7488	77	84		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	x	x				TTL1
7489	78	85		Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	x	x			PTL1	
7490	79	86		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	x	x	x		PTL1	
7491	80	87		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x			PTL1	
7492	81	88		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	x	x			PTL1	
7493	82	89		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	x	x			PTL1	
7494	83	90		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	x	x	x		PTL1	
7495	84	91		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	x	x	x		PTL1	
7496	85	92		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	x	x	x			

7497	86	93		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x	x		PTL1	
7498	87	97		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	x	x			PTL1	
7499	88	98		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	x				PTL1	
7500	89	99		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	x	x			PTL1	
7501	90	101		Phẫu thuật Crossen	x	x			PTL1	
7502	91	102		Phẫu thuật Manchester	x	x			PTL1	
7503	92	106		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	x	x			PTL1	
7504	93	107		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	x	x			PTL1	
7505	94	109		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	x	x				
7506	95	112		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	x	x				
7507	96	115		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	x	x				
7508	97	116		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	x			PTL1	
7509	98	117		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x			PTL1	
7510	99	118		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x			PTL1	
7511	100	119		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	x	x			PTL1	
7512	101	120		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	x	x			PTL1	
7513	102	121		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	x	x			PTL1	
7514	103	122		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	x	x			PTL1	
7515	104	123		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	x	x			PTL1	
7516	105	124		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	x	x			PTL1	
7517	106	125		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	x	x			PTL1	
7518	107	126		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	x	x			PTL1	
7519	108	127		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x				
7520	109	128		Nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x				
7521	110	129		Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	x	x				
7522	111	130		Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	x	x				
7523	112	131		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	x	x			PTL1	
7524	113	132		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	x				
7525	114	133		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	x	x			PTL1	
7526	115	136		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	x	x	x			
7527	116	137		Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	x	x				
7528	117	140		Khoét chóp cổ tử cung	x	x				
7529	118	141		Cắt cụt cổ tử cung	x	x				
7530	119	143		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	x	x	x			
7531	120	144		Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x			TTL1
7532	121	145		Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	x	x	x			
7533	122	147		Cắt u thành âm đạo	x	x	x			

7534	123	148	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x			
7535	124	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x			
7536	125	150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	x	x	x			
7537	126	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x			
7538	127	152	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x			TTL1
7539	128	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x	x			TTL1
7540	129	154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	x	x	x			
7541	130	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	x	x	x			
7542	131	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	x	x	x			TTL1
7543	132	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	x	x	x			
7544	133	158	Nạo hút thai trứng	x	x	x			TTL1
7545	134	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	x	x			TTL1
7546	135	160	Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x			
7547	136	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x			
7548	137	162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	x	x	x			TTL1
7549	138	163	Chích áp xe vú	x	x	x			
7550	139	164	Khám nam khoa	x	x	x			
7551	140	165	Khám phụ khoa	x	x	x	x		
7552	141	166	Soi cổ tử cung	x	x	x	x		
7553	142	167	Làm thuốc âm đạo	x	x	x	x		
7554	143	168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	x	x			PTL1	
7555	144	169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	x	x			PTL1	
7556	145	172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	x	x				
7557	146	173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	x	x				
7558	147	174	Cắt u vú lành tính	x	x	x			
7559	148	175	Bóc nhân xơ vú	x	x	x			TTL1
7560	149	176	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	x	x			PTL1	
7561	150	177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	x	x	x			
			C. SƠ SINH						
7562	151	179	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc	x	x				
7563	152	180	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản	x	x				
7564	153	181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch	x	x				
7565	154	183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	x	x				TTL1
7566	155	184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	x	x				
7567	156	185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	x	x	x			
7568	157	186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	x	x	x			TTL1
7569	158	187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	x	x	x			
7570	159	188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	x	x	x			TTL1
7571	160	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	x	x	x			
7572	161	190	Truyền máu sơ sinh	x	x	x			
7573	162	191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	x	x	x			TTL1
7574	163	192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	x	x	x			
7575	164	193	Rửa dạ dày sơ sinh	x	x	x			TTL1
7576	165	194	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x			
7577	166	195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	x	x	x			TTL1
7578	167	196	Khám sơ sinh	x	x	x	x		
7579	168	197	Chăm sóc rốn sơ sinh	x	x	x	x		
7580	169	198	Tắm sơ sinh	x	x	x	x		
7581	170	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	x	x	x	x		
7582	171	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	x	x	x	x		
7583	172	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	x	x	x	x		
7584	173	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	x	x	x	x		
			D. HỖ TRỢ SINH SẢN						

7585	174	219		Lọc rửa tinh trùng	x	x	x			
7586	175	220		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	x	x	x			
				D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH						
7587	176	221		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	x	x			PTL1	
7588	177	222		Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	x	x	x			
7589	178	223		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	x	x	x		PTL1	
7590	179	224		Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	x	x	x			
7591	180	227		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	x	x	x			TTL1
7592	181	228		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	x	x	x	x		
				E. PHÁ THAI						
7593	182	229		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	x					
7594	183	231		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	x	x				
7595	184	232		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	x	x				
7596	185	234		Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	x	x				TTL1
7597	186	235		Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	x	x				TTL1
7598	187	236		Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	x	x				TTL1
7599	188	237		Hút thai dưới siêu âm	x	x				TTL1
7600	189	238		Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x			
7601	190	239		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	x	x	x			
7602	191	240		Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	x	x	x			
7603	192	241		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	x		
XIV. MẮT										
7604	1	4		Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	x	x			PTL1	
7605	2	5		Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	x	x			PTL1	
7606	3	6		Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	x	x			PTL1	
7607	4	32.		Mở bao sau đục bằng laser	x	x				TTL1
7608	5	44		Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	x	x			PTL1	
7609	6	61.		Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	x	x			PTL1	
7610	7	62.		Nối thông lệ mũi nội soi	x	x				
7611	8	63.		Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	x	x				
7612	9	64.		Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán - ống lệ mũi	x	x				
7613	10	65		Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	x	x				
7614	11	71		Lấy dị vật hốc mắt	x	x				
7615	12	72		Lấy dị vật trong củng mạc	x	x				
7616	13	73		Lấy dị vật tiền phòng	x	x			PTL1	
7617	14	79		Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	x	x			PTL1	
7618	15	80		Sinh thiết tổ chức mi	x	x				
7619	16	81		Sinh thiết tổ chức hốc mắt	x	x				
7620	17	82		Sinh thiết tổ chức kết mạc	x	x	x			
7621	18	83		Cắt u da mi không ghép	x	x	x			
7622	19	84		Cắt u mi cả bề dày không ghép	x	x				
7623	20	97		Nạo vét tổ chức hốc mắt	x	x			PTL1	
7624	21	98		Chích mù hốc mắt	x	x				
7625	22	104.		Tái tạo củng đồ	x	x			PTL1	
7626	23	106		Đóng lỗ dò đường lệ	x	x	x			
7627	24	109		Phẫu thuật lác thông thường	x	x				
7628	25	111		Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	x	x				

7629	26	112		Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	x	x	x			
7630	27	116		Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	x	x				TTL1
7631	28	118		Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	x	x			PTL1	
7632	29	119		Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	x	x			PTL1	
7633	30	120.		Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí	x	x			PTL1	
7634	31	121.		Phẫu thuật hạ mí trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mí ...)	x	x			PTL1	
7635	32	122.		Cắt cơ Muller	x	x			PTL1	
7636	33	123.		Lùi cơ nâng mí	x	x				
7637	34	124.		Vá da tạo hình mí	x	x			PTL1	
7638	35	125		Phẫu thuật tạo hình nếp mí	x	x				
7639	36	126.		Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	x	x				
7640	37	127		Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mí (trên, dưới, 2 mí)	x	x				
7641	38	129		Ghép da hay vạt da điều trị hở mí do sẹo	x	x			PTL1	
7642	39	130.		Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII	x	x			PTL1	
7643	40	131.		Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hở mí	x	x			PTL1	
7644	41	132		Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	x	x			PTL1	
7645	42	133		Sửa sẹo xấu vùng quanh mí	x	x				
7646	43	135.		Phẫu thuật Epicanthus	x	x				
7647	44	136.		Phẫu thuật mở rộng khe mí	x	x				
7648	45	137.		Phẫu thuật hẹp khe mí	x	x				
7649	46	138		Lấy da mí sa (mí trên, mí dưới, 2 mí) có hoặc không lấy mỡ dưới da mí	x	x				
7650	47	145		Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	x	x				
7651	48	146		Tạo hình mỏng mắt (khâu mỏng mắt, chân mỏng mắt...)	x	x			PTL1	
7652	49	150		Mở bè có hoặc không cắt bè	x	x			PTL1	
7653	50	158		Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	x	x				TTĐB
7654	51	161		Tập nhược thị	x	x	x			
7655	52	162		Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	x	x				
7656	53	163		Rửa chất nhãn tiền phòng	x	x				
7657	54	164		Cắt bỏ túi lệ	x	x	x			
7658	55	165		Phẫu thuật mộng đơn thuần	x	x	x			
7659	56	166		Lấy dị vật giác mạc sâu	x	x	x			TTL1
7660	57	167		Cắt bỏ chấp có bọc	x	x	x			TTL1
7661	58	168		Khâu cò mí, tháo cò	x	x	x			
7662	59	169		Chích dẫn lưu túi lệ	x	x	x			
7663	60	170		Phẫu thuật lác người lớn	x	x	x			
7664	61	171		Khâu da mí đơn giản	x	x	x			
7665	62	172		Khâu phục hồi bờ mí	x	x	x			
7666	63	174		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x			
7667	64	175		Khâu phủ kết mạc	x	x	x			
7668	65	176		Khâu giác mạc	x	x	x		PTL1	
7669	66	177		Khâu củng mạc	x	x	x		PTL1	
7670	67	178		Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	x	x	x		PTL1	
7671	68	180		Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	x	x	x		PTL1	
7672	69	181		Lạnh đông thể mí	x	x	x			
7673	70	182		Điện đông thể mí	x	x	x			
7674	71	183		Bơm hơi / khí tiền phòng	x	x	x			
7675	72	184		Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	x	x	x			
7676	73	185		Mức nội nhãn	x	x	x			
7677	74	186		Cắt thị thần kinh	x	x	x			

7678	75	187	Phẫu thuật quặm	x	x	x			
7679	76	188	Phẫu thuật quặm tái phát	x	x				
7680	77	191	Mô quặm bẩm sinh	x	x	x			
7681	78	192	Cắt chỉ khâu giác mạc	x	x	x			
7682	79	193	Tiêm dưới kết mạc	x	x	x			
7683	80	194	Tiêm cạnh nhãn cầu	x	x	x			
7684	81	195	Tiêm hậu nhãn cầu	x	x	x			
7685	82	196	Tiêm nội mô giác mạc	x	x				TTL1
7686	83	197	Bơm thông lệ đạo	x	x	x			TTL1
7687	84	198	Lấy máu làm huyết thanh	x	x	x			
7688	85	200	Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x		
7689	86	201	Khâu kết mạc	x	x	x	x		
7690	87	202	Lấy calci kết mạc	x	x	x	x		
7691	88	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	x	x	x	x		
7692	89	204	Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x	x	x		
7693	90	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	x	x	x	x		
7694	91	206	Bơm rửa lệ đạo	x	x	x	x		
7695	92	207	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	x		
7696	93	208	Thay băng vô khuẩn	x	x	x	x		
7697	94	209	Tra thuốc nhỏ mắt	x	x	x	x		
7698	95	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x	x	x		
7699	96	211	Rửa cùng đồ	x	x	x	x		
7700	97	212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	x	x	x	x		TTL1
7701	98	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	x	x	x			
7702	99	214	Bóc giả mạc	x	x	x			
7703	100	215	Rạch áp xe mi	x	x	x			TTL1
7704	101	216	Rạch áp xe túi lệ	x	x	x			TTL1
7705	102	217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	x	x	x			
7706	103	218	Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x	x		
7707	104	219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	x	x	x			
7708	105	220	Soi đáy mắt bằng Schepens	x	x	x			
7709	106	221	Soi góc tiền phòng	x	x	x			
7710	107	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	x	x	x		
7711	108	223	Khám lâm sàng mắt	x	x	x	x		
7712	109	224	Đo thị giác tương phản	x	x				TTL1
7713	110	225	Gây mê để khám	x	x	x			TTĐB
			Ung bướu						
			Tạo hình						
7714	111	229	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	x	x	x		PTL1	
7715	112	230	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	x	x			PTL1	
7716	113	233	Phẫu thuật tạo nếp mi	x	x	x			
7717	114	236	Phẫu thuật tạo hình mi	x	x	x		PTL1	
7718	115	237	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xê đôi mí)	x	x				
			Chẩn đoán hình ảnh						
7719	116	238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	x	x				
7720	117	239	Chụp lỗ thị giác	x	x	x			
7721	118	240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	x	x	x			
7722	119	242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	x	x				TTL1
7723	120	243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	x	x				TTL1
7724	121	244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	x	x				TTL1
7725	122	249	Siêu âm bán phần trước	x	x				TTL1
			Thăm dò chức năng và xét nghiệm						
7726	123	250	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x			
7727	124	251	Test phát hiện khô mắt	x	x	x			
7728	125	252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	x	x	x			
7729	126	253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	x	x	x			TTL1

7730	127	254		Đo thị trường chu biên	x	x	x			TTL1
7731	128	255		Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x			
7732	129	256		Đo sắc giác	x	x	x			
7733	130	257		Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x	x			
7734	131	258		Đo khúc xạ máy	x	x	x			
7735	132	259		Đo khúc xạ giác mạc Javal	x	x	x			
7736	133	260		Đo thị lực	x	x	x	x		
7737	134	261		Thử kính	x	x	x			
7738	135	262		Đo độ lác	x	x	x			
7739	136	263		Xác định sơ đồ song thị	x	x	x			
7740	137	264		Đo biên độ điều tiết	x	x	x			
7741	138	265		Đo thị giác 2 mắt	x	x	x			TTL1
7742	139	266		Đo độ sâu tiền phòng	x	x	x			
7743	140	267		Đo đường kính giác mạc	x	x	x			
7744	141	275		Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	x	x	x			
7745	142	276		Đo độ lồi	x	x	x			
7746	143	277		Test thử nhược cơ	x	x				
7747	144	278		Test kéo cơ cường bức	x	x				
7748	145	279		Hóa sinh (Thủy dịch mắt)	x	x				
7749	146	280		Định lượng Globulin	x	x				
XV.TAI-MŨI-HỌNG										
				A. TAI - TAI THẬN KINH						
7750	1	20		Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	x	x			PTL1	
7751	2	21		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	x	x			PTL1	
7752	3	22		Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	x	x			PTL1	
7753	4	23		Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	x	x			PTL1	
7754	5	24		Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	x	x			PTL1	
7755	6	27		Mở sào bào	x	x				
7756	7	28		Mở sào bào - thượng nhĩ	x	x				
7757	8	29		Mở sào bào thượng nhĩ - vớ nhĩ	x	x			PTL1	
7758	9	33		Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	x	x	x			
7759	10	34		Vá nhĩ đơn thuần	x	x	x			
7760	11	35		Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	x	x	x			
7761	12	43		Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	x	x				
7762	13	44		Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật	x	x			PTL1	
7763	14	45		Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	x	x	x			
7764	15	46		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	x	x	x			
7765	16	47		Cắt bỏ vành tai thừa	x	x	x			
7766	17	48		Đặt ống thông khí màng nhĩ	x	x	x			
7767	18	49		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	x	x	x			
7768	19	50		Chích rạch màng nhĩ	x	x	x			
7769	20	51		Khâu vết rạch vành tai	x	x	x			
7770	21	52		Bơm hơi vôi nhĩ	x	x	x			
7771	22	53		Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	x	x			
7772	23	54		Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	x	x	x			
7773	24	55		Nội soi lấy dị vật tai gây mê	x	x	x			TTL1
7774	25	56		Chọc hút dịch vành tai	x	x	x	x		
7775	26	57		Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	x		
7776	27	58		Làm thuốc tai	x	x	x	x		
7777	28	59		Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	x	x	x		
				B. MŨI-XOANG						
7778	29	69		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	x	x				
7779	30	70		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	x	x			PTL1	
7780	31	75		Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	x	x				
7781	32	76		Phẫu thuật nạo sàng hàm	x	x	x			

7782	33	77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	x	x	x			
7783	34	78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	x	x	x			
7784	35	79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	x	x	x			
7785	36	80	Cắt Polyp mũi	x	x	x			
7786	37	81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	x	x	x			
7787	38	83	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	x	x	x			
7788	39	84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	x	x			PTL1	
7789	40	85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	x	x	x		PTL1	
7790	41	86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	x	x	x			
7791	42	90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	x	x			PTL1	
7792	43	91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	x	x			PTL1	
7793	44	94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	x	x			PTĐB	
7794	45	97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	x	x				
7795	46	98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	x	x	x			
7796	47	99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	x	x	x			
7797	48	102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	x	x				
7798	49	103	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	x	x				
7799	50	104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	x	x	x			
7800	51	105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	x	x	x			
7801	52	106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	x	x	x			
7802	53	109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	x	x	x			
7803	54	110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	x	x	x		PTL1	
7804	55	111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	x	x	x		PTL1	
7805	56	112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	x	x	x			
7806	57	113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	x	x				
7807	58	114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	x	x			PTL1	
7808	59	115	Khoan xoang trán	x	x				
7809	60	116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	x	x				
7810	61	117	Phẫu thuật mở xoang hàm	x	x				
7811	62	118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	x	x			PTL1	
7812	63	120	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên	x	x				
7813	64	121	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	x	x			PTL1	
7814	65	122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	x	x			PTL1	
7815	66	123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	x	x			PTL1	
7816	67	125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	x	x	x			
7817	68	126	Phẫu thuật nội soi nông- dẫn lưu túi lệ	x	x				
7818	69	127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	x	x			
7819	70	128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	x	x			
7820	71	129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	x	x	x			TTĐB
7821	72	130	Đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x			
7822	73	131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x			TTL1
7823	74	132	Bê cuốn mũi	x	x	x			
7824	75	133	Nội soi bê cuốn mũi dưới	x	x	x			TTL1
7825	76	134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	x	x	x			TTL1
7826	77	135	Sinh thiết hốc mũi	x	x	x			
7827	78	136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	x	x	x			TTL1
7828	79	137	Nội soi sinh thiết u vòm	x	x	x			TTL1
7829	80	138	Chọc rửa xoang hàm	x	x	x			
7830	81	139	Phương pháp Proetz	x	x	x			
7831	82	140	Nhét bắc mũi sau	x	x	x			
7832	83	141	Nhét bắc mũi trước	x	x	x			
7833	84	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	x	x	x			
7834	85	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	x	x			TTL1
7835	86	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	x	x			TTL1

7836	87	146		Rút meche, rút merocel hốc mũi	x	x	x	x		
7837	88	147		Hút rửa mũi, xoang sau mũi	x	x	x	x		
				C. HONG-THANH QUẢN						
7838	89	148		Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	x	x			PTL1	
7839	90	150		Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	x	x	x			
7840	91	149		Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	x	x	x			
7841	92	151		Phẫu thuật cắt u Amydal	x	x			PTL1	
7842	93	152		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	x	x	x			
7843	94	153		Nạo VA	x	x	x			TTL1
7844	95	154		Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	x	x	x			
7845	96	155		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	x	x				
7846	97	157		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	x	x	x			
7847	98	158		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	x	x				
7848	99	159		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	x	x				
7849	100	166		Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	x	x	x			
7850	101	167		Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	x	x				
7851	102	168		Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	x	x			PTL1	
7852	103	172		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	x	x			PTL1	
7853	104	174		Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	x	x	x			
7854	105	194		Phẫu thuật cắt u sàn miệng	x	x	x		PTL1	
7855	106	195		Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	x	x	x			
7856	107	199		Nội soi bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	x	x				TTL1
7857	108	200		Nội soi bơm rửa khí phế quản	x	x				
7858	109	204		Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	x	x	x			
7859	110	205		Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	x	x	x			
7860	111	206		Chích áp xe sàn miệng	x	x	x			TTL1
7861	112	207		Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x			
7862	113	208		Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	x	x	x			
7863	114	210		Sinh thiết u hạ họng	x	x	x			
7864	115	211		Sinh thiết u họng miệng	x	x	x			
7865	116	212		Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x		
7866	117	213		Lấy dị vật hạ họng	x	x	x			
7867	118	214		Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x	x	x			
7868	119	215		Đốt họng hạt bằng nhiệt	x	x	x	x		
7869	120	218		Bơm thuốc thanh quản	x	x	x			
7870	121	219		Đặt nội khí quản	x	x	x			TTL1
7871	122	220		Thay canuyn	x	x	x			
7872	123	221		Sơ cứu bông đường hô hấp	x	x	x	x		TTĐB
7873	124	222		Khí dung mũi họng	x	x	x	x		
7874	125	223		Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x	x	x			
7875	126	224		Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	x	x	x			
7876	127	226		Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x			
7877	128	227		Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x			
7878	129	228		Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x			TTL1
7879	130	229		Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	x	x	x			TTL1

7880	131	230		Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x			TTL1
7881	132	231		Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x	x			TTL1
7882	133	232		Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x	x			TTL1
7883	134	233		Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x	x			TTL1
7884	135	234		Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x			TTĐB
7885	136	235		Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x			TTĐB
7886	137	236		Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x			TTL1
7887	138	237		Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x			TTL1
7888	139	238		Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x			TTL1
7889	140	239		Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x			TTL1
7890	141	240		Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x			TTĐB
7891	142	241		Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	x	x	x			TTĐB
7892	143	242		Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x			TTL1
7893	144	243		Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x	x			TTL1
7894	145	244		Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x				TTĐB
7895	146	245		Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x				TTĐB
7896	147	246		Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x				TTĐB
7897	148	247		Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	x	x				TTĐB
7898	149	248		Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x				TTĐB
7899	150	249		Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x				TTĐB
7900	151	250		Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x				TTĐB
7901	152	251		Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x				TTĐB
7902	153	252		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x				TTĐB
7903	154	253		Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê	x	x				
7904	155	254		Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x				TTL1
7905	156	255		Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x				TTL1
				D. ĐẦU CỔ						
7906	157	256		Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	x	x			PTL1	
7907	158	257		Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	x	x			PTL1	
7908	159	258		Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	x	x			PTL1	
7909	160	259		Phẫu thuật chấn th-ương mạch máu vùng cổ	x	x			PTĐB	
7910	161	262		Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	x	x			PTĐB	
7911	162	286		Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	x	x			PTL1	
7912	163	287		Phẫu thuật cắt thy giáp	x	x			PTL1	
7913	164	288		Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	x	x				
7914	165	289		Phẫu thuật khối u khoang bên họng	x	x			PTL1	
7915	166	290		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	x	x				
7916	167	291		Phẫu thuật rò sống mũi	x	x			PTL1	
7917	168	292		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	x	x			PTL1	
7918	169	293		Phẫu thuật rò khe mang I	x	x			PTL1	
7919	170	295		Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	x	x				
7920	171	296		Phẫu thuật rò xoang lê	x	x			PTL1	

7921	172	299		Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	x	x	x			
7922	173	300		Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	x	x	x			
7923	174	301		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	x	x	x	x		TTL1
7924	175	304		Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	x	x	x	x		TTL3
				Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ						
7925	176	324		Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	x	x			PTL1	
7926	177	325		Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt	x	x				
7927	178	326		Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	x	x				
7928	179	331		Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	x	x				
7929	180	335		Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	x	x				
7930	181	336		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	x	x				
7931	182	337		Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	x	x			PTL1	
XVI. RĂNG - HÀM - MẶT										
				A. RĂNG						
7932	1	3		Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	x	x				
7933	2	5.		Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	x	x			PTL1	
7934	3	6		Phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x				
7935	4	8.		Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	x	x			PTL1	
7936	5	11		Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	x	x				
7937	6	14.		Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x				TTL1
7938	7	17.		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	x	x				
7939	8	20.		Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	x	x			PTL1	
7940	9	23.		Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	x	x				
7941	10	24.		Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng đặt màng sinh học	x	x				
7942	11	25.		Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	x	x				
7943	12	26.		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	x	x				
7944	13	27.		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	x	x				
7945	14	28.		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	x	x				
7946	15	29.		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	x	x				
7947	16	30.		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	x	x				
7948	17	31.		Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	x	x				
7949	18	32.		Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính	x	x				
7950	19	33		Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	x	x				
7951	20	34		Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	x	x				
7952	21	35		Phẫu thuật nạo túi lợi	x	x				
7953	22	36.		Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	x	x				
7954	23	37		Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	x	x				

7955	24	38		Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	x	x				
7956	25	39		Điều trị áp xe quanh răng cấp	x	x				
7957	26	40		Điều trị áp xe quanh răng mạn	x	x				
7958	27	41		Điều trị viêm quanh răng	x	x	x			TTL1
7959	28	42		Chích áp xe lợi	x	x	x	x		TTL1
7960	29	43		Lấy cao răng	x	x	x	x		TTL1
7961	30	50		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x				
7962	31	51.		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x	x				
7963	32	52		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	x	x				
7964	33	53.		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	x	x				
7965	34	54.		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	x	x				
7966	35	55.		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	x	x				
7967	36	56		Chụp tủy bằng MTA	x	x				
7968	37	57		Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	x	x	x			
7969	38	58		Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	x	x				
7970	39	59		Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	x	x				
7971	40	60		Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	x	x				
7972	41	61		Điều trị tủy lại	x	x				
7973	42	62.		Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	x					
7974	43	63		Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	x	x				
7975	44	67		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	x	x				
7976	45	68		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x			
7977	46	69		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x		
7978	47	70		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	x		
7979	48	71		Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	x	x	x			
7980	49	72		Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x			
7981	50	73		Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x	x			
7982	51	76		Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	x	x				TTL1
7983	52	77		Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	x	x				TTL1
7984	53	78		Veneer Composite trực tiếp	x	x				
7985	54	79		Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma	x	x				
7986	55	80		Tẩy trắng răng tùy sống bằng Laser	x	x				
7987	56	81		Tẩy trắng răng nội tủy	x	x				
7988	57	82		Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	x	x	x			
7989	58	83		Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x			
7990	59	84		Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x		
7991	60	85.		Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x				TTL1
7992	61	86.		Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x				TTL1
7993	62	87.		Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x				TTL1

7994	63	88.		Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x				TTL1
7995	64	89		Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
7996	65	90		Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
7997	66	91		Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
7998	67	92		Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
7999	68	93.		Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x				TTL1
8000	69	94.		Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x				TTL1
8001	70	95.		Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x				TTL1
8002	71	96.		Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x				TTL1
8003	72	97.		Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implants	x	x				TTL1
8004	73	98		Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
8005	74	99		Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
8006	75	100		Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
8007	76	101		Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x				TTL1
8008	77	102		Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	x	x				TTL1
8009	78	103		Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant	x	x				TTL1
8010	79	104		Chụp nhựa	x	x	x			
8011	80	105		Chụp kim loại	x	x	x			
8012	81	106		Chụp hợp kim thường cần nhựa	x	x	x			
8013	82	107		Chụp hợp kim thường cần sứ	x	x	x			TTĐB
8014	83	108		Chụp hợp kim Titanium cần sứ	x	x	x			TTĐB
8015	84	109		Chụp sứ toàn phần	x	x	x			TTĐB
8016	85	110		Chụp kim loại quý cần sứ	x	x	x			TTĐB
8017	86	111		Chụp sứ Cercon	x	x				TTĐB
8018	87	112		Cầu nhựa	x	x	x			
8019	88	113		Cầu hợp kim thường	x	x	x			TTL1
8020	89	114		Cầu kim loại cần nhựa	x	x	x			TTL1
8021	90	115		Cầu kim loại cần sứ	x	x	x			TTĐB
8022	91	116		Cầu hợp kim Titanium cần sứ	x	x	x			TTĐB
8023	92	117		Cầu kim loại quý cần sứ	x	x	x			TTĐB
8024	93	118		Cầu sứ toàn phần	x	x	x			TTĐB
8025	94	119		Cầu sứ Cercon	x	x				TTĐB
8026	95	120		Chốt cùi đúc kim loại	x	x				TTĐB
8027	96	121		Cùi đúc Titanium	x	x				TTĐB
8028	97	122		Cùi đúc kim loại quý	x	x				TTĐB
8029	98	123		Inlay/Onlay kim loại	x	x				TTĐB
8030	99	124		Inlay/Onlay hợp kim Titanium	x	x				TTĐB
8031	100	125		Inlay/Onlay kim loại quý	x	x				TTĐB
8032	101	126		Inlay/Onlay sứ toàn phần	x	x				TTĐB
8033	102	127		Veneer Composite gián tiếp	x	x	x			TTĐB
8034	103	128		Veneer sứ toàn phần	x	x	x			TTĐB
8035	104	129		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	x	x	x	x		TTL1
8036	105	130		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	x	x	x	x		TTL1
8037	106	131		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	x	x	x			TTL1
8038	107	132		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	x	x	x			TTL1
8039	108	133		Hàm khung kim loại	x	x	x			TTĐB
8040	109	134		Hàm khung Titanium	x	x				TTĐB
8041	110	135		Máng hở mặt nhai	x	x				TTL1

8042	111	136		Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	x	x	x	x		TTL1
8043	112	137		Tháo cầu răng giả	x	x	x			TTL1
8044	113	138		Tháo chụp răng giả	x	x	x			
8045	114	139		Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x		
8046	115	140		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x		
8047	116	141		Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x		
8048	117	142		Đệm hàm nhựa thường	x	x	x	x		
8049	118	143		Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi	x	x				TTL1
8050	119	144		Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	x	x				TTL1
8051	120	145		Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay	x	x				TTL1
8052	121	146		Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	x	x				TTL1
8053	122	147		Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	x	x				TTL1
8054	123	148		Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	x	x				TTL1
8055	124	149.		Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	x	x				TTL1
8056	125	150.		Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA	x					TTL1
8057	126	151.		Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	x					TTĐB
8058	127	152.		Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	x					TTĐB
8059	128	153.		Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	x					TTĐB
8060	129	154		Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	x					
8061	130	155		Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	x					TTĐB
8062	131	156		Sử dụng cung ngang khâu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	x					TTL1
8063	132	157		Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	x					TTL1
8064	133	158		Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	x	x				TTĐB
8065	134	159		Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
8066	135	160		Nắn chỉnh răng ngầm	x	x				TTĐB
8067	136	161		Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
8068	137	162		Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khâu cái (TPA)	x	x				TTL1
8069	138	163		Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	x	x				TTL1
8070	139	164		Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	x	x				TTL1
8071	140	165.		Nắn chỉnh mũi - cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm	x					TTĐB
8072	141	166.		Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm	x					TTĐB
8073	142	168		Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
8074	143	169		Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	x	x				TTL1
8075	144	170		Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp	x	x				TTL1
8076	145	171.		Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp	x	x				TTĐB
8077	146	172.		Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp	x	x				TTL1
8078	147	173		Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng	x	x				TTL1
8079	148	174		Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược	x	x				TTL1

8080	149	175	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa	x	x				TTL1
8081	150	176	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	x	x				TTL1
8082	151	177	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	x	x				TTL1
8083	152	178	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	x	x				TTL1
8084	153	180	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
8085	154	181	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
8086	155	182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTĐB
8087	156	183	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x				
8088	157	184	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
8089	158	185	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
8090	159	186	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	x	x				
8091	160	187	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)	x	x				TTL1
8092	161	188	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x				TTL1
8093	162	189	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	x	x				
8094	163	190	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	x	x				
8095	164	191	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	x	x				
8096	165	192	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	x	x				
8097	166	193	Gắn band	x	x				
8098	167	194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	x	x				TTĐB
8099	168	195	Máng nâng khớp cắn	x	x				
8100	169	196.	Mài chỉnh khớp cắn	x					
8101	170	197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	x	x				
8102	171	198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	x	x				
8103	172	199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	x	x				
8104	173	200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	x	x				
8105	174	201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	x	x				
8106	175	202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	x	x				
8107	176	203	Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x			
8108	177	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x			TTL1
8109	178	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x			TTL1
8110	179	206	Nhổ răng thừa	x	x	x			TTL1
8111	180	207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	x	x				
8112	181	208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	x	x				
8113	182	209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	x	x				
8114	183	210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	x	x				
8115	184	211	Phẫu thuật cắt cuống răng	x	x				
8116	185	212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	x	x				
8117	186	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	x	x			
8118	187	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x			
8119	188	215	Cắt lợi di động để làm hàm giả	x	x				
8120	189	216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	x	x				
8121	190	217	Phẫu thuật cắt phanh môi	x	x				
8122	191	218	Phẫu thuật cắt phanh má	x	x				
8123	192	220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	x	x				
8124	193	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x			TTL1
8125	194	222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	x	x	x			TTL1

8126	195	223		Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	x	x	x			TTL1
8127	196	224		Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	x	x			TTL1
8128	197	225		Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	x	x	x			TTL1
8129	198	226		Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	x		TTL1
8130	199	227		Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement	x	x	x	x		TTL1
8131	200	228		Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x			
8132	201	229		Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x	x	x			TTĐB
8133	202	230		Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	x	x			TTL1
8134	203	231.		Lấy tủy buồng răng sữa	x	x	x			
8135	204	232		Điều trị tủy răng sữa	x	x	x			
8136	205	233		Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	x	x	x			
8137	206	234		Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	x	x	x			
8138	207	235		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x		TTL1
8139	208	236		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	x		TTL1
8140	209	237		Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	x	x	x			TTL1
8141	210	238		Nhổ răng sữa	x	x	x	x		TTL1
8142	211	239		Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x		TTL1
8143	212	240		Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x		TTL1
8144	213	241		Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	x	x	x	x		TTL1
				B. HÀM MẶT						
8145	214	242		Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	x	x			PTL1	
8146	215	243		Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
8147	216	244.		Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PTL1	
8148	217	245.		Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	x	x			PTĐB	
8149	218	246.		Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	x				PTĐB	
8150	219	247		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chi thép	x	x			PTL1	
8151	220	248		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
8152	221	249.		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PTL1	
8153	222	250		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chi thép	x	x			PTL1	
8154	223	251		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
8155	224	252.		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PTL1	
8156	225	253		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chi thép	x	x			PTL1	
8157	226	254		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
8158	227	255.		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PTL1	
8159	228	256.		Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	x				PTĐB	
8160	229	257.		Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	x				PTĐB	
8161	230	258.		Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	x				PTĐB	
8162	231	259.		Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	x				PTĐB	
8163	232	260.		Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	x				PTĐB	
8164	233	261.		Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	x				PTĐB	
8165	234	262.		Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	x				PTĐB	
8166	235	263.		Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	x				PTĐB	

8167	236	268		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	x	x			PTL1	
8168	237	269		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
8169	238	270.		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PTL1	
8170	239	271		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	x	x			PTL1	
8171	240	272		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
8172	241	273.		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PTL1	
8173	242	274		Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	x	x			PTL1	
8174	243	275		Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
8175	244	276.		Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PTL1	
8176	245	277		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	x	x			PTL1	
8177	246	278		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
8178	247	279.		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PTL1	
8179	248	280		Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)	x	x			PTL1	
8180	249	281		Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép	x	x			PTL1	
8181	250	282		Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PTL1	
8182	251	283.		Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PTL1	
8183	252	284		Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x				PTL1	
8184	253	285		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	x	x			PTL1	
8185	254	286		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	x	x			PTL1	
8186	255	287		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	x	x			PTL1	
8187	256	288		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	x	x			PTL1	
8188	257	289		Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu	x	x			PTL1	
8189	258	290		Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	x	x			PTL1	
8190	259	291		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x	x			PTĐB	
8191	260	294		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
8192	261	295.		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x			PTL1	
8193	262	296		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x		PTL1	
8194	263	297.		Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí	x	x			PTL1	
8195	264	298		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x			TTĐB
8196	265	299		Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x			
8197	266	300		Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x			TTĐB
8198	267	301		Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x		
8199	268	304		Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	x			PTL1	

8200	269	305		Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	x	x			PTL1	
8201	270	306		Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	x	x			PTL1	
8202	271	308		Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	x	x			PTL1	
8203	272	309		Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x				TTL1
8204	273	313.		Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ	x	x			PTL1	
8205	274	314.		Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	x	x			PTL1	
8206	275	315		Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	x	x			TTL1
8207	276	316.		Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	x	x			PTL1	
8208	277	318.		Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	x				PTĐB	
8209	278	319.		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	x				PTL1	
8210	279	320.		Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	x	x			PTL1	
8211	280	321		Phẫu thuật cắt lõi xương	x	x			PTL1	
8212	281	322		Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	x	x			PTL1	
8213	282	323		Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	x			PTL1	
8214	283	324		Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	x	x			PTL1	
8215	284	325.		Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	x			PTL1	
8216	285	326.		Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	x	x			PTL1	
8217	286	327.		Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ	x	x			PTL1	
8218	287	328		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	x			PTL1	
8219	288	329		Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	x			PTL1	
8220	289	330		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	x	x			PTL1	
8221	290	331		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	x	x			PTL1	
8222	291	332		Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	x			PTL1	
8223	292	333		Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	x	x			PTL1	
8224	293	334		Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	x	x			
8225	294	335		Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x	x			TTL1
8226	295	336		Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	x	x				
8227	296	337		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	x	x	x			TTL1
8228	297	338		Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	x	x			
8229	298	339.		Điều trị u lợi bằng Laser	x	x				
8230	299	340		Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x			
8231	300	341		Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	x	x			PTL1	
8232	301	342		Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	x	x			PTL1	
8233	302	343		Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	x	x			PTL1	
8234	303	344		Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên	x	x			PTL1	
8235	304	345		Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	x	x			PTL1	
8236	305	346		Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	x	x			PTL1	
8237	306	347		Phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt	x	x			PTL1	

XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU						
			(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)						
8238	1	1	Điều trị bằng sóng ngắn	x	x	x			
8239	2	4	Điều trị bằng từ trường	x	x				
8240	3	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x			
8241	4	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	x	x	x			
8242	5	7	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x			
8243	6	8	Điều trị bằng siêu âm	x	x	x			
8244	7	9	Điều trị bằng sóng xung kích	x	x	x			
8245	8	10	Điều trị bằng dòng giao thoa	x	x	x			
8246	9	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	x		
8247	10	12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	x	x				
8248	11	13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	x	x	x	x		
8249	12	14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	x	x	x	x		
8250	13	15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	x	x	x	x		
8251	14	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	x	x	x	x		
8252	15	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	x	x	x	x		
8253	16	18	Điều trị bằng Parafin	x	x	x	x		
8254	17	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	x	x	x			
			B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU						
			(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)						
8255	18	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x		
8256	19	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	x	x	x	x		
8257	20	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x		
8258	21	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x		
8259	22	35	Tập lăn trở khi nằm	x	x	x	x		
8260	23	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	x	x	x		
8261	24	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x		
8262	25	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	x	x	x	x		
8263	26	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x		
8264	27	40	Tập dáng đi	x	x	x	x		
8265	28	41	Tập đi với thanh song song	x	x	x	x		
8266	29	42	Tập đi với khung tập đi	x	x	x	x		
8267	30	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	x	x	x		
8268	31	44	Tập đi với gậy	x	x	x	x		
8269	32	45	Tập đi với bàn xương cá	x	x	x	x		
8270	33	47	Tập lên, xuống cầu thang	x	x	x	x		
8271	34	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	x	x	x	x		
8272	35	49	Tập đi với chân giả trên gối	x	x	x	x		
8273	36	50	Tập đi với chân giả dưới gối	x	x	x	x		
8274	37	51	Tập đi với khung treo	x	x	x	x		
8275	38	52	Tập vận động thụ động	x	x	x	x		
8276	39	53	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x		
8277	40	54	Tập vận động chủ động	x	x	x	x		
8278	41	55	Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x		
8279	42	56	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x		
8280	43	57	Tập kéo dẫn	x	x	x	x		
8281	44	58	Tập vận động trên bóng	x	x	x			
8282	45	59	Tập trong bồn bóng nhỏ	x	x	x			
8283	46	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	x	x	x			
8284	47	63	Tập với thang tường	x	x	x	x		
8285	48	64	Tập với giàn treo các chi	x	x	x			
8286	49	65	Tập với ròng rọc	x	x	x	x		
8287	50	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	x	x	x	x		
8288	51	67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	x	x	x	x		
8289	52	68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	x	x	x	x		

8290	53	69		Tập với máy tập thăng bằng	x	x	x	x		
8291	54	70		Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	x	x	x	x		
8292	55	71		Tập với xe đạp tập	x	x	x	x		
8293	56	72		Tập với bàn nghiêng	x	x	x	x		
8294	57	73		Tập các kiểu thở	x	x	x	x		
8295	58	74		Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	x	x	x	x		
8296	59	75		Tập ho có trợ giúp	x	x	x	x		
8297	60	76		Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x		
8298	61	77		Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	x	x	x	x		
8299	62	78		Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	x	x				
8300	63	79		Kỹ thuật di động khớp	x	x				
8301	64	80		Kỹ thuật di động mô mềm	x	x				
8302	65	81		Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	x	x				
8303	66	82		Kỹ thuật ức chế co cứng tay	x	x	x	x		
8304	67	83		Kỹ thuật ức chế co cứng chân	x	x	x	x		
8305	68	84		Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	x	x	x	x		
8306	69	85		Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x	x	x		
8307	70	86		Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	x	x			
8308	71	87		Kỹ thuật Frenkel	x	x	x	x		
8309	72	88		Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	x	x	x	x		
8310	73	89		Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	x	x	x	x		
8311	74	90		Tập điều hợp vận động	x	x	x	x		
8312	75	91		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	x	x	x	x		
				C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU						
				(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)						
8313	76	92		Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	x	x	x	x		
8314	77	93		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	x	x	x	x		
8315	78	94		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	x	x	x	x		
8316	79	95		Tập các vận động thô của bàn tay	x	x	x	x		
8317	80	96		Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	x	x	x		
8318	81	97		Tập phối hợp hai tay	x	x	x	x		
8319	82	98		Tập phối hợp tay mắt	x	x	x	x		
8320	83	99		Tập phối hợp tay miệng	x	x	x	x		
8321	84	100		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	x	x	x	x		
8322	85	101		Tập điều hòa cảm giác	x	x	x	x		
8323	86	102		Tập tri giác và nhận thức	x	x	x	x		
8324	87	103		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	x	x	x		
				D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU						
				(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)						
8325	88	104		Tập nuốt	x	x	x	x		
8326	89	105		Tập nói	x	x	x	x		
8327	90	106		Tập nhai	x	x	x	x		
8328	91	107		Tập phát âm	x	x	x	x		
8329	92	108		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	x	x	x	x		
8330	93	109		Tập cho người thất ngôn	x	x	x	x		
8331	94	110		Tập luyện giọng	x	x	x	x		
8332	95	111		Tập sửa lỗi phát âm	x	x	x	x		
				Đ. KỸ THUẬT THẨM ĐO, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)						
8333	96	122		Thử cơ bằng tay	x	x	x			
8334	97	123		Đo tầm vận động khớp	x	x	x	x		

8335	98	130		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	x	x				
8336	99	133		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	x	x	x	x		
8337	100	134		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	x	x	x	x		
8338	101	136		Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	x	x	x			
8339	102	137		Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	x	x	x	x		
8340	103	139		Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên	x	x	x	x		
8341	104	140		Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới	x	x	x	x		
				E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực						
8342	105	155		Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	x	x	x	x		
8343	106	156		Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	x	x	x	x		
XVIII. ĐIỆN QUANG										
				A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN						
				1. Siêu âm đầu, cổ						
8344	1	1		Siêu âm tuyến giáp	x	x	x			
8345	2	2		Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x			
8346	3	3		Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	x	x				
8347	4	4		Siêu âm hạch vùng cổ	x	x				
8348	5	6		Siêu âm hốc mắt	x	x				
8349	6	7		Siêu âm qua thóp	x	x				
8350	7	8		Siêu âm nhân cầu	x	x				
8351	8	9		Siêu âm Doppler hốc mắt	x	x				
8352	9	10		Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	x	x				
				2. Siêu âm vùng ngực						
8353	10	11		Siêu âm màng phổi	x	x				
8354	11	12		Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	x				
8355	12	13		Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	x	x				
8356	13	14		Siêu âm qua thực quản	x					TTL1
				3. Siêu âm ổ bụng						
8357	14	15		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x			
8358	15	16		Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x			
8359	16	17		Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	x	x				
8360	17	18		Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x			
8361	18	19		Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	x	x				
8362	19	20		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x			
8363	20	21		Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	x				
8364	21	22		Siêu âm Doppler gan lách	x	x				
8365	22	23		Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	x	x				
8366	23	24		Siêu âm Doppler động mạch thận	x	x				
8367	24	25		Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	x	x				
8368	25	26		Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	x	x				
8369	26	27		Siêu âm 3D/4D khối u	x	x				
8370	27	28		Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x				
8371	28	29		Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	x	x				
				4. Siêu âm sản phụ khoa						
8372	29	30		Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x			
8373	30	31		Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x			
8374	31	32		Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	x	x				

8375	32	33		Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	x	x				
8376	33	34		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x			
8377	34	35		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x			
8378	35	36		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x			
8379	36	37		Siêu âm Doppler động mạch tử cung	x	x				
8380	37	38		Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	x	x				
8381	38	39		Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	x	x				
8382	39	40		Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	x	x				
8383	40	41		Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x				
8384	41	42		Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	x	x				
				5. Siêu âm cơ xương khớp						
8385	42	43		Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x				
8386	43	44		Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x				
				6. Siêu âm tim, mạch máu						
8387	44	45		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x				
8388	45	46		Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	x					
8389	46	47		Siêu âm nội mạch	x					
8390	47	48		Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	x	x				
8391	48	49		Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	x				
8392	49	51		Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	x					
8393	50	52		Siêu âm Doppler tim, van tim	x	x				
8394	51	53		Siêu âm 3D/4D tim	x	x				
				7. Siêu âm vú						
8395	52	54		Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x				
8396	53	55		Siêu âm Doppler tuyến vú	x	x				
				8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam						
8397	54	57		Siêu tinh hoàn hai bên	x	x				
8398	55	58		Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	x	x				
8399	56	59		Siêu âm dương vật	x	x				
8400	57	60		Siêu âm Doppler dương vật	x					
				9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt						
8401	58	61		Siêu âm trong mổ	x	x				
8402	59	64		Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	x					TTL1
8403	60	65		Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	x					
8404	61	66		Siêu âm 3D/4D trực tràng	x					
				B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)						
				1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy						
8405	62	67		Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8406	63	68		Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8407	64	69		Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x		
8408	65	70		Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x		
8409	66	71		Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x			
8410	67	72		Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x		
8411	68	73		Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x		
8412	69	74		Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x			
8413	70	75		Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x			
8414	71	76		Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x		
8415	72	77		Chụp Xquang Chausse III	x	x	x			
8416	73	78		Chụp Xquang Schuller	x	x	x			
8417	74	79		Chụp Xquang Stenvers	x	x	x			
8418	75	80		Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x			
8419	76	81		Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	x	x	x		
8420	77	82		Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	x	x	x			

8421	78	83		Chụp Xquang răng toàn cảnh	x	x				
8422	79	84		Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	x	x	x			
8423	80	85		Chụp Xquang mầm trâm	x	x	x			
8424	81	86		Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8425	82	87		Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	x	x	x			
8426	83	88		Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x			
8427	84	89		Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x			
8428	85	90		Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	x	x	x	x		
8429	86	91		Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8430	87	92		Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	x	x	x	x		
8431	88	93		Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8432	89	94		Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	x	x	x			
8433	90	95		Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	x	x			
8434	91	96		Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x			
8435	92	97		Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	x	x	x			
8436	93	98		Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x		
8437	94	99		Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	x	x	x	x		
8438	95	100		Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x		
8439	96	101		Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	x	x	x			
8440	97	102		Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8441	98	103		Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8442	99	104		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	x	x	x	x		
8443	100	105		Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x		
8444	101	106		Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8445	102	107		Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	x	x	x	x		
8446	103	108		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	x	x	x	x		
8447	104	109		Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x		
8448	105	110		Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x			
8449	106	111		Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8450	107	112		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	x	x	x	x		
8451	108	113		Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x			
8452	109	114		Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8453	110	115		Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	x	x	x	x		
8454	111	116		Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	x	x	x	x		
8455	112	117		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x		
8456	113	118		Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	x	x				
8457	114	119		Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x		
8458	115	120		Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	x	x	x	x		
8459	116	121		Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x			
8460	117	122		Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	x	x	x			
8461	118	123		Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	x	x	x	x		
8462	119	124		Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x		
8463	120	125		Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x		
8464	121	126		Chụp Xquang tuyến vú	x	x				
8465	122	127		Chụp Xquang tại giường	x	x	x			
8466	123	128		Chụp Xquang tại phòng mổ	x	x	x			

8467	124	129		Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	x	x				
				2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị						
8468	125	130		Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x				
8469	126	131		Chụp Xquang ruột non	x	x				
8470	127	132		Chụp Xquang đại tràng	x	x				
8471	128	133		Chụp Xquang đường mật qua Kehr	x	x	x			
8472	129	134		Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	x	x				TTL1
8473	130	135		Chụp Xquang đường dò	x	x				
8474	131	136		Chụp Xquang tuyến nước bọt	x	x				
8475	132	137		Chụp Xquang tuyến lệ	x	x				
8476	133	138		Chụp Xquang tử cung vòi trứng	x	x				
8477	134	139		Chụp Xquang ống tuyến sữa	x	x				
8478	135	140		Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	x	x				
8479	136	141		Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	x	x				TTL1
8480	137	142		Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	x	x				TTL1
8481	138	143		Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	x	x				
8482	139	144		Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	x	x				
8483	140	145		Chụp Xquang động mạch tạng (CT 64 hoặc DSA)	x	x				
8484	141	146		Chụp Xquang động mạch chi (CT 64 hoặc DSA)	x	x				
8485	142	147		Chụp Xquang động mạch vành (CT 64 hoặc DSA)	x	x				
8486	143	148		Chụp Xquang bao rãnh thần kinh	x	x				
				C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)						
				1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy						
8487	144	149		Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8488	145	150		Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8489	146	151		Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8490	147	152		Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	x	x				
8491	148	153		Chụp CLVT mạch máu não	x	x				
8492	149	154		Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	x	x				
8493	150	155		Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8494	151	156		Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8495	152	157		Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	x	x				
8496	153	158		Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	x				
8497	154	159		Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8498	155	160		Chụp CLVT hốc mắt	x	x	x			
8499	156	161		Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	x	x				
8500	157	162		Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	x	x				
8501	158	163		Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	x	x				
8502	159	164		Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	x	x				
				2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy						
8503	160	165		Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x				
8504	161	166		Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8505	162	167		Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8506	163	168		Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	x	x				

8507	164	169		Chụp CLVT mạch máu não	x	x				
8508	165	170		Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	x	x				
8509	166	171		Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x				
8510	167	172		Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8511	168	173		Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	x	x				
8512	169	174		Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	x				
8513	170	175		Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8514	171	176		Chụp CLVT hốc mắt	x	x				
8515	172	177		Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	x	x				
				3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy						
				4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy						
8516	173	191		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8517	174	192		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8518	175	193		Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x	x			
8519	176	194		Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	x	x	x			
				5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy						
8520	177	200		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x				
8521	178	201		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8522	179	202		Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x				
8523	180	203		Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	x	x				
8524	181	204		Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	x	x				
8525	182	205		Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	x	x				
8526	183	206		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	x	x				
8527	184	207		Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	x	x				
8528	185	208		Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	x	x				
				6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ ≥ 256 dãy						
				7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy						
8529	186	219		Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x	x			
8530	187	220		Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x	x			
8531	188	221		Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x	x			
8532	189	222		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x	x			
8533	190	223		Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x				
8534	191	224		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	x	x				
8535	192	225		Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	x	x				
8536	193	226		Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	x	x				
8537	194	227		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	x	x				

8538	195	228		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	x	x				
8539	196	229		Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	x	x				
8540	197	230		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	x	x				
				8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy						
8541	198	231		Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x				
8542	199	232		Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x				
8543	200	233		Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x				
8544	201	234		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x				
8545	202	235		Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x				
8546	203	236		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	x	x				
8547	204	237		Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	x	x				
8548	205	238		Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	x	x				
8549	206	239		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	x	x				
8550	207	240		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	x	x				
8551	208	241		Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	x	x				
8552	209	242		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	x	x				
				9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy						
				10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy						
8553	210	255		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8554	211	256		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8555	212	257		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8556	213	258		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8557	214	259		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8558	215	260		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	x	x	x			
8559	216	261		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	x	x				
8560	217	262		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8561	218	263		Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	x					
8562	219	264		Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	x	x				
8563	220	265		Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8564	221	266		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	x	x				
8565	222	267		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	x	x				

				11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy						
8566	223	268		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x				
8567	224	269		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8568	225	270		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x				
8569	226	271		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8570	227	272		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x				
8571	228	273		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8572	229	274		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	x	x				
8573	230	275		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8574	231	276		Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	x					
8575	232	277		Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	x	x				
8576	233	278		Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8577	234	279		Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	x	x				
8578	235	280		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	x	x				
8579	236	281		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	x	x				
				12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥256 dãy						
				D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)						
				1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T						
8580	237	296		Chụp cộng hưởng từ sọ não	x	x				
8581	238	297		Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	x	x				
8582	239	298		Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	x	x				
8583	240	299		Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	x	x				
8584	241	300		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	x	x				
8585	242	301		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	x	x				
8586	243	302		Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	x	x				
8587	244	303		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	x	x				
8588	245	304		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	x	x				
8589	246	305		Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	x	x				
8590	247	306		Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	x	x				
8591	248	307		Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	x	x				
8592	249	308		Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	x	x				

8593	250	309		Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	x	x				
8594	251	310		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	x	x				
8595	252	311		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	x	x				
				2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T						
8596	253	313		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	x	x				
8597	254	314		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x				
8598	255	315		Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	x	x				
8599	256	316		Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	x	x				
8600	257	317		Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	x	x				
8601	258	318		Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	x	x				
				3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T						
8602	259	319		Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x				
8603	260	320		Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x				
8604	261	321		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x				
8605	262	322		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	x	x				
8606	263	323		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x				
8607	264	324		Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	x	x				
8608	265	325		Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	x	x				
8609	266	326		Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR)	x	x				
8610	267	327		Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	x	x				
8611	268	328		Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	x	x				
8612	269	329		Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	x	x				
8613	270	330		Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	x	x				
8614	271	331		Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	x	x				
8615	272	332		Chụp cộng hưởng từ thai nhi	x	x				
8616	273	333		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	x	x				
				4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T						
8617	274	334		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	x	x				
8618	275	335		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	x	x				
8619	276	336		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	x	x				
8620	277	337		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	x	x				
8621	278	338		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	x	x				
8622	279	339		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	x	x				
8623	280	340		Chụp cộng hưởng từ khớp	x	x				

8624	281	341		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	x	x				
8625	282	342		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	x	x				
8626	283	343		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	x	x				
8627	284	344		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	x	x				
8628	285	345		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	x	x				
8629	286	346		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	x	x				
				5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T						
				6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T						
				Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP						
				2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tầng sáng						
8630	287	492		Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tầng sáng	x	x				TTL1
8631	288	493		Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tầng sáng	x	x				TTL1
8632	289	494		Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới Xquang tầng sáng	x	x				TTL1
8633	290	495		Dẫn lưu bể thận dưới Xquang tầng sáng	x	x				TTL1
				3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)						
8634	291	501		Chụp động mạch não số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8635	292	502		Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8636	293	503		Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8637	294	504		Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8638	295	505		Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8639	296	506		Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8640	297	507		Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền	x					TTL1
8641	298	508		Chụp các động mạch tủy	x	x				TTL1
8642	299	509		Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8643	300	510		Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8644	301	511		Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8645	302	512		Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8646	303	513		Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8647	304	514		Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8648	305	515		Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	x	x				TTL1
				4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền						
8649	306	516		Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	x	x			PTL1	
8650	307	517		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	x	x			PTL1	
8651	308	518		Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8652	309	519		Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8653	310	520		Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8654	311	521		Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8655	312	522		Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x				TTĐB

8656	313	523	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...	x	x				TTĐB
8657	314	524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8658	315	525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8659	316	527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8660	317	528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8661	318	529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8662	319	530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	x	x				TTĐB
8663	320	531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8664	321	532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8665	322	533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8666	323	534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8667	324	535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8668	325	536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8669	326	537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8670	327	538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8671	328	539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8672	329	540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8673	330	541	Chụp và can thiệp mạch tá tràng số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8674	331	542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8675	332	543	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8676	333	544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8677	334	562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	x	x			PTL1	
8678	335	568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8679	336	569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8680	337	570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8681	338	578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	x	x				TTL1
8682	339	579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
8683	340	580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	x	x				TTĐB
			5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm						
8684	341	601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTĐB
8685	342	602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTĐB
8686	343	603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8687	344	604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	x					TTL1
8688	345	605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1

8689	346	606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8690	347	607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8691	348	609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8692	349	610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8693	350	611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8694	351	612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8695	352	613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTL1
8696	353	617	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	x					TTL1
8697	354	618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTL1
8698	355	619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8699	356	620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8700	357	621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8701	358	622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x			TTL1
8702	359	623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTL1
8703	360	624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTL1
8704	361	625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTL1
8705	362	626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
8706	363	628	Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTL1
8707	364	629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
8708	365	630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
8709	366	632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x				TTL1
8710	367	633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
			6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính						
8711	368	635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x				TTĐB
8712	369	636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	x	x				TTL1
8713	370	637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	x	x				TTL1
8714	371	638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	x	x				TTL1
8715	372	647	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	x	x				TTL1
8716	373	650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x				TTL1
8717	374	651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x				TTL1
8718	375	652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x				TTL1
8719	376	653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	x	x				TTL1
			7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ						
			8. Điện quang tim mạch						
8720	377	657	Chụp động mạch vành	x	x				TTL1
8721	378	658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	x	x				TTĐB
8722	379	659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	x	x				TTĐB
8723	380	660	Sinh thiết cơ tim	x	x				TTĐB
8724	381	661	Thông tim ống lớn	x	x				TTĐB
8725	382	662	Nong van hai lá	x	x				TTĐB
8726	383	663	Nong van động mạch chủ	x	x				TTĐB
8727	384	664	Nong van động mạch phổi	x	x				TTĐB
8728	385	665	Bít thông liên nhĩ	x	x			PTL1	
8729	386	666	Bít thông liên thất	x	x			PTL1	
8730	387	667	Bít ống động mạch	x	x				TTĐB
8731	388	669	Đặt máy tạo nhịp	x	x				TTĐB

8732	389	670		Đặt máy tạo nhịp phá rung	x	x				TTĐB
8733	390	671		Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	x	x				TTĐB
8734	391	672		Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng	x	x				TTĐB
8735	392	673		Chụp, nong động mạch và đặt stent	x	x				
8736	393	674		Bít ống động mạch	x	x				TTĐB
XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP										
				A. SỌ NÃO						
				B. TAI - MŨI - HỌNG						
8737	1	5		Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	x	x				
8738	2	6		Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết	x	x				TTL1
8739	3	7		Nội soi cầm máu mũi	x	x	x			
8740	4	8		Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	x	x	x			
8741	5	10		Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	x	x	x			TTL1
8742	6	11		Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết	x	x				TTL1
8743	7	12		Nội soi thanh quản ống mềm cắt u lành tính	x	x				
8744	8	13		Nội soi tai mũi họng	x	x	x			
8745	9	15		Nội soi thanh quản lấy dị vật	x	x				
				C. KHÍ- PHẾ QUẢN						
8746	10	16		Nội soi khí - phế quản ống cứng sinh thiết xuyên vách	x					TTL1
8747	11	17		Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	x					TTL1
8748	12	22		Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	x					TTL1
8749	13	25		Nội soi khí - phế quản ống mềm chẩn đoán	x	x				TTL1
8750	14	26		Nội soi khí - phế quản ống cứng chẩn đoán	x	x				TTL1
8751	15	28		Nội soi khí - phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán	x	x				TTL1
8752	16	29		Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	x	x				TTL1
8753	17	30		Nội soi khí - phế quản ống cứng rửa phế nang toàn bộ phổi	x	x				TTĐB
8754	18	31		Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	x	x				TTĐB
8755	19	32		Nội soi khí - phế quản ống cứng lấy dị vật	x	x				TTĐB
8756	20	33		Nội soi khí - phế quản ống mềm qua ống nội khí quản	x	x				TTL1
8757	21	36		Nội soi khí - phế quản ống mềm hút đờm qua ống nội khí quản	x	x				
				D. LỒNG NGỰC- PHỔI						
8758	22	37		Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán	x	x			PTL1	
8759	23	38		Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm chẩn đoán	x	x			PTL1	
8760	24	39		Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết	x	x			PTL1	
8761	25	40		Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm sinh thiết	x	x			PTL1	
8762	26	41		Nội soi trung thất chẩn đoán	x				PTL1	
8763	27	42		Nội soi trung thất sinh thiết	x				PTL1	
				Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG						
8764	28	48		Mở thông dạ dày qua nội soi	x					TTL1
8765	29	54		Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	x	x				TTL1
8766	30	55		Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	x	x				TTĐB
8767	31	56		Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	x	x				TTĐB
8768	32	57		Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	x	x				TTĐB
8769	33	58		Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)	x	x				TTL1
8770	34	59		Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	x	x				TTL1

8771	35	63		Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	x	x				TTL1
8772	36	64		Nội soi ổ thận để thăm dò, chẩn đoán	x	x				
8773	37	65		Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	x	x				
8774	38	66		Nội soi ổ bụng- sinh thiết	x	x				TTĐB
8775	39	67		Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	x	x				TTL1
8776	40	68		Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	x				TTL1
8777	41	69		Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	x	x				TTL1
8778	42	70		Nội soi đại tràng-lấy dị vật	x	x				TTL1
8779	43	71		Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	x	x				TTL1
8780	44	72		Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	x	x				
8781	45	73		Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	x				TTL1
8782	46	74		Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	x	x				TTL1
8783	47	75		Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	x	x				
8784	48	76		Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	x	x				TTĐB
8785	49	79		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	x	x				TTL1
8786	50	80		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	x	x	x			
8787	51	81		Nội soi đại tràng sigma	x	x	x			
8788	52	82		Soi trực tràng	x	x	x			
				E. TIẾT NIỆU						
8789	53	83		Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	x					TTĐB
8790	54	84		Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	x	x				TTĐB
8791	55	85		Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	x	x				TTĐB
8792	56	86		Soi bàng quang	x	x				
8793	57	87		Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	x	x				TTL1
8794	58	88		Nội soi bàng quang tìm xem đài dư-ống chắp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	x	x				TTL1
8795	59	89		Nội soi bàng quang, đ-ura catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	x	x				TTL1
8796	60	90		Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	x	x				TTL1
8797	61	91		Nội soi sinh thiết niệu đạo	x	x				TTL1
8798	62	92		Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản	x	x				TTL1
8799	63	93		Nội soi niệu quản chẩn đoán	x	x				TTL1
8800	64	94		Nội soi niệu quản sinh thiết	x	x				TTL1
8801	65	95		Nội soi bàng quang sinh thiết	x	x				TTL1
				G. KHỚP						
8802	66	96		Nội soi khớp điều trị	x					TTĐB
8803	67	97		Nội soi khớp chẩn đoán	x	x				TTL1
				H. PHỤ SẮN						
8804	68	98		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x				
8805	69	99		Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x				TTL1
8806	70	101		Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x				TTL1
8807	71	103		Nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x				
8808	72	104		Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	x	x				TTL1
8809	73	105		Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	x	x				TTL1
XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG										
				A. TIM, MẠCH						
8810	1	1		Thăm dò điện sinh lý tim	x	x				TTĐB
8811	2	2		Thông tim chẩn đoán	x	x				TTĐB
8812	3	4		Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	x	x	x	x		
8813	4	5		Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	x				PTĐB	

8814	5	6	Đo áp lực thâm thấu máu	x	x				
8815	6	7	Holter huyết áp	x	x				
8816	7	8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	x	x				
8817	8	9	Đo lưu huyết não	x	x				
8818	9	10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	x	x				
8819	10	11	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	x	x				
8820	11	12	Holter điện tâm đồ	x	x				
8821	12	13	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x		
8822	13	14	Điện tim thường	x	x	x	x		
			B. HÔ HẤP						
8823	14	19	Đo hô hấp ký	x	x				
8824	15	22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	x	x	x			
8825	16	23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	x	x	x			
8826	17	24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	x	x	x			
8827	18	26	Dao động xung ký	x					
			C. THẦN KINH, TÂM THẦN						
8828	19	29	Ghi điện cơ	x	x				
8829	20	32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	x	x				
8830	21	33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	x	x				
8831	22	34	Đo điện thế kích thích cảm giác	x	x				
8832	23	35	Đo điện thế kích thích giác quan	x	x				
8833	24	36	Đo điện thế kích thích vận động	x	x				
8834	25	37	Ghi điện não đồ vi tính	x	x				
8835	26	39	Ghi điện não đồ video	x	x				
8836	27	40	Ghi điện não đồ thông thường	x	x	x			
			D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU						
8837	28	45	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	x	x	x			
8838	29	46	Đo áp lực bàng quang bằng máy	x	x				
8839	30	49	Thăm dò niệu động học bằng máy (Urodynamic)	x	x				
8840	31	50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	x					
8841	32	51	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	x	x				
			Đ. TAI MŨI HỌNG						
8842	33	60	Đo thính lực đơn âm	x	x				
8843	34	61	Đo thính lực lời	x	x				
8844	35	62	Đo thính lực trên ngưỡng	x	x				
8845	36	64	Đo nhĩ lượng	x	x				
8846	37	65	Đo phản xạ cơ bàn đạp	x	x				
8847	38	66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	x	x				
8848	39	67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	x	x				
8849	40	69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	x	x	x			
			E. MẮT						
8850	41	71	Đo độ dày giác mạc	x	x				
8851	42	72	Đếm tế bào nội mô giác mạc	x	x				
8852	43	73	Đo bản đồ giác mạc	x	x				
8853	44	74	Siêu âm A/B	x	x				
8854	45	75	Đo biên độ điều tiết	x	x				
8855	46	76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	x	x	x			
8856	47	77	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x			
8857	48	78	Test phát hiện khô mắt	x	x	x			
8858	49	79	Nghiệm pháp phát hiện glacom	x	x	x			
8859	50	80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	x	x	x			
8860	51	81	Đo thị trường chu biên	x	x	x			
8861	52	82	Đo sắc giác	x	x	x			
8862	53	83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x	x			
8863	54	84	Đo khúc xạ máy	x	x	x			

8864	55	85		Đo khúc xạ giác mạc Javal	x	x	x			
8865	56	86		Thử kính	x	x	x			
8866	57	87		Đo độ lác	x	x	x			
8867	58	88		Xác định sơ đồ song thị	x	x	x			
8868	59	89		Đo độ sâu tiền phòng	x	x	x			
8869	60	90		Đo đường kính giác mạc	x	x	x			
8870	61	91		Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	x	x	x			
8871	62	92		Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x	x		
8872	63	93		Đo thị lực	x	x	x	x		
				G. CƠ XƯƠNG KHỚP						
8873	64	100		Đo áp lực bàn chân bằng máy	x	x				
8874	65	101		Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	x	x	x			
8875	66	102		Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	x	x	x			
8876	67	103		Đo cảm giác rung bàn chân bằng máy	x	x	x			
8877	68	104		Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	x	x	x	x		
8878	69	105		Nghiệm pháp Atropin	x	x	x	x		
				H. NỘI TIẾT						
8879	70	106		Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	x	x				
8880	71	107		Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	x	x				
8881	72	108		Nghiệm pháp nhịn đói 72 giờ	x	x				
8882	73	109		Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	x	x				
8883	74	110		Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	x	x				
8884	75	111		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	x	x				
8885	76	112		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	x	x				
8886	77	113		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	x	x				
8887	78	114		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	x	x				
8888	79	115		Nghiệm pháp nhịn uống	x	x				
8889	80	116		Đo chuyển hóa cơ bản	x	x				
8890	81	117		Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin	x	x				
8891	82	118		Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	x	x	x			
8892	83	119		Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x				
8893	84	120		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x				
8894	85	121		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x				
8895	86	122		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	x	x	x			
8896	87	123		Đo phân bố trọng lượng cơ thể lên chân người bệnh đái tháo đường	x	x				
8897	88	124		Test dung nạp Tolbutamit	x	x				
8898	89	125		Test dung nạp Glucagon	x	x				
8899	90	126		Thử nghiệm ngấm Bromsulphthalein thăm dò chức năng gan	x	x				
8900	91	127		Thử nghiệm dung nạp Carbonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	x	x				
XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU										
				A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU						
8901	1	1		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	x	x	x			

8902	2	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	x	x	x			
8903	3	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	x	x	x			
8904	4	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	x	x	x			
8905	5	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	x	x	x			
8906	6	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	x	x	x			
8907	7	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat	x	x	x			
8908	8	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	x	x	x			
8909	9	18	Thời gian tiêu Euglobulin	x	x	x			
8910	10	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x		
8911	11	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x		
8912	12	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x		
8913	13	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x		
8914	14	23	Định lượng D-Dimer	x	x				
8915	15	24	Bán định lượng D-Dimer	x	x	x			
8916	16	35	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)	x	x				
8917	17	78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương	x	x	x			
			B. SINH HÓA HUYẾT HỌC						
8918	18	79	Định lượng Acid Folic	x	x				
8919	19	88	Định lượng vitamin B12	x	x				
8920	20	89	Định lượng Transferin	x	x				
8921	21	92	Đo huyết sắc tố niệu	x	x	x			
8922	22	94	Định lượng Peptid - C	x	x				
8923	23	96	Định lượng Haptoglobin	x	x				
8924	24	103	Định lượng G6PD	x					
8925	25	110	Fructosamin	x	x				
8926	26	112	Định lượng IgG	x	x				
8927	27	113	Định lượng IgA	x	x				
8928	28	114	Định lượng IgM	x	x				
8929	29	115	Định lượng IgE	x	x				
8930	30	116	Định lượng Ferritin	x	x				
8931	31	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x			
			C. TẾ BÀO HỌC						
8932	32	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x		
8933	33	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm la	x	x	x			
8934	34	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x			
8935	35	126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim	x	x				
8936	36	127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc	x	x				
8937	37	128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan	x	x				
8938	38	129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ	x	x				
8939	39	130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sin	x	x				TTL1
8940	40	131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiế	x	x				TTL1
8941	41	132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầ	x	x				TTL1
8942	42	133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm t	x	x				
8943	43	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ côn	x	x	x			
8944	44	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	x	x				
8945	45	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	x	x	x			
8946	46	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	x	x	x			
8947	47	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá	x	x	x	x		
8948	48	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá	x	x	x			
8949	49	140	Tìm giun chỉ trong máu	x	x	x	x		
8950	50	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	x	x	x			

8951	51	144		Tìm tế bào Hargraves	x	x	x			
8952	52	147		Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	x	x				
8953	53	148		Nhuộm hóa học tế bào tủy xương(gồm nhiều phương pháp)	x	x				
8954	54	149		Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp tủa)	x	x	x	x		
8955	55	150		Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	x	x				
8956	56	151		Cận Addis	x	x	x			
8957	57	152		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học	x	x	x			
8958	58	154		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào	x	x	x			
8959	59	156		Xử lý và đọc tiêu bản (tủy, lách, hạch)	x	x				
8960	60	159		Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học	x	x				
8961	61	160		Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x			
8962	62	161		Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	x	x	x			
8963	63	163		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x			
8964	64	164		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy)	x	x	x			
8965	65	165		Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ	x	x				
8966	66	166		Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	x	x				
8967	67	167		Làm thủ thuật sinh thiết hạch	x	x				TTL1
8968	68	168		Xét nghiệm mô bệnh học hạch	x	x				
8969	69	169		Làm thủ thuật chọc hút lách làm lách đồ	x	x				TTĐB
8970	70	170		Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	x	x				
				D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU						
8971	71	268		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x			
8972	72	269		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x				
8973	73	270		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x				
8974	74	271		Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x			
8975	75	274		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x			
8976	76	275		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x				
8977	77	276		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x				
8978	78	277		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x				
8979	79	278		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x				
8980	80	279		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x			
8981	81	280		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x			
8982	82	282		Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x				
8983	83	283		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x			
8984	84	284		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	x	x			
8985	85	285		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x			
8986	86	286		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x			
8987	87	287		Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x			

8988	88	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x			
8989	89	289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x				
8990	90	290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x				
8991	91	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x			
8992	92	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x			
8993	93	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x			
8994	94	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x			
			D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC						
8995	95	325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	x	x				
8996	96	326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	x	x				
8997	97	347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	x	x	x			
8998	98	348	Xét nghiệm Đường-Ham	x	x	x			
8999	99	349	Điện di miễn dịch dịch não tủy	x	x				
9000	100	350	Điện di miễn dịch nước tiểu	x	x				
9001	101	351	Điện di miễn dịch huyết thanh	x	x				
9002	102	352	Điện di huyết sắc tố	x	x	x			
9003	103	353	Điện di protein huyết thanh	x	x				
9004	104	377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	x	x	x			
9005	105	378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)	x	x	x			
			E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC						
9006	106	382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	x	x				
			G. TRUYỀN MÁU						
9007	107	456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	x	x				
9008	108	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	x	x	x			
9009	109	458	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	x	x				
9010	110	459	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang	x	x				
9011	111	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	x	x	x	x		
			H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG						
9012	112	499	Rút máu để điều trị	x	x	x			
9013	113	500	Truyền thay máu	x	x				
9014	114	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	x	x			
9015	115	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	x	x	x			
9016	116	508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	x	x				
9017	117	509	Chăm sóc catheter cố định	x	x				
9018	118	510	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch	x	x				
9019	119	511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng	x	x				

9020	120	516		Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	x	x				
XXIII. HÓA SINH										
				A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU						
				A. MÁU						
9021	1	1		Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)	x					
9022	2	2		Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	x					
9023	3	3		Định lượng Acid Uric	x	x	x			
9024	4	4		Định lư-ợng ADH (Anti Diuretic Hormone)	x					
9025	5	6		Định lư-ợng Aldosteron	x					
9026	6	7		Định lượng Albumin	x	x	x			
9027	7	9		Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	x	x	x			
9028	8	10		Đo hoạt độ Amylase	x	x	x			
9029	9	11		Định lượng Amoniac (NH3)	x	x				
9030	10	12		Định lượng Anti CCP	x					
9031	11	13		Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	x					
9032	12	14		Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	x	x				
9033	13	18		Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	x	x				
9034	14	19		Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x			
9035	15	20		Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x			
9036	16	24		Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	x	x				
9037	17	25		Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x			
9038	18	26		Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x			
9039	19	27		Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x			
9040	20	28		Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	x	x				
9041	21	29		Định lượng Calci toàn phần	x	x	x			
9042	22	30		Định lượng Calci ion hóa	x	x	x			
9043	23	32		Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	x	x				
9044	24	33		Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	x	x				
9045	25	34		Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	x	x				
9046	26	35		Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	x	x				
9047	27	39		Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	x	x				
9048	28	40		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x	x			
9049	29	41		Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x			
9050	30	42		Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	x	x				
9051	31	43		Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x				
9052	32	44		Định lư-ợng CK-MB mass	x	x				
9053	33	45		Định lượng C-Peptid	x	x	x			
9054	34	46		Định lượng Cortisol	x	x				
9055	35	50		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	x	x	x			
9056	36	51		Định lượng Creatinin	x	x	x			
9057	37	52		Định lượng Cyfra 21- 1	x	x				
9058	38	53		Định lượng Cyclosporin	x					
9059	39	54		Định lượng D-Dimer	x					
9060	40	55		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	x					
9061	41	56		Định lượng Digoxin	x					
9062	42	57		Định lượng Digitoxin	x					
9063	43	58		Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x			
9064	44	59		Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)	x					
9065	45	60		Định lượng Ethanol (cồn)	x	x				
9066	46	61		Định lượng Estradiol	x	x				
9067	47	62		Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	x					

9068	48	63	Định lượng Ferritin	x	x				
9069	49	64	Định lượng Fructosamin	x					
9070	50	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	x	x				
9071	51	66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	x	x				
9072	52	67	Định lượng Folate	x	x				
9073	53	68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	x	x				
9074	54	69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	x	x				
9075	55	70	Định lượng Galectin 3	x					
9076	56	71	Định lượng Gastrin	x					
9077	57	72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	x	x				
9078	58	73	Định lượng GH (Growth Hormone)	x					
9079	59	75	Định lượng Glucose	x	x	x			
9080	60	76	Định lượng Globulin	x	x	x			
9081	61	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x			
9082	62	79	Định lượng Gentamicin	x					
9083	63	80	Định lượng Haptoglobulin	x					
9084	64	81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)	x					
9085	65	83	Định lượng HbA1c	x	x	x			
9086	66	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x			
9087	67	85	Định lượng HE4	x					
9088	68	86	Định lượng Homocystein	x					
9089	69	89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	x					
9090	70	93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	x	x				
9091	71	94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	x	x				
9092	72	95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	x	x				
9093	73	96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	x	x				
9094	74	98	Định lượng Insulin	x	x				
9095	75	99	Điện di Isozym – LDH	x					
9096	76	103	Xét nghiệm Khí máu	x	x				
9097	77	104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	x	x				
9098	78	109	Đo hoạt độ Lipase	x	x				
9099	79	110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	x	x				
9100	80	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	x				
9101	81	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x			
9102	82	117	Định lượng Myoglobin	x	x				
9103	83	118	Định lượng Mg	x	x				
9104	84	120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	x	x				
9105	85	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	x	x				
9106	86	122	Đo hoạt độ P-Amylase	x					
9107	87	123	Định lượng PAPP-A	x					
9108	88	124	Định lượng Pepsinogen I	x					
9109	89	125	Định lượng Pepsinogen II	x					
9110	90	128	Định lượng Phospho	x	x	x			
9111	91	129	Định lượng Pre-albumin	x	x				
9112	92	130	Định lượng Pro-calcitonin	x	x				
9113	93	132	Điện di Protein (máy tự động)	x	x				
9114	94	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x			
9115	95	134	Định lượng Progesteron	x	x				
9116	96	136	Định lượng Protein S100	x					
9117	97	138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	x	x				
9118	98	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	x	x				

9119	99	140		Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	x	x				
9120	100	141		Định lượng Renin activity	x					
9121	101	142		Định lượng RF (Reumatoid Factor)	x	x				
9122	102	143		Định lượng Sắt	x	x	x			
9123	103	144		Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	x					
9124	104	145		Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)	x					
9125	105	147		Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	x	x				
9126	106	148		Định lượng T4 (Thyroxine)	x	x				
9127	107	151		Định lượng Testosterol	x	x				
9128	108	154		Định lượng Tg (Thyroglobulin)	x	x				
9129	109	156		Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	x	x				
9130	110	157		Định lượng Transferin	x	x				
9131	111	158		Định lượng Triglycerid	x	x	x			
9132	112	159		Định lượng Troponin T	x	x				
9133	113	160		Định lượng Troponin hs	x	x				
9134	114	161		Định lượng Troponin I	x	x				
9135	115	162		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x				
9136	116	166		Định lượng Urê	x	x	x			
9137	117	167		Định lượng Valproic Acid	x					
9138	118	168		Định lượng Vancomycin	x					
9139	119	169		Định lượng Vitamin B12	x	x				
9140	120	170		Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)	x					
9141	121	171		Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1)	x					
				B. NƯỚC TIỂU						
9142	122	172		Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x			
9143	123	173		Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x		
9144	124	174		Định lượng Amphetamine	x	x	x			
9145	125	175		Đo hoạt độ Amylase	x	x	x			
9146	126	176		Định lượng Axit Uric	x	x	x			
9147	127	177		Định lượng Barbiturates	x	x				
9148	128	178		Định lượng Benzodiazepin	x	x				
9149	129	179		Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x		
9150	130	180		Định lượng Canxi	x	x	x			
9151	131	181		Định lượng Catecholamin	x	x				
9152	132	182		Định lượng Cocaine	x					
9153	133	183		Định lượng Cortisol	x	x				
9154	134	184		Định lượng Creatinin	x	x	x			
9155	135	185		Định lượng Đư-ơng chấp	x	x	x			
9156	136	186		Định tính Đư-ơng chấp	x	x	x			
9157	137	187		Định lượng Glucose	x	x	x			
9158	138	188		Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	x	x	x	x		
9159	139	189		Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	x	x				
9160	140	191		Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)	x					
9161	141	192		Định lượng Opiate	x	x				
9162	142	193		Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x		
9163	143	194		Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x		
9164	144	195		Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x		
9165	145	196		Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x		
9166	146	197		Định lượng Phospho	x	x	x			
9167	147	198		Định tính Phospho hữu cơ	x	x	x	x		
9168	148	199		Định tính Porphyrin	x	x	x	x		
9169	149	201		Định lượng Protein	x	x	x			
9170	150	202		Định tính Protein Bence -jones	x	x	x	x		
9171	151	205		Định lượng Ure	x	x	x			

9172	152	206		Tổng phân tích nư-ớc tiểu (Bảng máy tự động)	x	x	x	x		
				C. DỊCH NÃO TỦY						
9173	153	207		Định lượng Clo	x	x	x			
9174	154	208		Định lượng Glucose	x	x	x			
9175	155	209		Phản ứng Pandý	x	x	x			
9176	156	210		Định lượng Protein	x	x	x			
				D. THỦY DỊCH MẮT						
9177	157	211		Định lượng Albumin	x	x				
9178	158	212		Định lượng Globulin	x	x				
				E. DỊCH CHỌC DỖ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)						
9179	159	213		Đo hoạt độ Amylase	x	x				
9180	160	214		Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x			
9181	161	215		Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x			
9182	162	216		Định lượng Creatinin	x	x	x			
9183	163	217		Định lượng Glucose	x	x	x			
9184	164	218		Đo hoạt độ LDH	x	x				
9185	165	219		Định lượng Protein	x	x	x			
9186	166	220		Phản ứng Rivalta	x	x	x			
9187	167	221		Định lượng Triglycerid	x	x	x			
9188	168	222		Đo tỷ trọng dịch chọc dò	x	x	x			
9189	169	223		Định lượng Ure	x	x	x			
				G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)						
9190	170		228	Định lượng CRP	x	x	x			
9191	171		244	Phản ứng CRP	x	x	x			
9192	172		256	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	x	x	x			
9193	173		235	Erythropoietin	x	x				
9194	174		263	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	x	x				
XXIV. VI SINH										
				A. VI KHUẨN						
				1. Vi khuẩn chung						
9195	1	1		Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x		
9196	2	2		Vi khuẩn test nhanh	x	x	x	x		
9197	3	3		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x	x			
9198	4	4		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	x	x				
9199	5	9		Vi khuẩn kháng sinh phối hợp	x	x				
9200	6	11		Vi khuẩn kháng định	x	x				
9201	7	16		Vi hệ đường ruột	x	x	x	x		
				2. Mycobacteria						
9202	8	17		AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x	x		
9203	9	21		<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	x	x	x	x		
9204	10	32		<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR	x	x				
9205	11	39		<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi	x	x	x			
9206	12	42		<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi	x	x	x	x		
9207	13	43		<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi	x	x	x	x		
				4. Neisseria gonorrhoeae						
9208	14	49		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	x	x	x	x		
9209	15	50		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x				
				5. Neisseria meningitidis						
9210	16	56		<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	x	x	x	x		
9211	17	57		<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x				
				6. Các vi khuẩn khác						

9212	18	60		<i>Chlamydia test nhanh</i>	x	x	x	x		
9213	19	73		<i>Helicobacter pylori Ag test nhanh</i>	x	x	x	x		
9214	20	74		<i>Helicobacter pylori Ab test nhanh</i>	x	x	x	x		
9215	21	75		<i>Helicobacter pylori</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x				
9216	22	76		<i>Helicobacter pylori Ab</i> miễn dịch bán tự động	x	x				
9217	23	78		<i>Helicobacter pylori</i> Real-time PCR	x	x				
9218	24	80		<i>Leptospira test nhanh</i>	x	x	x	x		
9219	25	85		<i>Mycoplasma hominis test nhanh</i>	x	x	x	x		
9220	26	93		<i>Salmonella</i> Widal	x	x	x			
9221	27	94		<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	x	x	x	x		
9222	28	95		<i>Treponema pallidum</i> soi tươi	x	x	x	x		
9223	29	96		<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi	x	x	x			
9224	30	98		<i>Treponema pallidum test nhanh</i>	x	x	x	x		
9225	31	103		<i>Ureaplasma urealyticum test nhanh</i>	x	x	x			
				B. VIRUS						
				1. Virus chung						
9226	32	108		Virus test nhanh	x	x	x	x		
				2. Hepatitis virus						
9227	33	117		HBsAg test nhanh	x	x	x	x		
9228	34	119		HBsAg miễn dịch tự động	x	x				
9229	35	121		HBsAg định lượng	x	x				
9230	36	122		HBsAb test nhanh	x	x	x	x		
9231	37	124		HBsAb định lượng	x	x				
9232	38	126		HBc IgM miễn dịch tự động	x	x				
9233	39	127		HBcAb test nhanh	x	x	x	x		
9234	40	129		HBc total miễn dịch tự động	x	x				
9235	41	130		HBeAg test nhanh	x	x	x	x		
9236	42	132		HBeAg miễn dịch tự động	x	x				
9237	43	133		HBeAb test nhanh	x	x	x	x		
9238	44	135		HBeAb miễn dịch tự động	x	x				
9239	45	136		HBV đo tải lượng Real-time PCR	x	x				
9240	46	137		HBV đo tải lượng hệ thống tự động	x	x				
9241	47	139		HBV genotype PCR	x	x				
9242	48	140		HBV genotype Real-time PCR	x	x				
9243	49	142		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	x	x				
9244	50	144		HCV Ab test nhanh	x	x	x	x		
9245	51	146		HCV Ab miễn dịch tự động	x	x				
9246	52	150		HCV PCR	x	x				
9247	53	151		HCV đo tải lượng Real-time PCR	x	x				
9248	54	152		HCV đo tải lượng hệ thống tự động	x	x				
9249	55	153		HCV genotype Real-time PCR	x	x				
9250	56	155		HAV Ab test nhanh	x	x	x	x		
9251	57	157		HAV IgM miễn dịch tự động	x	x				
9252	58	159		HAV total miễn dịch tự động	x	x				
9253	59	160		HDV Ag miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9254	60	161		HDV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9255	61	162		HDV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9256	62	163		HEV Ab test nhanh	x	x	x	x		
9257	63	164		HEV IgM test nhanh	x	x	x	x		
9258	64	166		HEV IgM miễn dịch tự động	x	x				
9259	65	168		HEV IgG miễn dịch tự động	x	x	x			
				3. HIV						
9260	66	169		HIV Ab test nhanh	x	x	x	x		
9261	67	170		HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x		
9262	68	172		HIV Ab miễn dịch tự động	x	x				
9263	69	174		HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x	x			

			4. Dengue virus						
9264	70	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x		
9265	71	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x		
9266	72	185	Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x		
9267	73	186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9268	74	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x		
9269	75	188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9270	76	189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9271	77	190	Dengue virus PCR	x	x				
			5. Herpesviridae						
9272	78	194	CMV IgM miễn dịch tự động	x	x				
9273	79	196	CMV IgG miễn dịch tự động	x	x				
9274	80	202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	x	x				
9275	81	204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	x	x				
9276	82	206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	x	x				
9277	83	208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	x	x				
9278	84	210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	x	x				
9279	85	216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9280	86	220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	x	x				
			6. Enterovirus						
9281	87	225	EV71 IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x		
			7. Các virus khác						
9282	88	240	HPV genotype Real-time PCR	x	x				
9283	89	243	Influenza virus A, B test nhanh	x	x	x	x		
9284	90	248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	x	x				
9285	91	249	Rotavirus test nhanh	x	x	x	x		
9286	92	254	Rubella virus Ab test nhanh	x	x	x	x		
9287	93	256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	x	x				
9288	94	258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	x	x				
			C. KÝ SINH TRÙNG						
			1. Ký sinh trùng trong phân						
9289	95	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x		
9290	96	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	x		
9291	97	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	x	x	x	x		
9292	98	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	x	x	x		
9293	99	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x		
9294	100	268	Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x		
9295	101	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x		
9296	102	270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh	x	x	x	x		
			2. Ký sinh trùng trong máu						
9297	103	272	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9298	104	273	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	x	x				
9299	105	274	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9300	106	275	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	x	x				
9301	107	277	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	x	x				
9302	108	278	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9303	109	279	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	x	x				
9304	110	280	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x			
9305	111	281	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch tự động	x	x				

9306	112	282		<i>Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động</i>	x	x	x			
9307	113	283		<i>Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động</i>	x	x				
9308	114	284		<i>Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi</i>	x	x	x	x		
9309	115	285		<i>Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động</i>	x	x	x			
9310	116	286		<i>Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động</i>	x	x				
9311	117	287		<i>Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động</i>	x	x	x			
9312	118	288		<i>Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động</i>	x	x				
9313	119	289		<i>Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính</i>	x	x	x	x		
9314	120	290		<i>Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng</i>	x	x				
9315	121	291		<i>Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh</i>	x	x	x	x		
9316	122	292		<i>Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động</i>	x	x	x			
9317	123	293		<i>Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động</i>	x	x				
9318	124	294		<i>Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động</i>	x	x	x			
9319	125	295		<i>Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động</i>	x	x				
9320	126	296		<i>Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động</i>	x	x	x			
9321	127	297		<i>Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động</i>	x	x				
9322	128	298		<i>Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động</i>	x	x	x			
9323	129	299		<i>Toxoplasma IgM miễn dịch tự động</i>	x	x				
9324	130	300		<i>Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động</i>	x	x	x			
9325	131	301		<i>Toxoplasma IgG miễn dịch tự động</i>	x	x				
9326	132	303		<i>Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động</i>	x	x	x			
9327	133	304		<i>Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động</i>	x	x				
				3. Ký sinh trùng ngoài da						
9328	134	305		<i>Demodex soi tươi</i>	x	x	x	x		
9329	135	306		<i>Demodex nhuộm soi</i>	x	x	x			
9330	136	307		<i>Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi</i>	x	x	x	x		
9331	137	308		<i>Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi</i>	x	x	x			
9332	138	309		<i>Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi</i>	x	x	x	x		
9333	139	310		<i>Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi</i>	x	x	x			
				4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác						
9334	140	311		<i>Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết</i>	x	x	x			
9335	141	312		<i>Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết</i>	x	x	x			
9336	142	313		<i>Pneumocystis jirovecii nhuộm soi</i>	x	x				
9337	143	314		<i>Taenia (Sán dây) soi tươi định danh</i>	x	x	x			
9338	144	315		<i>Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết</i>	x	x	x			
9339	145	316		<i>Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết</i>	x	x	x			
9340	146	317		<i>Trichomonas vaginalis soi tươi</i>	x	x	x	x		
9341	147	318		<i>Trichomonas vaginalis nhuộm soi</i>	x	x	x			

				D. VI NẮM						
9342	148	319		Vi nấm soi tươi	x	x	x	x		
9343	149	320		Vi nấm test nhanh	x	x	x	x		
9344	150	321		Vi nấm nhuộm soi	x	x	x			
9345	151	322		Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x				
				Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN						
9346	152	329		Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	x	x	x			
9347	153	330		Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	x	x	x			
9348	154	331		Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	x	x	x			
9349	155	332		Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	x	x	x			
9350	156	333		Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	x	x	x			
9351	157	334		Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	x	x	x			
9352	158	335		Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	x	x	x			
9353	159	336		Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	x	x	x			
XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC										
9354	1	1		Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	x	x	x			
9355	2	2		Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	x	x	x	x		
9356	3	3		Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
9357	4	4		Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
9358	5	5		Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan	x					TTL1
9359	6	6		Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
9360	7	7		Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	x	x				
9361	8	8		Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan	x	x				TTL1
9362	9	9		Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
9363	10	10		Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
9364	11	11		Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	x	x				TTL1
9365	12	12		Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x				TTL1
9366	13	13		Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	x	x	x	x		
9367	14	14		Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	x	x	x			
9368	15	15		Chọc hút kim nhỏ các hạch	x	x	x	x		
9369	16	16		Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	x					TTL1
9370	17	17		Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	x					
9371	18	18		Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	x					
9372	19	19		Chọc hút kim nhỏ mô mềm	x	x				
9373	20	20		Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	x	x	x			
9374	21	21		Tế bào học dịch màng khớp	x	x	x			
9375	22	22		Tế bào học nước tiểu	x	x	x			
9376	23	23		Tế bào học đờm	x	x	x			
9377	24	24		Tế bào học dịch chái phế quản	x	x				
9378	25	25		Tế bào học dịch rửa phế quản	x	x				
9379	26	26		Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	x	x	x			
9380	27	27		Tế bào học dịch rửa ổ bụng	x	x				

9381	28	30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	x	x	x			
9382	29	31	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	x	x	x			
9383	30	37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	x	x				
9384	31	60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	x	x				
9385	32	61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	x	x				
9386	33	73	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	x	x				
9387	34	74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	x	x	x			
9388	35	76	Nhuộm Giemsa	x	x	x	x		
9389	36	78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	x	x				
9390	37	79	Cell bloc (khối tế bào)	x	x				
9391	38	89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	x	x	x	x		
9392	39	90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	x	x				
XXVI. VI PHẪU									
			A. THẦN KINH SỌ NÃO						
9393	1	5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	x	x			PTĐB	
			B. HÀM MẬT						
			C. TAI MŨI HỌNG						
9394	2	26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	x	x			PTL1	
9395	3	27	Phẫu thuật vi phẫu tai (vá màng nhĩ, giảm áp dây thần kinh 7, cây óc tai...)	x	x			PTL1	
			D. SẢN PHỤ KHOA						
			Đ. CÁC CHUYÊN KHOA NGOẠI KHÁC						
9396	4	33	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	x				PTL1	
9397	5	34	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	x				PTL1	
9398	6	35	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	x				PTL1	
9399	7	36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	x				PTL1	
9400	8	39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	x	x			PTL1	
9401	9	40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	x	x			PTL1	
9402	10	44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	x	x			PTL1	
9403	11	46	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	x				PTL1	
9404	12	54	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	x				PTL1	
9405	13	55	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	x				PTL1	
XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI									
			A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ						
			1. Sọ não - Đầu - Mặt						
9406	1	1	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	x					
9407	2	2	Phẫu thuật nội soi xoang trán	x					
9408	3	3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	x	x			PTĐB	
9409	4	4	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa	x	x				
9410	5	5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	x	x				
9411	6	6	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới	x	x				
9412	7	7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	x	x				
9413	8	8	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	x	x				
9414	9	10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	x	x				
9415	10	12	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	x	x			PTL1	
9416	11	13	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm	x	x			PTL1	

9417	12	15		Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	x	x			PTL1	
9418	13	17		Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	x	x			PTĐB	
				2. Tuyến giáp, tuyến cận giáp						
9419	14	42		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	x	x			PTL1	
9420	15	43		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	x	x			PTL1	
9421	16	44		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	x	x			PTL1	
9422	17	45		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	x	x			PTL1	
9423	18	46		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	x	x			PTĐB	
9424	19	47		Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	x	x			PTĐB	
9425	20	48		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x				PTL1	
9426	21	49		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x				PTL1	
9427	22	50		Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	x				PTL1	
9428	23	51		Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	x	x			PTL1	
9429	24	52		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x			PTĐB	
9430	25	53		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x			PTĐB	
9431	26	54		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x			PTĐB	
9432	27	55		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x			PTĐB	
9433	28	56		Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	x	x			PTL1	
9434	29	57		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	x	x			PTĐB	
9435	30	58		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	x	x			PTĐB	
9436	31	59		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	x				PTĐB	
9437	32	60		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư	x				PTĐB	
				B. CỘT SỐNG						
				C. LỒNG NGỰC- PHỔI- TIM - MẠCH						
				1. Lồng ngực – Phổi						
9438	33	75		Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	x	x	x		PTL1	
9439	34	76		Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	x	x			PTL1	
9440	35	77		Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	x	x			PTL1	
9441	36	78		Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	x	x			PTL1	
9442	37	79		Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	x	x			PTL1	
9443	38	80		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	x	x			PTĐB	
9444	39	81		Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	x	x			PTL1	
9445	40	82		Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	x	x			PTL1	
9446	41	83		Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	x	x			PTL1	
9447	42	84		Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	x				PTL1	
9448	43	85		Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	x				PTL1	
9449	44	86		Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	x	x			PTĐB	
9450	45	87		Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	x	x			PTL1	
9451	46	88		Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	x	x			PTL1	
9452	47	89		Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	x	x			PTL1	

9453	48	90		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	x	x			PTL1	
9454	49	91		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	x	x			PTĐB	
9455	50	92		Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	x	x			PTL1	
9456	51	93		Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	x	x			PTL1	
9457	52	94		Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	x	x			PTĐB	
9458	53	95		Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	x				PTĐB	
9459	54	96		Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	x				PTĐB	
9460	55	97		Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	x				PTĐB	
9461	56	98		Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	x				PTĐB	
				2. Tim						
9462	57	100		Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	x				PTL1	
9463	58	101		Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	x				PTĐB	
9464	59	102		Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	x				PTĐB	
9465	60	103		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	x				PTĐB	
9466	61	104		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	x	x			PTL1	
9467	62	105		Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	x				PTL1	
9468	63	106		Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	x				PTĐB	
9469	64	107		Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	x				PTĐB	
9470	65	108		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	x				PTĐB	
				3. Mạch máu						
9471	66	109		Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	x				PTL1	
9472	67	110		Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	x				PTĐB	
9473	68	111		Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	x				PTĐB	
9474	69	112		Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong để làm cầu nối	x				PTL1	
9475	70	113		Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển để làm cầu nối	x				PTL1	
9476	71	114		Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay để làm cầu nối	x				PTL1	
9477	72	116		Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	x				PTL1	
9478	73	117		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	x				PTĐB	
				D. BỤNG – TIÊU HOÁ						
				1. Thực quản						
9479	74	118		Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	x	x			PTĐB	
9480	75	119		Cắt thực quản nội soi ngực phải	x				PTĐB	
9481	76	122		Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	x	x			PTL1	
9482	77	124		Cắt u lành thực quản nội soi bụng	x	x			PTL1	
9483	78	133		Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	x	x			PTL1	
9484	79	134		Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	x	x			PTĐB	
9485	80	136		Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	x				PTL1	
9486	81	137		Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	x				PTL1	
9487	82	138		Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	x				PTĐB	
				2. Dạ dày						
9488	83	140		Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	x	x			PTL1	
9489	84	141		Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	x	x			PTL1	

9490	85	142		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	x			PTL1	
9491	86	143		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x			PTL1	
9492	87	144		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	x	x			PTL1	
9493	88	145		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x			PTL1	
9494	89	146		Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	x				PTL1	
9495	90	147		Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	x	x				
9496	91	148		Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	x	x			PTL1	
9497	92	149		Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	x	x			PTL1	
9498	93	150		Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	x	x			PTL1	
9499	94	152		Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	x				PTL1	
9500	95	153		Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	x				PTL1	
9501	96	154		Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	x				PTL1	
9502	97	155		Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	x	x			PTL1	
9503	98	156		Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	x				PTL1	
9504	99	157		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	x				PTĐB	
9505	100	158		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	x				PTĐB	
9506	101	159		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	x				PTĐB	
9507	102	160		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	x				PTĐB	
9508	103	161		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	x				PTĐB	
9509	104	162		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	x				PTĐB	
9510	105	164		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	x				PTĐB	
9511	106	165		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	x				PTĐB	
				3. Tá tràng						
9512	107	166		Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	x	x			PTL1	
9513	108	167		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	x	x			PTL1	
9514	109	168		Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x			PTL1	
9515	110	169		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x			PTL1	
9516	111	170		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	x	x			PTĐB	
9517	112	171		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	x				PTĐB	
				4. Ruột non						
9518	113	172		Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	x	x			PTL1	
9519	114	173		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	x			PTL1	
9520	115	174		Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	x	x			PTL1	
9521	116	175		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	x	x			PTL1	
9522	117	176		Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	x	x			PTL1	
9523	118	177		Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	x	x			PTL1	
9524	119	178		Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	x	x			PTL1	
9525	120	179		Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	x	x			PTL1	
9526	121	180		Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	x	x			PTL1	
9527	122	181		Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	x	x			PTL1	
9528	123	182		Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	x	x			PTL1	
9529	124	183		Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	x	x			PTL1	
9530	125	184		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	x	x			PTL1	
9531	126	185		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	x	x			PTL1	

9532	127	186		Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	x	x			PTĐB	
				5. Ruột thừa						
9533	128	187		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x	x			
9534	129	188		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x	x			
9535	130	189		Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	x	x			PTL1	
9536	131	190		Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	x	x		PTL1	
9537	132	191		Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	x	x		PTL1	
				6. Đại tràng						
9538	133	192		Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	x	x			PTL1	
9539	134	193		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	x	x			PTL1	
9540	135	194		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	x	x			PTĐB	
9541	136	195		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	x	x			PTL1	
9542	137	196		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	x	x			PTĐB	
9543	138	197		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	x	x			PTL1	
9544	139	198		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	x	x			PTĐB	
9545	140	199		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	x	x			PTL1	
9546	141	200		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	x	x			PTĐB	
9547	142	201		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	x	x			PTL1	
9548	143	202		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	x	x			PTĐB	
9549	144	203		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	x				PTĐB	
9550	145	204		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	x				PTĐB	
9551	146	205		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	x	x			PTĐB	
9552	147	a		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	x				PTĐB	
9553	148	206		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	x	x			PTL1	
9554	149	207		Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	x	x			PTL1	
9555	150	208		Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x			PTL1	
9556	151	b		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	x	x			PTL1	
9557	152	209		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	x	x			PTL1	
9558	153	210		Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	x	x			PTL1	
9559	154	211		Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	x	x			PTL1	
9560	155	212		Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	x				PTL1	
9561	156	213		Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	x					
9562	157	214		Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	x				PTL1	
				7. Hậu môn - Trực tràng						
9563	158	215		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	x	x			PTL1	
9564	159	216		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	x	x			PTĐB	
9565	160	217		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	x	x			PTL1	
9566	161	218		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	x	x			PTĐB	
9567	162	219		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	x				PTĐB	
9568	163	220		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	x				PTĐB	
9569	164	221		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	x				PTL1	

9570	165	222		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	x				PTĐB	
9571	166	223		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	x	x			PTL1	
9572	167	224		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	x	x			PTĐB	
9573	168	225		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	x	x			PTL1	
9574	169	226		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	x	x			PTL1	
9575	170	227		Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	x	x			PTL1	
9576	171	228		Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	x	x			PTL1	
9577	172	229		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	x	x			PTL1	
9578	173	230		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x			PTL1	
9579	174	231		Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)	x	x			PTL1	
9580	175	233		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	x	x			PTĐB	
9581	176	234		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	x				PTL1	
9582	177	235		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	x				PTL1	
9583	178	236		Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	x				PTL1	
				8. Gan						
9584	179	238		Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	x				PTĐB	
9585	180	245		Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	x				PTL1	
9586	181	246		Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	x				PTL1	
9587	182	251		Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	x				PTL1	
9588	183	258		Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	x				PTĐB	
9589	184	259		Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	x				PTL1	
9590	185	260		Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	x	x			PTL1	
9591	186	261		Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	x	x			PTL1	
9592	187	262		Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	x	x			PTL1	
9593	188	263		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	x	x			PTL1	
				9. Đường mật						
9594	189	265		Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	x	x			PTL1	
9595	190	266		Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	x	x			PTĐB	
9596	191	267		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	x	x			PTL1	
9597	192	268		Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	x				PTĐB	
9598	193	269		Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	x				PTL1	
9599	194	270		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	x	x			PTĐB	
9600	195	272		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	x				PTĐB	
9601	196	273		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x	x		PTĐB	
9602	197	274		Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	x	x	x		PTL1	
9603	198	275		Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	x	x			PTL1	
9604	199	276		Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	x				PTL1	
9605	200	277		Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	x				PTĐB	
9606	201	278		Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	x				PTL1	
9607	202	279		Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	x	x			PTL1	
9608	203	280		PTNS cắt nang đường mật	x				PTL1	

9609	204	281		Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	x				PTĐB	
9610	205	282		Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	x				PTĐB	
9611	206	283		Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	x				PTL1	
9612	207	284		PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	x				PTĐB	
				10. Tụy						
9613	208	293		Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	x				PTL1	
9614	209	294		Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	x	x			PTL1	
9615	210	295		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	x	x			PTL1	
9616	211	297		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	x				PTL1	
				11. Lách						
9617	212	298		Phẫu thuật nội soi cắt lách	x				PTL1	
9618	213	299		Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	x				PTL1	
9619	214	300		Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	x				PTL1	
9620	215	301		Phẫu thuật nội soi cắt nang lách	x				PTL1	
9621	216	302		Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách	x				PTL1	
9622	217	303		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	x				PTL1	
				12. Mạc treo						
9623	218	304		Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	x	x			PTL1	
9624	219	305		Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	x	x			PTL1	
9625	220	306		Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	x	x			PTL1	
9626	221	307		Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	x	x			PTL1	
				14. Thoát vị						
9627	222	313		Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	x	x			PTL1	
9628	223	314		Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	x	x			PTL1	
9629	224	315		Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	x	x			PTL1	
9630	225	316		Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	x	x			PTL1	
9631	226	318		Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	x	x			PTL1	
9632	227	319		Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	x	x			PTL1	
9633	228	320		Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	x	x			PTL1	
				16. Các phẫu thuật nội soi khác						
9634	229	327		Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	x	x			PTL1	
9635	230	328		Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	x	x			PTL1	
9636	231	329		Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	x	x				
9637	232	330		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	x	x			PTL1	
9638	233	331		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	x	x			PTL1	
9639	234	332		Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	x			PTL1	
9640	235	333		Nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x				
9641	236	334		Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)	x	x			PTL1	
9642	237	335		Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	x	x				
9643	238	336		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	x	x			PTL1	
9644	239	337		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	x	x			PTL1	
9645	240	338		Phẫu thuật nội soi khác	x					
				Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC						
				1. Thận						
9646	241	339		Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	x	x			PTL1	
9647	242	343		Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	x				PTĐB	
9648	243	344		Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	x	x			PTL1	

9649	244	347		Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	x					
9650	245	348		Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	x					
9651	246	349		Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	x					
9652	247	350		Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	x					
9653	248	354		Tán sỏi thận qua da	x	x			PTL1	
9654	249	356		Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	x	x			PTL1	
9655	250	357		Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	x	x			PTL1	
9656	251	361		Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong)	x	x			PTL1	
9657	252	362		Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	x	x			PTL1	
9658	253	363		Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	x	x			PTL1	
				2. Niệu quản						
9659	254	364		Nội soi niệu quản cắt nang	x	x			PTL1	
9660	255	365		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	x	x			PTL1	
9661	256	366		Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	x	x			PTL1	
9662	257	367		Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	x	x				
9663	258	368		Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ	x	x	x			
9664	259	369		Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	x				PTL1	
9665	260	371		Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	x	x			PTL1	
9666	261	372		Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	x	x			PTL1	
9667	262	377		Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản	x	x				
9668	263	378		Nội soi nông niệu quản hẹp	x	x			PTL1	
9669	264	379		Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	x	x			PTL1	
9670	265	380		Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	x	x			PTL1	
				3. Bàng quang						
9671	266	383		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	x				PTL1	
9672	267	384		Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	x	x				
9673	268	385		Nội soi bàng quang cắt u	x	x			PTL1	
9674	269	386		Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	x	x			PTL1	
9675	270	388		Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	x	x			PTL1	
9676	271	389		Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	x	x			PTL1	
9677	272	390		Nội soi gấp sỏi bàng quang	x	x				
9678	273	391		Nội soi bàng quang tán sỏi	x	x				
9679	274	392		Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	x	x			PTL1	
9680	275	393		Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	x	x			PTL1	
				4. Tuyến tiền liệt						
9681	276	396		Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	x	x			PTL1	
9682	277	398		Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	x	x			PTL1	
				5. Sinh dục, niệu đạo						
9683	278	405		Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	x	x				
9684	279	406		Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	x	x				
9685	280	407		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	x	x				
9686	281	408		Nội soi tán sỏi niệu đạo	x	x				
9687	282	409		Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	x	x				
				6. Phẫu thuật vùng hố chậu						
9688	283	412		Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	x	x			PTL1	
9689	284	413		Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x			PTL1	
9690	285	414		Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	x	x			PTL1	
9691	286	415		Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	x				PTL1	

9692	287	416		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh	x	x			PTL1	
9693	288	417		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	x	x				
9694	289	418		Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	x			PTL1	
9695	290	419		Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x			PTL1	
9696	291	420		Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	x	x			PTĐB	
				7. Tử cung						
9697	292	421		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x				PTL1	
9698	293	422		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x				PTL1	
9699	294	423		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	x				PTL1	
9700	295	424		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x				PTL1	
9701	296	425		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x				PTL1	
9702	297	426		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	x				PTĐB	
9703	298	427		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	x				PTL1	
9704	299	428		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	x				PTĐB	
9705	300	429		Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	x				PTL1	
9706	301	430		Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	x				PTL1	
				8. Buồng trứng – Vòi trứng						
9707	302	431		Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	x				PTL1	
9708	303	432		Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x			PTL1	
9709	304	433		Cắt u buồng trứng qua nội soi	x	x			PTL1	
9710	305	434		Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x			PTL1	
9711	306	435		Nội soi nội vòi tử cung	x	x			PTĐB	
9712	307	436		Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	x	x			PTĐB	
9713	308	437		Thông vòi tử cung qua nội soi	x	x				
				E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG						
				1. Khớp vai						
9714	309	438		Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	x	x			PTĐB	
9715	310	439		Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	x				PTĐB	
9716	311	440		Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	x				PTĐB	
9717	312	441		Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	x				PTĐB	
9718	313	442		Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	x				PTL1	
9719	314	443		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	x				PTĐB	
9720	315	444		Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	x				PTL1	
9721	316	445		Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	x				PTĐB	
9722	317	446		Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	x				PTL1	
9723	318	447		Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	x				PTL1	
9724	319	448		Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	x				PTĐB	
9725	320	449		Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	x				PTL1	
9726	321	450		Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực	x				PTL1	
				2. Khớp khuỷu						
9727	322	451		Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	x	x			PTL1	
9728	323	452		Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	x				PTĐB	
9729	324	453		Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	x				PTĐB	
9730	325	454		Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	x				PTL1	
				3. Khớp cổ tay						
9731	326	455		Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	x				PTL1	
9732	327	456		Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	x				PTL1	

9733	328	457		Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sụn tam giác	x				PTĐB	
				4. Khớp háng						
9734	329	458		Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng	x				PTL1	
9735	330	459		Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	x				PTL1	
				5. Khớp gối						
9736	331	460		Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	x	x			PTL1	
9737	332	461		Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	x	x			PTL1	
9738	333	462		Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	x				PTĐB	
9739	334	463		Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	x	x			PTL1	
9740	335	464		Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	x	x			PTL1	
9741	336	465		Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	x				PTL1	
9742	337	466		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	x	x			PTĐB	
9743	338	467		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	x	x			PTĐB	
9744	339	468		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	x				PTĐB	
9745	340	469		Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	x				PTĐB	
9746	341	470		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	x				PTĐB	
9747	342	471		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	x				PTĐB	
9748	343	472		Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	x				PTĐB	
9749	344	473		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	x				PTĐB	
9750	345	474		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	x				PTĐB	
9751	346	475		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	x				PTĐB	
9752	347	476		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	x				PTĐB	
9753	348	477		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	x				PTĐB	
9754	349	478		Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	x				PTĐB	
9755	350	479		Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	x				PTĐB	
9756	351	480		Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	x				PTL1	
9757	352	481		Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	x				PTL1	
				6. Khớp cổ chân						
9758	353	484		Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	x				PTL1	
9759	354	485		Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái	x				PTL1	
9760	355	486		Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	x				PTĐB	
				G. TẠO HÌNH						
				1. Vùng Đầu - Mặt - Cổ						
				2. Vùng thân mình						
9761	356	494		Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	x				PTĐB	
				3. Vùng chi thể						
				H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC						
9762	357	498		Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	x	x	x			
XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ										
				A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ						

				1. Vùng xương sọ- da đầu						
9763	1	1		Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x	x	x	x		
9764	2	2		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	x	x	x		
9765	3	3		Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	x	x	x		PTL1	
9766	4	4		Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	x	x	x		PTL1	
9767	5	5		Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	x	x			PTĐB	
9768	6	8		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x	x		PTĐB	
9769	7	9		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x			
9770	8	10		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	x	x	x			
9771	9	11		Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	x	x				
9772	10	12		Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	x	x			PTL1	
9773	11	13		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	x	x	x			
9774	12	14		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	x	x	x			
9775	13	16		Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	x	x	x		PTL1	
9776	14	17		Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	x	x			PTL1	
9777	15	18		Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu	x	x			PTĐB	
9778	16	19		Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	x	x			PTĐB	
9779	17	20		Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương tự do	x	x			PTĐB	
9780	18	26		Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	x	x			PTL1	
9781	19	27		Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	x	x			PTL1	
9782	20	29		Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	x	x				
9783	21	31		Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	x	x				
9784	22	32		Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	x	x				
				2. Vùng mi mắt						
9785	23	33		Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	x	x	x	x		
9786	24	35		Khâu phục hồi bờ mi	x	x				
9787	25	36		Khâu cắt lọc vết thương mi	x	x	x	x		
9788	26	37		Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi	x	x				
9789	27	38		Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	x	x				
9790	28	39		Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	x	x				
9791	29	55		Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới	x	x				
9792	30	62		Phẫu thuật giải phóng sẹo bông mi mắt	x	x	x			
9793	31	63		Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	x	x	x			
9794	32	64		Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	x	x	x		PTL1	
9795	33	66		Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	x	x	x			
				3. Vùng mũi						
9796	34	83		Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	x	x	x			
9797	35	95		Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	x	x				
				4. Vùng môi						
9798	36	110		Khâu vết thương vùng môi	x	x	x			

9799	37	111		Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	x	x	x			
9800	38	112		Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	x	x	x			
9801	39	118		Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	x	x				
9802	40	119		Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	x	x				
9803	41	120		Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	x	x			PTL1	
9804	42	123		Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên	x	x			PTL1	
9805	43	124		Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên	x	x			PTL1	
9806	44	125		Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	x	x				
9807	45	126		Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	x	x			PTL1	
9808	46	127		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	x	x			PTL1	
9809	47	128		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	x	x			PTL1	
9810	48	129		Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	x	x			PTL1	
9811	49	132		Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bóng môi	x	x	x			
9812	50	133		Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	x	x	x			
9813	51	134		Phẫu thuật tạo hình nhân trung	x	x	x			
				5. Vùng tai						
9814	52	136		Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	x	x	x	x		
9815	53	137		Khâu cắt lọc vết thương vành tai	x	x	x	x		
9816	54	138		Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	x	x	x			
9817	55	140		Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	x	x	x			
9818	56	142		Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	x	x				
9819	57	143		Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	x	x	x			
9820	58	144		Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	x	x			PTĐB	
9821	59	145		Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	x	x			PTĐB	
9822	60	146		Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)	x	x			PTL1	
9823	61	147		Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	x	x			PTL1	
9824	62	148		Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	x	x	x			
9825	63	149		Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	x	x				
9826	64	150		Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	x	x				
9827	65	151		Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	x	x	x			
9828	66	152		Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài	x	x				
9829	67	153		Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	x	x	x			
9830	68	154		Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	x	x	x			
9831	69	155		Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	x	x	x			
9832	70	156		Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng vành tai	x	x	x		PTL1	
9833	71	157		Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai	x	x	x			
9834	72	158		Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	x	x	x			
9835	73	159		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	x	x				
				6. Vùng hàm mặt cổ						
9836	74	161		Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	x	x	x	x		
9837	75	162		Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	x		
9838	76	163		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x	x		

9839	77	164	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x	x			
9840	78	167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	x	x	x			
9841	79	168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	x	x			PTL1	
9842	80	169	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt	x	x			PTL1	
9843	81	171	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	x	x	x			
9844	82	175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	x	x	x			
9845	83	176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	x	x		PTL1	
9846	84	197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	x	x	x			
9847	85	198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	x	x	x			
9848	86	199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	x	x	x			
9849	87	200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	x	x	x			
9850	88	201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	x	x				
9851	89	202	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	x	x	x			
9852	90	203	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa	x	x	x			
9853	91	204	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu	x	x	x		PTĐB	
9854	92	217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	x	x	x		PTL1	
9855	93	218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	x	x	x		PTL1	
9856	94	219	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	x	x	x		PTL1	
9857	95	220	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	x	x	x			TTL1
9858	96	225	Cắt u phần mềm vùng cổ	x	x	x			
9859	97	226	Cắt nơi sắc tổ vùng hàm mặt	x	x	x			
9860	98	227	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	x	x	x		PTL1	
9861	99	228	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	x	x				
9862	100	229	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	x	x	x		PTL1	
9863	101	230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	x	x				
			B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH						
9864	102	264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	x	x	x			
9865	103	265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	x	x	x			
9866	104	266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	x	x	x			
9867	105	267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	x	x				
9868	106	269	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	x	x	x			
9869	107	270	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kế cận	x	x			PTL1	
9870	108	271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	x	x			PTL1	
9871	109	273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	x	x			PTL1	
9872	110	274	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân	x	x				
9873	111	275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	x	x				
9874	112	276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	x	x				
9875	113	277	Cắt bỏ khối u da ác tính	x	x				
9876	114	278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	x	x			PTL1	
9877	115	279	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x			PTĐB	
9878	116	280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	x	x				

9879	117	281		Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng ghép da tự thân	x	x				
9880	118	282		Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x			PTL1	
9881	119	283		Phẫu thuật loét tỉ đề ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x			PTL1	
9882	120	284		Phẫu thuật loét tỉ đề mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x			PTL1	
				C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI						
9883	121	287		Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	x	x			PTL1	
9884	122	288		Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	x	x				
9885	123	291		Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật	x	x				
9886	124	292		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	x	x			PTL1	
9887	125	294		Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	x	x			PTL1	
9888	126	299		Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	x	x				
				D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY						
9889	127	315		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x				
9890	128	316		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	x	x				
9891	129	317		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	x	x			PTL1	
9892	130	318		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	x	x			PTL1	
9893	131	319		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	x	x			PTL1	
9894	132	320		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	x	x			PTL1	
9895	133	323		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x				
9896	134	324		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	x	x				
9897	135	325		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	x	x				
9898	136	326		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa	x	x			PTL1	
9899	137	328		Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	x	x				
9900	138	329		Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x				
9901	139	330		Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	x	x				
9902	140	331		Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	x	x			PTL1	
9903	141	334		Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	x	x	x			
9904	142	335		Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	x	x				
9905	143	336		Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x	x	x			
9906	144	337		Nối gân gấp	x	x	x			
9907	145	338		Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	x	x	x		PTL1	
9908	146	340		Nối gân duỗi	x	x	x		PTL1	
9909	147	341		Gỡ dính gân	x	x	x			
9910	148	342		Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	x	x	x		PTL1	

9911	149	344		Gỡ dính thần kinh	x	x				
9912	150	349		Phẫu thuật cái hóa	x	x			PTĐB	
9913	151	350		Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	x	x			PTĐB	
9914	152	351		Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái	x	x				
9915	153	352		Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	x	x	x			
9916	154	355		Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	x	x				
9917	155	356		Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	x	x			PTL1	
9918	156	357		Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	x	x			PTL1	
9919	157	358		Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	x	x				
9920	158	359		Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	x	x				
9921	159	360		Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi	x	x			PTL1	
9922	160	361		Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân	x	x				
9923	161	362		Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân	x	x				
9924	162	363		Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	x	x			PTL1	
9925	163	364		Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	x	x			PTL1	
9926	164	365		Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	x	x			PTL1	
9927	165	366		Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa	x	x			PTL1	
9928	166	369		Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ối căng bàn tay	x	x			PTL1	
9929	167	370		Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	x	x				
9930	168	371		Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	x	x				
9931	169	372		Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x				
9932	170	373		Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	x	x				
9933	171	376		Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	x	x			PTĐB	
9934	172	377		Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	x	x			PTĐB	
9935	173	380		Phẫu thuật tạo vật trì hoãn cho bàn ngón tay	x	x			PTL1	
9936	174	381		Phẫu thuật tạo vật tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay	x	x			PTĐB	
9937	175	383		Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay	x	x			PTL1	
9938	176	384		Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh	x	x			PTL1	
				D. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI						
9939	177	385		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	x	x				
9940	178	386		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	x	x				
9941	179	387		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	x	x				
9942	180	388		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	x	x				
9943	181	389		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	x	x				
9944	182	390		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	x	x			PTL1	
9945	183	391		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	x	x			PTL1	
9946	184	392		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	x	x			PTL1	
9947	185	393		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	x	x			PTL1	
9948	186	394		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	x	x			PTL1	

9949	187	395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	x	x			PTL1	
9950	188	396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	x	x			PTL1	
9951	189	397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	x	x			PTL1	
9952	190	402	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	x	x			PTL1	
9953	191	403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	x	x				
9954	192	404	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x				
9955	193	406	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	x	x				
9956	194	407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	x	x				
9957	195	408	Phẫu thuật đặt túi giãn da	x	x			PTL1	
9958	196	409	Phẫu thuật tạo vật giãn da	x	x			PTL1	
			E. THẨM MỸ						
9959	197	414	Phẫu thuật thu gọn môi dày	x	x	x			
9960	198	417	Phẫu thuật sa trễ mí trên người già	x	x	x			
9961	199	418	Phẫu thuật thừa da mí trên	x	x	x			
9962	200	419	Phẫu thuật cắt da mí dưới cung mày	x	x	x			
9963	201	420	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	x	x	x			
9964	202	421	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	x	x	x			
9965	203	422	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	x	x	x			
9966	204	423	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mí dưới	x	x	x			
9967	205	424	Phẫu thuật thừa da mí dưới	x	x	x			
9968	206	425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	x	x	x			
9969	207	426	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	x	x	x			
9970	208	427	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	x	x	x			
9971	209	429	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	x	x	x			
9972	210	430	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo	x	x	x			
9973	211	431	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	x	x	x			
9974	212	432	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	x	x	x			
9975	213	433	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ	x	x	x			
9976	214	434	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	x	x	x			
9977	215	435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	x	x	x			
9978	216	470	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	x	x	x		PTL1	
9979	217	471	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy	x	x	x		PTL1	
9980	218	472	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	x	x	x		PTL1	
9981	219	473	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	x	x	x		PTL1	
9982	220	474	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	x	x	x		PTL1	
9983	221	477	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	x	x	x		PTL1	
9984	222	479	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng	x	x	x		PTĐB	
9985	223	480	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	x	x	x		PTL1	
9986	224	486	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	x	x	x			
9987	225	487	Laser điều trị u da	x	x	x			
9988	226	488	Laser điều trị nám da	x	x	x			
9989	227	489	Laser điều trị đồi mồi	x	x	x			
9990	228	490	Laser điều trị nếp nhăn	x	x	x			

Số: **3382/QĐ** - BYTHà Nội, ngày **30** tháng **8** năm 2019**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ - CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ - CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ - CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Công văn số 1603/SYT-NVY của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật bổ sung cho Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng (địa chỉ: số 161 Nguyễn Văn Linh, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng) được thực hiện bổ sung 232 kỹ thuật chuyên môn (danh mục kèm theo) theo quy định tại Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 và Thông tư 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

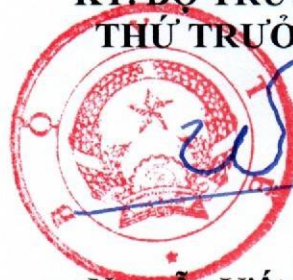
Điều 2. Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục Trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Sở Y tế TP. Đà Nẵng (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Việt Tiến**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KỸ THUẬT

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **3982/QĐ-BYT** ngày **30** tháng **8** năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật

Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng)

Số TT	Số TT theo TT 43/2013/TT -BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT
III. NHI KHOA		
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN
		Đ. ĐIỆN CHÂM
1	463	Điện châm điều trị liệt chi dưới
2	464	Điện châm điều trị liệt nửa người
3	465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
4	466	Điện châm điều trị teo cơ
5	467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
6	472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
7	476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
8	478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
9	479	Điện châm điều trị mất ngủ
10	481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
11	482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
12	483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
13	484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
14	486	Điện châm điều trị sụp mí
15	487	Điện châm điều trị bệnh hó mắt
16	491	Điện châm điều trị giảm thị lực
17	493	Điện châm điều trị giảm thính lực
18	494	Điện châm điều trị thất ngôn
19	496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
20	497	Điện châm điều trị nôn nấc
21	501	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện
22	504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
23	510	Điện châm điều trị béo phì
24	514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
25	522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
26	524	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh
27	525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp

28	527	Điện châm điều trị đau lưng
29	528	Điện châm điều trị đau mắt cơ
30	529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
31	530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
32	736	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
33	737	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
34	806	Tập dưỡng sinh
35	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
36	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
37	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
38	836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
39	838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai
40	839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai
41	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn
42	841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
43	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới
44	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên
45	845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
46	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
47	849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi
48	850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
49	851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay
50	852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay
51	853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân
52	855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống
53	856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
54	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính
55	868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
56	869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
57	876	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
58	878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
59	880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
60	886	Xoa bóp lưng, chân
61	891	Tập do liệt thần kinh trung ương
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN		
A. KỸ THUẬT CHUNG		
62	3	Massage châm
63	5	Điện châm
64	6	Thủy châm
65	7	Cây chỉ (Chôn chỉ/Nhu châm)

66	8	Ôn châm
67	9	Cứu
68	11	Laser châm
69	15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
70	20	Xông hơi thuốc
71	22	Sắc thuốc thang
72	23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
73	24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
74	27	Chườm ngải
		C. ĐIỆN MÃNG CHÂM
75	114	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
76	115	Điện mẫn châm điều trị béo phì
77	116	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
78	121	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
79	122	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
80	141	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
81	142	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới
82	155	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
83	156	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
84	157	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
		D. CÂY CHỈ
85	228	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
86	230	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
87	239	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
88	240	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
89	241	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng- hông
90	242	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
91	243	Cây chỉ điều trị mất ngủ
92	246	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
93	247	Cây chỉ điều trị hen phế quản
94	249	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
95	250	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
96	251	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
97	252	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
98	253	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
99	254	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
100	257	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
101	258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
102	262	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
103	265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
104	266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
105	267	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp

106	268	Cây chỉ điều trị đau lưng
107	269	Cây chỉ điều trị đái dầm
108	275	Cây chỉ điều trị di tinh
109	276	Cây chỉ điều trị liệt dương
		E. ĐIỆN CHÂM
110	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
111	279	Điện châm điều trị huyết áp thấp
112	280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
113	281	Điện châm điều trị hội chứng stress
114	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
115	286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
116	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
117	288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
118	289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
119	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
120	293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
121	294	Điện châm điều trị sa tử cung
122	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
123	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
124	298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
125	299	Điện châm điều trị khàn tiếng
126	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
127	301	Điện châm điều trị liệt chi trên
128	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
129	310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
130	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
131	314	Điện châm điều trị ù tai
132	315	Điện châm điều trị giảm khứu giác
133	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
134	318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
135	319	Điện châm điều trị giảm đau do zona
136	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
137	321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
		G. THỦY CHÂM
138	322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
139	323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
140	324	Thủy châm điều trị mất ngủ
141	326	Thủy châm điều trị nấc
142	330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
143	337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
144	339	Thủy châm điều trị giảm thính lực

145	340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
146	343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
147	344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
148	351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
149	352	Thủy châm điều trị đau vai gáy
150	355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
151	356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
152	357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
153	358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
154	359	Thủy châm điều trị đau dây V
155	360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
156	361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
157	364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
158	365	Thủy châm điều trị liệt chi trên
159	366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
160	367	Thủy châm điều trị sụp mí
161	375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
162	376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
163	377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
164	378	Thủy châm điều trị đau lưng
165	379	Thủy châm điều trị sụp mí
166	385	Thủy châm điều trị di tinh
167	386	Thủy châm điều trị liệt dương
168	387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
169	388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
		H.XOA BÓP BẨM HUYỆT
170	389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
171	390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
172	391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
173	392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
174	394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
175	395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
176	396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
177	397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
178	402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
179	406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
180	407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
181	408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
182	409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
183	410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
184	411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
185	412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh

186	413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
187	414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
188	415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
189	419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
190	420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
191	425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
192	427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
193	428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
194	429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
195	430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
196	431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
197	432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
198	434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
199	435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
200	439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
201	441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
202	442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
203	443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
204	444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
205	445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
206	446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
207	447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
208	448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
209	449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
		I.CỨU
210	451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
211	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
212	453	Cứu điều trị nấc thể hàn
213	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
214	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
215	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
216	465	Cứu điều trị di tinh thể hàn
217	466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
218	468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
219	470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
220	472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
221	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
		K.GIÁC HƠI
222	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
223	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
224	481	Giác hơi điều trị các chứng đau

225	482	Giác hơi điều trị cảm cúm
XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
		A.VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
226	2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
227	28	Điều trị bằng ion tĩnh điện
		B.VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
228	60	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
229	61	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
Số TT	Số TT theo TT 21/2017/TT -BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT
XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
		H.VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
230	167	Tập vận động cột sống
231	168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
232	178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Viết Tiến